

## MỤC LỤC

<b>ĐẶT VẤN ĐỀ</b> .....	<b>1</b>
1. Cơ sở pháp lý .....	1
2. Cơ sở thông tin số liệu, tư liệu bản đồ .....	2
<b>Phần I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI</b> .....	<b>6</b>
<b>I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG</b> .....	<b>6</b>
1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên .....	6
1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên .....	7
1.3. Phân tích hiện trạng môi trường.....	11
1.4. Đánh giá chung.....	12
<b>II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI</b> .....	<b>13</b>
2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội .....	13
2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực.....	14
2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động việc làm và thu nhập.....	19
2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn.....	20
2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.....	21
2.6. Đánh giá chung.....	24
<b>III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT</b> .....	<b>26</b>
<b>PHẦN II. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI</b> .....	<b>27</b>
<b>I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI</b> .....	<b>27</b>
1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất .....	27
1.2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân.....	37
1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai .....	39
<b>II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT</b> .....	<b>39</b>
2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất <sup>0</sup> .....	39
2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước .....	45
2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất .....	52
<b>III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC</b> .....	<b>56</b>
3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước .....	56
3.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước .....	69
3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ tới.....	71
<b>IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI</b> .....	<b>72</b>
4.1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp .....	73
4.2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp .....	74
<b>PHẦN III. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030</b> ..	<b>77</b>
<b>I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT</b> .....	<b>77</b>
1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.....	77
1.2. Quan điểm sử dụng đất.....	77

1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng .....	78
II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .....	81
2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội .....	81
2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng .....	81
2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng .....	131
III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG.....	139
3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.....	139
3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực.....	140
3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất....	140
3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng .....	141
3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc .....	142
3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ .....	142
<b>Phần IV. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU CỦA QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....</b>	<b>144</b>
I. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO CÁC MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG.....	144
1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh .....	144
1.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực.....	145
1.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....	161
II. DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	163
III. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI.....	163
IV. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG.....	164
V. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN .....	164
6.1. Căn cứ pháp lý để ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai.....	164
6.2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai .....	165
6.3. Ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai .....	165
<b>Phần V. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN.....</b>	<b>168</b>
I. XÁC ĐỊNH CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.....	168
II. XÁC ĐỊNH CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .....	169
2.1. Nhóm giải pháp về công tác quản lý.....	169

2.2. Về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án.....	170
2.3. Nhóm giải pháp về đầu tư .....	170
2.4. Nhóm giải pháp về cơ chế chính sách.....	170
2.5. Nhóm giải pháp về ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ tài nguyên nước, môi trường, cải tạo và bảo vệ đất .....	171
2.6. Tổ chức thực hiện.....	171
<b>PHẦN VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ .....</b>	<b>174</b>
I. Kết luận.....	174
II. Kiến nghị .....	174

## **DANH MỤC BẢNG**

Bảng 01. Kết quả sản xuất lương thực giai đoạn 2010-2020 trên địa bàn huyện Quản Bạ.....	15
Bảng 02. Kết quả ngành chăn nuôi giai đoạn 2010 - 2020 huyện Quản Bạ.....	17
Bảng 03. Biến động dân số phân theo xã, thị trấn trên địa bàn huyện .....	19
Bảng 04. Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Quản Bạ.....	39
Bảng 05. Kết quả thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất kỳ trước huyện Quản Bạ.....	56
Bảng 06. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất trong QH kỳ trước .....	66
Bảng 07. Kết quả thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong kỳ quy hoạch trước .....	68
Bảng 08. Chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ.....	82
Bảng 09. Nhu cầu sử dụng đất của tổ chức, các ngành lĩnh vực để thực hiện dự án giai đoạn 2021-2030 huyện Quản Bạ.....	84
Bảng 10. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....	85
Bảng 11: Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch của huyện Quản Bạ .....	161
Bảng 12: Ước thu chi các khoản thu, chi từ đất trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Quản Bạ.....	166

## **DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT**

<b>TT</b>	<b>Chữ viết tắt</b>	<b>Chữ viết đầy đủ</b>
1	UBND	Ủy ban nhân dân
2	TT	Thị trấn
3	BTNMT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
4	CT	Công trình
5	QĐ	Quyết định
6	QLĐĐ	Quản lý đất đai
7	TCQLĐĐ	Tổng cục quản lý đất đai
8	BXD	Bộ xây dựng
9	QH	Quy hoạch
10	KH	Kế hoạch
11	TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
12	THCS	Trung học cơ sở
13	MN	Mâm non
14	ĐVHC	Đơn vị hành chính
15	HĐND	Hội đồng nhân dân
16	GCN	Giấy chứng nhận
17	VPĐK	Văn phòng đăng ký
18	PCCCR	Phòng cháy chữa cháy rừng
19	GTNT	Giao thông nông thôn
20	CHND	Cộng hoà nhân dân
21	QPPL	Quy phạm pháp luật
22	GPMB	Giải phóng mặt bằng
23	TTHC	Thủ tục hành chính

## **ĐẶT VẤN ĐỀ**

Đất đai là tài nguyên vô cùng quý giá của mỗi quốc gia, là tư liệu sản xuất đặc biệt, thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, địa bàn xây dựng và phát triển dân sinh, kinh tế - xã hội, quốc phòng và an ninh. Trong nền phát triển kinh tế thị trường đất đai có vai trò rất quan trọng trong mọi hoạt động của cuộc sống, nó là tài nguyên hữu hạn nếu không sử dụng một cách có hiệu quả thì rất dễ bị mất đi. Nó có tính chất, vai trò riêng không giống bất cứ tài nguyên nào khác.

Luật Đất đai năm 2013 khẳng định việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong 15 nội dung quản lý Nhà nước về đất đai. Nội dung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn được cụ thể hóa trong Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014, Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 04 năm 2021, quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có ý nghĩa đặc biệt quan trọng không chỉ trước mắt mà còn lâu dài, là cơ sở pháp lý quan trọng cho công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thực hiện công tác giám sát, thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất, đưa công tác quản lý đất đai ở địa phương đi vào nề nếp. Góp phần quan trọng thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế, giữ vững ổn định tình hình an ninh, chính trị - xã hội; đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả, bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái.

Nhận rõ tầm quan trọng của công tác quy hoạch sử dụng đất đối với việc thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội một cách đồng bộ, thống nhất, hài hòa giữa các lĩnh vực, các ngành nghề khác của địa phương, UBND huyện Quán Bạ đã tiến hành lập ***“Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất của quy hoạch sử dụng đất huyện Quán Bạ”***.

### **1. Cơ sở pháp lý**

- Luật Đất đai năm 2013;
- Luật Quy hoạch năm 2017;
- Luật số 35/2018/QH14 ngày 29/11/2018 về việc sửa đổi bổ sung một số Điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về Nghị định sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Nghị quyết số 67/NQ-CP ngày 12/5/2020 của Chính phủ về việc phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Chỉ thị số 30/CT-TTg ngày 27/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp triển khai lập đồng thời các quy hoạch thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Các Thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi Trường: Số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018, quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; Số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/04/2021, quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Các Văn bản của Bộ Tài nguyên và Môi trường: Số 1792/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/4/2020 về việc lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện khi quy hoạch tỉnh chưa được phê duyệt; Số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/9/2020 về việc lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;

- Quyết định số 2593/QĐ- UBND ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Quán Bạ;

- Các văn bản của UBND tỉnh: Số 2102/UBND-KTTH ngày 06/7/2020 về việc lập quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 cấp huyện và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp tỉnh; Số 3147/UBND-KTTH ngày 25/9/2020, V/v thực hiện dự án và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện.

## **2. Cơ sở thông tin số liệu, tư liệu bản đồ**

- Luật Xây dựng năm 2014;

- Luật Lâm nghiệp năm 2017;

- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/04/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất;

- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến 2050;
- Quyết định số 491/QĐ - TTg ngày 16/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành bộ tiêu chí nông thôn mới;
- Quyết định số 2164/QĐ- TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở giai đoạn 2013 - 2020, định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 438/QĐ-TTg ngày 07/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch xây dựng công viên địa chất toàn cầu Cao nguyên đá Đồng Văn tỉnh Hà Giang đến năm 2030;
- Văn bản số 1066/BCA-H02 ngày 26/3/2020 của Bộ công an về Quy hoạch, bố trí quỹ đất an ninh để xây dựng Trụ sở công an xã, thị trấn thuộc Bộ công an trên toàn quốc;
- Nghị quyết số 187/NQ-HĐND ngày 07/7/2015 của HĐND tỉnh thông qua quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh Hà Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;
- Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh Hà Giang thông qua Danh mục các công trình, dự án thu hồi đất; chuyển mục đích sử dụng đất và chuyển mục đích sử dụng rừng (bổ sung) năm 2020 trên địa bàn tỉnh Hà Giang;
- Nghị quyết số 05-NQ/ĐH ngày 17/10/2020 của Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Hà Giang lần thứ XVII nhiệm kỳ 2020-2025;
- Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 01/12/2020 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về cải tạo vườn tạp, phát triển kinh tế vườn hộ để tạo sinh kế cho người dân, giảm nghèo bền vững, giai đoạn 2021-2025;
- Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh thông qua Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025 tỉnh Hà Giang;
- Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của HĐND tỉnh thông qua phương án dự kiến Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn Ngân sách Trung ương, giai đoạn 2021-2025 tỉnh Hà Giang;
- Nghị quyết số 11-NQ/TU ngày 02/8/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển du lịch tỉnh Hà Giang giai đoạn 2021-2025;



- Nghị quyết số 12-NQ/TU ngày 11/8/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phát triển hạ tầng thương mại trên địa bàn tỉnh đến năm 2025, tầm nhìn 2030;
- Quyết định 310/QĐ-TTg ngày 7/2/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc Quy hoạch tổng thể bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị Công viên Địa chất toàn cầu cao nguyên đá Quản Bạ giai đoạn 2012 - 2020 và tầm nhìn 2030;
- Quyết định số 980/QĐ-TTg ngày 21/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ về Quy hoạch xây dựng vùng trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030;
- Quyết định số 2161/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt "Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch vùng Bắc Trung Bộ đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030";
- Quyết định số 2164/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống thiết chế văn hóa thể thao cơ sở đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 1646/QĐ-UBND ngày 20/8/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Hà Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 1575/QĐ-UBND ngày 11/08/2014 của UBND tỉnh Hà Giang về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch quản lý chất thải rắn vùng tỉnh Hà Giang đến năm 2025;
- Quyết định 2036/QĐ-UBND ngày 31/8/2016 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh quy hoạch thủy lợi tỉnh Hà Giang đến năm 2020, định hướng đến 2030;
- Quyết định số 3233/QĐ-UBND ngày 26/12/2016 của UBND tỉnh Hà Giang về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp tỉnh Hà Giang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
- Quyết định số 2529/QĐ-UBND ngày 28/11/2017 của UBND tỉnh về việc Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Quản Bạ đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 1619/QĐ-UBND ngày 30/07/2018 của UBND tỉnh Hà Giang V/v phê duyệt điều chỉnh quy hoạch đất lâm nghiệp và ba loại rừng tỉnh Hà Giang giai đoạn 2016-2025;
- Quyết định số 124/QĐ-UBND ngày 17/01/2019 của UBND tỉnh Hà Giang về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Quản Bạ;
- Quyết định số 1386/QĐ-UBND ngày 10/8/2020 của UBND tỉnh Hà Giang về việc phê duyệt Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị

trần Tam Sơn – Trung tâm du lịch vui chơi giải trí thuộc Công viên địa chất toàn cầu Cao nguyên đá Đồng Văn, tỉnh Hà Giang đến năm 2030;

- Quyết định số 2028/QĐ-UBND ngày 02/11/2020 của UBND tỉnh Hà Giang về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất (bổ sung) đến năm 2020 của huyện Quán Bạ, tỉnh Hà Giang;

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện lần thứ XIX, nhiệm kỳ 2020 – 2025 được Huyện ủy Quán Bạ thông qua ngày 26/6/2020.

- Số liệu thống kê đất đai năm 2020 huyện Quán Bạ;

- Niên giám thống kê năm 2020 huyện Quán Bạ;

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 của huyện Quán Bạ;

- Bản đồ địa chính chính quy của các xã, thị trấn huyện Quán Bạ;

- Bản đồ điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng huyện Quán Bạ;

- Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Quán Bạ;

- Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 (bổ sung) huyện Quán Bạ;

- Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2016, 2017, 2018, 2019, 2020, 2021 huyện Quán Bạ;

- Báo cáo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Quán Bạ;

- Báo cáo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 (bổ sung) huyện Quán Bạ;

- Báo cáo Kế hoạch sử dụng đất năm 2016, 2017, 2018, 2019, 2020, 2021 huyện Quán Bạ;

- Các tài liệu, số liệu và bản đồ khác có liên quan đến việc sử dụng đất trên địa bàn huyện.

## Phần I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

### I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

#### 1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên

##### 1.1.1. Vị trí địa lý

Quán Bạ là huyện vùng núi cao của Hà Giang, có 5 xã biên giới (Bát Đại Sơn, Nghĩa Thuận, Cao Mã Pờ, Tùng Vài và Tả Ván) với trên 53 km chiều dài đường biên giới với nước bạn Trung Quốc.



Địa giới hành chính của huyện được xác định như sau:

- Phía Bắc và phía Tây giáp tỉnh Vân Nam - Trung Quốc;
- Phía Đông giáp huyện Yên Minh;
- Phía Nam giáp huyện Vị Xuyên.

Tổng diện tích tự nhiên của huyện là 54.223,76 ha, gồm 13 đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn, trong đó thị trấn Tam Sơn là trung tâm huyện. Huyện Quán Bạ có trục đường Quốc lộ 4C chạy qua và các thế mạnh như tài nguyên đất rất lớn, tài nguyên rừng phong phú.... Đây là cơ sở chính để huyện Quán Bạ phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội và giao lưu hàng hoá với các huyện lân cận trong tỉnh và với nước bạn Trung Quốc.

##### 1.1.2. Địa hình, địa mạo

Huyện Quán Bạ nằm trên cao nguyên đá vôi Đồng Văn. Địa hình huyện Quán Bạ có thể chia làm 4 loại sau:

- Địa hình núi cao: phân bố ở các xã Nghĩa Thuận, xã Cao Mã Pờ, xã Tùng Vài, xã Tả Ván, xã Bát Đại Sơn với độ cao trung bình từ 900 – 1.800 m. Địa hình chia cắt mạnh, độ dốc phần lớn trên  $25^{\circ}$ , nhiều nơi có đá mẹ lộ đầu thành cụm.

- Địa hình núi thấp: phân bố chủ yếu tại các xã Quyết Tiến, xã Đông Hà, xã Quán Bạ, xã Thanh Vân với độ cao trung bình dưới 900 m. Địa hình chia cắt mạnh, nhiều khu vực có độ dốc trên  $25^{\circ}$ , một số khu vực có địa hình chia cắt yếu, độ dốc dưới  $25^{\circ}$ .

- Địa hình thung lũng: phân bố chủ yếu dọc sông Miện thuộc địa bàn các xã Đông Hà, xã Lũng Tám, xã Tùng Vài, xã Quán Bạ, xã Thái An, thị trấn Tam

Sơn được tạo bởi xung quanh là các núi cao thấp khác nhau. Loại địa hình này tương đối bằng phẳng.

Nhìn chung địa hình thấp dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam. Địa hình phức tạp, độ dốc lớn, chia cắt mạnh gây rất nhiều khó khăn cho việc đi lại, sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

### **1.1.3. Khí hậu**

Huyện Quán Bạ chịu ảnh hưởng của khí hậu vùng Đông Bắc, với chế độ khí hậu nhiệt đới gió mùa, do nằm sâu trong lục địa nên ảnh hưởng của mưa bão trong mùa hè và gió mùa Đông Bắc trong mùa đông kém hơn các khu vực khác thuộc vùng Đồng bằng Bắc Bộ.

- Nhiệt độ: Nhiệt độ không khí trung bình năm là 15,7°C, nhiệt độ cao nhất trung bình năm 19,7°C và nhiệt độ thấp nhất trung bình năm 13°C. Nhiệt độ cao nhất tuyệt đối 30,5°C và nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối 5- 6°C.

- Độ ẩm: Bình quân năm 84%, số giờ nắng trung bình năm 1.407 giờ và số ngày có sương mù năm từ 43 – 58 ngày.

- Lượng mưa: Bình quân/năm 1.745 mm tập trung chủ yếu từ tháng 5 đến tháng 9. Do địa hình dốc, đá vôi nên khả năng giữ nước rất hạn chế, nguồn nước mặt rất khan hiếm.

### **1.1.4. Thủy văn**

Trên địa bàn huyện có 01 sông lớn là sông Miện với chiều dài khoảng 40 km, bắt nguồn từ tỉnh Vân Nam, Trung Quốc chảy qua các xã Bát Đại Sơn, xã Cán Tỷ, xã Lùng Tám, xã Đông Hà, xã Thái An. Đây là nguồn nước chủ yếu và rất quan trọng cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân trong huyện.

Bên cạnh đó trên địa bàn huyện còn có nhiều suối nhỏ phân bố khắp các xã trên địa bàn huyện như suối Cao Mã, suối Tà Cả, suối Sán Trồ, suối Lao Chải, suối Cốc Méo... Đặc điểm chung là ngắn, độ dốc cao, lưu vực nhỏ, lưu lượng nước thay đổi theo mùa.

Về chế độ thủy văn phụ thuộc vào chế độ mưa và chia thành 02 mùa rõ rệt mùa lũ và mùa khô. Về mùa lũ mực nước tại sông Miện và các suối dâng cao có thể gây ra lũ; về mùa khô mực nước xuống thấp, tại các suối nhỏ có đoạn bị khô hạn gây khó khăn cho sản xuất và sinh hoạt của người dân.

## **1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên**

### **1.2.1. Tài nguyên đất**

Theo các kết quả điều tra, đánh giá của Viện Quy hoạch và Thiết kế Nông

nghiệp, huyện Quản Bạ có các loại đất chính như sau:

- *Đất phù sa ngòi suối (Py)*: có diện tích 722 ha, chiếm 1,4% diện tích tự nhiên, phân bố rải rác ven các sông suối lớn trong huyện. Đất có thành phần cơ giới nhẹ, có độ dốc dưới 3<sup>0</sup> là chủ yếu, đất có phản ứng chua vừa (pH<sub>KCl</sub> 5,3 – 5,5), hàm lượng các chất dinh dưỡng trung bình, thích hợp trồng các loại hoa màu và cây công nghiệp ngắn ngày.

- *Đất vàng đỏ trên đá cát (Fq)*: có diện tích 8.576 ha, chiếm 16,1% diện tích tự nhiên, phân bố chủ yếu ở xã Thái An, xã Quyết Tiến, đất thường có độ dốc 15 - 25<sup>0</sup>, có đá lẫn, thành phần cơ giới thịt nhẹ. Đất chua, pH<sub>KCl</sub> 4,5 – 5,5, hàm lượng các chất dinh dưỡng trong đất từ nghèo đến trung bình. Đất thích hợp trồng các loại hoa màu, cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả.

- *Đất nâu đỏ trên đá vôi (Fv)*: diện tích 4.782 ha, chiếm 8,9% diện tích tự nhiên, phân bố chủ yếu ở các xã Thanh Vân, xã Bát Đại Sơn. Đất thường có thành phần cơ giới thịt trung bình đến thịt nặng, phản ứng dung dịch đất ít chua, pH<sub>KCl</sub> 6 – 6,5, hàm lượng các chất dinh dưỡng trung bình đến khá. Những khu vực đất tầng mỏng thích hợp trồng ngô, đậu đỗ. Những khu vực đất tầng dày trên 70 cm thích hợp trồng cây ăn quả và cây công nghiệp dài ngày.

- *Đất đỏ vàng trên phiến sét (Fs)*: diện tích 15.627 ha, chiếm 29,2% diện tích tự nhiên, phân bố ở hầu hết các xã trong huyện trừ các xã Lũng Tám, xã Thái An, xã Quyết Tiến. Đất chủ yếu có thành phần cơ giới thịt trung bình, thích hợp trồng chè, cây ăn quả và hoa màu lương thực.

- *Đất mùn đỏ vàng trên đá biến chất (Hj)*: diện tích 23.724 ha, chiếm 44,4% diện tích tự nhiên, phân bố ở địa hình cao, có độ dốc lớn nhưng có tầng dày trên 70 cm thích hợp trồng chè, các loại cây dược liệu và cây có múi.

### **1.2.2. Tài nguyên nước**

#### **- Nguồn nước mặt**

Sông Miện là con sông lớn nhất chảy qua trên địa bàn huyện Quản Bạ với chiều dài khoảng 40 km, bắt nguồn từ tỉnh Vân Nam, Trung Quốc chảy qua các xã Bát Đại Sơn, xã Cán Tỷ, xã Lũng Tám, xã Đông Hà, xã Thái An. Qua kết quả lấy mẫu và phân tích cho thấy chất lượng nước mặt tại sông Miện, suối Là Cá khu vực xã Quản Bạ, suối Chúng Trãi khu vực xã Cán Tỷ, suối Cao Mã khu vực xã Cao Mã Pờ, suối Bản Thặng khu vực xã Tùng Vài cho thấy chất lượng nước mặt trong huyện không có dấu hiệu bị ô nhiễm. Chỉ có nồng độ chất rắn lơ lửng là khá cao (37- 47 mg/l) do chứa nhiều đất đá bị rửa trôi, nhưng vẫn thấp hơn

tiêu chuẩn cho phép (80 mg/l). Độ cứng dao động trong khoảng từ 62-88mg/l (TCVN 300-400 mg/l). Các chỉ tiêu khác như  $\text{NO}_3^-$ , COD, Fe, Cu, Mn, Coliform đều dưới tiêu chuẩn Việt Nam.

Đây là nguồn nước chủ yếu và rất quan trọng cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân trong huyện. Tuy nhiên, việc khai thác và sử dụng nguồn nước này trong mùa khô gặp nhiều khó khăn do độ chênh cao của mặt nước so với mặt đất sản xuất nông nghiệp. Bên cạnh đó, huyện có các hệ thống suối nhỏ với độ dốc lớn, dòng chảy mạnh tạo ra tiềm năng lớn cho xây dựng các công trình thủy điện nhỏ phục vụ sản xuất và sinh hoạt.

#### *- Nguồn nước ngầm*

Hiện nguồn nước ngầm trên địa bàn huyện chưa được khảo sát, đánh giá chi tiết nhưng qua điều tra cho thấy mực nước ngầm dao động trong khoảng 16-20 m. Tại các giếng đào của các hộ dân có chất lượng tốt, không có dấu hiệu bị ô nhiễm. Nguồn nước ngầm đã bắt đầu được chú ý khai thác mạnh sử dụng cho sinh hoạt của người dân thông qua các chương trình đưa nước sạch về vùng nông thôn của Nhà nước. Bên cạnh đó, nó cũng đặt ra nhiều vấn đề như việc nghiên cứu sử dụng nguồn nước này sao cho đảm bảo tính khoa học, hợp lý, hiệu quả đồng thời có biện pháp ngăn ngừa các hình thức sử dụng làm ô nhiễm nguồn nước ngầm.

#### **1.2.3. Tài nguyên rừng**

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2020, diện tích đất lâm nghiệp toàn huyện có 33.109,16 ha, chiếm 61,06% tổng diện tích tự nhiên. Tập đoàn cây rừng hiện có chủ yếu là cây hỗn giao, sa mộc, đinh và cây lùm bụi.

Về các kiểu rừng: Do đặc điểm đa dạng về khí hậu, địa hình, trên địa bàn huyện có các kiểu rừng như sau:

- Rừng trên núi đá vôi: Đây là kiểu rừng tồn tại trên núi đá vôi xương xẩu. Rừng thường có 2 tầng, tầng trên có chiều cao 15 - 20 m với ưu hợp phổ biến là Nghiến, Trai. Tầng cây thấp là các loài Mạy Tèo, Ô rô. Thực vật ngoại tầng thường gặp một số loài phụ sinh như Phong lan, Dây leo...

- Rừng kín thường xanh mưa ẩm á nhiệt đới: Phân bố ở độ cao trên 700m. Hoạt động sinh dưỡng diễn ra liên tục quanh năm nhưng sinh trưởng của rừng chậm vì càng lên cao nhiệt độ càng giảm. So với rừng những vùng thấp thì số loài nghèo hơn. Rừng thường có 2 tầng cây gỗ nhưng sự phân biệt không rõ rệt, chiều cao bình quân 15 - 20 m. Trên đỉnh núi do ảnh hưởng của gió, cây gỗ thường có

chiều cao thấp hơn, thực vật thân leo rất hiếm, dương xỉ chiếm ưu thế, thực vật sống phụ rất nhiều, thường là địa y, rêu. Có thể phân biệt 2 loại chính là:

+ Rừng kín thường xanh mưa ẩm núi thấp: Phân bố ở độ cao dưới 700m. Do đặc điểm khí hậu rừng sinh trưởng liên tục, thường có 3 hoặc 2 tầng cây gỗ, đôi khi có tầng cây vượt tán. Thực vật phụ sinh rất nhiều, dây leo thân gỗ và thân thảo lớn. Đây là kiểu rừng bị tác động mạnh nhất đang có nguy cơ bị nghèo kiệt, thoái hoá.

+ Rừng thứ sinh nhân tác: do hoạt động của con người như khai thác, đốt nương, làm rẫy, đã xuất hiện các cây lùm bụi và cây gỗ rải rác.

#### **1.2.4. Tài nguyên khoáng sản**

Theo các kết quả điều tra, khảo sát sơ bộ, huyện Quản Bạ có các tài nguyên khoáng sản như sau:

- Mỏ Sắt Nam Lương ở xã Thái An, trữ lượng trên 28 triệu tấn, có khả năng khai thác công nghiệp.

- Mỏ Sắt Ngòi Thâu Sản ở xã Quyết Tiến, trữ lượng 90 ngàn tấn, có khả năng khai thác công nghiệp.

- Mỏ Mangan có ở xã Nghĩa Thuận, có khả năng khai thác công nghiệp.

Ngoài ra còn có đá vôi, cát sỏi có thể khai thác với quy mô nhỏ, đáp ứng nhu cầu tại chỗ về vật liệu xây dựng trên địa bàn huyện như xã Thái An, xã Cán Tỷ, xã Tùng Vai, thị trấn Tam Sơn...

#### **1.2.5. Tài nguyên nhân văn**

Quản Bạ là một huyện vùng cao biên giới phía Bắc của tỉnh Hà Giang, nằm trong công viên cao nguyên đá Đồi Văn. Quản Bạ có truyền thống lịch sử lâu đời vốn văn hoá đậm đà bản sắc dân tộc với 16 dân tộc cùng chung sống, mỗi dân tộc vẫn giữ nét đặc trưng riêng trong đời sống văn hoá truyền thống, những nét văn hoá ấy luôn được trân trọng, giữ gìn, phát huy và hoà nhập làm phong phú, đa dạng phong tục, tập quán, bản sắc văn hoá, lễ hội của cộng đồng các dân tộc.

Theo số liệu báo cáo của phòng Thống kê năm 2020 toàn huyện Quản Bạ có 54.114 người với nhiều dân tộc cùng sinh sống, trong đó: dân tộc Mông 33.739 người, chiếm 62,35%; dân tộc Tày 4.906 người, chiếm 9,07%; dân tộc Dao 7.126 người, chiếm 13,17%; dân tộc Kinh 2.669 người, chiếm 4,93%; dân tộc Nùng 3.540 người, chiếm 6,54%; còn lại là các dân tộc khác như Thái, Mường, Giáy, Bó Y,.... Mỗi dân tộc với những truyền thống và bản sắc riêng đã hình thành nên nền văn hóa rất đa dạng và phong phú, có nhiều nét độc đáo, giàu tính nhân văn

sâu sắc.

### **1.3. Phân tích hiện trạng môi trường**

#### *a) Môi trường nước*

Nguồn nước mặt: Hiện nay, qua điều tra cho thấy nguồn nước mặt trong huyện chưa có dấu hiệu bị ô nhiễm, đảm bảo chất lượng và số lượng cho việc sử dụng. Tuy nhiên lượng nước phụ thuộc theo mùa nên vào mùa khô hiện tượng thiếu nước vẫn còn diễn ra ở một số khu vực trên địa bàn huyện.

Nguồn nước ngầm: Cho đến nay chưa có công trình nào khảo sát, nghiên cứu vấn đề này. Người dân trong huyện khai thác nước ngầm chủ yếu qua hệ thống giếng khoan, giếng đào để dùng cho sinh hoạt. Đối với giếng khoan, giếng đào của nhân dân có chất lượng tốt, không có dấu hiệu bị ô nhiễm.

#### *b) Môi trường không khí và tiếng ồn*

Là một huyện miền núi với điều kiện kinh tế chủ yếu là sản xuất nông lâm nghiệp, sản xuất tiểu thủ công nghiệp còn đang trong quá trình hình thành và phát triển. Vì vậy ảnh hưởng môi trường không khí và tiếng ồn không đáng kể.

#### *c) Môi trường đất*

- *Tình hình sử dụng phân bón hoá học và thuốc bảo vệ thực vật:* Theo các kết quả điều tra, trong những năm qua lượng phân bón vô cơ được sử dụng trong sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện khoảng 1.600 tấn, bình quân 0,126 tấn/ha. Trong đó lượng phân được sử dụng chủ yếu ở các xã vùng thấp nơi có điều kiện canh tác lúa nước và các cây hàng năm. Lượng thuốc bảo vệ thực vật được sử dụng cũng rất ít. Do tập quán canh tác của người dân địa phương có mức độ đầu tư thâm canh chưa cao nên mức độ ảnh hưởng của phân bón, thuốc trừ sâu đến môi trường là không đáng kể.

- *Tình hình suy thoái đất:* Với đặc thù là một huyện miền núi, địa hình chia cắt mạnh nên hiện tượng suy thoái đất do xói mòn, mất chất dinh dưỡng là không thể tránh khỏi. Trong những năm trước đây rừng bị tàn phá do đốt nương làm rẫy trên đất dốc, biện pháp canh tác chưa hợp lý cùng với điều kiện mưa lớn tập trung theo mùa đã làm cho đất đai bị xói mòn rửa trôi, tro sỏi đá. Những năm gần đây diện tích đất lâm nghiệp, đất có rừng ngày càng tăng đã góp phần giảm xói mòn, rửa trôi đất.

#### *d) Công tác thu gom, xử lý chất thải*

Công tác thu gom, xử lý chất thải trên địa bàn huyện trong những năm gần đây được quan tâm, đặc biệt là tại thị trấn Tam Sơn. Hiện trên địa bàn huyện



đã được đầu tư lắp đặt lò đốt BD-ANPHA để xử lý rác thải sinh hoạt theo công nghệ bức xạ nhiệt có công suất đốt 500 kg/giờ, khả năng xử lý từ 2,4 - 14,4 tấn rác/ngày. Đây là lò đốt rác thải không nguyên liệu đầu tiên trên địa bàn tỉnh, có công suất, gồm các hạng mục: Lò đốt rác, bể đặt lò, nhà che, nhà mái che sân phơi rác, nhà điều hành và các công trình phụ trợ khác. Lò đốt rác thải đi vào hoạt động sẽ góp phần xử lý triệt để rác thải sinh hoạt khu vực trung tâm huyện Quán Bạ; khắc phục được tình trạng đổ rác tại các bãi lộ thiên không đảm bảo, gây mùi hôi thối, côn trùng, mất vệ sinh và ảnh hưởng đến cảnh quan môi trường khu vực. Về lâu dài, ngăn cản sự xâm nhập gây ô nhiễm nguồn nước mặt, nước ngầm khu vực, bảo vệ môi trường sống và đa dạng sinh học cho các hệ sinh thái trong khu vực. Đồng thời, góp phần vào việc nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân.

Đối với các xã còn lại chưa có hệ thống thu gom và xử lý rác thải. Hình thức thu gom theo hộ gia đình là chủ yếu. Tuy nhiên do nhận thức của người dân chưa cao, nên tình trạng đổ rác ra sông, suối, đường vẫn còn diễn ra phổ biến gây ô nhiễm và làm mất cảnh quan môi trường.

Trong thời gian tới, các hoạt động phát triển công nghiệp, dịch vụ, sự gia tăng dân số,... trên địa bàn huyện sẽ làm gia tăng sức ép lên các thành phần môi trường. Do đó, một nhiệm vụ quan trọng trong quá trình lập quy hoạch sử dụng đất là đảm bảo sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên và bảo vệ môi trường.

#### **1.4. Đánh giá chung**

##### **2.6.1. Thuận lợi**

- Lợi thế về lao động: Quán Bạ có nguồn nhân lực khá, là thị trường lao động đông đảo, nhân dân có truyền thống đoàn kết trong lao động đây là yếu tố quyết định việc phát triển kinh tế thị trường hàng hóa của huyện.

- Lợi thế về đất đai: huyện có quỹ đất đai khá lớn để phát triển các ngành nông nghiệp, đặc điểm thổ nhưỡng khá phong phú, phù hợp với nhiều loại cây trồng, thuận lợi cho đa dạng hóa nông nghiệp. Địa hình khá thuận lợi so với các huyện khác trong tỉnh phù hợp cho việc trồng các loại trồng cây lâu năm giá trị kinh tế cao như cây ăn quả, đặc biệt là cây dược liệu.

- Lợi thế phát triển dịch vụ: Thị trấn Tam Sơn được quy hoạch là Trung tâm du lịch vui chơi giải trí thuộc Công viên địa chất toàn cầu Cao nguyên đá Đồng Văn tỉnh Hà Giang. Là cửa ngõ đầu tiên của vùng Cao nguyên đá Đồng Văn, địa điểm có nhiều sự kết nối với du khách và các hoạt động kinh tế, xã hội, giao thông nhất trong 4 huyện vùng Cao nguyên đá.

- Lợi thế về chính sách, cán bộ quản lý: Được sự quan tâm chỉ đạo của tỉnh, các cấp các ngành trung ương, nhiều dự án xóa đói giảm nghèo và phát triển nông thôn được các cấp ngành quan tâm đầu tư phát triển. Đồng thời số lượng cán bộ quản lý trẻ chiếm ưu thế có tính năng động và sáng tạo cao, đoàn kết có trách nhiệm và đặc biệt biết vận dụng sáng tạo đường lối chính sách của Đảng, pháp luật của nhà nước trong phát triển kinh tế- xã hội của huyện.

Nhìn chung, với lợi thế về mặt vị trí, địa lí, đất đai, các nguồn tài nguyên ...và các yếu tố khác đã tạo cho Quản Bạ một thế đứng vững chắc để phát triển kinh tế-xã hội ổn định bền vững.

### **2.6.2. Khó khăn**

Quản Bạ có địa hình chủ yếu là đồi núi, bị chia cắt bởi các dãy núi cao và hệ thống sông, suối nên việc thiết kế, xây dựng mạng lưới giao thông, cơ sở hạ tầng phục vụ cho nhân dân và giao lưu phát triển kinh tế - xã hội còn gặp khó khăn. Cùng với đó là việc áp dụng máy móc và tiến bộ khoa học, kỹ thuật vào sản xuất còn nhiều hạn chế.

Huyện Quản Bạ là huyện vùng cao giáp biên giới, sản xuất hàng hoá chưa phát triển, quy mô sản xuất nhỏ lẻ, cơ cấu kinh tế chuyển dịch còn chậm, tư tưởng trông chờ trong nhân dân vẫn còn; huy động vốn trong nhân dân cho đầu tư phát triển sản xuất còn hạn chế và khó khăn, trình độ nhận thức dân trí chưa cao là những yếu tố gây khó khăn cho sự phát triển của huyện so với các vùng, các khu vực khác trong tỉnh.

Một số tài nguyên chưa được khảo sát, đánh giá đầy đủ và quy hoạch khai thác đã hạn chế phần nào đến khả năng khai thác và sử dụng trên địa bàn huyện. Với nguồn tài nguyên như hiện nay không đáp ứng đủ để sản xuất quy mô lớn. Nhiều nơi hoạt động khai thác còn tự phát, nhỏ lẻ, gây khó khăn cho công tác quản lí và làm ảnh hưởng tới môi trường sinh thái và cuộc sống của người dân.

## **II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI**

### **2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội**

Trong năm qua được sự quan tâm của Tỉnh uỷ, UBND tỉnh, sự lãnh đạo của Huyện uỷ, giám sát của Hội đồng nhân dân huyện, sự quản lý, điều hành tích cực của Uỷ ban nhân dân huyện, cùng với sự nỗ lực của các cấp, các ngành, các doanh nghiệp và nhân dân các dân tộc tình hình kinh tế - xã hội của huyện có những bước thay đổi đáng kể về cơ cấu ngành và đang từng bước xây dựng, điều chỉnh sự phát triển các ngành phù hợp với quá trình công nghiệp hoá, hiện

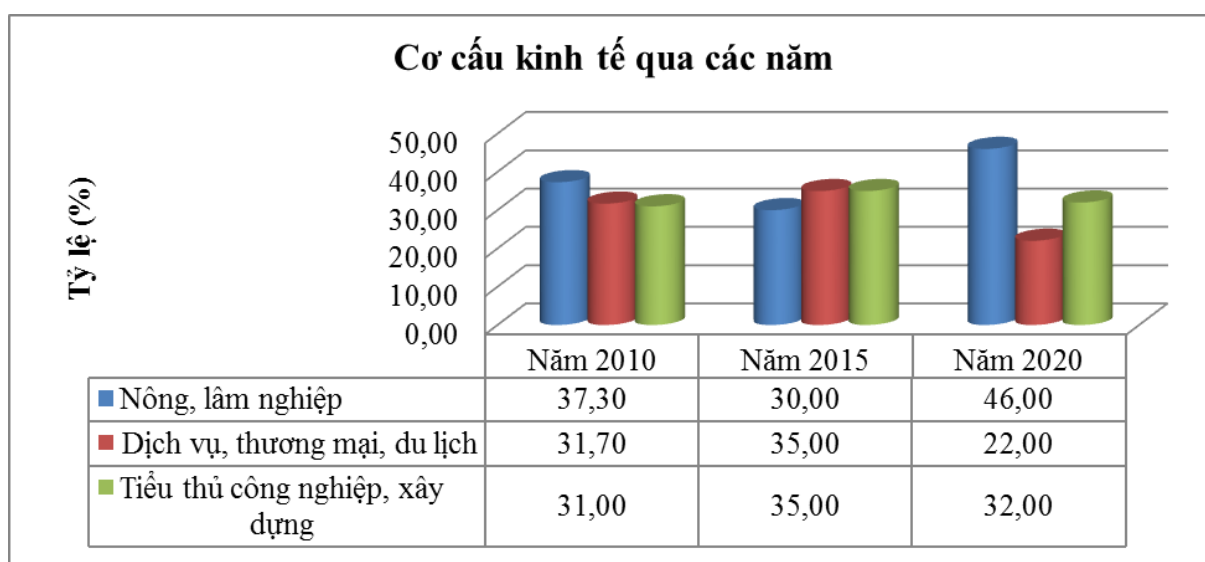
đại hoá của đất nước.

Cơ cấu kinh tế trong những năm qua đã có bước chuyển dịch quan trọng, đúng hướng phù hợp với mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Tuy nhiên từ năm 2020 do đại dịch Covid-19 tác động tiêu cực tới nhiều mặt đời sống kinh tế - xã hội, đặc biệt là hoạt động sản xuất, kinh doanh, thương mại, dịch vụ và du lịch giảm mạnh so với cùng kỳ. Do đó cơ cấu kinh tế các ngành có sự thay đổi, cụ thể:

- Nông, lâm nghiệp: Tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp năm 2020 là 46,0%, tăng 16,0% so với năm 2015 và tăng 8,7% so với năm 2010.

- Thương mại, dịch vụ, du lịch: Tỷ trọng ngành thương mại, dịch vụ, du lịch năm 2020 là 22,0%, giảm 13,0% so với năm 2015 và giảm 9,7% so với năm 2010.

- Tiểu thủ công nghiệp, xây dựng: Tỷ trọng ngành tiểu thủ công nghiệp, xây dựng năm 2020 là 32,0%, giảm 3,0% so với năm 2015 và tăng 1% so với năm 2010.



*Biểu đồ 01: Cơ cấu kinh tế giai đoạn 2010-2020 huyện Quán Bạ<sup>1</sup>*

## **2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực**

### **2.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp**

Sản xuất nông nghiệp của huyện Quán Bạ trong những năm qua đã từng bước phát triển, góp phần quan trọng bảo đảm an ninh lương thực, ổn định xã hội và từng bước xóa đói giảm nghèo. Nông, lâm, thủy sản phát triển mạnh theo hướng thâm canh, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, tăng năng suất; huyện

<sup>1</sup> Nguồn: Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011-2015, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016-2020 huyện Quán Bạ; Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016-2020, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025 huyện Quán Bạ, Báo cáo kết quả lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ năm 2020; phương hướng nhiệm vụ trọng tâm năm 2021.

đã và đang áp dụng đưa các loại giống có giá trị kinh tế, năng suất cao, chất lượng tốt, có khả năng chịu hạn vào sản xuất, dần làm thay đổi tập quán sản xuất truyền thống lạc hậu của nhân dân nên sản lượng lương thực và loại cây như dược liệu, cây ăn quả, rau an toàn, hoa,... hàng năm đều tăng, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế của huyện.

*a. Trồng trọt*

- Tổng diện tích gieo trồng đạt 16.256 ha, tăng 256,0 ha so với năm 2015 (16.000 ha), tăng 228,0 ha so với năm 2010 (16.028 ha). Tổng sản lượng lương thực có hạt năm 2020 đạt 30.077 tấn, giảm 593,6 tấn so với năm 2015 (30.671 tấn), tăng 1.472,4 tấn so với năm 2010 (28.605 tấn); bình quân lương thực đầu người năm 2020 đạt 580 kg/ người/năm.

**Bảng 01. Kết quả sản xuất lương thực giai đoạn 2010-2020 trên địa bàn huyện Quán Bạ<sup>2</sup>**

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020
1	Tổng diện tích gieo trồng	Ha	16.028	16.000	16.256
2	Tổng SLLT có hạt	Tấn	28.605	30.671	30.077
3	Bình quân lương thực đầu người	kg/đầu người/năm	620	610	580
4	Lúa cả năm				
-	<i>Diện tích</i>	<i>ha</i>	<i>1.340,0</i>	<i>1.296,0</i>	<i>1.282,1</i>
-	<i>Năng suất</i>	<i>Tấn/ha</i>	<i>55,30</i>	<i>53,20</i>	<i>58,35</i>
-	<i>Sản lượng</i>	<i>tấn</i>	<i>7.410</i>	<i>6.895</i>	<i>7.480</i>
2	Ngô cả năm				
-	<i>Diện tích</i>	<i>ha</i>	<i>6.062,0</i>	<i>6.069,0</i>	<i>5.994,0</i>
-	<i>Năng suất</i>	<i>Tấn/ha</i>	<i>34,96</i>	<i>58,20</i>	<i>39,48</i>
-	<i>Sản lượng</i>	<i>tấn</i>	<i>21.193</i>	<i>35.322</i>	<i>23.664</i>
3	Đậu tương				
-	<i>Diện tích</i>	<i>ha</i>	<i>1.526,50</i>	<i>1.689,0</i>	<i>608,7</i>
-	<i>Năng suất</i>	<i>Tấn/ha</i>	<i>12,00</i>	<i>13,00</i>	<i>14,00</i>
-	<i>Sản lượng</i>	<i>tấn</i>	<i>1.832</i>	<i>2.195,7</i>	<i>852,2</i>

<sup>2</sup> Nguồn: - Niên giám thống kê năm 2015, năm 2019 huyện Quán Bạ

- Báo cáo kết quả lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ năm 2020; phương hướng nhiệm vụ trọng tâm năm 2021.

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020
4	Lạc				0,0
-	<i>Diện tích</i>	<i>ha</i>	260,0	424,0	1530,0
-	<i>Năng suất</i>	<i>Tấn/ha</i>	14,30	18,00	24,00
-	<i>Sản lượng</i>	<i>tấn</i>	372	763	3.672,0
5	Rau đậu các loại				
-	<i>Diện tích</i>	<i>ha</i>	2.487,0	2.728,6	2.300,0
6	Cỏ chăn nuôi				
-	<i>Diện tích</i>	<i>ha</i>	2.284,0	2.987,0	3.270,0

- Cây dược liệu: Chỉ tính trong năm 2020 đã trồng, chăm sóc được 571,5 ha gồm các loại cây dược liệu chính như: Hương thảo, Thảo quả, Ấu tẩu, Atiso, Đương quy, Tục đoạn, Ngưu tất, Tam thất, Sa nhân, Xuyên khung... CPTMPTTLN Bình Minh III đã thu hoạch được khoảng 3,5 tấn cách chỉ, trên 5 tấn Atiso, 6 tấn đương quy và một số loại dược liệu khác. Thu nhập của các thành viên và người lao động trong các hợp tác xã sản xuất dược liệu được nâng lên, cá biệt có hợp tác xã doanh thu đạt gần 2 tỷ đồng/năm, thu nhập của người trồng cây dược liệu tăng gấp 2 đến 3 lần so với trồng lúa và ngô 2 vụ. Tổng diện tích dược liệu là 2.950 ha, tăng 510 ha so với năm 2015.

- Hồng không hạt: Năm 2020 diện tích là 230 ha, cao hơn 171,6 ha so với năm 2015 (58,4 ha). Hiện nay, có nhiều dự án đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang xây dựng và áp dụng nhằm mở rộng thị trường tiêu thụ Hồng không hạt Quán Bạ. Các hộ nông dân cũng được đào tạo về kỹ thuật thâm canh, quản lý kinh tế hộ, thị trường. Qua đó mở rộng diện tích trồng hồng trên địa bàn huyện, góp phần giải quyết việc làm và tăng sản lượng cây trồng.

- Các loại cây trồng khác: Tổng diện tích các loại cây trồng khác năm 2020 là 2.913,1 ha.

#### *b. Chăn nuôi*

Trong những năm vừa qua ngành chăn nuôi được đầu tư phát triển khá cả về số lượng và chất lượng. Huyện Quán Bạ đẩy mạnh phát triển đàn đại gia súc bằng việc tuyên truyền, vận động nhân dân phát triển chăn nuôi, thực hiện tốt công tác phòng chống đói, rét, dịch bệnh cho gia súc, tiếp tục thực hiện tốt việc thụ tinh nhân tạo cho đàn bò (Trong năm 2020, đã phối giống được 1.052 con, trong đó 95 con thành công). Kết quả chăn nuôi qua các năm trong giai đoạn 2010-2020 như sau:

**Bảng 02. Kết quả ngành chăn nuôi giai đoạn 2010 - 2020 huyện Quản Bạ<sup>3</sup>**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020
1	Trâu	Con	6.892	6.960	6.985
2	Bò	Con	11.274	11.677	17.640
3	Ngựa	Con	926	605	552
4	Lợn	Con	34.000	41.016	36.050
5	Dê	Con	2.273	3.328	5.120
6	Gia cầm	1.000 con	147	174,5	250

**Cụ thể như sau:**

- Trâu: Năm 2020 số lượng trâu đạt 6.985 con, tăng 25 con so với năm 2015 (6.960 con), tăng 93 con so với năm 2010 (6.892 con).

- Bò: Năm 2020 số lượng bò đạt 17.640 con, tăng 5.963 con so với năm 2015 (11.677 con), tăng 6.366 con so với năm 2010 (11.274 con).

- Ngựa: Năm 2020 số lượng ngựa đạt 552 con, giảm 53 con so với năm 2015 (605 con), giảm 374 con so với năm 2010 (926 con).

- Lợn: Năm 2020 số lượng lợn đạt 36.050 con, tăng 2.050 con so với năm 2010 (34.000 con), giảm 4.966 con so với năm 2015 (41.016 con).

- Dê: Năm 2020 số lượng dê đạt 5.120 con, tăng 1.792 con so với năm 2015 (3.328 con), tăng 2.847 con so với năm 2010 (2.273 con).

- Gia cầm: Năm 2020 số lượng gia cầm đạt 250.000 con, tăng 75.500 con so với năm 2015 (174.500 con), tăng 103.000 con so với năm 2010 (147.000 con).

Về tổng quan, tất cả các chỉ tiêu đều tăng, công tác thú y phòng chống dịch bệnh và phòng chống rét cho đàn gia súc, gia cầm những năm qua luôn được quan tâm chỉ đạo thực hiện tốt, cung ứng đảm bảo các loại vắc xin phòng chống dịch bệnh.

\* Về thủy sản: Năm 2020 huyện có tổng diện tích là 56,15 ha tăng 5,19 ha so với năm 2015 (50,96 ha), tăng 42,15 ha so với năm 2010 (14 ha). Tổng sản lượng năm 2020 là 37,14 tấn tăng 0,19 tấn so với năm 2015 (36,95 tấn), tăng 20,64 tấn so với năm 2010 (16,5 ha).

**c. Lâm nghiệp**

Công tác quản lý, bảo vệ rừng liên tục được thắt chặt. Thời gian qua huyện Quản Bạ đã chỉ đạo tuyên truyền, vận động nhân dân tích cực nâng cao nhận thức

<sup>3</sup> Nguồn: - Niên giám thống kê năm 2015, năm 2019 huyện Quản Bạ

- Báo cáo kết quả lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ năm 2020; phương hướng nhiệm vụ trọng tâm năm 2021.

về công tác bảo vệ và phát triển rừng. Trong năm 2020, trên địa bàn huyện Khoanh nuôi 2.256 ha, giảm 2.521 ha so với năm 2015 (4.768 ha); chăm sóc 100 ha rừng sản xuất; bảo vệ 32.367 ha rừng. Chỉ đạo thành lập, kiện toàn Ban chỉ đạo thực hiện công tác quản lý, bảo vệ rừng các cấp và tổ, đội PCCC tại các thôn, tổ dân phố, tuyên truyền phổ biến pháp luật được trên 6.500 lượt người, ký cam kết bảo vệ rừng được 105 thôn với 5.570 hộ; triển khai kế hoạch bảo vệ rừng, chăm sóc rừng năm 2020 theo kế hoạch; tỷ lệ che phủ rừng 60%; trong năm trên địa bàn không xảy ra cháy rừng. Phát hiện và xử lý 9 vụ vi phạm các quy định của Luật Lâm nghiệp, xử phạt vi phạm hành chính 162,5 triệu đồng.

### **2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp**

Giá trị công nghiệp năm 2020 đạt 550 tỷ đồng tăng 84,05 tỷ đồng so với năm 2015 (465,95 tỷ đồng) và tăng 546,74 tỷ đồng so với năm 2010 (3,26 tỷ đồng), đóng góp lớn vào thu ngân sách trên địa bàn huyện. Khuyến khích thành lập, tạo điều kiện cho các cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, các thành phần kinh tế tham gia sản xuất, kinh doanh, khai thác thế mạnh của địa phương. Trong 5 năm, đã hình thành thêm 22 cơ sở sản xuất mới. Các doanh nghiệp, hợp tác xã đã mạnh dạn đầu tư dây chuyền sản xuất, chú trọng đến bao bì sản phẩm; các sản phẩm chủ lực, có thế mạnh của huyện như: Rượu ngô Thanh Vân, dẹt lạnh, dược liệu mang lại hiệu quả kinh tế cao, góp phần tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động.

### **2.2.3. Khu vực kinh tế dịch vụ, du lịch**

Ngành dịch vụ được mở rộng, phát triển mạnh cả về quy mô và chất lượng, cung ứng đầy đủ các mặt hàng thiết yếu phục vụ đời sống và sản xuất của nhân dân, tổng mức bán lẻ hàng hoá năm 2020 đạt 320 tỷ đồng. Tuy nhiên trong năm 2020, do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 dẫn đến doanh thu từ dịch vụ giảm so với năm 2019. Chỉ đạo tăng cường kiểm tra, kiểm soát các mặt hàng lưu thông trên địa bàn, kịp thời ngăn chặn các hành vi buôn bán hàng cấm, hàng giả, hàng kém chất lượng, việc niêm yết giá và bán hàng theo giá niêm yết, nhất là trong thời gian thực hiện công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19... Trong năm đã xử lý vi phạm, xử phạt hành chính 72 vụ, phạt tiền 116,2 triệu đồng.

Du lịch phát triển khá, doanh thu từ dịch vụ tăng nhanh; hạ tầng du lịch được quan tâm đầu tư, đã đưa vào hoạt động hiệu quả các điểm du lịch như: Động Lùng Khuyết, đền Bình An, Thạch Sơn Thần, làng văn hoá du lịch cộng đồng Năm Đăm; khôi phục và phát huy các giá trị văn hoá truyền thống trở thành các sản phẩm du lịch, tổ chức các lễ hội phục vụ nhu cầu về văn hoá cho người dân và du khách. Lượng khách đến thăm quan, du lịch trên địa bàn ngày càng tăng, đạt trên 90.000 lượt khách, tăng 60.000 lượt khách so với năm 2015;

doanh thu từ dịch vụ, lưu trú và ăn uống đạt 67 tỷ đồng tăng 41 tỷ đồng so với năm 2010.

### 2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động việc làm và thu nhập

#### a. Dân số

Theo số thống kê năm 2020, dân số toàn huyện là 54.968 người với 12.637 hộ, mật độ dân số bình quân 101 người/km<sup>2</sup> nhưng phân bố không đều. Mật độ dân số cao tập trung ở trung tâm xã, thị trấn như: thị trấn Tam Sơn 521 người/km<sup>2</sup>, xã quán Bạ 135 người/km<sup>2</sup>, xã Thanh Vân 129 người/km<sup>2</sup>, trong khi đó ở các xã vùng sâu vùng xa mật độ dân số rất thấp như xã Thái An 56 người/km<sup>2</sup>, xã Tả Ván 57 người/km<sup>2</sup>, xã Cao Mã Pờ 64 người/km<sup>2</sup>. Dân số nữ có 27.041 người, chiếm 49,19% tổng dân số; dân số đô thị 6.934 người, chiếm 12.61% tổng dân số. Công tác dân số kế hoạch hoá gia đình được thực hiện thường xuyên và có hiệu quả tuy nhiên tỷ lệ dân số tự nhiên trên toàn huyện vẫn còn khá cao 1,6%, giảm 0,27% so với năm 2015.

**Bảng 03. Biến động dân số phân theo xã, thị trấn trên địa bàn huyện<sup>4</sup>**

Phân theo xã, thị trấn	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020
<b>Tổng số</b>	<b>46.190</b>	<b>50.204</b>	<b>54.968</b>
Thị trấn Tam Sơn	5.520	6.040	6.934
Xã Bát Đại Sơn	2.807	3.067	3.415
Xã Nghĩa Thuận	3.200	3.397	3.443
Xã Cán Tỷ	4.234	4.545	5.041
Xã Cao Mã Pờ	2.266	2.452	2.524
Xã Thanh Vân	4.227	4.712	5.205
Xã Tùng Vài	4.150	4.467	4.857
Xã Đông Hà	2.512	2.718	3.029
Xã Quán Bạ	2.723	3.038	3.363
Xã Lùng Tám	3.437	3.742	4.189
Xã Quyết Tiến	6.468	7.092	7.575
Xã Tả Ván	2.247	2.342	2.578
Xã Thái An	2.399	2.592	2.815

#### b. Lao động và thu nhập

Số người trong độ tuổi lao động năm 2020 có 32.084 người, chiếm 58,37% dân số, trong đó lao động trong lĩnh vực nông lâm nghiệp 27.008 người chiếm 84,18% tổng số lao động. Số người trong độ tuổi lao động không có việc làm ngày càng gia tăng, đây là một vấn đề mà các cấp các ngành cần quan tâm

<sup>4</sup> Nguồn: - Niên giám thống kê năm 2015, năm 2019 huyện Quán Bạ  
- Báo cáo tổng hợp năm 2020 – Chi cục thống kê huyện Quán Bạ.



hơn để giải quyết công ăn việc làm cho số lao động dư thừa này trong các năm tới. Công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho lao động nông thôn được chú trọng; ban hành Chỉ thị về đẩy mạnh công tác xuất khẩu lao động nông thôn được chú trọng; trong giai đoạn 2015-2020 đã mở được 155 lớp đào tạo nghề, cho 5.048 lao động; số lao động được tạo việc làm tại chỗ hàng năm đạt trên 1.350 lao động, trong đó số lao động đã qua đào tạo trên 1.000 lao động; lao động đi làm việc ngoài tỉnh và ngoài nước 1.465 người, trong đó xuất khẩu lao động 126 người, tổng thu nhập hàng năm đạt gần 140 tỷ đồng, qua đó đã góp phần giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập cho người lao động.

Thu nhập bình quân đầu người năm 2020 đạt 22 triệu đồng, tăng 14 triệu so với năm 2015, tăng 14,5 triệu so với năm 2010.

Trong thời gian tới để đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện thì việc đào tạo, nâng cao chất lượng trình độ lao động cần được đặc biệt quan tâm và chú trọng đầu tư, đây là vấn đề quan trọng hàng đầu để thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển.

## **2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn**

### **2.4.1. Đô thị**

Huyện Quán Bạ có một thị trấn là thị trấn Tam Sơn với tổng diện tích đất đô thị là 1.330,42 ha, chiếm 2,45% diện tích tự nhiên toàn huyện, dân số đô thị 6.934 người chiếm 12,61% dân số toàn huyện, mật độ dân số là 521 người /km<sup>2</sup>.

Thị trấn là khu vực trung tâm chính trị - kinh tế - văn hoá - xã hội và cũng là địa bàn xây dựng trụ sở khối cơ quan các phòng, ban ngành của huyện. Thị trấn đã được quy hoạch và đầu tư xây dựng, đến nay các tuyến đường, các khu chức năng đô thị đã dần được hình thành và có dáng vẻ hiện đại, tuy nhiên mới chỉ tập trung ở một số khu vực nội thị còn khu vực ngoại thị mức độ phát triển còn thấp và còn mang dáng dấp nông thôn. Nhìn chung, quá trình hình thành và phát triển đô thị đang ở giai đoạn đầu, tốc độ đô thị hóa diễn ra chậm. Tuy đã có sự cố gắng đầu tư nhưng hiện tại hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị vẫn còn thiếu sự đồng bộ, chưa đảm bảo quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật; kiến trúc không gian dân cư nhiều khu vực xây dựng chưa đúng quy định làm ảnh hưởng chung đến cảnh quan đô thị.

Trong giai đoạn tới, để hoàn chỉnh hệ thống đô thị của huyện, xứng đáng với vai trò là trung tâm chính trị, kinh tế - văn hoá xã hội của các cấp hành chính, động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế cần thiết phải mở rộng quy mô, hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng như giao thông, cấp thoát nước, cấp điện... và các công trình phúc lợi công cộng trong đô thị.

### **2.4.2. Khu dân cư nông thôn**

Do đặc điểm hình thành và lịch sử phát triển, các khu dân cư nông thôn trên địa bàn huyện được phát triển theo những hình thái khác nhau, tùy thuộc vào điều kiện và mức độ phân bố trong từng khu vực. Các tụ điểm dân cư truyền thống như thôn, bản được hình thành tập trung bên cạnh những khu vực có nước và có điều kiện canh tác ở những nơi có giao thông thuận tiện cho sản xuất và lưu thông hàng hoá. Nhìn chung đời sống nhân dân còn nhiều khó khăn, đặc biệt là các lĩnh vực y tế, giáo dục.

Hệ thống cơ sở hạ tầng còn yếu kém, mặc dù đã được quan tâm đầu tư song còn nhiều hạn chế do nguồn kinh phí hạn hẹp. Hầu hết giao thông trong các khu dân cư chưa được đầu tư nâng cấp và mở rộng nên gây khó khăn cho việc giao lưu hàng hoá và đi lại của nhân dân. Tại các xã chưa có bãi rác nên đã phần nào gây ô nhiễm môi trường sống và gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng nguồn nước và đất đai.

Các khu dân cư cũ ngày càng mở rộng, các khu dân cư mới đã bắt đầu phát triển, đường điện và nước sinh hoạt đáp ứng được nhu cầu người dân. Tuy nhiên, kiến trúc không gian khu dân cư còn bất hợp lý, chưa có hướng quy hoạch. Việc xây dựng nhà ở hoàn toàn mang tính tự phát, không đảm bảo kiến trúc và mỹ quan.

## **2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng**

### **2.5.1. Giao thông**

Mạng lưới đường giao thông và vận tải nông thôn được phân bố tương đối hợp lý, nhưng do đặc thù về tự nhiên nên không thể đảm bảo đi lại trong mọi điều kiện thời tiết còn hay ách tắc về mùa mưa lũ, việc bảo dưỡng đường không được thường xuyên vì thiếu kinh phí, do đó làm cho đường chóng bị hư hỏng xuống cấp. Hệ thống giao thông của huyện bao gồm:

- Đường Quốc lộ: Quốc lộ 4C dài 200 km (xuất phát từ thành phố Hà Giang đi qua 4 huyện thuộc Cao nguyên đá Đồi Văn của tỉnh Hà Giang là Quán Bạ, Yên Minh, Đồi Văn, Mèo Vạc và kết thúc tại điểm giao với quốc lộ 34 thuộc xã Lý Bôn, huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng. Chiều dài qua huyện Quán Bạ là 32 km.

- Đường huyện: Toàn huyện có 10 tuyến với tổng chiều dài 113,20 km, chủ yếu là đường giao GTNT-A, nền đường rộng 6 m, mặt đường rộng 3,5 m, kết cấu đường chủ yếu đá nhựa và đường đất.

- Đường xã: Toàn huyện có trên 65 tuyến với tổng chiều dài 244,44 km (Xã Cán Tỷ - có 3 tuyến, với tổng chiều dài 29,62 km; Xã Tùng Vai - có 6 tuyến, với tổng chiều dài 19,30 km; Xã Lùng Tám - có 4 tuyến, với tổng chiều dài 20,5

km; Xã Quán Bạ - có 7 tuyến, với tổng chiều dài 23,00 km; Xã Cao Mã Pờ - có 4 tuyến, với tổng chiều dài 21,70 km; Xã Tả Ván - có 5 tuyến, với tổng chiều dài 30,00 km; Xã Nghĩa Thuận - có 5 tuyến, với tổng chiều dài 20,2 km; Xã Quyết Tiến - có 6 tuyến, với tổng chiều dài 25,1 km; Xã Bát Đại Sơn - có 5 tuyến, với tổng chiều dài 22,65 km; Xã Đông Hà - có 4 tuyến, với tổng chiều dài 7,02 km; Xã Thanh Vân - có 5 tuyến, với tổng chiều dài 7,92 km; TT Tam Sơn - có 4 tuyến, với tổng chiều dài 2,71 km; Xã Thái An - có 6 tuyến, với tổng chiều dài 14,72 km); chủ yếu là đường GTNT-A và GTNT-B; nền đường TB rộng 3-5 m, mặt đường TB rộng 2,5-3,5 m, kết cấu đường chủ yếu đá nhựa và đường đất.

- Đường đô thị: Toàn huyện có 23 tuyến với tổng chiều dài 9,625 km về cơ bản đã được rải nhựa và bê tông hóa.

- Đường giao thông nông thôn bản và đường ra nương rẫy: Chủ yếu là đường mòn hoặc do dân tự tạo với chiều dài từ 1,2 - 2,5 km cho người và súc vật, tạo điều kiện cho việc đi lại và giao lưu văn hóa của nhân dân trong huyện.

### **2.5.2. Thủy lợi**

Xây dựng hệ thống thủy lợi phục vụ tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp với tổng chiều dài các tuyến kênh là 36.784 km. Việc đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đã làm đổi mới bộ mặt nông thôn, giảm bớt và hạn chế được rất nhiều khó khăn cho cuộc sống đồng bào các dân tộc trong huyện. Các công trình thủy lợi đã góp phần đáng kể trong việc khai hoang mở rộng diện tích, thâm canh tăng vụ và tăng năng suất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, đồng thời góp phần giải quyết nước sinh hoạt cho một bộ phận đồng bào vùng thiếu nước.

### **2.5.3. Năng lượng - bưu chính viễn thông**

#### **\* Hệ thống điện**

Để đáp ứng đủ điện lưới phục vụ nhu cầu sản xuất và đời sống sinh hoạt của người dân trong những năm qua ngành điện không ngừng phấn đấu xây dựng các nhà máy thủy điện có công suất vừa và nhỏ tại các sông suối trên địa bàn huyện và xây dựng hệ thống các trạm biến áp, hệ thống đường dây dẫn lưới điện quốc gia đến từng thôn, bản để đưa ánh sáng về với người dân vùng cao. Hệ thống lưới điện trên địa bàn thường xuyên được củng cố và mở rộng nhằm đảm bảo cung cấp đầy đủ nhu cầu điện sản xuất và sinh hoạt cho nhân dân. Đến năm 2020, có trên 95% số hộ được sử dụng điện lưới quốc gia, tăng 19% so với năm 2015, tăng 21,27% so với năm 2010.

#### **\* Bưu chính viễn thông**

Hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ, thông tin và truyền thông được quan tâm đầu tư và phát triển mạnh; việc ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ

lãnh đạo, quản lý, điều hành của cấp uỷ, chính quyền từ huyện đến cơ sở đạt kết quả tốt; bước đầu đã triển khai thực hiện hiệu quả chính quyền điện tử; thông tin, tuyên truyền ngày càng đa dạng, phong phú, bám sát tình hình thực tiễn, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của nhân dân, góp phần tích cực trong định hướng dư luận xã hội và giới thiệu, quảng bá tiềm năng, thế mạnh của địa phương. Các điểm bưu điện văn hoá xã duy trì hoạt động thường xuyên; tỷ lệ phủ sóng phát thanh đạt 98%, phủ sóng truyền hình đạt 98%; hệ thống giao ban trực tuyến từ huyện đến các xã được đầu tư và vận hành khai thác hiệu quả; hoạt động thông tin cơ sở đã có nhiều cố gắng.

#### **2.5.4. Cơ sở giáo dục đào tạo**

Công tác giáo dục và đào tạo thường xuyên được quan tâm, hệ thống trường lớp đáp ứng cơ bản nhu cầu học tập của học sinh trong huyện. Đến năm 2020 toàn huyện có 54 trường học từ mầm non đến phổ thông, trường PTDT nội trú huyện, trung tâm dạy nghề và trung tâm bồi dưỡng chính trị tăng 9 trường so với năm 2015, tăng 14 trường so với năm 2010. Từng bước thực hiện việc chuyển từ cung cấp kiến thức là chủ yếu sang phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học. Duy trì và xây dựng được 18 trường học đạt chuẩn Quốc gia. Phát triển trung tâm dạy nghề huyện trở thành trường trung cấp nghề. Tăng cường dạy nghề gắn với tạo việc làm, triển khai thực hiện đào tạo, bồi dưỡng lao động. Công tác giáo dục tư tưởng chính trị, giáo dục truyền thống, giáo dục đạo đức, kỹ năng sống được chú trọng. Kỷ cương, nề nếp trường học tiếp tục được duy trì, củng cố.

Huy động tối đa học sinh trong các độ tuổi đi học; tỷ lệ học sinh trung học cơ sở chuyển cấp hàng năm đạt tỷ lệ cao và duy trì ổn định. Trong năm 2020, tỷ lệ huy động trẻ 0-2 tuổi đạt 48,4%; trẻ 3-5 tuổi và 6-14 tuổi đạt 99%. Tỷ lệ chuyển cấp: tiểu học đạt 100%; trung học cơ sở đạt 80%; trung học phổ thông vào đại học đạt 15%. Thực hiện tốt công tác phát huy nội lực, kêu gọi nguồn lực xã hội hoá để phát triển giáo dục, trong 5 năm qua, đã huy động xã hội hoá được 38,8 tỷ đồng và hàng nghìn ngày công lao động xây dựng nhà lớp học, phòng ở, công trình phụ trợ cho học sinh và xoá được 30 điểm trường tạm, hiện nay không còn điểm trường tạm.

#### **2.5.5. Cơ sở y tế**

Quán triệt, thực hiện nghiêm các văn bản chỉ đạo của Trung ương, của tỉnh. Huyện, xã đã thành lập Ban chỉ đạo và phân công nhiệm vụ cụ thể cho các thành viên. Ban hành Kế hoạch và nhiều văn bản chỉ đạo triển khai tới các cơ sở y tế

tuyên huyện, xã, các ngành, đơn vị, tổ chức hội đoàn thể, UBND các xã, thị trấn, các Đoàn biên phòng chủ động phương án, biện pháp phòng, chống dịch bệnh.

Các chương trình mục tiêu Quốc Gia về y tế được triển khai thực hiện tốt, tích cực chủ động phòng ngừa và kịp thời ứng phó với các dịch bệnh. Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ khám chữa bệnh tại các cơ sở y tế được đầu tư theo hướng ngày càng hiện đại; 100% số xã, thị trấn được công nhận đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế, tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt 98,8%. Công tác chăm sóc sức khoẻ Nhân dân từng bước được cải thiện. Chất lượng khám chữa bệnh được nâng lên, ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật mới vào chẩn đoán, điều trị; công tác y tế dự phòng được quan tâm, không để dịch bệnh lớn xảy ra. Quan tâm nâng cao y đức, tăng cường bồi dưỡng, đào tạo đội ngũ cán bộ y, bác sỹ; đến năm 2020, toàn huyện có 8,6 bác sỹ/vạn dân, 27,27 giường bệnh/vạn dân; có 03 cơ sở hành nghề y tế tư nhân; 16 cửa hàng dược và thiết bị y tế. Trong năm đã tổ chức khám, chữa bệnh cho 57.380 lượt người.

#### **2.5.6. Cơ sở văn hoá, thể dục - thể thao**

Chất lượng hoạt động văn hoá, thể dục - thể thao của thôn, tổ dân phố văn hoá, nếp sống văn minh trong các khu dân cư được nâng lên. Tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hoá đạt 74,89%, tăng 17,3% so với năm 2015, tăng 29,8% so với năm 2010; tỷ lệ thôn, tổ dân phố đạt danh hiệu văn hoá là 70,09%; các thiết chế văn hoá ở cơ sở từng bước được đầu tư xây dựng, đến nay, có 03 xã có sân vận động, 92/107 thôn, tổ dân phố có Nhà văn hoá.

Hoạt động thể dục - thể thao được duy trì và phát triển, các giải đấu thể thao quần chúng, chào mừng các ngày kỷ niệm lớn của đất nước được triển khai rộng khắp ở các cơ quan, đơn vị, các xã, thị trấn.

Huyện đã tổ chức tốt các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể dục, thể thao chào mừng các ngày lễ lớn của đất nước, của địa phương. Chỉ đạo tổ chức thành công giải đua thuyền SUP “Cup sông Miện” huyện Quán Bạ năm 2020, biểu diễn Dù lượn, Ngày hội văn hoá, du lịch và ẩm thực các dân tộc huyện Quán Bạ năm 2020; chỉ đạo xây dựng Đề án xây dựng xã Quyết Tiến trở thành “Điểm du lịch kiểu mẫu”; Đề án xây dựng Nậm Đăm trở thành “Làng văn hoá du lịch kiểu mẫu” trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; chỉ đạo phối hợp với sở VH TT & DL hoàn thiện hồ sơ trình và được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt điểm du lịch Động Lùng Khúy và khu du lịch nghỉ dưỡng H’Mong Village thành điểm du lịch của tỉnh; chỉ đạo thực hiện tốt các hoạt động tuyên truyền theo chuyên đề và các sự kiện lớn của đất nước, địa phương.

#### **2.6. Đánh giá chung**

### **2.6.1. Thuận lợi**

- Là huyện nối liền các huyện phía Nam với các huyện phía (trên 53 km đường biên giới với nước CHND Trung Hoa) có điều kiện trao đổi hợp tác quốc tế và thu hút đầu tư đối với các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài.

- Khí hậu của huyện thuộc vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa thuận lợi cho chuyên canh các loại rau, hoa, đậu...

- Có nhiều khu du lịch sinh thái, nhiều hang động đẹp, các làng nghề, làng văn hóa vẫn còn lưu giữ được nét đặc sắc văn hóa của các dân tộc với đó là các sản phẩm đặc trưng của vùng sẽ là những nhân tố thúc đẩy ngành du lịch phát triển.

- Có nguồn nhân lực dồi dào có thể huy động vào sản xuất nông lâm nghiệp và phát triển các ngành nghề truyền thống và tiểu thủ công nghiệp.

### **2.6.2. Khó khăn**

- Quán Bạ là một huyện miền núi có địa hình, địa mạo phức tạp, có độ dốc lớn, rửa trôi, xói mòn mạnh, hoang hóa bạc màu nhanh, úng cục bộ gây khó khăn cho sản xuất nông nghiệp cũng như việc xây dựng cơ sở hạ tầng.

- Có trên 53 km đường biên giới với CHND Trung Hoa nên cũng chịu sự chi phối các nguy cơ tác động của việc thông thương tự do vùng biên giới, khó giám sát, quản lý từ con người đến kinh tế hàng hóa, vật tư.

- Nền kinh tế tuy có tốc độ tăng trưởng nhanh nhưng xuất phát điểm thấp, quy mô sản xuất nhỏ, hàng hóa có sức cạnh tranh thấp trên thị trường vì vậy sẽ có nhiều khó khăn trong tiến trình hội nhập trong những năm tới. Cơ cấu kinh tế tuy có sự chuyển dịch đúng hướng, song còn chậm, chưa vững chắc và chưa tương xứng huyện cầu nối Nam Bắc tỉnh với các cửa khẩu tiểu ngạch.

- Sản xuất nông nghiệp tuy có tăng trưởng nhưng chưa khai thác hết tiềm năng sẵn có và chưa mang tính ổn định bền vững.

- Hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội tuy có sự đầu tư nhưng chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển, hiện vẫn ở tình trạng lạc hậu, chưa đồng bộ.

- Lực lượng lao động tuy dồi dào nhưng phần lớn chưa qua đào tạo nên chất lượng lao động chưa cao, phân bố không đều, có nơi có nhiều việc làm lại thiếu nhân lực và ngược lại.

Nhìn chung, sự phát triển kinh tế - xã hội chưa tương xứng với tiềm năng đất đai của huyện. Nguyên nhân cơ bản nhất là do thiếu vốn đầu tư cho cơ sở hạ tầng và thiếu đội ngũ cán bộ khoa học giỏi.... Ngành nông nghiệp, lâm nghiệp chiếm tỷ trọng lớn nhưng năng suất cây trồng còn thấp. Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp chưa tạo ra động lực thúc đẩy quá trình công nghiệp hoá, hiện đại

hoá nông thôn. Các hoạt động thương mại, dịch vụ và du lịch chưa đáp ứng được yêu cầu sản xuất và đời sống nhân dân. Chính vì vậy nhiều lợi thế, tiềm năng của địa phương chưa được khai thác để phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

### **III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT**

Biến đổi khí hậu biểu hiện thông qua các hiện tượng thời tiết cực đoan, dị thường như nhiệt độ tăng, bão mạnh, mưa lớn, lũ lụt, hạn hán và nước biển dâng cao,... và đang có dấu hiệu trở nên phổ biến hơn trong thời gian gần đây. Biến đổi khí hậu và nước biển dâng ảnh hưởng đến các hệ sinh thái tự nhiên, cây trồng, vật nuôi, làm tăng khả năng phát triển sâu bệnh, gia tăng sức ép lên con người, tăng mức độ thiệt hại khi thiên tai xảy ra. Trước tình hình đó UBND tỉnh Hà Giang đã ban hành Quyết định số 2654/QĐ-UBND ngày 25/12/2019 V/v phê duyệt kế hoạch hành động ứng phó biến đổi khí hậu tỉnh Hà Giang giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050.

Trong những năm gần đây, cùng với sự biến đổi khí hậu toàn cầu, các hiện tượng thời tiết cực đoan, tình hình thiên tai trên địa bàn huyện có chiều hướng diễn biến phức tạp hơn, gây ra những hậu quả, thiệt hại nặng nề, nghiêm trọng, làm ảnh hưởng lớn đến đời sống, sinh hoạt, kinh tế, cũng như tình hình sử dụng đất trên địa bàn huyện. Nhận thức được tầm quan trọng đó nên trong những năm qua huyện luôn chú trọng việc tuyên truyền nâng cao nhận thức của cộng đồng về bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu; tổ chức diễn tập phòng chống thiên tai; định kỳ hàng năm rà soát, kiểm tra những vùng có nguy cơ ảnh hưởng lớn do tác động của thiên tai, để kịp thời điều chỉnh phương án phòng chống và khắc phục hậu quả.

## **PHẦN II. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI**

### **I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI**

#### **1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**

##### ***1.1.1. Ban hành văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai và tổ chức thực hiện văn bản đó***

Sau khi Luật Đất đai năm 2013 và các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai có hiệu lực, UBND huyện Quán Bạ đã ban hành các văn bản để cụ thể hóa các văn bản của Nhà nước, Bộ Tài nguyên và Môi trường và tỉnh Hà Giang về quản lý, sử dụng đất đai nhằm hướng dẫn các địa phương của huyện thực hiện tốt công tác quản lý, sử dụng hợp lý, tiết kiệm và hiệu quả tài nguyên đất đai, quản lý các nguồn tài nguyên liên quan đến sử dụng đất đai, đồng thời khắc phục được những hạn chế, tồn tại của công tác quản lý, sử dụng đất đai trong thời gian vừa qua.

Cụ thể một số văn bản sau: Văn bản số 1435/UBND-TH ngày 02/12/2014 về việc tăng cường công tác quản lý cấp phép xây dựng, sử dụng đất tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện; Quyết định 1419/QĐ-UBND ngày 10/4/2014 về việc thành lập Tổ công tác kiểm tra và Kế hoạch số 01/KH-TCT ngày 15/4/2014 của TCT về việc sử dụng đất xây dựng nhà ở tại trung tâm các xã trong huyện; Văn bản số 1748/UBND-TH ngày 04/10/2016 về việc chấn chỉnh công tác quản lý Nhà nước về đất đai; Kế hoạch số 210/UBND-TH ngày 18/10/2018 của UBND huyện Quán Bạ về chấn chỉnh, tăng cường quản lý đất đai; Văn bản số 1739/UBND-TH ngày 04/10/2016 về việc chấn chỉnh công tác quản lý cấp phép xây dựng, sử dụng đất tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện; Văn bản số 1748/UBND-TH ngày 04/10/2016 về việc chấn chỉnh công tác quản lý nhà nước về đất đai; Văn bản số 568/UBND-TH ngày 15/3/2017 về việc tăng cường công tác quản lý đất đai và xây dựng nhà trái phép trên địa bàn các xã, thị trấn; Văn bản số 590/UBND-TH ngày 23/3/2017 về việc chấn chỉnh, tăng cường công tác quản lý đất đai trên địa bàn huyện; Quyết định số 787/QĐ-UBND ngày 30/5/2017 về việc Kiện toàn Tổ công tác và Kế hoạch số 02/KH-TCT kiểm tra, rà soát tình hình sử dụng đất sai mục đích trên địa bàn huyện Quán Bạ; Văn bản số 837/UBND-TH ngày 17/4/2018 về tăng cường công tác cấp đổi GCNQSD đất trên địa bàn huyện; Văn bản số 440/UBND-TH ngày 07/3/2018 về chấn chỉnh công tác quản lý đất đai trên địa bàn huyện; Kế hoạch số 210/KH-UBND ngày 18/10/2018 về Chấn chỉnh, tăng cường công tác quản lý đất đai trên địa bàn huyện; Kế hoạch số 134/QĐ-UBND ngày 18/01/2019 tiến hành thanh tra



việc chấp hành pháp luật trong quản lý, sử dụng đất đai đối với UBND xã Nghĩa Thuận từ năm 2015 đến thời điểm thanh tra; Văn bản số 150/UBND-TH ngày 18/1/2019 về việc tuyên truyền thực hiện các quy định của pháp luật đất đai; Văn bản số 265/UBND-TH ngày 01/2/2019 về việc chấn chỉnh công tác quản lý đất đai trên địa bàn huyện; Văn bản số 300/UBND-TH ngày 14/2/2019 về việc chấn chỉnh công tác quản lý đất đai, khoáng sản, giải phóng mặt bằng; Văn bản số 1421/UBND-TH ngày 04/6/2019 về việc tiếp tục tăng cường công tác quản lý đất đai, khoáng sản, giải phóng mặt bằng...

Các văn bản sau khi được ban hành đã nhanh chóng đi vào cuộc sống và được đông đảo nhân dân đồng tình thực hiện, đáp ứng yêu cầu công tác quản lý Nhà nước về lĩnh vực đất đai, bảo đảm hài hòa được lợi ích giữa Nhà nước và người dân, tổ chức, doanh nghiệp, góp phần vào sự phát triển kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng. Công tác triển khai và tổ chức thực hiện các quy định, nhiệm vụ về đất đai được UBND huyện chỉ đạo và tổ chức thực hiện tốt, đầy đủ. Lực lượng cán bộ ngành TN&MT trên địa bàn thường xuyên, chủ động cập nhật các Văn bản QPPL mới có hiệu lực để áp dụng thực hiện nhiệm vụ chuyên môn, cơ bản đáp ứng công tác quản lý đất đai trong thời kỳ mới.

### ***1.1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính***

Việc xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính được thực hiện tốt trên cơ sở kết quả hoạch định lại ranh giới theo thực hiện Chỉ thị 364/CT-TTg ngày 06/11/1991 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng bản đồ địa giới hành chính các xã, thị trấn.

UBND các xã, thị trấn trên địa bàn huyện đã phối hợp với các cơ quan chức năng tiến hành hoạch định ranh giới hành chính các xã, thị trấn, cắm mốc giới ổn định phạm vi quản lý và sử dụng đất trên địa bàn từng xã, thị trấn. Đến nay huyện Quản Bạ có 13 đơn vị hành chính gồm 01 thị trấn và 12 xã. Địa giới hành chính giữa các xã, thị trấn trong huyện đã được thống nhất rõ ràng, xác định bằng yếu tố địa vật cố định hoặc mốc giới và được chuyển vẽ lên bản đồ. Hồ sơ về địa giới hành chính của các xã, thị trấn được lưu trữ, quản lý cả ở dạng giấy và ở dạng số để đảm bảo hiệu quả cao nhất. Việc sử dụng các loại hồ sơ, tư liệu đảm bảo đúng quy định pháp luật. Đến nay không có điểm tranh chấp đất đai giữa các xã trên địa bàn huyện.

### ***1.1.3. Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất***

- Thực hiện Luật Đất đai 2013, được sự đầu tư của Nhà nước huyện

Quán Bạ tới nay đã hoàn thành đo vẽ bản đồ địa chính chính quy có toạ độ tỷ lệ lớn đối với đất sản xuất nông nghiệp, đất ở; thực hiện chỉnh lý bản đồ tỷ lệ 1/10.000 đối với đất lâm nghiệp và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đồng loạt cho các xã trên địa bàn huyện để thay thế hồ sơ địa chính cũ.

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất của huyện đã được lập trên cơ sở kết quả kiểm kê đất đai năm 2014 và kiểm kê đất đai năm 2019, đảm bảo đúng nội dung, phương pháp, trình tự thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất theo Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 06 năm 2014 và Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 ngày 12 tháng 2018.

- Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020; Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 (bổ sung) được lập trên cơ sở bản đồ kiểm kê đất đai năm 2014, được UBND tỉnh phê duyệt đã định hướng và bố trí quỹ đất phù hợp cho các ngành, các cấp, các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư trên địa bàn huyện.

#### ***1.1.4. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất***

Thực hiện Luật Đất đai năm 2013, UBND huyện đã tiến hành lập Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch; Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 (bổ sung) của huyện Quán Bạ và kế hoạch sử dụng đất hàng năm từ năm 2015 đến năm 2020 của huyện Quán Bạ, đã được UBND tỉnh phê duyệt tại: Quyết định số 124/QĐ-UBND ngày 17/01/2019 của UBND tỉnh Hà Giang về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Quán Bạ; Quyết định số 2028/QĐ-UBND ngày 02/11/2020 của UBND tỉnh Hà Giang về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 (bổ sung) của huyện Quán Bạ; Quyết định số 1416/QĐ-UBND ngày 03/8/2015 của UBND tỉnh Hà Giang về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2015 huyện Quán Bạ; Quyết định số 983/QĐ-UBND ngày 25/5/2016 của UBND tỉnh Hà Giang về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2016 huyện Quán Bạ; Quyết định số 802/QĐ-UBND ngày 10/5/2017 của UBND tỉnh Hà Giang về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 huyện Quán Bạ; Quyết định số 802/QĐ-UBND ngày 10/5/2017 của UBND tỉnh Hà Giang về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 huyện Quán Bạ; Quyết định số 2898/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của UBND tỉnh Hà Giang về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 huyện Quán Bạ; Quyết định số 2953/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Hà Giang về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Quán Bạ; Quyết định số 2801/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 của UBND tỉnh Hà Giang về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất

năm 2020 huyện Quán Bạ; Quyết định số 2593/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh Hà Giang về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Quán Bạ.

Việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã được các cấp các ngành nhận thức rõ tầm quan trọng trong công tác quản lý và sử dụng đất đai và triển khai thực hiện theo kế hoạch hàng năm. Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện được triển khai thực hiện theo đúng quy định: Công bố công khai toàn bộ hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tổ chức, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt đồng thời báo cáo kết quả sử dụng đất hàng năm theo quy hoạch, kế hoạch và đánh giá tình hình quản lý quy hoạch, kế hoạch đã được UBND tỉnh phê duyệt... Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là cơ sở cho việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất gắn với nhu cầu sử dụng đất trong năm của các ngành, lĩnh vực, phù hợp với khả năng đầu tư và huy động nguồn lực từ các dự án đầu tư, khắc phục tình trạng giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất tràn lan, tránh tình trạng bỏ hoang hóa, gây lãng phí tài nguyên đất.

Thực hiện Văn bản số 2102/UBND-KTTH ngày 06/7/2020 của UBND tỉnh Hà Giang về việc lập quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 cấp huyện và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp tỉnh. UBND huyện đã ban hành Quyết định số 1837/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 về việc phê duyệt Đề cương và dự toán dự án lập quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 huyện Quán Bạ, tỉnh Hà Giang.

#### ***1.1.5. Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất***

Việc giao đất ổn định lâu dài cho các đối tượng sử dụng đất nhằm nâng cao quyền lợi và nghĩa vụ của người sử dụng đất, tạo điều kiện cho các đối tượng sử dụng đất yên tâm đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hợp lý và mang lại hiệu quả kinh tế cao nhất. Tại huyện Quán Bạ, việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch được phê duyệt hàng năm. Việc thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của huyện trong thời gian qua đã thực hiện theo quy định của pháp luật đất đai. Các chế độ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, trình tự thủ tục, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong thực hiện nhiệm vụ được đảm bảo đúng quy định.

Kết quả thực hiện công tác quản lý giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất như sau:

- Về chuyển mục đích sử dụng đất, cho thuê đất từ năm 2015 đến năm 2020, UBND huyện cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp cho 138 trường hợp, cụ thể: Năm 2015 là 34 trường hợp, năm 2016 là 14 trường hợp, năm 2017 là 33 trường hợp, năm 2018 là 23 trường hợp, năm 2019 là 21 trường hợp, năm 2020 là 13 trường hợp. Đồng thời phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định nhu cầu sử dụng đất, điều kiện giao đất cho Cục Thuế tỉnh; cho thuê đất đối với Công ty Cổ phần thương mại phát triển nông lâm nghiệp Bình Minh 3, Công ty Thương mại cổ phần phát triển Nông – Lâm – Nghiệp, Công ty Cổ phần Thủy điện Thuận Hoà, Công ty CPDL ANVY Hà Giang.

- Về chuyển nhượng quyền sử dụng đất, từ năm 2015 đến năm 2020 trên địa bàn huyện có 1023 trường hợp đăng ký biến động chuyển quyền sử dụng đất (chuyển nhượng, tặng cho, thừa kế quyền sử dụng đất), cụ thể: Năm 2014 là 111 trường hợp, năm 2015 là 104 trường hợp, năm 2016 là 141 trường hợp, năm 2017 là 188 trường hợp, năm 2018 là 297 trường hợp, năm 2019 là 155 trường hợp, năm 2020 là 168 trường hợp.

#### ***1.1.6. Quản lý việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất***

Ngay từ khi Luật Đất đai 2013 có hiệu lực, được sự quan tâm lãnh, chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường đã có các chương trình tập huấn kiến thức pháp luật, chuyên môn nghiệp vụ cho công tác quản lý nhà nước về đất đai nói chung, công tác thu hồi đất, giải phóng mặt bằng nói riêng. Đặc biệt hướng dẫn chi tiết, trực tiếp làm việc với UBND huyện để nắm bắt, tháo gỡ những vướng mắc trong công tác định giá đất cụ thể khi Nhà nước thu hồi đất cho từng công trình, dự án trên địa bàn.

Bên cạnh đó, được sự quan tâm chỉ đạo sát sao việc triển khai thi hành pháp luật thu hồi, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của Huyện ủy, HĐND huyện, UBND huyện đã tiến hành tổ chức kiện toàn Hội đồng bồi thường huyện, tổ giúp việc cho Hội đồng bồi thường trong đó ưu tiên chất lượng cán bộ trung tập thực hiện nhiệm vụ bồi thường. Giao nhiệm vụ cho phòng Tài nguyên và Môi trường là cơ quan thường trực cho UBND huyện, thực hiện tham mưu các văn bản triển khai thi hành pháp luật đất đai về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, nắm bắt những khó khăn vướng mắc trong công tác bồi thường, kịp thời báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND tỉnh cho ý kiến chỉ đạo, hướng dẫn tháo gỡ, đảm bảo cho công tác thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng trên địa bàn luôn đạt hiệu quả cao, đúng pháp luật.

Về số lượng các dự án triển khai trên địa bàn huyện Quán Bạ từ khi có

Luật Đất đai năm 2013 là 65 công trình, dự án. Kết quả thực hiện thu hồi đất và bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cụ thể như sau:

- Tổng diện tích đất đã thu hồi 236.110,78 m<sup>2</sup>, trong đó: 1.226 m<sup>2</sup> thu hồi phục vụ mục đích Quốc phòng - An ninh; 236.078,09 m<sup>2</sup> thu hồi để giao cho chủ đầu tư thực hiện dự án phát triển Kinh tế - Xã hội.

- Tổng diện tích đất đã bồi thường, giải phóng mặt bằng 211.892 m<sup>2</sup>, trong đó: Đất ở 629,48 m<sup>2</sup>, đất nông nghiệp 209.909,42 m<sup>2</sup>, đất chưa sử dụng 1.353,1m<sup>2</sup>, số hộ bị ảnh hưởng 1.868 hộ; tổng số tiền đã chi trả bồi thường, hỗ trợ là 31.335,62 triệu đồng; không có trường hợp thu hồi đất phải tái định cư.

- Việc xác định giá đất để tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất: 21/77 công trình thuê đơn vị tư vấn định giá cụ thể, các công trình còn lại UBND huyện tự xây dựng phương án định giá đất cụ thể; các nguồn vốn đã sử dụng để chi trả bồi thường, hỗ trợ, tái định cư bao gồm: Nguồn vốn sự nghiệp chuyên ngành, nguồn vốn hỗ trợ ODA, nguồn ngân sách chi thường xuyên.

Về thu hồi GCN sau khi thu hồi đất để chỉnh lý, trên địa bàn huyện Quán Bạ đến năm 2017 việc cấp và phát GCN mới hoàn thành. Do đó công tác thu hồi GCN để chỉnh lý mới chỉ thực hiện từ năm 2018, tuy nhiên công tác thu hồi GCN để chỉnh lý còn gặp nhiều khó khăn do còn khá nhiều thửa đất chưa được cấp GCN, cơ sở dữ liệu địa chính chưa được hoàn thiện việc tìm GCN theo chủ sử dụng đất mất nhiều thời gian, có những công trình việc thực hiện GPMB mất nhiều năm trong khi việc chỉnh lý biến động chỉ thực hiện khi có quyết định thu hồi đất, số lượng viên chức của Chi nhánh VPĐK ít dẫn tới việc thu hồi GCN để thực hiện chỉnh lý chưa được thực hiện triệt để. Hiện nay trên địa bàn huyện Quán Bạ đang tiến hành song song việc chỉnh lý GCN cùng với việc thẩm định các TTHC về đất đai đối với những khu vực đã thu hồi trước đây mà chưa thực hiện chỉnh lý GCN.

#### ***1.1.7. Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất***

Công tác đăng ký quyền sử dụng đất, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp uỷ Đảng và chính quyền các cấp quan tâm chỉ đạo thực hiện và đã đạt được kết quả quan trọng. Việc đăng ký, lập hồ sơ địa chính đã cơ bản hoàn thành, hệ thống sổ sách, hồ sơ địa chính như sổ mục kê, sổ địa chính, sổ theo dõi biến động đất đai, sổ theo dõi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được hoàn thiện ở các cấp trong huyện theo đúng quy định.

Tổng số giấy chứng nhận được cấp là: 95.412 giấy; tổng số hộ gia đình được cấp giấy là: 15.138 hộ; diện tích 17.787,2 ha. Trong đó: Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp là 5670 giấy; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp là 89.742 giấy; toàn bộ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được phát tới tay chủ sử dụng đất tại 13/13 xã thị trấn.

Đồng thời, tiến hành song song việc rà soát cấp bổ sung đối với các thửa đất còn thiếu, sót, chưa đủ điều kiện công nhận QSD đất tại thời điểm cấp đồng loạt để cấp bổ sung và thực hiện việc công nhận quyền sử dụng đất đơn lẻ theo nhu cầu của người sử dụng đất để khép kín hồ sơ địa chính. Tuy nhiên, do việc cấp giấy chứng nhận QSD đất mới thực hiện trên địa bàn (từ 2013-2016) và hiện nay đang thực hiện kê khai cấp đồng loạt bổ sung cho các thửa đất cấp thiếu, cấp sót nên phát sinh ít TTHC về cấp GCN lần đầu đơn lẻ của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn. Từ năm 2014 đến năm 2020, trên địa bàn huyện tiếp nhận và cấp GCN lần đầu cho 106 trường hợp (Năm 2016 là 10 trường hợp; năm 2018 là 43 trường hợp; Năm 2019 là 23 trường hợp; Năm 2020 là 30 trường hợp).

#### ***1.1.8. Thống kê, kiểm kê đất đai***

Được sự chỉ đạo, hướng dẫn về chuyên môn của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Hà Giang, công tác thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn huyện được triển khai khá tốt và đồng bộ. Chất lượng của công tác thống kê, kiểm kê đất đai đã được nâng cao theo quy định của ngành Tài nguyên và Môi trường. Công tác Thống kê đất đai hàng năm trên địa bàn huyện được thực hiện theo đúng quy định. Tính đến thời điểm hiện tại, huyện đã hoàn thành kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 theo Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 17/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 và Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Nhìn chung, chất lượng công tác kiểm kê, thống kê về đất đai đã được nâng cao, số liệu về đất đai và bản đồ có sự đồng nhất và chính xác, hạn chế sai lệch thống kê giữa các năm và các kỳ kiểm kê.

#### ***1.1.9. Xây dựng hệ thống thông tin đất đai***

Hệ thống thông tin đất đai của huyện hiện chưa được hoàn thiện, huyện chưa xây dựng được hệ thống thông tin đất đai đồng bộ, chưa kết nối được toàn bộ thông tin đất đai của các xã, thị trấn với huyện và ngược lại bằng phần mềm tin học. Việc quản lý đất đai hiện nay cũng đã ứng dụng nhiều các công nghệ tin học nhưng mới chỉ đưa vào ứng dụng được cho 1 số lĩnh vực như về số hóa bản đồ; hệ

thống phần mềm kiểm kê... Cơ sở dữ liệu thông kê kiểm kê cấp xã, cấp huyện trên hệ thống Online của Bộ Tài nguyên và Môi trường đã được xây dựng đến từng xã và các năm từ 2010 đến nay, thuận lợi trong việc quản lý và xử lý số liệu.

#### ***1.1.10. Quản lý tài chính về đất đai và giá đất***

Hàng năm, UBND huyện chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các cơ quan liên quan và UBND các xã, thị trấn phối hợp khảo sát, điều chỉnh, lập trình thẩm định hệ số điều chỉnh giá đất theo quy định, áp dụng thu tiền sử dụng đất qua giao đất, bồi thường đất khi nhà nước thu hồi đất xây dựng các công trình, dự án; thu từ thực hiện các quyền của người sử dụng đất và quản lý nguồn thu, chi đúng pháp luật, hiệu quả. Công tác quản lý tài chính về đất đai đảm bảo đúng theo quy định của Luật Đất đai và các Văn bản chỉ đạo hướng dẫn thi hành của các Bộ, ngành có liên quan và các văn bản của tỉnh Hà Giang.

Thực hiện Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về quy định về giá đất, huyện Quán Bạ đã thực hiện theo bảng giá đất 5 năm được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 28/2019/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Hà Giang về việc Ban hành bảng giá đất chi tiết trên địa bàn tỉnh Hà Giang giai đoạn 2020-2024. Đây là căn cứ để tính thuế sử dụng đất, thuế chuyển quyền sử dụng đất, tính tiền thu hồi đất để thực hiện các công trình trên địa bàn huyện... Tuy nhiên do điều kiện thực tế của địa phương có địa hình phức tạp, không bằng phẳng, dân cư phân bố không tập trung nên khó khăn trong việc áp dụng vào thực tế dẫn đến vướng mắc trong việc thực hiện.

#### ***1.1.11. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất***

Trong những năm gần đây công tác thi hành các quy định pháp luật Đất đai đã được quan tâm, chỉ đạo thường xuyên, bảo đảm việc quản lý, thực hiện sử dụng đất đai theo quy định của Luật Đất đai năm 2013 quy định và giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất.

Việc thực hiện các quyền của người sử dụng đất trên địa bàn huyện được áp dụng theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông hiện đại cơ bản đã đáp ứng thỏa mãn, nhu cầu của người dân khi đến làm thủ tục về đất đai. Người dân khi tới làm việc đều có phiếu hẹn và thời gian trả kết quả hồ sơ. Việc thực hiện quyền của người sử dụng đất trong các trường hợp chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho, giao dịch đảm bảo được thực hiện theo đúng Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 05 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Luật Đất đai năm 2013.

### **1.1.12. Thanh tra, kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai**

Thực hiện Kế hoạch số 06/KH-UBND ngày 04/01/2017 của UBND tỉnh Hà Giang về việc triển khai thực hiện Đề án tăng cường xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng đất đai giai đoạn đến năm 2020 theo Quyết định số 1675/QĐ-TTg ngày 29/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ, UBND huyện Quán Bạ đã ban hành các quyết định, Kế hoạch thanh tra việc thực hiện công tác quản lý đất đai và xây dựng tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện. Cụ thể như sau:

- Năm 2017, UBND huyện ban hành Quyết định số 461/QĐ-UBND, ngày 19/4/2017 về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch thanh tra năm 2017 của Thanh tra huyện Quán Bạ; Ban hành Quyết định số 1200/QĐ-UBND ngày 07/8/2017 của UBND về việc thanh tra việc chấp hành pháp luật trong quản lý, sử dụng đất đai và việc tiến hành thanh tra công tác quản lý nhà nước về đất đai và việc thực hiện các TTHC về đất đai đối với 5 xã Quán Bạ, Đông Hà, Cán Tỷ, Thanh Vân và Tùng Vai.

- Năm 2018, UBND huyện ban hành Quyết định số 921/QĐ-UBND, ngày 12/7/2018 về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch thanh tra năm 2018 của thanh tra huyện Quán Bạ; Quyết định số 1155/QĐ-UBND ngày 24/8/2018 về việc thanh tra việc thực hiện công tác quản lý xây dựng và quản lý đất đai trên địa bàn thị trấn Tam Sơn.

Kết quả công tác thanh tra: không có sai phạm về đất đai, chỉ kiến nghị thực hiện thủ tục hành chính về đất đai; các kiến nghị được nêu trong mỗi kết luận thanh tra đã được các cơ quan, đơn vị có liên quan nghiêm túc thực hiện.

- Năm 2019, UBND huyện đã ban hành UBND huyện đã ban hành Kế hoạch số 134/QĐ-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2019 tiến hành thanh tra việc chấp hành pháp luật trong quản lý, sử dụng đất đai đối với UBND xã Nghĩa Thuận từ năm 2015 đến thời điểm thanh tra.

### **1.1.13. Phổ biến giáo dục cho người dân về đất đai**

Trong những năm qua, công tác phổ biến, giáo dục pháp luật đã được Đảng và Nhà nước quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo, coi đó là một nhiệm vụ trọng tâm trong việc tăng cường quản lý xã hội bằng pháp luật. Trên cơ sở đó, UBND huyện đã tích cực thực hiện các chương trình, biện pháp để phổ biến pháp luật về đất đai cho người dân trên địa bàn toàn huyện, cụ thể như:

- Tổ chức hội nghị, mở lớp tập huấn kiến thức pháp luật theo từng chuyên đề, bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý Nhà nước cho cán bộ.

- Cung cấp thông tin, tài liệu pháp luật; khai thác có hiệu quả hệ thống văn bản pháp luật được cập nhật, lưu trữ trên mạng internet, Cổng thông tin điện tử và



Công báo của Chính phủ, Công báo của Ủy ban nhân dân tỉnh...; xây dựng và khai thác tử sách pháp luật ở các cơ quan, đơn vị.

***1.1.14. Giải quyết tranh chấp về đất đai, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quản lý và sử dụng đất đai***

Công tác giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo diễn ra khá phức tạp, là một vấn đề nổi cộm trong công tác quản lý đất đai của huyện trong những năm gần đây. Về công tác tiếp nhận, từ năm 2014 đến nay, UBND huyện Quản Bạ đã tiếp nhận Tổng số 96 đơn, thư về đất đai, không có đơn thư không đủ điều kiện xử lý, đơn nặc danh, đơn thư không rõ nội dung và địa chỉ. Chủ yếu là đơn đề nghị giải quyết tranh chấp về ranh giới sử dụng đất, đơn đề nghị liên quan đến chế độ hỗ trợ bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, các nội dung liên quan đến đăng ký biến động đất đai, chuyển quyền sử dụng đất,.. Trong đó: Số đơn đủ điều kiện xử lý 96 đơn (khiếu nại 02 đơn, tố cáo 0 đơn, tranh chấp đất đai là 23 đơn, 71 đơn là đơn đề nghị). Phân loại theo nội dung: 15 đơn có nội dung về thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; 18 đơn có nội dung về cấp giấy chứng nhận QSD đất; 0 đơn có nội dung về thực hiện QH, KH sử dụng đất; 63 đơn có nội dung khác.

Về kết quả xử lý, giải quyết: Đối với nội dung khiếu nại, năm 2014 trên địa bàn có 02 đơn khiếu nại Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai. Việc giải quyết khiếu nại do Sở Tài nguyên và Môi trường thụ lý giải quyết dứt điểm.

Đối với nội dung tranh chấp đất đai, Luật Đất đai năm 2013 và các Văn bản hướng dẫn thi hành luật đã mở rộng hơn quyền của của người sử dụng đất trong việc yêu cầu giải quyết tranh chấp đất đai. Theo đó, người sử dụng đất có quyền lựa chọn cách giải quyết theo con đường hành chính hay tư pháp. Đặc biệt, trình tự, thủ tục giải quyết tranh chấp đất đai theo từng cấp hành chính từ tỉnh, huyện, xã được quy định khá đầy đủ, trong đó đặc biệt coi trọng việc giải quyết tranh chấp bằng việc hòa giải tại cơ sở. Đây là những quy định hết sức quan trọng giúp cho công tác giải quyết tranh chấp đất đai nhanh chóng, hiệu quả, chính xác. Từ năm 2014 đến 2020 trên địa bàn huyện tiếp nhận 23 đơn thư về giải quyết tranh chấp đất đai chủ yếu là các nội dung đòi lại đất ông cha, tranh chấp về ranh giới sử dụng đất rừng, tranh chấp lối đi chung. Với quan điểm giải quyết dứt điểm các tranh chấp đất đai ngay tại cơ sở, thông qua con đường hòa giải, UBND huyện đã chỉ đạo các ngành chuyên môn, UBND các xã, thị trấn, các hội, đoàn thể, các tổ chức chính trị tại địa bàn nơi có tranh chấp tuyên truyền vận động, hòa giải hoặc hướng dẫn người sử dụng đất tự hoà giải, thực hiện yêu cầu giải quyết tranh chấp tại Tòa án nhân dân theo quy định. Đến nay, đã tiến hành giải quyết 23/23 đơn đề nghị giải quyết về tranh chấp đất đai.

Đối với nội dung đề nghị, kiến nghị liên quan đến đất đai, từ năm 2014-2020 UBND huyện Quản Bạ đã tiếp nhận 71 đơn đề nghị giải quyết liên quan đến chế độ hỗ trợ, bồi thường giải phóng mặt bằng khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện các công trình, dự án trên địa bàn; công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, công tác đăng ký biến động quyền sử dụng đất,... Từng kiến nghị cụ thể của công dân được Tổ tiếp công dân huyện chuyển trực tiếp cho Phòng TN&MT, HĐBT-GPMB, UBND các xã, thị trấn để giải quyết theo chức năng, nhiệm vụ. Đến nay đã giải quyết dứt điểm các 71/71 đề nghị của công dân.

#### ***1.1.15. Quản lý các hoạt động dịch vụ về đất đai***

Công tác quản lý các hoạt động dịch vụ công về đất đai được thực hiện nghiêm túc theo các quy định của luật đất đai và các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành.

Các hoạt động dịch vụ công về đất đai được tổ chức thực hiện công khai minh bạch dưới sự giám sát chặt chẽ của cơ quan quản lý và của người dân.

Chất lượng của các hoạt động dịch vụ công về đất đai ngày càng được nâng cao chất lượng do ứng dụng khoa học công nghệ vào những hoạt động này làm tăng độ chính xác giảm thời gian xử lý công việc, đáp ứng cho các hoạt động quản lý đất đai.

Các hoạt động về đăng ký cấp giấy CNQSDĐ, tư vấn về giá đất; dịch vụ về đo đạc và bản đồ địa chính; dịch vụ về thông tin đất đai ngày càng phát triển.

### **1.2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân**

#### ***1.2.1. Những mặt đạt được***

- Công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đạt được kết quả nhất định, đã tổ chức lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch; Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 (bổ sung) theo Luật Đất đai năm 2013. Hiệu quả sử dụng các loại đất được nâng lên.

- Hệ thống tổ chức bộ máy, cán bộ làm công tác quản lý đất đai ngày càng được kiện toàn, trình độ chuyên môn ngày càng được nâng cao. Nhiều văn bản quy phạm pháp luật liên quan không ngừng được hoàn thiện đã đi vào cuộc sống và có những tác động tích cực, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội của huyện Quản Bạ.

- Các kỳ kiểm kê đất đai 5 năm và công tác thống kê đất đai hàng năm được thực hiện đầy đủ theo luật định. Công tác quản lý tài chính về đất đai và giá đất ở huyện Quản Bạ thực hiện đúng theo quy định của pháp luật, đảm bảo nguồn thu ngân sách của nhà nước và thuận tiện cho người sử dụng đất thực

hiện nghĩa vụ tài chính.

- Việc kiểm tra giám sát thực hiện quyền, nghĩa vụ của người sử dụng đất được tăng cường, ý thức chấp hành pháp luật đất đai của người dân trên địa bàn huyện ngày càng nâng lên, số lượng vụ việc sai phạm từng bước giảm dần, giải quyết tốt các tranh chấp, khiếu nại về đất đai, từ đó số lượng hồ sơ tranh chấp đất đai đã giảm dần qua các năm.

### **1.2.2. Những tồn tại**

Bên cạnh những mặt đã đạt được, công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện vẫn còn một số tồn tại sau:

- Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng là khâu khó và phức tạp nhưng một số địa phương chưa tích cực tập trung phối hợp với Chủ đầu tư để tiến hành công tác này, còn có tư tưởng ngại khó, ngại va chạm và thiếu cách làm khoa học có tính thực tiễn.

- Hệ thống văn bản pháp luật liên quan đến lĩnh vực đất đai còn chồng chéo, có nhiều điểm chưa thống nhất, làm cho các cơ quan quản lý nhà nước khó áp dụng pháp luật và không thống nhất trong nhận thức pháp luật của cộng đồng.

- Thị trường bất động sản chưa hình thành, các dịch vụ hỗ trợ bất động sản không nhiều, thông tin về giá chuyển nhượng thực tế trên thị trường hạn chế nên việc định giá đất còn gặp nhiều khó khăn.

- Trình độ nhận thức của một số ít nhân dân còn hạn chế, có trường hợp còn cố tình không chấp hành quy định của pháp luật về đất đai môi trường, xây dựng nên tình trạng đơn thư, khiếu kiện kéo dài; cán bộ làm công tác quản lý đất đai, môi trường và khoáng sản còn thiếu, kiêm nhiệm nhiều lĩnh vực...

### **1.2.3. Nguyên nhân**

Nguyên nhân đạt được: Chính sách pháp luật về đất đai ngày càng hoàn thiện. Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành luật Đất đai được ban hành có rất nhiều ưu điểm, tiến bộ. Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các văn bản quy phạm pháp luật cụ thể hóa quy định của Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản pháp luật về đất đai, phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

- Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế:

+ Nguồn vốn đầu tư của Nhà nước và vốn huy động trong nhân dân còn rất hạn chế, dẫn tới kết quả thực hiện công tác bồi thường, cho thuê, thu hồi đất đạt tỷ lệ không cao.

+ Quy hoạch, điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất của huyện thực hiện chậm. Nhiều dự án thực hiện không theo quy hoạch sử dụng đất đã được phê

duyet. Giá đất cụ thể chưa sát với thị trường và địa phương chưa có quy định cụ thể về trình tự, thủ tục xây dựng giá đất.

+ Ý thức của người dân trong SDD khi thu hồi đất, chuyển mục đích SDD, đăng ký nhu cầu SDD còn nhiều hạn chế và công tác tuyên truyền chưa đi vào chiều sâu.

### 1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai

- Thường xuyên làm tốt công tác vận động quần chúng, không ngừng mở rộng và phát huy dân chủ gắn với giữ nghiêm kỷ cương, kỷ luật.

- Bố trí thực hiện xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai phục vụ việc khai thác và sử dụng, đảm bảo việc minh bạch trong quản lý đất đai, có nền tảng triển khai giải quyết thủ tục hành chính cấp độ 3-4 trên môi trường mạng.

- Tham mưu UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường chỉ đạo, hướng dẫn UBND các xã, thị trấn rà soát, đăng ký quản lý, xây dựng phương án sử dụng quỹ đất do UBND xã, thị trấn quản lý.

## II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT

### 2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất<sup>(5)</sup>

Năm 2020, tổng diện tích tự nhiên của huyện là 54.223,76 ha, bao gồm 01 thị trấn và 12 xã.

**Bảng 04. Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Quản Bạ**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>54.223,76</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>44.475,98</b>	<b>82,02</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.737,61	3,91
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	9.153,63	20,58
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	395,19	0,89
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	24.442,36	54,96
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	6.488,21	14,59
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.179,98	4,90
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>1.385,02</i>	<i>3,11</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	41,67	0,09
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	37,33	0,08

<sup>5</sup> Nguồn: Kết quả thống kê đất đai năm 2020 huyện Quản Bạ.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>1.933,23</b>	<b>3,57</b>
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	23,92	1,24
2.2	Đất an ninh	CAN	0,59	0,03
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,71	0,04
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	108,68	5,62
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	20,39	1,05
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,55	0,03
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	772,10	39,94
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	DGT	518,03	67,09
-	Đất thủy lợi	DTL	51,53	6,67
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,05	0,14
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,70	0,48
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	34,44	4,46
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	2,61	0,34
-	Đất công trình năng lượng	DNL	110,59	14,32
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,55	0,07
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	4,04	0,52
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,92	0,25
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON		
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	36,83	4,77
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH		
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH		
-	Đất chợ	DCH	6,81	0,88
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,74	0,25
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,40	0,02
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	596,71	30,87
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	45,33	2,34
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,00	0,47
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,30	0,02
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,56	0,24
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	335,59	17,36
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	9,40	0,49
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,26	0,01
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>7.814,55</b>	<b>14,41</b>

### **2.1.1. Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp**

Hiện nay, toàn huyện có 44.475,98 ha đất nông nghiệp, chiếm 82,02% tổng diện tích tự nhiên, trong đó hiện trạng một số loại đất chính như sau:

Chi tiết các loại đất như sau:

- Đất trồng lúa: Diện tích là 1.737,61 ha, chiếm 3,91% tổng diện tích đất nông nghiệp huyện. Diện tích đất trồng lúa phân bổ nhiều tại các xã, thị trấn như xã Quyết Tiến 452,31 ha; Quán Bạ 214,74 ha; Tùng Vài 207,53 ha; thị trấn Tam Sơn 191,22 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Diện tích là 9.153,63 ha, chiếm 20,58% tổng diện tích đất nông nghiệp. Diện tích đất trồng cây hàng năm khác tập trung nhiều tại xã Quyết Tiến 1.396,42 ha; Nghĩa Thuận 959,83 ha; Bát Đại Sơn 900,13 ha; Tùng Vài 831,71 ha.

- Đất rừng phòng hộ: diện tích là 24.442,36 ha, chiếm 54,96% tổng diện tích đất nông nghiệp. Diện tích đất rừng phòng hộ phân bổ nhiều tại xã Tùng Vài 3.942,11 ha; Quyết Tiến 3.109,49 ha; Thái An 2.949,55 ha; Lũng Tám 2.924,53 ha; Cao Mã Pờ 2.261,56 ha.

- Đất rừng đặc dụng: diện tích là 6.488,21 ha, chiếm 14,59% tổng diện tích đất nông nghiệp. Diện tích đất rừng đặc dụng của phân bổ nhiều tại xã Bát Đại Sơn 2.245,70 ha; Thanh Vân 842,38 ha; Cán Tỷ 809,44 ha; Tả Ván 753,77 ha. Các xã Đông Hà; Lũng Tám; Quán Bạ; Quyết Tiến và thị trấn Tam Sơn không có đất rừng đặc dụng.

- Đất rừng sản xuất: diện tích là 2.179,98 ha, chiếm 4,90% tổng diện tích đất nông nghiệp. Diện tích đất rừng sản xuất của huyện phân bổ nhiều tại xã Đông Hà 583,68 ha; Tả Ván 441,07 ha; Quán Bạ 249,43 ha; Thái An 148,72 ha.

*\* Trong đó:*

Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên là 1.385,02 ha, chiếm 3,11% tổng diện tích đất nông nghiệp. Diện tích đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên phân bổ nhiều tại các xã Đông Hà 487,38 ha; Tả Ván 368,98 ha; Thái An 139,94 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản: diện tích là 41,67 ha, chiếm 0,09% tổng diện tích đất nông nghiệp. Diện tích đất nuôi trồng thủy sản của huyện phân bổ nhiều tại xã Quyết Tiến 16,96 ha; Đông Hà 8,05 ha; thị trấn Tam Sơn 5,01 ha.

- Đất nông nghiệp khác: diện tích là 37,33 ha, chiếm 0,08% tổng diện tích đất nông nghiệp tập trung tại 2 xã Quyết Tiến 37,10 ha; Cao Mã Pờ 0,23 ha.

### **2.1.2. Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp**

Đất phi nông nghiệp có 1.933,23 ha, chiếm 3,57% tổng diện tích tự nhiên của huyện.

*Chi tiết các loại đất như sau:*

- Đất quốc phòng: diện tích là 23,92 ha, chiếm 1,24% tổng diện tích đất phi nông nghiệp của huyện, tập trung tại 4 xã Nghĩa Thuận 8,76 ha; Thanh Vân 6,27 ha; Tùng Vài 7,66 ha; thị trấn Tam Sơn 1,23 ha.

- Đất an ninh: diện tích là 0,59 ha, chiếm 0,03% tổng diện tích đất phi nông nghiệp của huyện, tập trung tại thị trấn Tam Sơn 0,59 ha.

- Đất thương mại, dịch vụ: diện tích là 0,71 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, tập trung tại thị trấn Tam Sơn 0,53 ha; xã Đông Hà 0,14 ha và xã Quyết Tiến 0,04 ha.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: diện tích là 108,68 ha, chiếm 5,62% diện tích đất phi nông nghiệp, tập trung nhiều tại xã Thái An 106,83 ha và phân bổ tại một số xã, thị trấn như: thị trấn Tam Sơn 1,14 ha; xã Cán Tỷ 0,20 ha; Quán Bạ 0,20 ha;...

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng: diện tích là 0,55 ha, chiếm 0,03% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, tập trung tại 4 xã (Lùng Tám 0,35 ha; Đông Hà 0,09 ha; Quyết Tiến 0,07 ha; Thanh Vân 0,04 ha).

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: diện tích là 20,39 ha, chiếm 1,05% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bổ tập tại xã Nghĩa Thuận 14,04 ha; Quyết Tiến 5,66 ha; Tùng Vài 0,26 ha; thị trấn Tam Sơn 0,27 ha; xã Cán Tỷ 0,10 ha; Thanh Vân 0,03 ha; Tả Ván 0,03 ha.

- Đất phát triển hạ tầng: diện tích là 772,10 ha, chiếm 39,94% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, phân bổ nhiều tại xã Quyết Tiến 127,10 ha; Thái An 86,06 ha; Đông Hà 72,46 ha; Bát Đại Sơn 68,02 ha. Trong 5 năm qua, hệ thống cơ sở hạ tầng của huyện được quan tâm đầu tư xây dựng như các công trình giao thông, thủy lợi, trường học, cơ sở y tế, văn hóa... Diện tích đất phát triển hạ tầng của huyện bao gồm các loại đất sau:

+ Đất giao thông: toàn huyện có 518,03 ha, chiếm 67,09% đất phát triển hạ tầng, phân bổ tại các xã Quyết Tiến 104,59 ha; Quán Bạ 54,53 ha; Thái An 51,42 ha;...

+ Đất thủy lợi: toàn huyện có 51,53 ha, chiếm 6,67% đất phát triển hạ tầng, phân bổ tại các xã Tùng Vài 12,10 ha; Quyết Tiến 9,53 ha; Quán Bạ 5,51 ha;...

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: toàn huyện có 1,05 ha, chiếm 0,14% đất

phát triển hạ tầng, tập trung tại các xã Tùng Vài 0,25 ha; Thái An 0,23 ha; Đông Hà 0,23 ha; Tam sơn 0,21 ha; Quán Bạ 0,10 ha; Bát Đại Sơn 0,03 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: toàn huyện có 3,70 ha, chiếm 0,48% đất phát triển hạ tầng, phân bổ tại các xã và thị trấn như thị trấn Tam Sơn 1,35 ha; xã Đông Hà 0,47 ha; Tả Ván 0,30 ha;...

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: toàn huyện có 34,44 ha, chiếm 4,46% đất phát triển hạ tầng, phân bổ tại các xã và thị trấn như xã Quyết Tiến 5,76 ha; Thị trấn Tam Sơn 3,70 ha; xã Bát Đại Sơn 3,30 ha; Thanh Vân 2,79 ha;...

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: toàn huyện có 2,61 ha, chiếm 0,34% đất phát triển hạ tầng, tập trung tại các xã và thị trấn là thị trấn Tam Sơn 0,89 ha; Xã Bát Đại Sơn 0,61 ha; Xã Thanh Vân 0,46 ha; Xã Quán Bạ 0,40 ha; Quyết Tiến 0,25 ha.

+ Đất công trình năng lượng: toàn huyện có 110,59 ha, chiếm 14,32% đất phát triển hạ tầng, tập trung tại các xã Thái An 30,51 ha; Đông Hà 30,08 ha; Bát Đại Sơn 28,73 ha; Lũng Tám 21,26 ha; Thanh Vân 0,01 ha.

+ Đất công trình bưu chính, viễn thông: toàn huyện có 0,55 ha, chiếm 0,07% đất phát triển hạ tầng, phân bổ tại các xã, thị trấn như xã Cán Tỷ 0,15 ha; Quyết Tiến 0,08 ha; Cao Mã Pờ 0,06 ha; Thị trấn Tam Sơn 0,06 ha;...

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa: diện tích là 4,04 ha, chiếm 0,52% tổng diện tích đất phát triển hạ tầng, tập trung tại xã Cán Tỷ 2,85 ha; Quyết Tiến 1,11 ha; Tùng Vài 0,08 ha.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: diện tích là 1,92 ha, chiếm 0,25% tổng diện tích đất phát triển hạ tầng, tập trung tại thị trấn Tam Sơn 0,88 ha; xã Đông Hà 0,62 ha; Cán Tỷ 0,27 ha; Quyết Tiến 0,15 ha.

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa: diện tích 36,83 ha, chiếm 4,77% tổng diện tích đất phát triển hạ tầng, phân bổ nhiều tại các xã Thanh Vân 8,61 ha; Tùng Vài 6,20 ha; Quyết Tiến 5,13 ha; Đông Hà 4,54 ha; thị trấn Tam Sơn 2,36 ha.

+ Đất chợ: toàn huyện có 6,81 ha, chiếm 0,88% đất phát triển hạ tầng, phân bổ tại một số xã, thị trấn như xã Bát Đại Sơn 2,95 ha; xã Đông Hà 1,02 ha; xã Tùng Vài 0,81 ha;...

- Đất sinh hoạt cộng đồng: diện tích là 4,74 ha, chiếm 0,25% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, tập trung tại 9 xã, thị trấn (Quyết Tiến 1,64 ha; Bát Đại Sơn 0,95 ha; Thanh Vân 0,63 ha...); 4 xã không có đất sinh hoạt cộng đồng Quán Bạ; Tả Ván; Thái An; Tùng Vài.



- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: diện tích là 0,40 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, tập trung tại xã Đông Hà.

- Đất ở tại nông thôn: diện tích là 596,71 ha, chiếm 30,87% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, tập trung nhiều tại xã Bát Đại Sơn 98,76 ha; Thanh Vân 69,32 ha; Tả Ván 64,04 ha; Quyết Tiến 62,09 ha.

- Đất ở tại đô thị: diện tích là 45,33 ha, chiếm 2,34% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, tập trung tại thị trấn Tam Sơn.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: diện tích là 9,00 ha, chiếm 0,47% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan được phân bổ đầy đủ tại tất cả các đơn vị hành chính trong huyện và đã cơ bản đáp ứng được nhu cầu sử dụng của địa phương.

- Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp: diện tích 0,30 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, diện tích tập trung tại thị trấn Tam Sơn.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: diện tích là 4,56 ha, chiếm 0,24% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Diện tích tập trung tại 5 xã (Quyết Tiến 3,73 ha; Đông Hà 0,51 ha; Tùng Vài 0,17 ha; Nghĩa Thuận 0,10 ha; Thanh Vân 0,05 ha).

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: diện tích là 335,59 ha, chiếm 17,36% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, tập trung tại xã Đông Hà 77,48 ha; Cán Tỷ 59,08 ha; Quyết Tiến 53,32 ha..., riêng xã Bát Đại Sơn không có đất sông, suối.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: diện tích là 9,40 ha, chiếm 0,49% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, tập trung tại xã Quán Bạ.

- Đất phi nông nghiệp khác: diện tích là 0,26 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, tập phân bố tại các xã Tả Ván 0,24 ha; Cao Mã Pờ 0,01 ha; thị trấn Tam Sơn 0,01 ha.

### ***2.1.3. Hiện trạng đất chưa sử dụng***

Hiện nay toàn huyện còn 7.814,55 ha đất chưa sử dụng, chiếm 14,41% tổng diện tích tự nhiên. Diện tích đất chưa sử dụng tập trung nhiều tại xã Thanh Vân 872,13 ha; Quyết Tiến 846,91 ha, Thái An 838,31 ha, Cán Tỷ 825,74 ha.

### ***2.1.4. Hiện trạng đất khu đô thị***

Diện tích đất đô thị toàn huyện là 1.330,43 ha, chiếm 2,45% tổng diện tích đất tự nhiên của huyện, tập trung tại thị trấn Tam Sơn. Trong đó:

- Đất nông nghiệp có diện tích 908,01 ha;
- Đất phi nông nghiệp có diện tích 99,68 ha;
- Đất chưa sử dụng có diện tích 322,74 ha.

## **2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước**

Trong giai đoạn 2010-2020, tổng diện tích đất tự nhiên của huyện tăng 790,52 ha so với năm 2010 (53.433,24 ha). Nguyên nhân là do điều chỉnh diện tích tự nhiên theo số liệu kiểm kê đất đai của huyện Quán Bạ.

### **2.2.1. Biến động sử dụng đất nông nghiệp**

Diện tích đất nông nghiệp năm 2020 là 44.475,98 ha, giảm 1.558,53 ha so với năm 2010 (46.034,51 ha). Cụ thể các loại đất như sau:

\* *Đất trồng lúa*: Diện tích năm 2020 là 1.737,61 ha, tăng 460,29 ha so với năm 2010 (1.277,32 ha). Trong đó:

- Tăng 5,24 ha, được lấy từ các loại đất sau: Đất rừng phòng hộ 0,23 ha; Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 2,98 ha; Đất ở nông thôn 1,93 ha; Đất chưa sử dụng 0,10 ha.

- Giảm 55,32 ha, do chuyển sang các loại đất sau: Đất nông nghiệp khác 0,11 ha; Đất sản xuất kinh doanh 0,09 ha; Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 29,10 ha; Đất ở tại nông thôn 0,19 ha; Đất ở tại đô thị 1,16 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ của tổ chức sự nghiệp 1,02 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng 5,75 ha; Đất chưa sử dụng 17,89 ha.

- Đồng thời tăng khác 510,37 ha.

Nguyên nhân: Diện tích giảm chủ yếu để chuyển sang các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp để thực hiện các công trình, dự án và do cập nhật lại diện tích theo số liệu hiện trạng năm 2020.

\* *Đất trồng cây hàng năm khác*: Diện tích năm 2020 là 9.153,63 ha, tăng 461,53 ha so với năm 2010 (8.692,10 ha). Trong đó:

- Tăng 8,49 ha, được lấy từ các loại đất sau: Đất rừng phòng hộ 3,03 ha; Đất rừng sản xuất 0,01 ha; Đất quốc phòng 0,02 ha; Đất phát triển hạ tầng 1,03 ha; Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,25 ha; Đất chưa sử dụng 4,15 ha.

- Giảm 140,33 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất rừng phòng hộ 16,53 ha; Đất rừng sản xuất 18,55 ha; Đất nông nghiệp khác 0,98 ha; sản xuất kinh doanh 0,55 ha; Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 67,33 ha; Đất ở tại nông thôn 3,30 ha; Đất ở tại đô thị 0,14 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,94 ha; Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 3,75 ha; Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,33 ha; Đất cơ sở tín ngưỡng 0,18 ha; Đất mặt nước chuyên dùng 0,67 ha; Đất chưa sử dụng 27,09 ha.

- Đồng thời tăng khác 593,37 ha.

Nguyên nhân: diện tích giảm một phần do chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp để thực hiện các công trình, dự án; sang đất lâm nghiệp theo kết quả rà soát, điều chỉnh hiện trạng đất lâm nghiệp trên địa bàn huyện tại Quyết định số 1619/QĐ-UBND ngày 30/7/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch đất lâm nghiệp và 3 loại rừng tỉnh Hà Giang giai đoạn 2016-2025 và do cập nhật lại diện tích theo số liệu hiện trạng năm 2020.

\* *Đất trồng cây lâu năm*: Diện tích năm 2020 là 395,19 ha, giảm 545,54 ha so với năm 2010 (940,73 ha). Trong đó:

- Tăng 87,57 ha, được lấy từ các loại đất sau: Đất ở tại nông thôn 86,88 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ của tổ chức sự nghiệp 0,02 ha; Đất phi nông nghiệp khác 0,13 ha; Đất chưa sử dụng 0,54 ha.

- Giảm 5,83 ha, do chuyển sang các loại đất sau: Đất rừng phòng hộ 0,56 ha; Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,98 ha; Đất ở tại nông thôn 0,02 ha; Đất mặt nước chuyên dùng 0,32 ha; Đất chưa sử dụng 3,94 ha.

- Đồng thời giảm khác 627,28 ha.

Nguyên nhân: diện tích giảm một phần do chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp để thực hiện các công trình, dự án và do cập nhật lại diện tích theo số liệu hiện trạng năm 2020.

\* *Đất rừng phòng hộ*: Năm 2020 diện tích là 24.442,36 ha, tăng 1.198,20 ha so với năm 2010 (23.244,16 ha). Cụ thể:

- Tăng 1.322,05 ha được lấy từ: Đất trồng cây hàng năm khác 16,53 ha; Đất trồng cây lâu năm 0,56 ha; Đất rừng sản xuất 327,31 ha; Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 2,38 ha; Đất ở đô thị 0,01 ha; Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,29 ha; Đất chưa sử dụng 2.445,01 ha.

- Giảm 3.180,98 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất trồng lúa 0,23 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 3,03 ha; Đất rừng sản xuất 950,76 ha; Đất phát triển hạ tầng 0,33 ha; Đất ở tại đô thị 0,02 ha; Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,02 ha; Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối 0,01 ha; Đất chưa sử dụng 2.226,58 ha.

- Đồng thời tăng khác 1.587,09 ha.

Nguyên nhân: Diện tích đất rừng phòng hộ của huyện biến động nguyên nhân chính là do rà soát đất rừng theo Quyết định số 1619/QĐ-UBND ngày

30/7/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch đất lâm nghiệp và 3 loại rừng tỉnh Hà Giang giai đoạn 2016-2025; chuyển một phần sang nhóm đất phi nông nghiệp để thực hiện các công trình, dự án và do cập nhật lại diện tích theo số liệu hiện trạng năm 2020.

\* *Đất rừng đặc dụng*: Diện tích năm 2020 là 6.488,21 ha, tăng 2.035,87 ha so với năm 2010 (4.452,34 ha). Cụ thể:

- Tăng 88,14 ha được lấy từ đất chưa sử dụng.
- Đồng thời tăng khác 2.035,87 ha.

Nguyên nhân: Diện tích đất rừng phòng hộ của huyện biến động nguyên nhân chính là do rà soát đất rừng theo Quyết định số 1619/QĐ-UBND ngày 30/7/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch đất lâm nghiệp và 3 loại rừng tỉnh Hà Giang giai đoạn 2016-2025 và do cập nhật lại diện tích theo số liệu hiện trạng năm 2020.

\* *Đất rừng sản xuất*: Diện tích năm 2020 là 2.179,98 ha, giảm 5.213,92 ha so với năm 2010 (7.393,90 ha)

- Tăng 1.336,82 ha được lấy từ các loại đất sau: Đất trồng cây hàng năm khác 18,55 ha; Đất rừng phòng hộ 950,76 ha; Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,03 ha; Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,01 ha; Đất chưa sử dụng 367,47 ha.

- Giảm 494,40 do chuyển sang các loại đất sau: Đất trồng cây hàng năm khác 0,01 ha; Đất rừng phòng hộ 327,31 ha; Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 21,27 ha; Đất chưa sử dụng 145,81 ha.

- Đồng thời giảm khác 6.056,34 ha.

Nguyên nhân: Diện tích đất rừng phòng hộ của huyện biến động nguyên nhân chính là do rà soát đất rừng theo Quyết định số 1619/QĐ-UBND ngày 30/7/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch đất lâm nghiệp và 3 loại rừng tỉnh Hà Giang giai đoạn 2016-2025; chuyển một phần sang nhóm đất phi nông nghiệp để thực hiện các công trình, dự án và do cập nhật lại diện tích theo số liệu hiện trạng năm 2020.

\* *Đất nuôi trồng thủy sản*: Diện tích năm 2020 là 41,67 ha, tăng 17,23 ha so với năm 2010 (24,44 ha). Cụ thể:

- Giảm 0,14 do chuyển sang các loại đất sau: Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,05 ha; Đất ở tại nông thôn 0,01 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ của tổ chức sự nghiệp 0,08 ha.

- Đồng thời tăng khác 17,37 ha do cập nhật lại diện tích theo số liệu hiện trạng năm 2020.

Nguyên nhân: Đất nuôi trồng thủy sản giảm do chuyển một phần sang nhóm đất phi nông nghiệp để thực hiện các công trình, dự án và do cập nhật lại diện tích theo số liệu hiện trạng năm 2020.

\* *Đất nông nghiệp khác*: Diện tích năm 2020 là 37,33 ha, tăng 27,81 ha so với năm 2010 (9,52 ha). Cụ thể:

- Tăng 1,17 ha, do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 0,11 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 0,98 ha; Đất ở nông thôn 0,08 ha.

- Đồng thời tăng khác 26,64 ha do cập nhật lại diện tích theo số liệu hiện trạng năm 2020.

### **2.2.2. Biến động sử dụng đất phi nông nghiệp**

Diện tích đất phi nông nghiệp năm 2020 là 1.933,23 ha, tăng 568,42 ha so với năm 2010 (1.364,81 ha). Cụ thể các loại đất như sau:

\* *Đất quốc phòng*: Diện tích năm 2020 là 23,92 ha, tăng 8,26 ha so với năm 2010 (15,66 ha). Cụ thể:

- Giảm 0,07 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất trồng cây hàng năm khác 0,02 ha; Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,05 ha để thực hiện công trình, dự án.

- Đồng thời tăng khác 8,33 ha do cập nhật lại diện tích theo số liệu hiện trạng năm 2020.

\* *Đất an ninh*: Diện tích năm 2020 là 0,59 ha, giảm 0,02 ha so với năm 2010 (0,61 ha) do cập nhật lại diện tích theo số liệu hiện trạng năm 2020.

\* *Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp*: Diện tích năm 2020 là 129,62 ha, tăng 24,09 ha so với năm 2010 (105,53 ha). Cụ thể:

- Diện tích tăng 1,18 ha do lấy từ các loại đất: Đất trồng lúa 0,09 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 0,55 ha; Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,04 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,50 ha.

- Đồng thời tăng khác 22,91 ha.

Nguyên nhân: Diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp của huyện biến động chủ yếu tăng lên để thực hiện công trình, dự án và do cập nhật lại diện tích theo số liệu hiện trạng năm 2020.

\* *Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã*: Diện tích

năm 2020 là 772,10 ha, tăng 257,92 ha so với năm 2020 (514,18 ha). Cụ thể:

- Giảm 7,29 ha, do chuyển sang các loại đất sau: Đất trồng lúa 2,98 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 1,03 ha; Đất rừng phòng hộ 2,38 ha; Đất rừng sản xuất 0,03 ha; Đất cơ sở sản xuất 0,04 ha; Đất mặt nước chuyên dùng 0,53 ha; Đất chưa sử dụng 0,30 ha.

- Tăng 124,33 ha, do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 29,10 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 67,33 ha; Đất trồng cây lâu năm 0,98 ha; Đất rừng sản xuất 21,27 ha; Đất nuôi trồng thủy sản 0,05 ha; Đất quốc phòng 0,05 ha; Đất ở tại nông thôn 3,21 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,13 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ của tổ chức sự nghiệp 0,27 ha; Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,81 ha; Đất chưa sử dụng 0,79 ha.

- Đồng thời tăng khác 140,88 ha.

Nguyên nhân: Diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã của huyện biến động chủ yếu tăng lên để thực hiện chương trình Nông thôn mới, phát triển các công trình điện, đường, trường, trạm tại các xã như: các tuyến đường liên xã, liên thôn được mở rộng và nâng cấp, trường học, trạm y tế, khu vui chơi công cộng... được mở rộng theo tiêu chí của Nông thôn mới và do cập nhật lại diện tích theo số liệu hiện trạng năm 2020.

\* *Đất ở tại nông thôn*: Diện tích năm 2020 là 596,71 ha, tăng 119,94 ha so với năm 2010 (476,77 ha). Cụ thể:

- Giảm 92,32 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất trồng lúa 1,93 ha; Đất trồng cây lâu năm 86,88 ha; Đất nông nghiệp khác 0,08 ha; Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 3,21 ha; Đất trụ sở cơ quan 0,07 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ của tổ chức sự nghiệp 0,13 ha; Đất mặt nước chuyên dùng 0,03 ha.

- Tăng 3,52 ha, do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 0,19 ha; Đất cây trồng hàng năm khác 3,30 ha; Đất trồng cây lâu năm 0,02 ha; Đất nuôi trồng thủy sản 0,01 ha.

- Đồng thời tăng khác 208,74 ha.

Nguyên nhân: Diện tích đất ở tại nông thôn biến động chủ yếu tăng lên do chuyển mục đích sang đất ở tại các xã; chuyển sang đất các loại đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp để thực hiện các công trình, dự án và do cập nhật lại diện tích theo số liệu hiện trạng năm 2020.

\* *Đất ở tại đô thị*: Diện tích năm 2020 là 45,33 ha, tăng 10,78 ha so với

năm 2010 (34,55 ha), cụ thể:

- Giảm 0,09 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất rừng phòng hộ 0,01 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ của tổ chức sự nghiệp 0,08 ha.

- Tăng 1,85 ha, do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 1,16 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 0,14 ha; Đất rừng phòng hộ 0,02 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,05 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ của tổ chức sự nghiệp 0,21 ha; Đất chưa sử dụng 0,27 ha.

- Đồng thời tăng khác 9,02 ha.

Nguyên nhân: Diện tích đất ở tại đô thị biến động chủ yếu tăng lên do chuyển mục đích sang đất ở tại thị trấn Tam Sơn; chuyển sang đất các loại đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp để thực hiện các công trình, dự án và do cập nhật lại diện tích theo số liệu hiện trạng năm 2020.

\* *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*: Diện tích năm 2020 là 9,00 ha, giảm 0,58 ha so với năm 2010 (9,58 ha). Cụ thể:

- Giảm 0,89 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,50 ha; Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp thành phố 0,13 ha; Đất ở tại đô thị 0,05 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ của tổ chức sự nghiệp 0,21 ha.

- Tăng 1,00 ha, do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng cây hàng năm khác 0,94 ha; Đất ở nông thôn 0,07 ha; Đất rừng sản xuất 0,14 ha; Đất nuôi trồng thủy sản 0,76 ha.

- Đồng thời giảm khác 0,69 ha.

Nguyên nhân: Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan biến động chủ yếu để thực hiện các công trình, dự án và do cập nhật lại diện tích theo số liệu hiện trạng năm 2020.

\* *Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp*: Diện tích năm 2020 là 0,30 ha.

- Giảm 0,50 do chuyển sang các loại đất sau: Đất trồng cây lâu năm 0,02 ha; Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,27 ha; Đất ở đô thị 0,21 ha.

- Tăng 5,26 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 1,02 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 3,75 ha; Đất nuôi trồng thủy sản 0,08 ha; Đất ở tại nông thôn 0,13 ha; Đất ở tại đô thị 0,08 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,21 ha.

- Đồng thời giảm khác 4,46 ha.

Nguyên nhân: Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp biến động chủ yếu để thực hiện các công trình, dự án và do cập nhật lại diện tích theo số liệu hiện trạng năm 2020.

\* *Đất cơ sở tín ngưỡng*: Diện tích năm 2020 là 4,56 ha.

- Tăng 0,18 ha do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác.
- Đồng thời giảm khác 4,38 ha do cập nhật lại diện tích theo số liệu hiện trạng năm 2020.

\* *Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối*: Diện tích năm 2020 là 335,59 ha, tăng 127,82 ha so với năm 2010 (207,77 ha). Cụ thể:

- Giảm 1,37 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất trồng cây hàng năm khác 0,25 ha; Đất rừng phòng hộ 0,29 ha; Đất rừng sản xuất 0,01 ha; Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,81 ha; Đất chưa sử dụng 0,01 ha.

- Tăng 0,01 ha do lấy từ đất rừng phòng hộ.
- Đồng thời tăng khác 129,18 ha do cập nhật lại diện tích theo số liệu hiện trạng năm 2020.

\* *Đất có mặt nước chuyên dùng*:

Hiện trạng năm 2020 diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là 9,40 ha, tăng so với năm 2010, lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 5,75 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 0,67 ha; Đất trồng cây lâu năm 0,32 ha; Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,53 ha; Đất ở tại nông thôn 0,03 ha; Đất chưa sử dụng 2,10 ha.

\* *Đất phi nông nghiệp khác*: Diện tích năm 2020 là 0,26 ha, tăng 0,10 ha so với năm 2010 (0,16 ha). Do cập nhật lại diện tích theo số liệu hiện trạng năm 2020.

### **2.2.3. Biến động đất chưa sử dụng**

Đến nay, toàn huyện có 7.726,41 ha đất chưa sử dụng, tăng 1.780,63 ha so với năm 2010 (6.033,92 ha). Cụ thể:

- Giảm 2.908,57 ha do chuyển sang các loại đất: Đất trồng lúa 0,10 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 4,15 ha; Đất trồng cây lâu năm 0,54 ha; Đất rừng phòng hộ 2.445,01 ha; Đất rừng đặc dụng 88,14 ha; Đất rừng sản xuất 367,47 ha; Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,79 ha; Đất ở đô thị 0,27 ha; Đất mặt nước chuyên dùng 2,10 ha.

- Tăng 2.421,74 ha do lấy từ các loại đất: Đất trồng lúa 17,89 ha; Đất trồng



cây hàng năm khác 27,09 ha; Đất trồng cây lâu năm 3,94 ha; Đất rừng phòng hộ 2.226,58 ha; Đất rừng sản xuất 145,81 ha; Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,30 ha; Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,01 ha; Đất phi nông nghiệp khác 0,12 ha.

- Đồng thời tăng khác 2.179,32 ha, do cập nhật lại diện tích theo số liệu hiện trạng năm 2020.

### **2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất**

#### **2.3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất**

##### *a. Hiệu quả kinh tế*

- Diện tích đất trồng lúa, trồng màu được duy trì và phát triển. Đáp ứng được mục tiêu an toàn lương thực và tạo thu nhập cho người dân.

- Thực hiện giao đất sản xuất nông nghiệp ổn định cùng với các chính sách đẩy mạnh sản xuất hàng hóa đã làm cho nông dân năng động hơn, bố trí hợp lý cơ cấu cây trồng, vật nuôi...

- Diện tích đất dành cho mở rộng du lịch trên địa bàn huyện trong những năm gần đây luôn được quan tâm và phát triển. Đặc biệt là diện tích đất thương mại, dịch vụ như nhà hàng, khách sạn, điểm bán hàng,... phục vụ cho nhu cầu du lịch đang ngày càng phát triển như hiện nay.

- Việc bố trí quỹ đất đáp ứng nhu cầu xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển công nghiệp, dịch vụ, chỉnh trang và xây dựng mới cơ sở hạ tầng các khu dân cư đô thị, nông thôn đã tạo điều kiện cho nền kinh tế phát triển với tốc độ tăng khá.

##### *b. Hiệu quả xã hội*

Huyện Quán Bạ là huyện miền núi lấy nền sản xuất nông nghiệp là nền kinh tế chủ đạo của huyện, nên vấn đề hiệu quả về mặt xã hội luôn được quan tâm sâu sắc đó là đảm bảo an ninh lương thực, giải quyết việc làm cho người lao động, nâng cao mức sống của người nông dân...

Với việc dành quỹ đất cho xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng xã hội đang dần được đầu tư xây dựng giúp cho việc giao lưu của người dân thuận tiện hơn và người dân được hưởng thụ những lợi ích từ cơ sở hạ tầng đem lại, tăng thu nhập, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân.

##### *c. Hiệu quả môi trường*

- Với việc mở rộng vùng thâm canh lúa, thâm canh rau màu đã giảm thiểu được sự xói mòn, rửa trôi đất.

- Ngành công nghiệp của huyện chưa phát triển mạnh nên chưa có tác động nhiều đến môi trường.

- Việc dành quỹ đất cho việc đầu tư xây dựng khu tập kết rác thải tập trung, trồng cây xanh trên các trục đường chính, các trụ sở cơ quan và trồng rừng đã góp phần đảm bảo được môi trường trong sạch.

### **2.3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất**

#### **a) Cơ cấu sử dụng đất**

Đất đai của huyện đã được khai thác đưa vào sử dụng đạt 85,59% diện tích tự nhiên. Việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất của 3 nhóm đất chính cũng như các loại đất trong huyện cho thấy những năm gần đây việc sử dụng đất của huyện đã có tiến bộ và hợp lý hơn.

Cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp đang dần được chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ lệ sử dụng đất dành cho các loại hình sử dụng đất có hiệu quả kinh tế cao như trồng lúa, trồng rau màu, trồng cây lâu năm... tuy nhiên tỷ lệ này vẫn còn thấp so với yêu cầu phát triển và so với tổng diện tích đất nông nghiệp.

Cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp còn chưa hợp lý. Diện tích đất có ý nghĩa quan trọng đối với chiến lược Quốc phòng - An ninh, đất trụ sở các cơ quan, đất sản xuất kinh doanh, đất thương mại, dịch vụ và đất các công trình phát triển kinh tế - xã hội của huyện như đất giao thông, đất cho các công trình sản xuất mới chỉ chiếm khoảng 46% diện tích đất phi nông nghiệp.

Diện tích đất chưa sử dụng còn 14,41% trong đó gồm diện tích đất đồi núi chưa sử dụng, đất bằng chưa sử dụng (*tập trung ven suối do bị lũ cuốn trôi, bạc màu,...*).

#### **b) Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội**

- Diện tích đất trồng cây lương thực (*cây trồng chính là lúa*) ổn định về quy mô diện tích, về địa bàn và đang được đầu tư thâm canh nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm. Sản lượng lương thực về cơ bản đáp ứng nhu cầu của nhân dân trong huyện.

- Đất trồng cây hàng năm khác (*trồng rau, đậu các loại...*) đang có hướng mở rộng diện tích, hình thành các vùng tập trung. Giá trị mà các loại cây trồng mang lại không chỉ đem lại thu nhập cho nhân dân trong huyện mà còn tăng diện tích che phủ cho đất.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Do địa hình đồi núi lên quỹ đất để dành cho

mục đích nuôi trồng thuỷ sản không nhiều, tập trung chủ yếu tại khu vực hồ Quán Bạ, xã Nam Mẫu.

- Đất ở: Trên cơ sở tốc độ tăng dân số và tốc độ phát triển kinh tế, xã hội của huyện, trong những năm tới, diện tích đất ở như hiện nay là còn thiếu cho nên cần phải có những định hướng quy hoạch thêm đất ở đáp ứng nhu cầu của người dân.

- Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp: Diện tích đất trụ sở cơ quan công trình sự nghiệp năm 2020 là 9,00 ha. Trong giai đoạn tới cần phải quy hoạch, cân đối và bổ sung thêm diện tích đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp phục vụ cho nhu cầu xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp đến năm 2030 của huyện.

- Đất sản xuất kinh doanh, thương mại – dịch vụ: Diện tích đất sản xuất công nghiệp và đất xây dựng cơ sở sản xuất kinh doanh, thương mại – dịch vụ trên địa bàn huyện còn thấp (109,39 ha), chưa đáp ứng được mục tiêu phát triển kinh tế xã hội trong thời gian tới. Như vậy cần phải quy hoạch thêm diện tích đất xây dựng các công trình công nghiệp, sản xuất kinh doanh và thương mại - dịch vụ.

- Đất phát triển hạ tầng: Thời gian qua hệ thống giao thông thuỷ lợi của huyện đều được quan tâm đầu tư nâng cấp, sửa chữa, làm mới, mở rộng, nâng cấp các tuyến đường nội thị, giao thông nông thôn, đường nội đồng, đặc biệt là Quốc lộ 4C và các tuyến đường huyện, liên xã trên địa bàn. Chính vì thế đã giúp cho nhu cầu đi lại và sản xuất của nhân dân được thuận tiện, đời sống nhân dân được nâng cao. Tuy nhiên, để đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của huyện, hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông, thuỷ lợi cần được mở rộng, nâng cấp, sửa chữa thường xuyên. Trong thời gian tới cần phải bố trí thêm đất để đáp ứng nhu cầu xây dựng phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông, thuỷ lợi.

Trong quá trình đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, phát triển kinh tế - xã hội theo hướng công nghiệp, dịch vụ và nông nghiệp, ngoài diện tích đất chưa sử dụng sẽ được khai thác đưa vào sử dụng, còn có nhiều diện tích đất cho nhu cầu phát triển các ngành phi nông nghiệp phải chuyển mục đích sử dụng từ các loại đất nông, lâm nghiệp đang sử dụng.

*c) Tình hình đầu tư về vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất tại cấp lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất*

Trong những năm vừa qua, huyện đã tích cực thực hiện các chính sách và giải pháp tương đối toàn diện liên quan đến vấn đề về đầu tư vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật....trong sử dụng đất cụ thể như sau:

- Tổng hợp, tư vấn, hỗ trợ nhu cầu của người dân, hướng dẫn chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi;

- Mở lớp đào tạo nghề trồng rau an toàn cho các học viên, khảo sát và vận động người dân trồng trọt theo quy trình an toàn. Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm. Ưu tiên cho vay vốn nguồn vốn quỹ hỗ trợ sản xuất đối với các hộ đầu tư vào ứng dụng công nghệ cao.

#### **2.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất**

- Quỹ đất dành cho các hoạt động phát triển kinh tế chưa được khai thác sử dụng hiệu quả, một số công trình, dự án đã được giao đất nhưng tiến độ triển khai còn chậm hoặc chưa được thực hiện, gây lãng phí trong sử dụng đất; hiệu quả sử dụng một số loại đất thấp.

- Việc sử dụng đất trong các lĩnh vực lâm nghiệp, sản xuất nông nghiệp, quốc phòng an ninh cũng gặp nhiều vướng mắc do còn có sự chồng chéo giữa quy hoạch phát triển của các ngành, hạn chế trong việc phát huy lợi thế của từng lĩnh vực.

- Việc mất đất sản xuất nông nghiệp cho các mục đích xây dựng kết cấu hạ tầng, mở rộng khu đô thị là điều tất yếu trong quá trình phát triển theo hướng công nghiệp hoá - hiện đại hoá trong giai đoạn từ nay đến năm 2030 và các năm tiếp theo.

- Trong quá trình sử dụng đất, việc quản lý chưa chặt chẽ, nhất là cấp cơ sở đã dẫn đến việc sử dụng đất chưa hợp lý, kém hiệu quả và sai mục đích.

- Chính sách bồi thường đất đai chưa hợp lý, thiếu đồng bộ, thực hiện thiếu thống nhất cũng là nguyên nhân gây nhiều khó khăn khi Nhà nước thu hồi đất, đặc biệt khi thu hồi đất vào mục đích phát triển kinh tế - xã hội.

Để khắc phục những tồn tại nêu trên cần quan tâm một số vấn đề cơ bản sau:

- Cần quy hoạch ổn định diện tích đất sản xuất nông nghiệp trên cơ sở phù hợp với tiềm năng đất đai của từng khu vực, thực hiện đầu tư thâm canh theo chiều sâu, sản xuất tập trung tạo ra sản phẩm hàng hóa theo hướng xuất khẩu. Tăng cường có hiệu quả công tác trồng rừng và bảo vệ rừng, duy trì diện tích thành rừng hiện có, đặc biệt là rừng phòng hộ, rừng đặc dụng.

- Đầu tư phát triển đồng bộ hạ tầng kinh tế, hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội; tăng cường sức hút đầu tư phát triển kinh tế, đô thị bằng những chính sách hợp lý cũng như ưu tiên đầu tư vốn cho các công trình, dự án trọng điểm.

- Xây dựng quy hoạch thống nhất trên địa bàn toàn huyện; quản lý và sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch đã được duyệt. Kiên quyết xử lý dứt điểm tình trạng lấn, chiếm, sử dụng đất sai mục đích...

- Cụ thể hóa các văn bản pháp luật đất đai của Nhà nước vào tình hình thực tế của địa phương, tăng cường năng lực cho đội ngũ quản lý đất đai cấp cơ sở.

### **III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC**

#### **3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước**

Thực hiện Quyết định số 707/QĐ-UBND ngày 19/08/2013 của UBND tỉnh Hà Giang về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Quán Bạ; Quyết định số 124/QĐ-UBND ngày 17/01/2019 của UBND tỉnh Hà Giang về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Quán Bạ; Quyết định số 2028/QĐ-UBND ngày 02/11/2020 của UBND tỉnh Hà Giang về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất (bổ sung) đến năm 2020 của huyện Quán Bạ, tỉnh Hà Giang. Kết quả thực hiện các loại đất đến năm 2020 đã đạt được những kết quả nhất định, giúp cho việc quản lý sử dụng đất trên địa bàn huyện đi vào nề nếp và phục vụ tốt cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong những năm qua.

##### **3.1.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất**

Theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Quán Bạ được Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang phê duyệt sẽ thực hiện tổng 424 công trình, dự án, với tổng diện tích là 1.460,98 ha. Kết quả thực hiện quy hoạch đến năm 2020 của huyện Quán Bạ như sau:

- Công trình, dự án đã thực hiện xong có 127 công trình, dự án (đạt 29,95%), với diện tích là 197,14 ha.

- Công trình, dự án chưa thực hiện xong có 297 công trình, dự án (chiếm 70,05%), với diện tích 1263,84 ha. Trong đó:

+ Công trình, dự án chưa thực hiện đề nghị chuyển tiếp sang kỳ quy hoạch 2021-2030 là 250 công trình, dự án, với diện tích 1078,12 ha.

+ Công trình, dự án chưa thực hiện xong, đề nghị huỷ bỏ có 47 công trình, với diện tích 185,72 ha.

#### **Bảng 05. Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước huyện Quán Bạ**

<b>STT</b>	<b>Chỉ tiêu sử dụng đất</b>	<b>Mã</b>	<b>Diện tích</b>	<b>Kết quả thực hiện</b>
------------	-----------------------------	-----------	------------------	--------------------------

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất của quy hoạch sử dụng đất huyện Quán Bạ*

(1)	(2)	(3)	quy hoạch được duyet (ha)	Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>48.778,91</b>	<b>44.475,98</b>	<b>-4.302,93</b>	<b>91,18</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.627,75	1.737,61	109,86	106,75
	<i>Tr. đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	8.042,67	9.153,63	1.110,96	113,81
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.104,71	395,19	-709,52	35,77
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	30.614,21	24.442,36	-6.171,85	79,84
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	5.033,80	6.488,21	1.454,41	128,89
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.189,21	2.179,98	-9,23	99,58
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	41,02	41,67	0,65	101,58
1.8	Đất làm muối	LMU		0,00	0,00	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	125,54	37,33	-88,21	29,74
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>2.908,06</b>	<b>1.933,23</b>	<b>-974,83</b>	<b>66,48</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	85,52	23,92	-61,60	27,97
2.2	Đất an ninh	CAN	4,61	0,59	-4,02	12,80
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	8,00	0,00	-8,00	0,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	184,65	0,71	-183,94	0,38
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	131,94	108,68	-23,26	82,37
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	103,55	20,39	-83,16	19,69
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	5,55	0,55	-5,00	9,91
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.539,29	772,10	-767,19	50,16
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT	892,07	518,03	-374,04	58,07
-	Đất thủy lợi	DTL	207,54	51,53	-156,01	24,83
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	10,26	1,05	-9,21	10,23
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,29	3,70	-0,59	86,25
-	Đất xây dựng cơ sở giáo	DGD	39,25	34,44	-4,81	87,74

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất của quy hoạch sử dụng đất huyện Quản Bạ*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
	dục và đào tạo					
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	95,81	2,61	-93,20	2,72
-	Đất công trình năng lượng	DNL	210,17	110,59	-99,58	52,62
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,50	0,55	0,05	111,07
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		0,00	0,00	
-	Đất cổ di tích lịch sử - văn hoá	DDT	13,73	4,04	-9,69	29,42
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	13,22	1,92	-11,30	14,52
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON		0,00	0,00	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	42,77	36,83	-5,94	86,11
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH		0,00	0,00	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		0,00	0,00	
-	Đất chợ	DCH	9,68	6,81	-2,87	70,32
-	Đất công trình công cộng khác	DCK		0,00	0,00	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	38,71	0,00	-38,71	0,00
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,61	4,74	-0,87	84,49
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		0,40	0,40	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	454,56	596,71	142,15	131,27
2.14	Đất ở đô thị	ODT	45,59	45,33	-0,26	99,43
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,85	9,00	-2,85	75,95
2.16	Đất xây dựng trụ sở cơ của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,17	0,30	0,13	176,47
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		0,00	0,00	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	6,35	4,56	-1,79	71,77
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	280,01	335,59	55,58	119,85
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		9,40	9,40	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,08	0,26	-1,82	12,50
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>2.536,87</b>	<b>7.814,55</b>	<b>5.277,68</b>	<b>308,04</b>

*a) Đất nông nghiệp*

Diện tích đất nông nghiệp được UBND tỉnh Hà Giang phê duyệt năm 2020 là 48.778,91 ha, đến năm 2020 thực hiện được 44.475,98 ha, đạt 91,18%, diện tích thấp hơn so với quy hoạch được duyệt là 4.302,93 ha.

Về chỉ tiêu sử dụng đất, đến năm 2020 có 4/8 chỉ tiêu đạt trên 100%, còn lại 4/8 chỉ tiêu đạt dưới 100%.

Cụ thể các loại đất như sau:

\* *Đất trồng lúa*: Năm 2020, diện tích đất trồng lúa của huyện là 1.737,61 ha, thực hiện đạt 106,75%, diện tích cao hơn so với chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt (1.627,75 ha) là 109,86 ha. Nguyên nhân theo quy hoạch sử dụng đất kỳ trước, dự kiến sẽ chuyển 99,01 ha đất trồng lúa sang đất phi nông nghiệp để thực hiện 88 công trình. Trong giai đoạn này, mới chuyển được 37,31 ha để thực hiện 25 công trình, cụ thể một số công trình như sau: Vườn hoa Anh đào và Khu du lịch sinh thái hồ Nặm Đăm, xã Quán Bạ; Mở mới đường Tòa án - Ngã 3 thôn Thượng Sơn Thị trấn Tam Sơn; Đường giao thông liên kết các vùng phát triển kinh tế - xã hội phía Đông tỉnh Hà Giang giáp ranh tỉnh Cao Bằng (đường tỉnh: Ngọc Đường – Tùng Bá – Tráng Kim), tại các xã Lùng Tám, Thái An, Cán Tỷ;... Mặt khác trong quy hoạch sử dụng đất kỳ trước của huyện huyện dự kiến sẽ chuyển đổi đất trồng lúa nước là 15,60 ha xã Đông Hà, đến 2020 đã thực hiện xong. Phần chênh lệch còn lại do điều chỉnh lại diện tích theo số liệu hiện trạng sử dụng đất năm 2020.

\* *Đất trồng cây hàng năm khác*: Theo phương án quy hoạch được duyệt đến năm 2020, diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 8.042,67 ha, thực hiện được 9.153,63 ha, cao hơn so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 1.110,96 ha. Nguyên nhân theo quy hoạch sử dụng đất kỳ trước, dự kiến sẽ chuyển 551,37 ha đất trồng cây hàng năm khác sang đất phi nông nghiệp để thực hiện 310 công trình. Tuy nhiên, trong giai đoạn này mới thực hiện được 102 công trình với diện tích 77,18 ha, cụ thể một số công trình như sau: Núi đôi Quán Bạ, xã Quán Bạ; Quy hoạch đất trồng lúa nước, xã Đông Hà; Vườn hoa Anh đào và Khu du lịch sinh thái hồ Nặm Đăm, xã Quán Bạ;...

\* *Đất trồng cây lâu năm*: Theo phương án quy hoạch được duyệt diện tích đất trồng cây lâu năm là 1.104,71 ha, năm 2020 thực hiện được 395,19 ha, đạt 35,77%, diện tích không đạt so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 709,52 ha. Nguyên nhân: theo quy hoạch sử dụng đất được duyệt, dự kiến sẽ chuyển đổi 11,44



ha đất trồng cây lâu năm để thực hiện 40 công trình, dự án. Tuy nhiên trong quy hoạch sử dụng đất kỳ trước, mới thực hiện được 11 công trình, dự án với diện tích chuyển đổi đất trồng cây lâu năm là 1,33 ha. Cụ thể một số công trình sau: Vườn hoa Anh đào và Khu du lịch sinh thái hồ Nậm Dăm, xã Quán Bạ; Đường giao thông liên kết các vùng phát triển kinh tế - xã hội phía Đông tỉnh Hà Giang giáp ranh tỉnh Cao Bằng (đường tỉnh: Ngọc Đường – Tùng Bá – Tráng Kim), tại các xã Lũng Tám, Thái An, Cán Tỷ; Cấp điện thôn Khung Nhung, xã Quán Bạ;... Mặt khác trong quy hoạch sử dụng đất kỳ trước dự kiến đất trồng cây lâu năm tăng thêm 524,19 ha để quy hoạch trồng cây dược liệu, trồng Hồng không hạt, tuy nhiên đến năm 2020 chưa thực hiện. Phần chênh lệch còn lại do điều chỉnh lại diện tích theo số liệu hiện trạng sử dụng đất năm 2020.

\* *Đất rừng phòng hộ*: Theo phương án quy hoạch được duyệt diện tích đất rừng phòng hộ 30.614,21 ha, năm 2020 thực hiện được 24.442,36 ha, đạt 79,84%, diện tích cao hơn so với chỉ tiêu quy hoạch là 6.171,85 ha. Nguyên nhân là theo quy hoạch được duyệt, diện tích đất rừng phòng hộ giảm 536,00 ha để chuyển sang trong nội bộ đất lâm nghiệp theo điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng trên địa bàn huyện và chuyển sang các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp để thực hiện các công trình, dự án. Tuy nhiên, đến năm 2020 mới chuyển đổi được 0,38 ha để thực hiện công trình dự án. Mặt khác trong quy hoạch sử dụng đất kỳ trước diện tích đất rừng phòng hộ tăng thêm 4.824,41 ha theo điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng, đến năm 2020 chưa thực hiện được 2.792,09 ha. Phần chênh lệch còn lại do điều chỉnh lại diện tích theo số liệu hiện trạng sử dụng đất năm 2020.

\* *Đất rừng đặc dụng*: Theo phương án quy hoạch được duyệt diện tích đất rừng đặc dụng của huyện là 5.033,80 ha, năm 2020 diện tích là 6.488,21 ha, đạt 128,89%, diện tích cao hơn so với chỉ tiêu quy hoạch đề ra là 1.454,41 ha. Tuy nhiên trong quy hoạch sử dụng đất kỳ trước diện tích đất rừng đặc dụng giảm 2,00 ha để thực hiện 2 công trình, dự án (Đường ra biên giới từ Thanh Vân đi xã Bát Đại Sơn đến mốc 338 tại các xã Thanh Vân, Bát Đại Sơn; Xây dựng bãi chôn lấp rác thải tập chung xã Thanh Vân tại xã Bát Đại Sơn), tuy nhiên đến năm 2020 chưa thực hiện được. Mặt khác trong giai đoạn 2021-2020 dự kiến đất rừng đặc dụng tăng thêm 1.084,30 ha theo điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng, đến năm 2020 thực hiện được 88,14 ha. Phần chênh lệch còn lại do điều chỉnh lại diện tích theo số liệu hiện trạng sử dụng đất năm 2020.

\* *Đất rừng sản xuất*: Theo phương án quy hoạch được duyệt diện tích đất rừng sản xuất là 2.189,21 ha, năm 2020 thực hiện được 2.179,98 ha, đạt 99,58%, diện tích chưa đạt so với chỉ tiêu quy hoạch duyệt là 9,23 ha. Tuy nhiên trong giai đoạn 2021-2020 diện tích đất rừng sản xuất giảm 112,99 ha để thực hiện 37 công trình, dự án như: Bãi bắn tỉnh Hà Giang, xã Quyết Tiến; Khai thác Quặng sắt mỏ Nam Lương tại các xã Đồng Hà, Thái An;.... Mặt khác trong quy hoạch sử dụng đất kỳ trước của huyện đã chuyển đổi 1.272,20 ha theo điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng, đến năm 2020 thực hiện được 1.336,82 ha. Phần chênh lệch còn lại do điều chỉnh lại diện tích theo số liệu hiện trạng sử dụng đất năm 2020.

\* *Đất nuôi trồng thủy sản*: Theo phương án quy hoạch được duyệt diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 41,02 ha, năm 2020 thực hiện được 41,67 ha, đạt 101,58%, diện tích cao hơn so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 0,65 ha. Nguyên nhân là theo quy hoạch được duyệt, diện tích đất nuôi trồng thủy sản giảm 0,20 ha để thực hiện 3 công trình dự án. Tuy nhiên, trong quy hoạch sử dụng đất kỳ trước mới thực hiện được công trình Vườn hoa Anh đào và Khu du lịch sinh thái hồ Nậm Đăm xã Quán Bạ với diện tích 0,14 ha. Phần chênh lệch còn lại do điều chỉnh lại diện tích theo số liệu hiện trạng sử dụng đất năm 2020.

\* *Đất nông nghiệp khác*: Theo phương án quy hoạch được duyệt diện tích đất nông nghiệp khác là 125,54 ha, năm 2020 thực hiện được 37,33 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 88,21 ha, đạt 29,74%. Nguyên nhân là theo quy hoạch được duyệt, diện tích đất nuôi trồng thủy sản tăng 80,82 ha để thực hiện 2 công trình, dự án như: bảo tồn và sản xuất giống dược liệu DK Phama, xã Quán Bạ; Đầu tư trang trại chăn nuôi bò cao nguyên đá Hà Giang theo hướng sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị của Công ty Cổ phần NANO Phạm Gia, xã Quyết Tiến, tuy nhiên đến năm 2020 vẫn chưa thực hiện được. Phần chênh lệch còn lại do điều chỉnh lại diện tích theo số liệu hiện trạng sử dụng đất năm 2020.

#### *b) Đất phi nông nghiệp*

Theo quy hoạch sử dụng đất được duyệt, diện tích đất phi nông nghiệp năm là 2.908,06 ha, đến năm 2020 diện tích đất phi nông nghiệp của huyện là 1.933,23 ha, đạt 66,48%, không đạt so với chỉ tiêu được duyệt là 974,83 ha.

Về chỉ tiêu sử dụng đất, đến năm 2020 có 3/18 chỉ tiêu đạt trên 100%, còn lại 15/18 chỉ tiêu đạt dưới 100%.

Chi tiết từng loại đất như sau:

\* *Đất quốc phòng*: Theo phương án quy hoạch sử dụng đất được duyệt là

85,52 ha, năm 2020 thực hiện được 23,92 ha, đạt 27,97%, thấp hơn so với chỉ tiêu quy hoạch đề ra 61,60 ha. Nguyên nhân theo quy hoạch sử dụng đất kỳ trước, dự kiến diện tích đất quốc phòng giảm 0,10 ha để thực hiện công trình, dự án Đổ bê tông đường từ chợ Nghĩa Thuận đi Mốc 325 xã Nghĩa Thuận, tuy nhiên đến năm 2020 vẫn chưa thực hiện được. Mặt khác trong quy hoạch sử dụng đất kỳ trước diện tích đất quốc phòng tăng 56,88 ha, tuy nhiên đến năm 2020 chưa thực hiện được.

Phần chênh lệch còn lại do điều chỉnh lại diện tích theo số liệu hiện trạng sử dụng đất năm 2020.

\* *Đất an ninh*: Theo phương án quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 4,61 ha, năm 2020 thực hiện được 0,59 ha, đạt 12,80%, không đạt so với chỉ tiêu quy hoạch đề ra 4,02 ha. Nguyên nhân theo quy hoạch được duyệt quy hoạch sử dụng đất kỳ trước sẽ thực hiện 14 công trình với tổng diện tích 4,02 ha, tuy nhiên đến năm 2020 chưa thực hiện được do chưa bố trí được nguồn vốn đầu tư để thực hiện dự án.

Phần chênh lệch còn lại do điều chỉnh lại diện tích theo số liệu hiện trạng sử dụng đất năm 2020.

\* *Đất cụm công nghiệp*: Theo phương án quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 8,00 ha, năm 2020 chưa thực hiện được, không đạt so với chỉ tiêu quy hoạch. Nguyên nhân theo quy hoạch được duyệt sẽ thực hiện dự án quy hoạch cụm công nghiệp xã Quyết Tiến. Tuy nhiên đến thời điểm hiện tại dự án chưa thực hiện được dự kiến chuyển tiếp sang kỳ quy hoạch 2021-2030 do thiếu kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng; chủ sử dụng đất còn chưa thống nhất về phương án đền bù, hỗ trợ;...

\* *Đất thương mại, dịch vụ*: Theo phương án quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 184,65 ha, năm 2020 thực hiện được 0,71 ha, đạt 0,38%, không đạt so với chỉ tiêu quy hoạch đề ra 183,94 ha. Nguyên nhân theo quy hoạch sử dụng đất được duyệt, đất thương mại dịch vụ tăng 183,90 ha để thực hiện 18 công trình, dự án. Tuy nhiên đến nay mới thực hiện được 03 công trình với diện tích 34,09 ha (Vườn hoa Anh đào và Khu du lịch sinh thái hồ Nậm Dăm, xã Quản Bạ; Cửa hàng xăng dầu xã Quyết Tiến; Quy hoạch cây xăng xã Đông Hà). Còn lại 15 công trình dự án trong đó chuyển tiếp sang kỳ quy hoạch 2021-2030.

Phần chênh lệch còn lại do điều chỉnh lại diện tích theo số liệu hiện trạng sử dụng đất năm 2020.

\* *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: Theo phương án quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 131,94 ha, năm 2020 thực hiện được 108,68 ha, đạt

82,37%, không đạt so với chỉ tiêu quy hoạch đề ra 23,26 ha. Nguyên nhân theo quy hoạch sử dụng đất kỳ trước, dự kiến đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp giảm 1,14 ha để thực hiện 02 dự án (Quy hoạch cây xăng xã Đông Hà; Đường giao thông liên kết các vùng phát triển kinh tế - xã hội phía Đông tỉnh Hà Giang giáp ranh tỉnh Cao Bằng tại các xã Lùng Tám, Thái An, Cá Tỷ), 02 dự án này đã hoàn thành xong trong năm 2020. Mặt khác, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng 24,01 ha để thực hiện 03 công trình, dự án, tuy nhiên đến nay các dự án chưa thực hiện được. Phần chênh lệch còn lại do điều chỉnh lại diện tích theo số liệu hiện trạng sử dụng đất năm 2020.

\* *Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:* Theo phương án quy hoạch, sử dụng đất được duyệt là 103,55 ha, năm 2020 thực hiện được 20,39 ha, đạt 19,69%, không đạt so với chỉ tiêu quy hoạch đề ra 83,16 ha.

\* *Đất sản xuất vật liệu xây dựng:* Theo phương án quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 5,55 ha, năm 2020 thực hiện được 0,55 ha, đạt 9,91%, không đạt so với chỉ tiêu quy hoạch đề ra 5,00 ha. Nguyên nhân theo quy hoạch được duyệt, dự kiến đất sản xuất vật liệu xây dựng tăng 5,00 ha để thực hiện 4 dự án (Mở khai thác đá thôn Thanh Long, xã Thanh Vân; Điểm khai thác đá xây dựng, xã Cao Mã Pờ; Điểm khai thác đá thôn Séo Lũng 1, xã Thái An; Điểm khai thác đá, xã Tùng Vải), tuy nhiên đến năm 2020 vẫn chưa thực hiện được dự án nào. Phần chênh lệch còn lại do điều chỉnh lại diện tích theo số liệu hiện trạng sử dụng đất năm 2020.

\* *Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh:* Theo phương án quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 1.539,29 ha, năm 2020 thực hiện được 772,10 ha, đạt 50,16%, diện tích không đạt so với chỉ tiêu quy hoạch đề ra 767,19 ha. Nguyên nhân theo quy hoạch sử dụng đất kỳ trước, đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh dự kiến tăng 575,54 ha để thực hiện 231 công trình, dự án. Tuy nhiên đến nay mới thực hiện được 85 công trình dự án với diện tích 104,49 ha bao gồm: đất giao thông có 29 công trình; đất thủy lợi có 06 công trình; đất công trình năng lượng có 27 công trình; đất công trình bưu chính viễn thông có 06 công trình; đất y tế có 03 công trình; đất cơ sở giáo dục - Đào tạo có 09 công trình; đất cơ sở thể dục - thể thao có 01 dự án (chuyển vị trí sân vận động xã Quyết Tiến); đất chợ có 04 công trình. Còn lại 146 công trình chưa thực hiện, trong đó dự kiến chuyển tiếp 121 công trình sang kỳ quy hoạch 2021-2030 và hủy bỏ 25 công trình. Mặt khác trong quy hoạch kỳ trước diện tích đất phát triển hạ tầng giảm 1,52 ha do chuyển trong nội bộ nhóm đất phi nông nghiệp để thực

hiện các công trình, dự án. Phần chênh lệch còn lại do điều chỉnh lại diện tích theo số liệu hiện trạng sử dụng đất năm 2020.

\* *Đất danh lam thắng cảnh*: Theo phương án quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 38,71 ha nhưng năm 2020 chưa thực hiện được. Nguyên nhân theo thương án được duyệt, 38,57 ha để thực hiện dự án Núi đôi Quán Bạ tại xã Quán Bạ, dự án đã hoàn thành trong năm 2020. Phần chênh lệch còn lại do điều chỉnh lại diện tích theo số liệu hiện trạng sử dụng đất năm 2020.

\* *Đất sinh hoạt cộng đồng*: Theo phương án quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 5,61 ha, năm 2020 thực hiện được 4,74 ha, đạt 84,49%, diện tích giảm 0,87 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân theo quy hoạch được duyệt diện tích đất sinh hoạt cộng đồng giảm 0,10 ha, tăng 2,37 ha do thay đổi tiêu chí đất sinh hoạt cộng đồng và đất cơ sở văn hóa trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2019.

\* *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng*: Diện tích hiện trạng không có, tuy nhiên năm 2020 diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng là 0,40 ha. Nguyên nhân là do điều chỉnh lại diện tích theo số liệu hiện trạng sử dụng đất năm 2020.

\* *Đất ở tại nông thôn*: Theo phương án quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 454,56 ha, năm 2020 thực hiện được 596,71 ha, đạt 131,27%, diện tích cao hơn so với chỉ tiêu quy hoạch đề ra 142,15 ha. Nguyên nhân theo quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, diện tích đất ở tại nông thôn tăng 50,02 ha để quy hoạch đất ở mới tại các xã, tuy nhiên đến nay thực hiện được 3,52 ha tại các xã. Mặt khác theo quy hoạch được duyệt đất ở tại nông thôn dự kiến giảm 7,00 ha để thực hiện 36 dự án quy hoạch, đến nay có 12 dự án đã thực hiện xong với diện tích 2,9 ha. Phần chênh lệch còn lại do điều chỉnh lại diện tích theo số liệu hiện trạng sử dụng đất năm 2020.

\* *Đất ở tại đô thị*: Theo phương án quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 45,59 ha, năm 2020 thực hiện được 45,33 ha, đạt 99,43%, diện tích không đạt so với chỉ tiêu quy hoạch đề ra 0,26 ha. Nguyên nhân theo quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt, đất ở tại đô thị dự kiến tăng thêm 5,59 ha để thực hiện quy hoạch đất ở mới và dự án đất ở khu phố ẩm thực tại thị trấn Tam Sơn, đến năm 2020 thực hiện được 1,85 ha đất ở mới tại thị trấn Tam Sơn. Mặt khác, theo phương án được duyệt, diện tích ở tại đô thị giảm 0,05 ha để thực hiện các dự án nhưng đến 2020 vẫn chưa thực hiện được. Phần chênh lệch còn lại do điều chỉnh lại diện tích theo số liệu hiện trạng sử dụng đất năm 2020.

\* *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*: Theo phương án quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 11,85 ha, năm 2020 thực hiện được 9,00 ha, đạt 75,95%, không

đạt so với chỉ tiêu quy hoạch đề ra 2,85 ha. Nguyên nhân theo quy hoạch được duyệt, đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 2,21 ha để thực hiện 6 công trình, dự án. Tuy nhiên đến nay mới thực hiện được 1 dự án (Trụ sở làm việc Chi cục Thuế huyện Quán Bạ tại TT Tam Sơn). Mặt khác theo phương án được duyệt diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan giảm 0,59 ha để chuyển sang các loại đất khác để thực hiện dự án, tuy nhiên đến nay vẫn chưa thực hiện được. Phần chênh lệch còn lại do điều chỉnh lại diện tích theo số liệu hiện trạng sử dụng đất năm 2020.

\* *Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp*: Theo phương án quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 0,17 ha, năm 2020 thực hiện được 0,30 ha, đạt 176,47%, Cao hơn so với chỉ tiêu quy hoạch đề ra 0,13 ha. Nguyên nhân theo quy hoạch được duyệt, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp tăng 0,17 ha để thực hiện dự án Quỹ đất giữ trữ xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp. Tuy nhiên đến nay vẫn chưa thực hiện. Phần chênh lệch còn lại do điều chỉnh lại diện tích theo số liệu hiện trạng sử dụng đất năm 2020.

\* *Đất cơ sở tín ngưỡng*: Theo phương án quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 6,35 ha, hiện trạng năm 2020 diện tích đất cơ sở tín ngưỡng là 4,56 ha, giảm 1,79 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân theo quy hoạch được duyệt diện tích đất cơ sở tín ngưỡng tăng 1,80 ha để thực hiện 04 công trình dự án (Miếu Đông Tinh, xã Quyết Tiến; Miếu Làng Đán, xã Quyết Tiến; Miếu Bình An, xã Quyết Tiến; Đất tín ngưỡng, xã Cao Mã Pờ). Phần chênh lệch còn lại do điều chỉnh lại diện tích theo số liệu hiện trạng sử dụng đất năm 2020.

\* *Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối*: Theo phương án quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 280,01 ha, năm 2020 thực hiện được 335,59 ha, đạt 119,85%, diện tích cao hơn so với chỉ tiêu quy hoạch đề ra 55,58 ha. Nguyên nhân theo quy hoạch được duyệt, diện tích đất sông, suối giảm 2,93 ha để thực hiện các công trình dự án. Tuy nhiên đến nay mới thực hiện 01 công trình (Đường giao thông liên kết các vùng phát triển kinh tế - xã hội phía Đông tỉnh Hà Giang giáp ranh tỉnh Cao Bằng tại các xã Lùng Tám, Thái An, Cán Tỷ). Phần chênh lệch còn lại do điều chỉnh lại diện tích theo số liệu hiện trạng sử dụng đất năm 2020.

\* *Đất có mặt nước chuyên dùng*: Diện tích hiện trạng không có, tuy nhiên năm 2020 diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là 9,40 ha. Nguyên nhân là do điều chỉnh lại diện tích theo số liệu hiện trạng sử dụng đất năm 2020.

\* *Đất phi nông nghiệp khác*: Theo phương án quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 2,08 ha, năm 2020 thực hiện được 0,26 ha, đạt 12,50%, diện tích thấp hơn so với chỉ tiêu quy hoạch đề ra 1,82 ha.

**c) Đất chưa sử dụng**

Theo quy hoạch sử dụng đất năm 2020 được duyệt diện tích đất chưa sử dụng còn lại là 2.536,87 ha, đến thời điểm hiện tại diện tích đất chưa sử dụng còn lại là 7.814,55 ha, đạt 308,04%, diện tích cao hơn chỉ tiêu quy hoạch là 5.277,68 ha. Nguyên nhân theo quy hoạch được duyệt, sẽ đưa 7.039,47 ha đất chưa sử dụng vào mục đích nông nghiệp (khoanh nuôi, trồng mới rừng phòng hộ, rừng sản xuất và nông nghiệp khác) và đất phi nông nghiệp để thực hiện thực hiện 32 dự án. Đến năm 2020 huyện đã thực hiện đưa được 2.908,47 ha đất chưa sử dụng vào cho (mục đích nông nghiệp 2.905,31 ha và phi nông nghiệp 3,16 ha). Phần chênh lệch còn lại do điều chỉnh lại diện tích theo số liệu hiện trạng sử dụng đất năm 2020.

**3.1.2. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất kỳ trước**

Theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất kỳ trước:

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp 909,50 ha;
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp 30,37 ha;
- Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở 0,18 ha.

Kết quả thực hiện quy hoạch đến năm 2020 như sau:

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp 137,61 ha, đạt 15,13%;
- Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở 0,26 ha, đạt 144,44%.

**Bảng 06. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất trong QH kỳ trước**

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	DT chuyển mục đích theo QH được duyệt (ha)	DT chuyển mục đích đến năm 2020 đã thực hiện (ha)	Tỷ lệ (%)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>909,50</b>	<b>137,61</b>	<b>15,13</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	99,01	37,31	37,69
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	551,37	77,18	14,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	11,44	1,33	11,60
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	132,49	0,38	0,29
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	2,00		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	112,99	21,27	18,83
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,20	0,14	68,18
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN			

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	DT chuyển mục đích theo QH được duyệt (ha)	DT chuyển mục đích đến năm 2020 đã thực hiện (ha)	Tỷ lệ (%)
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>30,37</b>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	30,37		
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP			
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS			
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU			
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS			
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU			
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RPH/NKR <sup>(a)</sup>			
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RDD/NKR <sup>(a)</sup>			
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RSX/NKR <sup>(a)</sup>			
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>0,18</b>	<b>0,26</b>	<b>144,44</b>

Nguyên nhân: Diện tích chuyển mục đích thấp là do các công trình dự án lấy vào đất nông nghiệp thực hiện chậm do các yếu tố về nguồn vốn đầu tư, các thủ tục như: xin chấp thuận chủ trương đầu tư; phê duyệt đầu tư dự án; xây dựng báo cáo kinh tế - kỹ thuật, xây dựng phương án bồi thường GPMB.... còn mất quá nhiều thời gian dẫn đến các công trình chậm tiến độ ảnh hưởng đến việc chuyển mục đích sử dụng đất.



### 3.1.2. Kết quả thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong kỳ quy hoạch trước

Theo quy hoạch được duyệt sẽ đưa 7.039,47 ha đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích (đất nông nghiệp 6.912,34 ha; đất phi nông nghiệp 127,13 ha). Tuy nhiên đến nay mới thực hiện đưa được 2.908,47 ha đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích (đất nông nghiệp 2.905,31 ha, đạt 42,03%; đất phi nông nghiệp 3,16 ha, đạt 2,49%).

Nguyên nhân: Kết quả thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong kỳ quy hoạch trước thực hiện được thấp là do các dự án lấy vào đất chưa sử dụng thiếu vốn đầu tư dẫn đến tiến độ thực hiện chậm; phân bổ đất chưa sử dụng ở những nơi có địa hình khó khăn, phức tạp cũng ảnh hưởng đến việc khai thác, đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

**Bảng 07. Kết quả thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong kỳ quy hoạch trước**

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng theo QH được duyệt (ha)	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đến năm 2020 đã thực hiện (ha)	Tỷ lệ (%)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>6.912,34</b>	<b>2.905,31</b>	<b>42,03</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA			
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		4,15	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	116,16	0,54	0,46
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.824,41	2.445,01	50,68
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	708,00	88,14	12,45
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.239,47	367,47	29,65
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS			
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	24,30		
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>127,13</b>	<b>3,16</b>	<b>2,49</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	26,13		
2.2	Đất an ninh	CAN	1,24		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	2,80		
2.4	Đất khu chế xuất	SKT			
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	25,80		
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	13,60		

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng theo QH được duyệt (ha)	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đến năm 2020 đã thực hiện (ha)	Tỷ lệ (%)
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	8,49		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	43,40	0,79	1,82
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	4,90		
2.11	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	0,10		
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,25		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	9,35		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,04	0,27	675,00
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,19		
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON			
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,85		
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	4,00		
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,15		
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV			
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN			
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON			
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		2,10	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			

### 3.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

#### 3.2.1. Những mặt được

Công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã thực sự trở thành công cụ quan trọng để Nhà nước thống nhất quản lý về đất đai: Công tác quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ngày càng đi vào thực chất; việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã tuân thủ các nguyên tắc, căn cứ, trình tự, nội

dung mà pháp luật đất đai quy định; việc giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đã cơ bản bám sát và tuân thủ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho thấy quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện là cơ sở rất quan trọng trong việc định hướng, bố trí sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực, các địa phương, đáp ứng được yêu cầu trong việc phát triển kinh tế, xã hội, an ninh quốc phòng trên địa bàn huyện.

Việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là cơ sở để triển khai thực hiện các chính sách, pháp luật về đất đai, tạo việc làm, tăng thu nhập, cải thiện đời sống cho nhân dân; góp phần quan trọng trong việc bảo vệ rừng phòng hộ, khoanh nuôi phục hồi tái sinh rừng. Từ đó, đáp ứng được yêu cầu cân bằng hệ sinh thái và bảo vệ môi trường, giảm nhẹ thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu; phần lớn diện tích đất chưa sử dụng của huyện được đưa vào sử dụng đã tránh được lãng phí nguồn tài nguyên đất đai.

### ***3.2.2. Những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất kỳ trước***

#### ***a) Những tồn tại***

Trong quá trình thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước, bên cạnh những mặt đạt được, quy hoạch sử dụng đất của huyện vẫn còn một số tồn tại như:

- Tỷ lệ thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn chưa cao, như: đất thương mại, dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất di tích lịch sử - văn hóa, đất bãi thải, xử lý chất thải, đất phát triển hạ tầng,...

- Vẫn còn tình trạng người sử dụng đất không thực hiện đúng các quyền đã được pháp luật quy định, không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các nghĩa vụ, trách nhiệm của người sử dụng đất.

- Việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn thiếu các giải pháp có tính khả thi, như: không cân đối đủ nguồn vốn cho xây dựng hạ tầng, sự bất cập trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất dẫn đến các công trình, dự án thường kéo dài tiến độ thực hiện.

#### ***b) Nguyên nhân***

- Chủ quan:

+ Kinh phí đầu tư để thực hiện các công trình lớn, trong khi nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ và ngân sách địa phương còn hạn chế.

+ Việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất của một số ngành có liên quan đến sử dụng đất phi nông nghiệp còn nặng về định hướng lâu dài mà chưa cân nhắc đầy đủ đến khả năng thực hiện trong kỳ kế hoạch nên dẫn đến mức độ thực hiện còn thấp so với chỉ tiêu kế hoạch đề ra. Điều này liên quan đến công tác dự báo trong quy hoạch của các ngành. Đặc biệt là các loại đất liên quan đến an ninh, cụm công nghiệp, thương mại, dịch vụ, cơ sở sản xuất kinh doanh,...

- Phần lớn diện tích vượt chỉ tiêu quy hoạch đất là do kết quả thống kê, kiểm kê đất đai làm thay đổi lại các chỉ tiêu trong quy hoạch sử dụng đất, do công tác đo đạc độ chính xác không cao nên dẫn đến sự thay đổi về diện tích tự nhiên của huyện.

- Một số điểm quy hoạch chưa có tính khả thi cao, do không thực hiện được tại các vị trí quy hoạch đề ra, mà phải chuyển sang vị trí khác.

- Công tác chỉnh lý biến động đất đai hàng năm chưa kịp thời, một số định hướng trong công tác quy hoạch chưa bắt kịp với nhu cầu phát triển chung của toàn xã hội.

- Vấn đề thực hiện các hạng mục quy hoạch gặp khó khăn, nhất là vốn xây dựng cơ sở hạ tầng.

- Cơ chế thị trường làm cho đất đai càng có giá trị, một mặt cũng làm khó khăn cho công tác thực hiện quy hoạch.

- Khách quan:

+ Do đặc điểm địa hình phức tạp cũng như những diễn biến thất thường của thời tiết khí hậu đã gây ảnh hưởng lớn đến quá trình sản xuất.

+ Ruộng đất còn manh mún nên gây trở ngại lớn đối với xây dựng vùng sản xuất hàng hoá tập trung.

+ Nền thị trường phát triển chưa ổn định.

### **3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ tới**

- Việc lập quy hoạch sử dụng đất phải có sự phối hợp đồng bộ giữa đơn vị huyện, xã, thị trấn, phải có sự liên kết giữa các cấp, các ngành, các lĩnh vực nhằm đáp ứng đầy đủ nhu cầu về đất đai, đảm bảo sử dụng hợp lý quỹ đất và đem lại hiệu quả kinh tế cao nhất.

- Kinh tế - xã hội phát triển rất nhanh do yêu cầu phát triển đô thị hóa, công nghiệp hóa, chuyển đổi mạnh mẽ cơ cấu sử dụng đất nên nhu cầu sử dụng đất tăng cao và rất đa dạng, làm tăng giá trị của đất, từ đó đòi hỏi công tác quản

lý đất đai nói chung, quản lý quy hoạch nói riêng phải hoàn chỉnh về lực lượng cũng như cơ chế, chính sách mới phù hợp để có thể quản lý tốt theo quy hoạch và đúng quy định pháp luật.

- Nhiệm vụ của công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải được gắn chặt với nhiệm vụ chuyên môn của từng đơn vị kết hợp với nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Việc quản lý, sử dụng đất phải gắn với cải tạo, bảo vệ đất và gắn với tổ chức sản xuất, bảo vệ nghiêm ngặt đất chuyên trồng lúa nước; giải quyết dứt điểm tình trạng tranh chấp đất đai và nâng cao hiệu quả sử dụng đất của các đơn vị sử dụng đất.

- Công tác kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sau khi được phê duyệt được tiến hành thường xuyên và chặt chẽ. Những bất cập trong quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch phải được cập nhật, chỉnh lý kịp thời.

- Nâng cao năng lực của các cán bộ, đồng thời tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến Pháp luật về đất đai đến nhân dân.

#### **IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI**

Đất đai là tư liệu sản xuất đặc biệt, một trong những yếu tố cơ bản để phát triển các ngành kinh tế - xã hội, mức độ ảnh hưởng của đất đai đến sự phát triển của các ngành có khác nhau. Việc đánh giá tiềm năng đất đai theo khả năng thích hợp với từng mục đích sử dụng có ý nghĩa hết sức quan trọng, tạo ra những căn cứ để định hướng sử dụng đất lâu dài, nhằm khai thác sử dụng đất hợp lý.

Đánh giá tiềm năng đất đai là xác định được diện tích đất thích hợp với từng mục đích sử dụng trên cơ sở các đặc điểm tự nhiên của đất và các mối quan hệ trong phát triển kinh tế - xã hội. Do đó, tiềm năng đất đai không chỉ là khả năng khai thác đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng mà còn là khả năng khai thác theo chiều sâu, nâng cao hiệu quả đất đang sử dụng trên cơ sở chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội.

Theo số liệu thống kê năm 2020, huyện Quản Bạ có diện tích tự nhiên là 54.223,76 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp 44.475,98 ha, chiếm 82,02% diện tích đất đang sử dụng và 94,89% diện tích tự nhiên của huyện;

- Đất phi nông nghiệp 1.933,23 ha, chiếm 3,57% diện tích đất đang sử dụng và 3,56% diện tích tự nhiên của huyện.

Hiện tại, diện tích đất chưa sử dụng của huyện còn 7.814,55 ha, chiếm 14,41% diện tích tự nhiên. Đây là nguồn tiềm năng, có thể khai thác đưa vào cho mục đích khoanh nuôi, trồng mới rừng.

#### **4.1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp**

##### **4.1.1. Xác định và lựa chọn các tiêu chí đánh giá**

Đánh giá tiềm năng đất đai phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản chủ yếu dựa vào 03 tiêu chí:

- Khả năng chuyển đổi cơ cấu cây trồng, con vật nuôi.
- Khả năng đầu tư thâm canh tăng vụ.
- Nguồn nước thuận lợi.

Năm 2020, đất nông nghiệp của huyện Quán Bạ có diện tích 44.475,98 ha, chiếm 82,02% diện tích tự nhiên. Quá trình sản xuất nông - lâm nghiệp chịu ảnh hưởng của các yếu tố tự nhiên như: Khí hậu, tính chất hóa lý của đất và đặc biệt là hoạt động sản xuất của người dân. Ngoài ra còn phụ thuộc vào những điều kiện về khả năng tưới tiêu, địa hình; hạ tầng kỹ thuật nông nghiệp (giống, giao thông nông thôn, thủy lợi...), vốn, lao động cũng như các yếu tố thị trường và khả năng tiêu thụ sản phẩm. Bên cạnh đó việc bố trí hợp lý cây trồng vật nuôi, chuyển dịch cơ cấu cây trồng theo mùa vụ tác động không nhỏ đến giá trị sản xuất ngành nông - lâm nghiệp.

##### **4.1.2. Đánh giá tiềm năng đất đai**

###### **a. Tiềm năng phát triển sản xuất nông nghiệp**

Hiện nay diện tích đất sản xuất nông nghiệp của huyện còn tương đối nhiều (11.286,43 ha), phân bố tương đối đồng đều ở các xã. Một số xã có diện tích lớn như xã Quyết Tiến, Nghĩa Thuận, Bát Đại Sơn, Tùng Vài,... Quá trình sản xuất nông nghiệp liên quan chặt chẽ với các yếu tố tự nhiên như đặc điểm thổ nhưỡng, tính chất nông hoá của đất. Hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp còn phụ thuộc vào việc bố trí hợp lý các cây trồng, vật nuôi, mặt khác những tác động của thị trường ảnh hưởng không nhỏ đối với sản xuất nông nghiệp. Với diện tích đất sản xuất nông nghiệp hiện nay, tiềm năng khai thác theo 2 hình thức là đầu tư thâm canh tăng vụ và chuyển đổi cơ cấu cây trồng.

- Đối với đất trồng cây hàng năm: Đây là loại hình sử dụng đất rất đa dạng, có thể thích nghi trên diện rộng. Diện tích đất trồng cây hàng năm nằm rải rác tại các xã, thị trấn trong toàn huyện. Đặc biệt trồng cây hàng năm khác tập trung nhiều tại các xã Quyết Tiến (1.396,42 ha), Nghĩa Thuận (959,83 ha), Bát Đại

Son (900,13 ha),... Ngoài cây lương thực và cây công nghiệp ngắn ngày còn phát triển các loại rau màu thực phẩm khác đáp ứng nhu cầu tiêu dùng rau đậu thực phẩm trong huyện về số lượng chủng loại và chất lượng, tiếp cận mục tiêu chương trình an ninh lương thực và nhu cầu phát triển các khu đô thị, các khu công nghiệp tập trung và thị trường của tỉnh và các tỉnh lân cận.

- Đối với đất trồng cây lâu năm: Phát huy lợi thế về đất đai của địa phương trong những năm gần đây huyện đã chú trọng việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng. Đặc biệt là quan tâm đầu tư vào một số cây trồng phù hợp với tính chất đất của địa phương và mang lại hiệu quả kinh tế cao như: hồng không hạt, cây dược liệu, cây thảo quả,...

Tiềm năng đất đai cho sản xuất nông nghiệp của huyện còn là việc khai thác có hiệu quả theo hướng đầu tư thâm canh nâng cao hiệu quả diện tích đất sản xuất nông nghiệp hiện có bằng các biện pháp khoa học kỹ thuật, đầu tư phát triển hệ thống thủy lợi và chuyển đổi cơ cấu cây trồng, cơ cấu mùa vụ nâng cao hệ số sử dụng đất canh tác. Nâng cao năng suất chất lượng sản phẩm.

#### *b. Tiềm năng phát triển lâm nghiệp*

Quán Bạ là huyện có tiềm năng lớn về sản xuất lâm nghiệp với diện tích đất lâm nghiệp là 33.110,55 ha chiếm 61,06% tổng diện tích tự nhiên trong đó diện tích đất rừng sản xuất là 2.179,98 ha, chiếm gần 6,58% tổng diện tích rừng toàn huyện. Diện tích tuy không lớn nhưng đây là tiềm năng để huyện phát triển sản xuất lâm nghiệp như khai thác lâm sản, đặc sản rừng,...

Ngoài ra có thể khai thác thêm phần đất chưa sử dụng (7.814,55 ha). Tập trung giao đất, khoán rừng cho hộ gia đình cá nhân, tổ chức xã hội quản lý chăm sóc, bảo vệ. Tăng cường công tác tuyên truyền giáo dục cho cán bộ và nhân dân. trách nhiệm bảo vệ rừng. phòng chống cháy rừng. Phát triển trồng rừng mới với cơ cấu cây trồng có lựa chọn, bảo vệ và khoanh định vùng đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng. Phát triển và khai thác có hiệu quả diện tích đất rừng sản xuất. Cơ cấu cây trồng chủ yếu là keo, mỡ, bạch đàn quế, tre, luồng.

#### *c. Tiềm năng phát triển nuôi trồng thủy sản*

Toàn huyện có diện tích nuôi trồng thủy sản là 41,67 ha. Chủ yếu tập trung ở các ao, hồ nhỏ do các hộ gia đình thả cá. Nhìn chung tiềm năng nuôi trồng thủy sản không nhiều do đó trong tương lai việc mở rộng diện tích đất nuôi trồng thủy sản không đáng kể.

### **4.2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp**

#### **4.2.1. Tiềm năng đất đai cho phát triển công nghiệp**

Việc đánh giá tiềm năng đất đai để xây dựng phát triển công nghiệp được xác định dựa trên mức độ thuận lợi đối với một số điều kiện cơ bản:

- Vị trí khu vực: So với nguồn nguyên liệu và nơi tiêu thụ sản phẩm.
- Cơ sở hạ tầng: Giao thông, cấp điện, cấp thoát nước và thông tin liên lạc.
- Nguồn nguyên liệu.
- Hiện trạng sử dụng đất.
- Đặc điểm địa hình, địa chất.
- Nguồn lao động, mật độ dân số.
- Chính sách đầu tư phát triển kinh tế của khu vực...

Trên cơ sở các tiêu chí đánh giá cho thấy tiềm năng đất đai để xây dựng phát triển công nghiệp của huyện Quán Bạ như sau:

##### *\* Công nghiệp chế biến nông lâm sản*

Việc hình thành các cơ sở công nghiệp chế biến phải gắn liền với phát triển vùng nguyên liệu, giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho khu vực nông thôn. Trên cơ sở đó, với điều kiện đất đai, khí hậu, tập quán canh tác sản xuất với các vùng chuyên canh rau chất lượng cao, các nông sản đặc sản đã tạo tiềm năng phát triển công nghiệp chế biến ở nhiều nơi trong huyện.

##### *\* Công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản và vật liệu xây dựng*

Tiềm năng phát triển các ngành công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản và vật liệu xây dựng phụ thuộc chủ yếu vào nguồn nguyên liệu hiện có trên địa bàn vùng cũng như khả năng tiêu thụ sản phẩm. Trong giai đoạn tới huyện dự kiến sẽ xây dựng khu công nghiệp đa ngành vừa phát triển công nghiệp khai thác và chế biến vật liệu xây dựng, vừa phát triển công nghiệp chế tạo máy móc phục vụ cho nhu cầu của địa phương cũng như vùng núi phía Bắc.

#### **4.2.2. Tiềm năng đất đai cho phát triển du lịch**

Do kiến tạo của vỏ trái đất đã hình thành nhiều diện mạo địa chất độc đáo như hang Khố Mỹ (Tùng Vài), dòng sông Miện (Cán Tỷ), thác Suối Tiên (Thái An), Miền Đá (Quyết Tiến); với các dãy núi đá vôi xen với núi đất nguyên sinh như núi Ba Tiên (Thái An), Núi Đồi (thị trấn Tam Sơn), đặc biệt Quán Bạ là huyện “cửa ngõ” của Công viên Địa chất toàn cầu Cao nguyên đá Đồng Văn, Quán Bạ có nhiều lợi thế về điều kiện tự nhiên cũng như sự đa dạng, đặc sắc văn hóa các dân tộc để phát triển du lịch cộng đồng.



Nhận thấy tiềm năng, thế mạnh của địa phương trong phát triển du lịch, dịch vụ, huyện Quán Bạ đã tập trung đầu tư phát triển du lịch, dịch vụ qua việc chú trọng hệ thống khách sạn, nhà nghỉ, nhà hàng, làng văn hóa DLCĐ, điểm du lịch đã được nhà nước, tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng có trọng tâm, trọng điểm. Chất lượng, chủng loại các sản phẩm du lịch được nâng lên, lượng khách đến tham quan, nghỉ dưỡng trên địa bàn huyện ngày càng tăng. Nhiều người dân đã mạnh dạn đầu tư cơ sở hạ tầng, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi; thực hiện các phương thức kinh doanh sản xuất, quảng bá sản phẩm, thu hút khách du lịch,...

#### **4.2.3. Tiềm năng đất đai cho phát triển đô thị**

Trên cơ sở đánh giá thực trạng quỹ đất, tiềm lực, thế mạnh của huyện, đối chiếu so sánh với các tiêu chí về mức độ thuận lợi, ít thuận lợi và không thuận lợi cho thấy tiềm năng đất đai thích hợp để xây dựng mở rộng, phát triển hệ thống đô thị của Quán Bạ như sau:

- Đối với thị trấn Tam Sơn: Tiềm năng cho phát triển thị trấn Tam Sơn theo Quyết định số 1386/QĐ-UBND ngày 10/8/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đồ án Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Tam Sơn – Trung tâm du lịch vui chơi giải trí thuộc Công viên địa chất toàn cầu Cao nguyên đá Đồng Văn tỉnh Hà Giang, đến năm 2030 trên cơ sở hiện trạng sử dụng đất của thị trấn và các xã lân cận (xã Quán Bạ và Thanh Vân).

- Đối với việc phát triển các đô thị mới: Để phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội, các trung tâm cụm xã, các khu dân cư dịch vụ quanh các cơ sở công nghiệp cũng có điều kiện được hình thành và mở rộng.

#### **4.2.4. Tiềm năng đất đai cho phát triển các khu dân cư nông thôn**

Trên cơ sở dự báo dân số đến năm 2030, thực trạng quỹ đất hiện có, đối chiếu với các tiêu chuẩn định mức đất ở tại các xã cho thấy tiềm năng quỹ đất vườn tạp có thể đáp ứng được nhu cầu của các hộ thuộc khu vực nông thôn.

Tiềm năng để hình thành và phát triển các khu dân cư nông thôn dựa vào các yếu tố:

- Vị trí phân bố không gian;
- Các yếu tố điều kiện tự nhiên, bao gồm: Độ dốc địa hình, địa chất, thủy văn và thủy văn địa chất;
- Công năng của đất (*sức chịu tải về dân số, các loại công trình kiến trúc*);
- Điều kiện cơ sở hạ tầng và phương thức sử dụng đất đai hiện tại;
- Điều kiện môi sinh khu vực;...

Việc phát triển các điểm dân cư mới để đáp ứng nhu cầu dân sinh là thực tế khách quan không thể tránh khỏi, song cần chú trọng việc bố trí theo hướng tập trung, tạo điều kiện thuận lợi cho việc đầu tư cơ sở hạ tầng, làm tiền đề cho quá trình đô thị hoá nông thôn sau này. Riêng những điểm dân cư tập trung mang tính chất đầu mối có thể phát triển thành trung tâm cụm xã để có điều kiện đầu tư nâng cấp thành thị trấn trong tương lai.

### **PHẦN III. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030**

#### **I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT**

##### **1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội**

Trên cơ sở những quan điểm phát triển chung, xuất phát từ tiềm năng, lợi thế so sánh, thời cơ và thách thức đặt ra với huyện Quản Bạ, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn 2021-2030 của huyện như sau: Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng các ngành kinh tế phi nông nghiệp đặc biệt thương mại - dịch vụ - du lịch, giảm dần tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp. Các mục tiêu cụ thể về kinh tế đến năm 2030.

- Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn đến năm 2025: Nông, lâm nghiệp, thủy sản: 38%; Công nghiệp - Xây dựng: 30%; Dịch vụ: 32%. Đến năm 2030: Nông, lâm nghiệp, thủy sản: 33%; Công nghiệp - Xây dựng: 31%; Dịch vụ: 36%.

- Giá trị sản phẩm thu hoạch/ha đất trồng cây hàng năm phân đầu đến năm 2025 đạt 65 triệu đồng và duy trì đến năm 2030; Duy trì độ che phủ rừng đạt 61% đến năm 2025 và năm 2030.

- Phân đầu đến năm 2025 giá trị công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp đạt 750 tỷ đồng và đến năm 2030 đạt khoảng 900 tỷ đồng; Tổng mức bán lẻ hàng hoá đạt 330 tỷ đồng vào năm 2025 và 500 tỷ đồng vào năm 2030.

- Thu nhập bình quân đầu người phân đầu đến năm 2025 đạt 45 triệu đồng/người/năm và đến năm 2030 đạt 60 triệu đồng/người/năm.

##### **1.2. Quan điểm sử dụng đất**

Khai thác, sử dụng đất phải đảm bảo được mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, thỏa mãn nhu cầu lợi ích của xã hội và của người sử dụng đất trong mối quan hệ phát triển bền vững, chuyển đổi đất giữa các mục đích sử dụng nhằm đem lại hiệu quả kinh tế cao. Việc khai thác và sử dụng đất huyện Quản Bạ trong thời gian tới phải đảm bảo dựa trên các quan điểm sau:

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất theo hướng sản xuất hàng hóa, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật nhằm tăng giá trị năng suất, sản lượng trên một đơn vị diện tích, gắn với chuyển đổi cơ cấu lao động trong nông nghiệp, nông thôn.

- Sử dụng đất đai tiết kiệm, có hiệu quả; khai thác triệt để tiềm năng đất đai bảo vệ môi trường đất và phát triển bền vững.

- Phát triển chiều cao không gian, hạn chế mở rộng thêm diện tích, góp phần tiết kiệm đất.

- Bảo vệ tốt diện tích đất rừng hiện có, đẩy mạnh việc trồng mới, phủ xanh đất trống đồi núi trọc và khoanh nuôi tái sinh rừng.

- Đối với đất sản xuất nông nghiệp cần bảo vệ diện tích đất trồng lúa nước, tiến hành các biện pháp thâm canh cao, tăng năng suất, tăng chất lượng nông sản, đảm bảo nhu cầu an toàn lương thực, song song với việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng sản xuất hàng hóa, tăng diện tích cây công nghiệp, phát triển mạnh các mô hình kinh tế trang trại và chăn nuôi tập trung. Lựa chọn giống cây trồng, vật nuôi dựa trên lợi thế và tiềm năng của từng địa phương trong huyện.

### **1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng**

#### ***1.3.1. Định hướng sử dụng đất khu sản xuất nông nghiệp***

- Phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá, phát huy ưu thế và tiềm năng hiện có phù hợp với điều kiện tự nhiên của vùng. Chú trọng giữ gìn cảnh quan môi trường và bảo vệ hệ sinh thái, phát triển bền vững.

- Thực hiện đầu tư thâm canh cao, có hiệu quả, kết hợp nông nghiệp với lâm nghiệp và công nghiệp chế biến, từng bước hiện đại hoá các khâu quan trọng để thúc đẩy sản xuất phát triển, đáp ứng nhu cầu sản xuất, dân sinh và xuất khẩu.

- Chuyển đổi cơ cấu sản xuất theo hướng sản xuất hàng hoá, tập trung, chuyên canh, phù hợp với điều kiện sinh thái từng địa phương, nâng cao mức thu nhập trên diện tích canh tác, tăng giá trị nông sản hàng hoá xuất khẩu.

#### ***1.3.2. Định hướng sử dụng đất khu lâm nghiệp***

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền luật bảo vệ và phát triển rừng, làm tốt công tác quản lý bảo vệ rừng, phòng, chống cháy rừng. Bảo vệ, khai thác hợp lý, hiệu quả tài nguyên rừng, đảm bảo sự hài hòa giữa phát triển kinh tế và bảo vệ tài nguyên môi trường. Ngăn chặn việc khai thác trái phép, khai thác lãng phí các nguồn tài nguyên thiên nhiên và các biện pháp PCCCR, xử lý kịp thời các hành vi vi phạm luật bảo vệ và phát triển rừng; thực hiện tốt dự án đầu tư bảo vệ và phát triển rừng. Duy trì độ che phủ của rừng của huyện trên 61%.

Tiếp tục triển khai thực hiện các đề án, phương án, kế hoạch về lĩnh vực nông lâm nghiệp, trên cơ sở chính sách của tỉnh đã ban hành và vận dụng linh

hoạt, có sự lồng ghép và khuyến khích huy động các nguồn vốn trong dân, doanh nghiệp để triển khai thực hiện có hiệu quả.

### ***1.3.3. Định hướng sử dụng đất khu phát triển công nghiệp***

Tập trung phát triển mạnh các sản phẩm có thế mạnh (rượu ngô Thanh Vân, dẹt lanh thổ cẩm Lùng Tám, mật ong và các sản phẩm từ dược liệu) theo chuỗi giá trị mang thương hiệu của huyện có tính cạnh tranh cao, có thể mở rộng thị trường tiêu thụ trong nước và xuất khẩu.

### ***1.3.4. Định hướng sử dụng đất khu thương mại dịch vụ, du lịch***

Phát triển mạnh mẽ các loại hình dịch vụ, đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất và phục vụ đời sống nhân dân, nhất là dịch vụ du lịch; thúc đẩy các ngành sản xuất, dịch vụ khác phát triển; đẩy mạnh phát triển kinh tế biên mậu, thu hút doanh nghiệp đầu tư xây dựng trung tâm thương mại... Tăng cường giới thiệu, quảng bá các tiềm năng thế mạnh của địa phương đi đôi với đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại; liên doanh, liên kết với các nhà đầu tư trong và ngoài tỉnh... Tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân thành lập các cơ sở và tổ chức thu mua, chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp và các loại hàng hoá sản xuất tại địa phương.

Tập trung phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn; quy hoạch thị trấn Tam Sơn trở thành Trung tâm dịch vụ du lịch, nghỉ dưỡng (lập quy hoạch các phân khu chức năng: Khu công viên đô thị núi Tam Sơn, khu công viên núi đôi Cô Tiên, khu nghỉ dưỡng sinh thái homestay, khu cảnh quan văn hoá kết hợp dịch vụ thương mại); định hướng phát triển đô thị vệ tinh Quyết Tiến, ngã ba Tráng Kim; xây dựng 4 làng văn hoá du lịch cộng đồng dân tộc Dao, Mông, Bố Y, Tày; hình thành các điểm du lịch cộng đồng ở những nơi có điều kiện như: xã Thái An, Đông Hà, Lùng Tám và thôn Thượng Sơn, thị trấn Tam Sơn. Khuyến khích đầu tư phát triển các nhà hàng, khách sạn, khu vui chơi, giải trí tại thị trấn Tam Sơn; phát triển nhà nghỉ homestay gắn với ưu tiên đầu tư nâng cấp các điểm dân cư nông thôn có tiềm năng phát triển du lịch sinh thái;... Xây dựng xã Quyết Tiến, xã Quán Bạ và thị trấn Tam Sơn thành trung tâm du lịch nghỉ dưỡng của tỉnh.

### ***1.3.5. Định hướng sử dụng đất khu đô thị***

Định hướng phát triển đô thị thị trấn Tam Sơn tại Quyết định số 1386/QĐ-UBND ngày 10/8/2020 của UBND tỉnh Hà Giang về việc phê duyệt đồ án Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Tam Sơn - Trung tâm du lịch vui chơi

giải trí thuộc Công viên địa chất toàn cầu Cao nguyên đá Đồng Văn tỉnh Hà Giang, đến năm 2030.

\* *Quy mô*: Diện tích tự nhiên 1.265,98 ha. Diện tích đất xây dựng hiện trạng 96,19 ha, dự kiến đến năm 2030 khoảng 295-296 ha. Dân số hiện trạng 6.173 người, dự báo đến năm 2030 khoảng 12.000 người, trong đó dân số khu vực nội thị trấn khoảng 8.400 người.

\* *Tính chất, chức năng*:

- Là trung tâm kinh tế, văn hóa, chính trị, giáo dục của huyện Quán Bạ.
- Là trung tâm du lịch vui chơi giải trí cao cấp của CND Đồng Văn.
- Là cửa ngõ của 4 huyện Cao nguyên đá Đồng Văn.

\* *Phân khu chức năng*:

- Các khu chức năng đáp ứng yêu cầu là trung tâm huyện Quán Bạ: Trung tâm hành chính huyện, các khu ở, Trung tâm thể dục thể thao, Khu hệ sinh thái nông nghiệp, Khu tiểu thủ công nghiệp.

- Các khu chức năng đáp ứng yêu cầu là trung tâm du lịch và phát triển kinh tế xã hội: Trung tâm chuyển giao đa phương tiện, Khu công viên chuyên đề Núi Cột Cờ, núi Pu Vang, Khu công viên chuyên đề núi Đồi Cô Tiên, Khu công viên chuyên đề núi Nà Lù, Khu bảo tồn cảnh quan, sinh thái tự nhiên, Khu nghỉ dưỡng sinh thái Homestay (Công viên văn hóa, ẩm thực Con đường rượu ngô), Các khu sản xuất nông nghiệp hiện hữu.

### ***1.3.6. Định hướng sử dụng đất khu dân cư nông thôn***

Việc mở rộng và phát triển các khu dân cư nông thôn trên địa bàn huyện cần thực hiện dựa trên các quan điểm, mục tiêu sau:

- Bố trí các khu dân cư nông thôn phù hợp với chính sách phát triển kinh tế, sự phân công lao động của địa phương; đáp ứng đầy đủ nhu cầu đất ở trên quan điểm sử dụng đất tiết kiệm, hạn chế lấy vào đất sản xuất nông nghiệp có hiệu quả cao, định mức cấp đất ở không quá 400 m<sup>2</sup>/hộ.

- Cải tạo, mở rộng các khu dân cư hiện có theo mô hình khép kín khu dân cư, hạn chế hình thành các khu dân cư độc lập mới, tạo điều kiện thuận lợi cho việc đầu tư và phát triển cơ sở hạ tầng tập trung, giảm chi phí xây dựng mới.

- Đầu tư nâng cấp, xây dựng mới cơ sở hạ tầng khu dân cư trong toàn huyện (giao thông, điện, nước, các công trình văn hóa phúc lợi công cộng...), trong đó ưu tiên các tụ điểm dân cư tập trung, có điều kiện phát triển thành trung tâm cụm xã, điểm đầu mối thương mại tạo động lực thúc đẩy nền kinh tế.

- Việc xác định quỹ đất khu dân cư nông thôn của huyện trong giai đoạn tới được dựa trên các căn cứ: Định mức cấp đất ở nông thôn/hộ, dự báo dân số khu vực nông thôn và số hộ phát sinh; hiện trạng sử dụng đất khu dân cư nông thôn, đất ở nông thôn.

## **II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

### **2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội**

#### ***2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế***

Phát huy tiềm năng lợi thế về đất đai, vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, xây dựng Quán Bạ phát triển toàn diện, bền vững về kinh tế, chính trị, văn hóa - xã hội, mạnh về quốc phòng, an ninh và từng bước trở thành huyện kinh tế động lực của tỉnh. Coi phát triển thương mại du lịch là hướng đột phá quan trọng trong phát triển ở Quán Bạ; chú trọng chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tạo thêm nhiều việc làm. Từng bước cải thiện và bảo vệ môi trường thông qua quản lý hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên, nâng cao đời sống của nhân dân, nhất là đồng bào các dân tộc thiểu số vùng sâu, vùng xa, tạo động lực tăng trưởng cao để có điều kiện xóa đói giảm nghèo.

Các mục tiêu cụ thể về kinh tế đến năm 2030: Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn đến năm 2030: Nông, lâm nghiệp, thủy sản - 33%; Công nghiệp - Xây dựng - 31%; Dịch vụ, du lịch - 36%.

#### ***2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế***

- Giá trị sản phẩm thu hoạch/ha đất trồng cây hàng năm phân đầu đến năm 2025 đạt 65 triệu đồng và duy trì đến năm 2030;

- Duy trì độ che phủ rừng đạt 61% đến năm 2025 và năm 2030;

- Phân đầu đến năm 2025 giá trị công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp đạt 750 tỷ đồng và đến năm 2030 đạt khoảng 900 tỷ đồng;

- Tổng mức bán lẻ hàng hoá đạt 330 tỷ đồng vào năm 2025 và 500 tỷ đồng vào năm 2030;

- Đầu tư thu hút khoảng 1.000 nghìn lượt khách du lịch đến năm 2030;

- Thu nhập bình quân đầu người phân đầu đến năm 2025 đạt 45 triệu đồng/người/năm và đến năm 2030 đạt 60 triệu đồng/người/năm.

### **2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng**

***2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã***

Trên cơ sở Công văn số 2531/UBND- ĐDQH ngày 09 tháng 9 năm 2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cho các huyện, thành phố. Theo đó chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Quản Bạ được xác định như sau:

**Bảng 08. Chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng diện tích đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)-(4)	(6)
	<b>Tổng diện tích đất tự nhiên</b>		<b>54.223,76</b>		<b>54.223,76</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>46.912,72</b>	<b>-835,03</b>	<b>46.077,69</b>
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.652,24	-137,89	1.514,35
	<i>Tr. đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>15,60</i>	<i>-15,60</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		8.531,00	8.531,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	809,58	1,80	811,38
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	24.671,14	794,65	25.465,79
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	8.326,82	-1.583,75	6.743,07
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.358,70	-453,78	2.904,92
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>1.585,02</i>	<i>-200,00</i>	<i>1.385,02</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		39,95	39,95
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		67,23	67,23
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>2.731,86</b>		<b>2.731,86</b>
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	101,56		101,56
2.2	Đất an ninh	CAN	5,54		5,54
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	8,00		8,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	39,02		39,02
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	131,51	-17,33	114,18
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	42,98		42,98
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX		21,08	21,08
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.318,69	-135,92	1.182,78
	<i>Trong đó:</i>				
-	Đất giao thông	DGT	848,90		848,90
-	Đất thủy lợi	DTL	75,86		75,86

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất của quy hoạch sử dụng đất huyện Quán Bạ*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng diện tích đến năm 2030 (ha)
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	3,09		3,09
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,31	0,57	4,88
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	39,79		39,79
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	96,08	-77,42	18,66
-	Đất công trình năng lượng	DNL	116,06		116,06
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,36	0,91	1,27
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	50,00	-50,00	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	DDT	13,73	-4,69	9,04
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	14,92	-6,54	8,38
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON			
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	43,05		43,05
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH			
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH			
-	Đất chợ	DCH		13,80	13,80
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	21,70	-21,70	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		5,25	5,25
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		96,58	96,58
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	639,54	41,37	680,91
2.14	Đất ở đô thị	ODT	50,79	25,22	76,01
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,62		10,62
2.16	Đất xây dựng trụ sở cơ của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,46		0,46
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		5,06	5,06
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		332,18	332,18
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		9,40	9,40
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		0,26	0,26
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>4.579,18</b>	<b>835,03</b>	<b>5.414,21</b>

**2.2.1. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực**

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện trên cơ sở nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực. Trong đó đảm bảo sự phù hợp với quy hoạch



xây dựng (Quy hoạch đô thị; Quy hoạch xây dựng khu chức năng; Quy hoạch nông thôn); quy hoạch các ngành lĩnh, vực;... Do đó nhu cầu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Quán Bạ cụ thể như sau:

**Bảng 09. Nhu cầu sử dụng đất của tổ chức, các ngành lĩnh vực để thực hiện dự án giai đoạn 2021-2030 huyện Quán Bạ**

STT	Chỉ tiêu	Mã đất	Nhu cầu sử dụng đất (ha)	Tổng công trình, dự án thực hiện (công trình)
<b>I</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>			
-	Đất trồng cây lâu năm	CLN	444,21	- Chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân; - QH trồng cây dược liệu tại xã Quán Bạ, Thanh Vân, Tùng Vài và TT Tam Sơn; QH hồng không hạt tại xã Nghĩa Thuận, Thanh Vân, TT Tam Sơn
-	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.345,54	- Khoanh nuôi, trồng rừng phòng hộ trên địa bàn các xã
-	Đất rừng đặc dụng	RDD	257,06	- Khoanh nuôi, trồng rừng đặc dụng trên địa bàn các xã
-	Đất rừng sản xuất	RSX	846,96	- Khoanh nuôi, trồng rừng sản xuất trên địa bàn các xã
4	Đất nông nghiệp khác	NKH	30,00	1
<b>II</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>			
-	Đất quốc phòng	CQP	77,69	29
-	Đất an ninh	CAN	4,95	16
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	8,00	1
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	38,31	156
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,50	8
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	22,59	3
-	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	20,53	9
-	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	394,65	
+	Đất giao thông	DGT	332,05	72

+	Đất thủy lợi	DTL	24,40	18
+	Đất cơ sở văn hoá	DVH	2,04	9
+	Đất cơ sở y tế	DYT	1,47	6
+	Đất cơ sở giáo dục - Đào tạo	DGD	5,35	85
+	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	16,05	25
+	Đất công trình năng lượng	DNL	5,47	46
+	Đất CT bưu chính viễn thông	DBV	0,72	15
+	Đất di tích lịch sử văn hóa	DDT	5,00	1
+	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,67	13
+	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	6,39	12
+	Đất chợ	DCH	7,16	12
-	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,51	6
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	96,18	26 lô đất cây xanh công viên mới
-	Đất ở tại nông thôn	ONT	88,52	80
-	Đất ở đô thị	ODT	44,02	102 lô
-	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,57	3
-	Đất xây dựng trụ sở cơ của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,16	1
-	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,50	1

### 2.2.2. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Để thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030 của huyện, nhu cầu sử dụng đất là rất lớn nhằm phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp, xây dựng các công trình, dự án thuộc các lĩnh vực công nghiệp, dân cư, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật,... Trên cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất huyện Quán Bạ năm 2030 như sau:

**Bảng 10. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã đất	Năm 2020		Năm 2030		Biến động tăng(+), giảm(-)
			Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>54.223,76</b>	<b>100,00</b>	<b>54.223,76</b>	<b>100,00</b>	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>44.475,98</b>	<b>82,02</b>	<b>46.077,69</b>	<b>84,98</b>	<b>1.601,71</b>
	<i>Trong đó:</i>						

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất của quy hoạch sử dụng đất huyện Quản Bạ*

STT	Chỉ tiêu	Mã đất	Năm 2020		Năm 2030		Biến động tăng(+), giảm(-)
			Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích(ha)	Tỷ lệ (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.737,61	3,91	1.514,35	3,29	-223,26
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	9.153,63	20,58	8.531,00	18,51	-622,63
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	395,19	0,89	811,38	1,76	416,19
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	24.442,36	54,96	25.465,79	55,27	1.023,43
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	6.488,21	14,59	6.743,07	14,63	254,86
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.179,98	4,90	2.904,92	6,30	724,94
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>1.385,02</i>	<i>3,11</i>	<i>1.385,02</i>	<i>3,01</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	41,67	0,09	39,95	0,09	-1,72
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	37,33	0,08	67,23	0,15	29,90
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>1.933,23</b>	<b>3,57</b>	<b>2.731,86</b>	<b>5,04</b>	<b>798,63</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	23,92	1,24	101,56	3,72	77,64
2.2	Đất an ninh	CAN	0,59	0,03	5,54	0,20	4,95
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN			8,00	0,29	8,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,71	0,04	39,02	1,43	38,31
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	108,68	5,62	114,18	4,18	5,50
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	20,39	1,05	42,98	1,57	22,59
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,55	0,03	21,08	0,77	20,53
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	772,10	39,94	1.182,78	43,30	410,68
	Trong đó:						
-	Đất giao thông	DGT	518,03	26,80	848,90	31,07	330,87
-	Đất thủy lợi	DTL	51,53	2,67	75,86	2,78	24,33
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	1,05	0,05	3,09	0,11	2,04

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất của quy hoạch sử dụng đất huyện Quán Bạ*

STT	Chỉ tiêu	Mã đất	Năm 2020		Năm 2030		Biến động tăng(+), giảm(-)
			Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích(ha)	Tỷ lệ (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,70	0,19	4,88	0,18	1,18
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	34,44	1,78	39,79	1,46	5,35
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	2,61	0,14	18,66	0,68	16,05
-	Đất công trình năng lượng	DNL	110,59	5,72	116,06	4,25	5,47
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,55	0,03	1,27	0,05	0,72
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					
-	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	DDT	4,04	0,21	9,04	0,33	5,00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,92	0,10	8,38	0,31	6,46
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON					
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	36,83	1,91	43,05	1,58	6,22
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH					
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH					
-	Đất chợ	DCH	6,81	0,35	13,80	0,50	6,99
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,74	0,25	5,25	0,19	0,51
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,40	0,02	96,58	3,54	96,18
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	596,71	30,87	680,91	24,92	84,20
2.14	Đất ở đô thị	ODT	45,33	2,34	76,01	2,78	30,68
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,00	0,47	10,62	0,39	1,62
2.16	Đất xây dựng trụ sở cơ của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,30	0,02	0,46	0,02	0,16
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					

STT	Chỉ tiêu	Mã đất	Năm 2020		Năm 2030		Biến động tăng(+), giảm(-)
			Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích(ha)	Tỷ lệ (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,56	0,24	5,06	0,19	0,50
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	335,59	17,36	332,18	12,16	-3,41
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	9,40	0,49	9,40	0,34	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,26	0,01	0,26	0,01	
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>7.814,55</b>	<b>14,41</b>	<b>5.414,21</b>	<b>9,98</b>	<b>-2.400,34</b>

Chi tiết các loại đất như sau:

*a) Đất nông nghiệp*

Nhóm đất nông nghiệp năm 2020 của huyện có diện tích 44.475,98 ha. Đến năm 2030, diện tích nhóm đất nông nghiệp có 46.077,69 ha, tăng 1.601,71 ha so với năm 2020, được phân bổ cho các xã, thị trấn như sau:

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Diện tích (ha)	TT	Tên ĐVHC cấp xã	Diện tích (ha)
1	TT Tam Sơn	932,36	9	Xã Quản Bạ	2.019,88
2	Xã Bát Đại Sơn	4.083,47	10	Xã Quyết Tiến	5.525,78
3	Xã Cán Tỷ	3.353,26	11	Xã Tả Ván	3.937,76
4	Xã Cao Mã Pờ	3.456,26	12	Xã Thái An	4.214,58
5	Xã Đông Hà	2.280,33	13	Xã Thanh Vân	3.202,86
6	Xã Lũng Tám	3.780,64	14	Xã Tùng Vài	5.991,17
7	Xã Nghĩa Thuận	3.299,33	<b>Tổng</b>		<b>46.077,69</b>

Cụ thể các loại đất như sau:

**\* Đất trồng lúa**

Diện tích đất trồng lúa năm 2020 trên địa bàn huyện là 1.737,61 ha. Trong kỳ quy hoạch, diện tích đất trồng lúa biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 1.514,35 ha.

- Diện tích giảm 223,26 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 49,49 ha; đất quốc phòng 2,52 ha; đất an ninh 1,04 ha; đất thương mại, dịch vụ 9,14 ha; đất cơ sở sản xuất kinh doanh 0,30 ha; đất phát triển hạ tầng 68,28 ha; đất ở tại nông thôn 14,83 ha; đất ở tại đô thị 26,15 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 50,65 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,71 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan của tổ chức sự nghiệp 0,16 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất trồng lúa là 1.514,35 ha, giảm 223,26 ha so với năm 2020, được phân bổ cho các xã, thị trấn như sau:

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Diện tích (ha)	TT	Tên ĐVHC cấp xã	Diện tích (ha)
1	TT Tam Sơn	67,11	9	Xã Quán Bạ	167,67
2	Xã Bát Đại Sơn	83,49	10	Xã Quyết Tiến	444,33
3	Xã Cán Tỷ	27,69	11	Xã Tả Ván	69,65
4	Xã Cao Mã Pờ	42,86	12	Xã Thái An	63,97
5	Xã Đông Hà	120,92	13	Xã Thanh Vân	44,54
6	Xã Lũng Tám	64,64	14	Xã Tùng Vài	205,80
7	Xã Nghĩa Thuận	111,68	<b>Tổng</b>		<b>1.514,35</b>

**\* Đất trồng cây hàng năm khác**

Diện tích đất trồng cây hàng năm khác năm 2020 trên địa bàn huyện là 9.153,63 ha. Trong kỳ quy hoạch, diện tích đất trồng cây hàng năm khác biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 8.531,00 ha.
- Diện tích giảm 622,63 ha do chuyển sang đất cây lâu năm 288,86 ha; đất nông nghiệp khác 3,40 ha; đất quốc phòng 35,72 ha; đất an ninh 2,95 ha; đất cụm công nghiệp 8,00 ha; đất thương mại, dịch vụ 16,58 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 3,97 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 3,65 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng 4,92 ha; đất phát triển hạ tầng 167,54 ha; đất sinh hoạt 0,21 ha; đất ở tại nông thôn 59,96 ha; đất ở tại đô thị 8,92 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 2,41 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 15,54 ha.

Đến năm 2030 diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 8.531,00 ha, giảm 622,63 ha so với năm 2020, được phân bổ cho các xã, thị trấn như sau:

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Diện tích (ha)	TT	Tên ĐVHC cấp xã	Diện tích (ha)
1	TT Tam Sơn	14,15	9	Xã Quán Bạ	502,45
2	Xã Bát Đại Sơn	885,15	10	Xã Quyết Tiến	1.351,89
3	Xã Cán Tỷ	690,08	11	Xã Tả Ván	642,48
4	Xã Cao Mã Pờ	551,10	12	Xã Thái An	630,74
5	Xã Đông Hà	357,30	13	Xã Thanh Vân	682,97
6	Xã Lũng Tám	616,86	14	Xã Tùng Vài	722,57
7	Xã Nghĩa Thuận	883,27	<b>Tổng</b>		<b>8.531,00</b>

**\* Đất trồng cây lâu năm**

Diện tích đất trồng cây lâu năm năm 2020 trên địa bàn huyện là 395,19 ha. Trong kỳ quy hoạch, diện tích đất trồng cây lâu năm biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 367,17 ha.

- Diện tích tăng 444,21 ha được lấy từ đất trồng lúa 49,49 ha; đất trồng cây hàng năm khác 288,86 ha; đất chưa sử dụng 105,86 ha. Để thực hiện nhu cầu chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn các xã, thị trấn sang đất trồng cây lâu năm và quy hoạch trồng cây dược liệu tại xã Quán Bạ, Thanh Vân, Tùng Vài và TT Tam Sơn; quy hoạch trồng Hồng không hạt tại xã Nghĩa Thuận, Thanh Vân, TT Tam Sơn. Cụ thể:

STT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng (Cấp Xã)	Diện tích quy hoạch (ha)
1	Quy hoạch trồng cây dược liệu	Xã Quán Bạ	32,00
2	Quy hoạch trồng cây dược liệu	Xã Tùng Vài	94,70
3	Quy hoạch trồng cây dược liệu	Xã Thanh Vân	53,00
4	Quy hoạch trồng cây dược liệu	TT Tam Sơn	120,06
5	Quy hoạch trồng Hồng không hạt	Xã Nghĩa Thuận	59,83
6	Quy hoạch trồng Hồng không hạt	Xã Thanh Vân	44,70
7	Quy hoạch trồng Hồng không hạt	TT Tam Sơn	20,70
8	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, thị trấn	18,30

- Diện tích giảm 28,02 ha để chuyển sang đất an ninh 0,01 ha; đất thương mại, dịch vụ 2,03 ha; đất phát triển hạ tầng 22,25 ha; đất ở tại nông thôn 1,83 ha; đất ở tại đô thị 1,64 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,26 ha.

Đến năm 2030 diện tích đất trồng cây lâu năm là 811,38 ha, tăng 416,19 ha so với năm 2020, được phân bổ cho các xã, thị trấn như sau:

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Diện tích (ha)	TT	Tên ĐVHC cấp xã	Diện tích (ha)
1	TT Tam Sơn	141,06	9	Xã Quán Bạ	42,28
2	Xã Bát Đại Sơn	20,61	10	Xã Quyết Tiến	157,98
3	Xã Cán Tỷ	20,00	11	Xã Tả Ván	15,78
4	Xã Cao Mã Pờ	9,85	12	Xã Thái An	14,18
5	Xã Đông Hà	15,92	13	Xã Thanh Vân	129,83
6	Xã Lùng Tám	45,91	14	Xã Tùng Vài	118,79
7	Xã Nghĩa Thuận	79,19	<b>Tổng</b>		<b>811,38</b>

**\* Đất rừng phòng hộ**

Diện tích đất rừng phòng hộ năm 2020 trên địa bàn huyện 24.442,36 ha. Trong kỳ quy hoạch, đất rừng phòng hộ của huyện biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 24.120,25 ha.

- Diện tích giảm 322,11 ha để chuyển sang đất quốc phòng 21,50 ha; đất thương mại, dịch vụ 3,05 ha; đất phát triển hạ tầng 31,76 ha; đất ở tại nông thôn

2,00 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 0,50 ha.

- Diện tích tăng 1.345,54 ha được lấy từ đất chưa sử dụng để thực hiện khoanh nuôi, trồng rừng phòng hộ trên địa bàn các xã, thị trấn theo Quyết định số 1619/QĐ-UBND ngày 30/7/2018 của UBND tỉnh Hà Giang về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch đất lâm nghiệp và ba loại rừng tỉnh Hà Giang giai đoạn 2016-2025.

Đến năm 2030, diện tích đất rừng phòng hộ là 25.465,79 ha, tăng 1.023,43 ha so với năm 2020, được phân bổ cho các xã, thị trấn như sau:

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Diện tích (ha)	TT	Tên ĐVHC cấp xã	Diện tích (ha)
1	TT Tam Sơn	641,12	9	Xã Quán Bạ	1.053,31
2	Xã Bát Đại Sơn	595,28	10	Xã Quyết Tiến	3.206,92
3	Xã Cán Tỷ	1.689,81	11	Xã Tả Ván	1.988,05
4	Xã Cao Mã Pờ	2.260,74	12	Xã Thái An	3.110,55
5	Xã Đông Hà	1.108,34	13	Xã Thanh Vân	1.405,18
6	Xã Lùng Tám	3.039,53	14	Xã Tùng Vài	3.998,02
7	Xã Nghĩa Thuận	1.368,93		<b>Tổng</b>	<b>25.465,79</b>

**\* Đất rừng đặc dụng**

Diện tích đất rừng đặc dụng năm 2020 trên địa bàn huyện 6.488,21 ha. Trong kỳ quy hoạch, đất rừng đặc dụng của huyện biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 6.486,01 ha.

- Diện tích tăng 257,06 ha được lấy từ đất rừng phòng hộ để thực hiện quy hoạch rừng đặc dụng trên địa bàn huyện theo Quyết định số 1619/QĐ-UBND ngày 30/7/2018 của UBND tỉnh Hà Giang về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch đất lâm nghiệp và ba loại rừng tỉnh Hà Giang giai đoạn 2016-2025.

- Diện tích đất đặc dụng giảm 2,20 ha để chuyển sang đất phát triển hạ tầng.

Đến năm 2030, diện tích đất rừng đặc dụng là 6.743,07 ha, giảm 254,86 ha so với năm 2020, được phân bổ cho các xã, thị trấn như sau:

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Diện tích (ha)	TT	Tên ĐVHC cấp xã	Diện tích (ha)
1	TT Tam Sơn		9	Xã Quán Bạ	
2	Xã Bát Đại Sơn	2.243,65	10	Xã Quyết Tiến	
3	Xã Cán Tỷ	809,44	11	Xã Tả Ván	795,04
4	Xã Cao Mã Pờ	533,56	12	Xã Thái An	174,81
5	Xã Đông Hà		13	Xã Thanh Vân	842,38
6	Xã Lùng Tám		14	Xã Tùng Vài	725,68
7	Xã Nghĩa Thuận	618,51		<b>Tổng</b>	<b>6.743,07</b>



**\* Đất rừng sản xuất**

Diện tích đất rừng sản xuất năm 2020 trên địa bàn huyện 2.179,98 ha. Trong kỳ quy hoạch, đất rừng sản xuất của huyện biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 2.057,96 ha.
- Diện tích giảm 122,02 ha để chuyển sang đất nông nghiệp khác 21,00 ha; đất quốc phòng 5,35 ha; đất thương mại, dịch vụ 1,40 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 18,94 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng 9,37 ha; đất phát triển hạ tầng 63,00 ha; đất ở tại nông thôn 2,31 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,20 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,45 ha.
- Diện tích tăng 846,96 ha được lấy từ đất chưa sử dụng để thực hiện khoanh nuôi, trồng rừng sản xuất trên địa bàn các xã theo Quyết định số 1619/QĐ-UBND ngày 30/7/2018 của UBND tỉnh Hà Giang về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch đất lâm nghiệp và ba loại rừng tỉnh Hà Giang giai đoạn 2016-2025.

Đến năm 2030, diện tích đất rừng sản xuất là 2.904,92 ha, tăng 724,94 ha so với năm 2020, được phân bổ cho các xã, thị trấn như sau:

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Diện tích (ha)	TT	Tên ĐVHC cấp xã	Diện tích (ha)
1	TT Tam Sơn	65,27	9	Xã Quán Bạ	221,77
2	Xã Bát Đại Sơn	254,62	10	Xã Quyết Tiến	310,89
3	Xã Cán Tỷ	116,23	11	Xã Tả Ván	426,47
4	Xã Cao Mã Pờ	57,83	12	Xã Thái An	219,80
5	Xã Đông Hà	669,81	13	Xã Thanh Vân	95,52
6	Xã Lũng Tám	12,08	14	Xã Tùng Vài	217,56
7	Xã Nghĩa Thuận	237,09	<b>Tổng</b>		<b>2.904,92</b>

**\* Đất nuôi trồng thủy sản**

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản năm 2020 trên địa bàn huyện 41,67 ha. Trong kỳ quy hoạch, đất nuôi trồng thủy sản biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 39,95 ha.
- Diện tích giảm 1,72 ha để chuyển sang đất quốc phòng 0,01 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,23 ha; đất phát triển hạ tầng 0,57 ha; đất ở tại nông thôn 0,10 ha; đất ở tại đô thị 0,17 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,64 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 39,95 ha, giảm 1,72 ha so với năm 2020, được phân bổ cho các xã, thị trấn như sau:

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Diện tích (ha)	TT	Tên ĐVHC cấp xã	Diện tích (ha)
1	TT Tam Sơn	3,65	9	Xã Quản Bạ	2,40
2	Xã Bát Đại Sơn	0,68	10	Xã Quyết Tiến	16,78
3	Xã Cán Tỷ	0,01	11	Xã Tả Ván	0,30
4	Xã Cao Mã Pờ	0,09	12	Xã Thái An	0,53
5	Xã Đông Hà	8,05	13	Xã Thanh Vân	2,44
6	Xã Lùng Tám	1,62	14	Xã Tùng Vài	2,75
7	Xã Nghĩa Thuận	0,66	<b>Tổng</b>		<b>39,95</b>

**\* Đất nông nghiệp khác**

Diện tích đất nông nghiệp khác năm 2020 trên địa bàn huyện 37,33 ha. Trong kỳ quy hoạch, đất nông nghiệp khác biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 37,23 ha.
- Diện tích giảm 0,10 ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn.

Diện tích tăng 30,00 ha được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 3,40 ha; đất rừng sản xuất 21,00 ha; đất chưa sử dụng 5,60 ha để thực hiện dự án: Khu bảo tồn và sản xuất giống dược liệu DK Phama, xã Quản Bạ.

Đến năm 2030, diện tích đất nông nghiệp khác là 67,23 ha, tăng 29,90 ha so với năm 2020, được phân bổ cho các xã như sau: xã Cao Mã Pờ 0,23 ha; xã Quản Bạ 30,00 ha; xã Quyết Tiến 37,00 ha.

**b) Đất phi nông nghiệp**

Nhóm đất phi nông nghiệp năm 2020 của huyện có diện tích 1.933,23 ha. Đến năm 2030, diện tích nhóm đất phi nông nghiệp là 2.731,86 ha, tăng 798,63 ha so với năm 2020, được phân bổ cho các xã, thị trấn như sau:

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Diện tích (ha)	TT	Tên ĐVHC cấp xã	Diện tích (ha)
1	TT Tam Sơn	348,87	9	Xã Quản Bạ	202,81
2	Xã Bát Đại Sơn	203,05	10	Xã Quyết Tiến	330,77
3	Xã Cán Tỷ	154,90	11	Xã Tả Ván	160,00
4	Xã Cao Mã Pờ	105,45	12	Xã Thái An	277,05
5	Xã Đông Hà	245,93	13	Xã Thanh Vân	199,60
6	Xã Lùng Tám	115,91	14	Xã Tùng Vài	169,78
7	Xã Nghĩa Thuận	217,74	<b>Tổng</b>		<b>2.731,86</b>

**Cụ thể các loại đất như sau:**

**\* Đất quốc phòng**

Diện tích đất quốc phòng năm 2020 trên địa bàn huyện là 23,92 ha. Trong

kỳ quy hoạch, diện tích đất quốc phòng biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 23,87 ha.
  - Diện tích tăng 77,69 ha được lấy từ đất trồng lúa 2,52 ha; đất trồng cây hàng năm khác 35,72 ha; đất rừng phòng hộ 21,50 ha; đất rừng sản xuất 5,35 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,01 ha; đất phát triển hạ tầng 0,68 ha; đất ở tại nông thôn 0,14 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,21 ha; đất chưa sử dụng 11,56 ha. Diện tích tăng để thực hiện các dự án đất quốc phòng trên địa bàn huyện; Thao trường huấn luyện cấp xã (các xã, thị trấn) và chốt dân quân xã, thị trấn.
- Cụ thể:

<b>STT</b>	<b>Tên công trình</b>	<b>Địa điểm xây dựng (Cấp Xã)</b>	<b>Diện tích quy hoạch (ha)</b>
1	Xây dựng đồn biên phòng Cao Mã Pờ	Xã Cao Mã Pờ	0,12
2	Thao trường huấn luyện cấp xã	Xã Cao Mã Pờ	4,30
3	Chốt dân quân xã Cao Mã Pờ	Xã Cao Mã Pờ	0,10
4	Đất quốc phòng	Xã Nghĩa Thuận	5,00
5	Thao trường huấn luyện cấp xã	Xã Nghĩa Thuận	3,00
6	Đất quốc phòng	Xã Nghĩa Thuận	2,00
7	Chốt dân quân xã Nghĩa Thuận	Xã Nghĩa Thuận	0,10
8	Đất quốc phòng	Xã Thanh Vân	0,40
9	Đất quốc phòng	Xã Thanh Vân	6,50
10	Đất quốc phòng	Xã Thanh Vân	7,80
11	Đất quốc phòng	Xã Quyết Tiến	3,50
12	Đất quốc phòng	Xã Quyết Tiến	38,00
13	Thao trường huấn luyện cấp xã	Xã Quyết Tiến	5,70
14	Đất quốc phòng	TT Tam Sơn	0,60
15	Thao trường huấn luyện cấp xã	TT Tam Sơn	2,12
16	Thao trường huấn luyện - Đồn BP Tùng Vài	Xã Tùng Vài	3,00
17	Thao trường huấn luyện cấp xã	Xã Tùng Vài	3,10
18	Chốt dân quân xã Tùng Vài	Xã Tùng Vài	0,10
19	Thao trường huấn luyện cấp xã	Xã Thái An	3,30
20	Đất quốc phòng	Xã Thái An	4,70
21	Thao trường huấn luyện cấp xã	Xã Cán Tỷ	3,30
22	Thao trường huấn luyện cấp xã	Xã Tả Ván	3,60
23	Chốt dân quân xã Tả Ván	Xã Tả Ván	0,16
24	Trụ sở Đoàn kinh tế Quốc phòng 313	Xã Tả Ván	0,22
25	Thao trường huấn luyện cấp xã	Xã Quán Bạ	3,30
26	Đất quốc phòng	Xã Quán Bạ	0,50

STT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng (Cấp Xã)	Diện tích quy hoạch (ha)
27	Thao trường huấn luyện cấp xã	Xã Đông Hà	3,28
28	Thao trường huấn luyện cấp xã	Xã Lùng Tám	3,00
29	Thao trường huấn luyện cấp xã	Xã Bát Đại Sơn	3,30
30	Chốt dân quân xã Bát Đại Sơn	Xã Bát Đại Sơn	0,10

- Diện tích giảm 0,05 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng.

Đến năm 2030, diện tích đất quốc phòng của huyện 101,56 ha, tăng 77,64 ha so với năm 2020, được phân bổ cho các xã, thị trấn như sau:

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Diện tích (ha)	TT	Tên ĐVHC cấp xã	Diện tích (ha)
1	TT Tam Sơn	3,95	9	Xã Quán Bạ	3,80
2	Xã Bát Đại Sơn	1,60	10	Xã Quyết Tiến	12,49
3	Xã Cán Tỷ	3,30	11	Xã Tả Ván	3,98
4	Xã Cao Mã Pờ	4,52	12	Xã Thái An	8,00
5	Xã Đông Hà	3,28	13	Xã Thanh Vân	20,97
6	Xã Lùng Tám	3,00	14	Xã Tùng Vài	13,86
7	Xã Nghĩa Thuận	18,81	<b>Tổng</b>		101,56

**\* Đất an ninh**

Diện tích đất an ninh năm 2020 trên địa bàn huyện 0,59 ha. Trong kỳ quy hoạch, diện tích đất an ninh biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 0,59 ha.

- Diện tích tăng 4,95 ha được lấy từ đất trồng lúa 1,04 ha; đất trồng cây hàng năm khác 2,95 ha; đất trồng cây lâu năm 0,01 ha; đất phát triển hạ tầng 0,44 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,38 ha; đất sông, suối 0,05 ha; đất chưa sử dụng 0,09 ha. Diện tích tăng để thực hiện các dự án đất an ninh trên địa bàn huyện, cụ thể:

STT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng (Cấp Xã)	Diện tích quy hoạch (ha)
1	Cơ sở II Công an huyện Quán Bạ (Nhà tạm giữ + kho vật chứng)	TT Tam Sơn	2,00
2	Trụ sở Công an thị trấn Tam Sơn	TT Tam Sơn	0,12
3	Công trình Đội phòng cháy chữa cháy và CNCH Công an huyện Quán Bạ	TT Tam Sơn	0,60
4	Mở rộng cơ sở làm việc công an huyện	TT Tam Sơn	0,33
5	Trụ sở Công an xã Bát Đại Sơn	Xã Bát Đại Sơn	0,08
6	Trụ sở Công an xã Cán Tỷ	Xã Cán Tỷ	0,08
7	Trụ sở Công an xã Cao Mã Pờ	Xã Cao Mã Pờ	0,10

8	Trụ sở Công an xã Đông Hà	Xã Đông Hà	0,30
9	Trụ sở Công an xã Lùng Tám	Xã Lùng Tám	0,18
10	Trụ sở Công an xã Nghĩa Thuận	Xã Nghĩa Thuận	0,12
11	Trụ sở Công an xã Quán Bạ	Xã Quán Bạ	0,07
12	Trụ sở Công an xã Quyết Tiến	Xã Quyết Tiến	0,20
13	Trụ sở Công an xã Tả Ván	Xã Tả Ván	0,15
14	Trụ sở Công an xã Thái An	Xã Thái An	0,25
15	Trụ sở Công an xã Thanh Vân	Xã Thanh Vân	0,30
16	Trụ sở Công an xã Tùng Vài	Xã Tùng Vài	0,08

Đến năm 2030, diện tích đất an ninh là 5,54 ha, tăng 4,95 ha so với năm 2020, được phân bổ cho các xã, thị trấn như sau:

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Diện tích (ha)	TT	Tên ĐVHC cấp xã	Diện tích (ha)
1	TT Tam Sơn	3,64	9	Xã Quán Bạ	0,07
2	Xã Bát Đại Sơn	0,08	10	Xã Quyết Tiến	0,20
3	Xã Cán Tỷ	0,08	11	Xã Tả Ván	0,15
4	Xã Cao Mã Pờ	0,10	12	Xã Thái An	0,25
5	Xã Đông Hà	0,30	13	Xã Thanh Vân	0,30
6	Xã Lùng Tám	0,18	14	Xã Tùng Vài	0,08
7	Xã Nghĩa Thuận	0,12	<b>Tổng</b>		<b>5,54</b>

**\* Đất cụm công nghiệp**

Diện tích đất cụm công nghiệp năm 2020 trên địa bàn huyện chưa có diện tích. Trong kỳ quy hoạch, đến năm 2030 diện tích đất cụm công nghiệp tăng 8,00 ha được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác để thực hiện công trình Cụm công nghiệp Quyết Tiến, xã Quyết Tiến.

**\* Đất thương mại, dịch vụ**

Năm 2020, diện tích đất thương mại, dịch vụ của huyện là 0,71 ha. Trong kỳ quy hoạch, đất thương mại, dịch vụ biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 0,71 ha.
- Diện tích tăng 38,31 ha được lấy từ đất trồng lúa 9,14 ha; đất trồng cây hàng năm khác 16,58 ha; đất trồng cây lâu năm 2,03 ha; đất rừng phòng hộ 3,05 ha; đất rừng sản xuất 1,40 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,23 ha; đất phát triển hạ tầng 0,53 ha; đất ở tại nông thôn 0,25 ha; đất ở tại đô thị 0,55 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,90 ha; đất sông, suối 0,26 ha; đất chưa sử dụng 3,41 ha.

Diện tích tăng để thực hiện công trình, dự án thương mại, dịch vụ; Lô đất du lịch thương mại trong Điều chỉnh quy hoạch thị trấn Tam Sơn và đất thương mại, dịch vụ trong các khu du lịch. Cụ thể:

STT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng (Cấp Xã)	Diện tích quy hoạch (ha)
-----	----------------	----------------------------	--------------------------

STT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng (Cấp Xã)	Diện tích quy hoạch (ha)
1	Điểm bán hàng nông sản địa phương và cung cấp dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ	Xã Cán Tỷ	0,250
2	Nghiên cứu, phục dựng, bảo tồn nghề dệt lanh của người Mông Quản Bạ và trưng bày giới thiệu sản phẩm địa phương	Xã Cán Tỷ	0,22
3	Cây xăng thị trấn Tam Sơn	TT Tam Sơn	0,203
4	Dự án Khách sạn 4 sao	TT Tam Sơn	0,50
5	Dự án Khách sạn sinh thái Tam Sơn	TT Tam Sơn	0,40
6	Nâng cấp, mở rộng điểm dừng chân, bãi đỗ xe và các hạng mục phục vụ khách du lịch tại đỉnh dốc Cổng Trời	Xã Quyết Tiến	1,000
7	Khu trưng bày giới thiệu và bán sản phẩm địa phương, nhà trưng bày giới thiệu sản phẩm và thông tin du lịch, hiện vật văn hóa của các dân tộc vùng công viên địa chất, các mô hình làm điểm nhấn du lịch cho khách tham quan, trải nghiệm tại thôn Lũng Mười	Xã Quyết Tiến	0,800
8	Xây dựng khuôn viên bãi đỗ xe, đường giao thông, khuôn viên cây xanh, khu trưng bày sản phẩm +thu hồi, đền bù GPMB làm điểm nhấn du lịch tại Thạch Sơn Thần.	Xã Quyết Tiến	2,500
9	Dự án Cửa hàng xăng dầu Quyết Tiến	Xã Quyết Tiến	0,060
10	Cửa hàng xăng dầu xã Nghĩa Thuận	Xã Nghĩa Thuận	0,20
11	Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp tại thôn Séo Lũng 2	Xã Thái An	0,05
12	Điểm du lịch gắn với điểm ngắm cảnh và dừng chân lên đỉnh núi Ba Tiên, thôn Cán Hồ, xã Cán Tỷ	Xã Thái An	0,02
13	Siêu thị Mini	Xã Quản Bạ	0,02
14	Cửa hàng ăn nhanh phục vụ khách du lịch	Xã Quản Bạ	0,40
15	Mở đường và xây dựng điểm ngắm cảnh tại đỉnh núi thôn Nà Vin, xã Quản Bạ	Xã Quản Bạ	0,03
16	Bãi đỗ xe gắn với điểm du lịch Hang Dê, thôn Nà Khoang, xã Quản Bạ	Xã Quản Bạ	0,50
17	Trạm dừng chân Đông Hà	Xã Đông Hà	0,10
18	Bãi đáp dù lượn gắn với bến thuyền Kayak	Xã Đông Hà	3,00

STT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng (Cấp Xã)	Diện tích quy hoạch (ha)
19	Dự án Cửa hàng xăng dầu Tráng Kim	Xã Đông Hà	0,110
20	Xây dựng cây xăng	Xã Cao Mã Pờ	0,10
21	Xây dựng cây xăng	Xã Tùng Vài	0,06
22	Tổ hợp khu vui chơi, giải trí cao cấp huyện Quản Bạ	Xã Quản Bạ	47,00
23	Quy hoạch khu nghỉ dưỡng cao cấp tại thôn Trúc Sơn, thôn Cổng Trời	Xã Quản Bạ	64,00
24	Khu nghỉ dưỡng cao cấp H'Mông VILLAGE	Các xã: Đông Hà, Cán Tỷ	21,10
25	Khu nghỉ dưỡng sinh thái Hang suối Bình Dương tại thôn Bình Dương, thôn Hoàng Lan	Xã Quyết Tiến	29,00
26	Khu nghỉ dưỡng sinh thái cộng đồng văn hóa Heaven Gate tại thôn Cổng Trời	Xã Quản Bạ	8,00
27	Khu vui chơi giải trí, thương mại dịch vụ, thể thao tổng hợp	Xã Đông Hà	125,00
28	Khu du lịch sinh thái Bó Lách và Vĩnh Tiến, xã Quyết Tiến.	Xã Quyết Tiến	7,36
29	Khu du lịch sinh thái thôn Hoàng Lan, xã Quyết Tiến	Xã Quyết Tiến	6,50
30	Khu du lịch sinh thái gắn với bảo tồn các loại dược liệu và bảo tàng văn hóa các dân tộc cao nguyên đá Đồng Văn thôn Nà Khoang, xã Quản Bạ	Xã Quản Bạ	7,14
31	Khu du lịch gắn với di sản danh lam thắng cảnh thôn Khố Mỹ, xã Tùng Vài	Xã Tùng Vài	1,70
32	Làng VHDL dân tộc Dao thôn Thượng Sơn	TT Tam Sơn	82,00
33	Làng VHDLCD dân tộc Dao gắn với di sản hang Lùng Mười và du lịch sinh thái rừng nguyên sinh	Xã Quyết Tiến	56,00
34	Làng VHDLCD dân tộc Mông thôn Khố Mỹ	Xã Tùng Vài	75,00
35	Làng VHDL gắn với làng nghề truyền thống dệt lanh ở thôn Hợp Tiến, xã Lùng Tám	Xã Lùng Tám	86,00
36	Làng VHDL gắn với làng nghề truyền thống dệt lanh ở thôn Đầu Cầu 2, xã Cán Tỷ	Xã Cán Tỷ	54,00
37	Làng VHDL dân tộc Bô Y	Xã Quyết Tiến	74,00
38	Làng VHDL gắn với xây dựng nông thôn mới ở thôn Nà Sài, xã Đông Hà	Xã Đông Hà	62,00

STT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng (Cấp Xã)	Diện tích quy hoạch (ha)
39	Làng VHDL dân tộc Tày ở thôn Sang Phàng, xã Đông Hà	Xã Đông Hà	80,00
40	Làng VHDL bảo tồn Voọc mũi hếch ở Bản Thặng, xã Tùng Vài	Xã Tùng Vài	77,00
41	Làng VHDL dân tộc Mông ở thôn Cán Hộ, xã Thái An	Xã Thái An	95,00
42	Khu lâm viên “chiếm lĩnh đỉnh cao” tại xã Cao Mã Pờ	Xã Cao Mã Pờ	38,00
43	Khu lâm viên “chiếm lĩnh đỉnh cao” tại xã Đông Hà	Xã Đông Hà	54,00
44	Khu lâm viên “chiếm lĩnh đỉnh cao” tại xã Lùng Tám	Xã Lùng Tám	55,00
45	Khu lâm viên “chiếm lĩnh đỉnh cao” tại xã Thái An	Xã Thái An	20,00
46	Khu du lịch và dân cư phát triển mới (Ký hiệu Q1 trong bản vẽ Định hướng phát triển không gian huyện Quán Bạ)	Xã Cao Mã Pờ	131,00
47	Khu du lịch và dân cư phát triển mới (Ký hiệu Q2 trong bản vẽ Định hướng phát triển không gian huyện Quán Bạ)	Xã Cao Mã Pờ	49,00
48	Khu du lịch và dân cư phát triển mới (Ký hiệu Q3 trong bản vẽ Định hướng phát triển không gian huyện Quán Bạ)	Xã Tùng Vài	80,00
49	Khu du lịch và dân cư phát triển mới (Ký hiệu Q4 trong bản vẽ Định hướng phát triển không gian huyện Quán Bạ)	Xã Nghĩa Thuận	180,00
50	Khu du lịch và dân cư phát triển mới (Ký hiệu Q5 trong bản vẽ Định hướng phát triển không gian huyện Quán Bạ)	Xã Bát Đại Sơn	125,00
51	Khu du lịch và dân cư phát triển mới (Ký hiệu Q6 trong bản vẽ Định hướng phát triển không gian huyện Quán Bạ)	Xã Bát Đại Sơn	37,00
52	Khu du lịch và dân cư phát triển mới (Ký hiệu Q7 trong bản vẽ Định hướng phát triển không gian huyện Quán Bạ)	Xã Cán Tỷ	53,00
53	Khu du lịch và dân cư phát triển mới (Ký hiệu Q8 trong bản vẽ Định hướng phát triển không gian huyện Quán Bạ)	Xã Cán Tỷ	91,00
54	Khu du lịch và dân cư phát triển mới (Ký hiệu Q9 trong bản vẽ Định hướng phát triển không gian huyện Quán Bạ)	Xã Đông Hà, Xã Quán Bạ	151,00
55	Khu du lịch và dân cư phát triển mới (Ký hiệu Q10 trong bản vẽ Định hướng	TT Tam Sơn, Xã Quán Bạ	13,00



STT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng (Cấp Xã)	Diện tích quy hoạch (ha)
	phát triển không gian huyện Quản Bạ)		
56	Khu du lịch và dân cư phát triển mới (Ký hiệu Q11 trong bản vẽ Định hướng phát triển không gian huyện Quản Bạ)	TT Tam Sơn, Xã Quản Bạ	33,00
57	Khu du lịch và dân cư phát triển mới (Ký hiệu Q12 trong bản vẽ Định hướng phát triển không gian huyện Quản Bạ)	TT Tam Sơn	118,00
58	Khu du lịch và dân cư phát triển mới (Ký hiệu Q13 trong bản vẽ Định hướng phát triển không gian huyện Quản Bạ)	Xã Tả Ván	203,00
59	Khu du lịch và dân cư phát triển mới (Ký hiệu Q14 trong bản vẽ Định hướng phát triển không gian huyện Quản Bạ)	Xã Cán Tỷ, xã Lùng Tám	141,00
60	Khu du lịch và dân cư phát triển mới (Ký hiệu Q15 trong bản vẽ Định hướng phát triển không gian huyện Quản Bạ)	Xã Đông Hà	36,00
61	Khu du lịch và dân cư phát triển mới (Ký hiệu Q16 trong bản vẽ Định hướng phát triển không gian huyện Quản Bạ)	Xã Đông Hà	71,00
62	Khu du lịch và dân cư phát triển mới (Ký hiệu Q17 trong bản vẽ Định hướng phát triển không gian huyện Quản Bạ)	Xã Thái An	58,00
63	Khu du lịch và dân cư phát triển mới (Ký hiệu Q18 trong bản vẽ Định hướng phát triển không gian huyện Quản Bạ)	Xã Lùng Tám	140,00
64	Khu du lịch và dân cư phát triển mới (Ký hiệu Q19 trong bản vẽ Định hướng phát triển không gian huyện Quản Bạ)	Xã Thái An	105,00
65	Khu du lịch và dân cư phát triển mới (Ký hiệu Q20 trong bản vẽ Định hướng phát triển không gian huyện Quản Bạ)	Xã Thái An	131,00
66	Đất dịch vụ du lịch - lô 01 (DL.01)	TT Tam Sơn	0,33
67	Đất dịch vụ du lịch - lô 02 (DL.02)	TT Tam Sơn	0,27
68	Đất dịch vụ du lịch - lô 03 (DL.03)	TT Tam Sơn	0,44
69	Đất dịch vụ du lịch - lô 04 (DL.04)	TT Tam Sơn	0,32
70	Đất dịch vụ du lịch - lô 05 (DL.05)	TT Tam Sơn	0,33
71	Đất dịch vụ du lịch - lô 06 (DL.06)	TT Tam Sơn	0,30
72	Đất dịch vụ du lịch - lô 07 (DL.07)	TT Tam Sơn	0,70
73	Đất dịch vụ du lịch - lô 08 (DL.08)	TT Tam Sơn	0,80
74	Đất dịch vụ du lịch - lô 09 (DL.09)	TT Tam Sơn	0,58
75	Đất dịch vụ du lịch - lô 10 (DL.10)	TT Tam Sơn	0,23
76	Đất dịch vụ du lịch - lô 11 (DL.11)	TT Tam Sơn	0,87
77	Đất dịch vụ du lịch - lô 12 (DL.12)	TT Tam Sơn	0,69

STT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng (Cấp Xã)	Diện tích quy hoạch (ha)
78	Đất dịch vụ du lịch - lô 13 (DL.13)	TT Tam Sơn	0,07
79	Đất dịch vụ du lịch - lô 14 (DL.14)	TT Tam Sơn	0,20
80	Đất dịch vụ du lịch - lô 15 (DL.15)	Xã Quán Bạ	0,62
81	Đất dịch vụ du lịch - lô 16 (DL.16)	Xã Quán Bạ	1,21
82	Đất dịch vụ thương mại thôn Nà Chang	TT Tam Sơn	0,50

Đến năm 2030, diện tích đất thương mại, dịch vụ của huyện là 39,02 ha, tăng 38,31 ha so với năm 2020, được phân bổ cho các xã, thị trấn như sau:

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Diện tích (ha)	TT	Tên ĐVHC cấp xã	Diện tích (ha)
1	TT Tam Sơn	7,48	9	Xã Quán Bạ	10,80
2	Xã Bát Đại Sơn	0,00	10	Xã Quyết Tiến	8,77
3	Xã Cán Tỷ	0,47	11	Xã Tả Ván	0,00
4	Xã Cao Mã Pờ	0,10	12	Xã Thái An	0,07
5	Xã Đông Hà	10,81	13	Xã Thanh Vân	0,00
6	Xã Lùng Tám	0,00	14	Xã Tùng Vài	0,32
7	Xã Nghĩa Thuận	0,20	<b>Tổng</b>		<b>39,02</b>

**\* Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**

Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2020 trên địa bàn huyện là 108,68 ha. Trong kỳ quy hoạch, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 108,68 ha.
- Diện tích tăng 5,50 ha được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 3,97 ha; đất phát triển hạ tầng 0,08 ha; đất chưa sử dụng 1,15 ha. Diện tích tăng để thực hiện các công trình, dự án cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, cụ thể:

STT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng (Cấp Xã)	Diện tích quy hoạch (ha)
51	Nghiên cứu, xây dựng nhà xưởng sơ chế biến dược liệu	Xã Quyết Tiến	0,120
1	Đất công nghiệp-lô 1 (CN.01)	Xã Thanh Vân	0,89
2	Đất công nghiệp-lô 2 (CN.02)	Xã Thanh Vân	0,72
3	Đất công nghiệp-lô 3 (CN.03)	Xã Thanh Vân	1,02
4	Đất công nghiệp-lô 4 (CN.04)	Xã Thanh Vân	0,81
5	Đất công nghiệp-lô 5 (CN.05)	Xã Thanh Vân	0,60
6	Đất công nghiệp-lô 6 (CN.06)	Xã Thanh Vân	1,04
7	Đất công nghiệp-lô 7 (CN.07)	TT Tam Sơn	0,30

Đến năm 2030, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của huyện là 114,18 ha, tăng 5,50 ha so với năm 2020, được phân bổ cho các xã, thị trấn như sau:

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Diện tích(ha)	TT	Tên ĐVHC cấp xã	Diện tích(ha)
1	TT Tam Sơn	1,44	9	Xã Quán Bạ	0,20

2	Xã Bát Đại Sơn	0,02	10	Xã Quyết Tiến	0,17
3	Xã Cán Tỷ	0,20	11	Xã Tả Ván	0,00
4	Xã Cao Mã Pờ	0,00	12	Xã Thái An	106,83
5	Xã Đông Hà	0,14	13	Xã Thanh Vân	5,18
6	Xã Lùng Tám	0,00	14	Xã Tùng Vài	0,00
7	Xã Nghĩa Thuận	0,00	<b>Tổng</b>		<b>114,18</b>

**\* Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản**

Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản năm 2020 trên địa bàn huyện là 20,39 ha. Trong kỳ quy hoạch, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 20,39 ha.
- Diện tích tăng 22,59 ha được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 3,65 ha; đất rừng sản xuất 18,94 ha. Diện tích tăng để thực hiện 3 công trình, dự án: Mỏ Mangan Pả Láng, xã Nghĩa Thuận – 6,65 ha; Khai thác Quặng sắt mỏ Nam Lương xã Đông Hà, xã Thái An – 60,58; Mỏ sắt Ngải Thầu Sản, xã Quyết Tiến – 3,64 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là 42,98 ha, tăng 22,59 ha so với năm 2020, được phân bổ cho các xã, thị trấn như sau:

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Diện tích (ha)	TT	Tên ĐVHC cấp xã	Diện tích (ha)
1	TT Tam Sơn	0,27	9	Xã Quán Bạ	0,00
2	Xã Bát Đại Sơn	0,00	10	Xã Quyết Tiến	9,30
3	Xã Cán Tỷ	0,10	11	Xã Tả Ván	0,03
4	Xã Cao Mã Pờ	0,00	12	Xã Thái An	8,70
5	Xã Đông Hà	3,60	13	Xã Thanh Vân	0,03
6	Xã Lùng Tám	0,00	14	Xã Tùng Vài	0,26
7	Xã Nghĩa Thuận	20,69	<b>Tổng</b>		<b>42,98</b>

**\* Đất sản xuất vật liệu xây dựng**

Diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng năm 2020 trên địa bàn huyện 0,55 ha. Trong kỳ quy hoạch, đất sản xuất vật liệu xây dựng của huyện biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 0,55 ha.
- Diện tích tăng 20,53 ha được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 4,92 ha; đất rừng phòng hộ 6,24 ha; đất rừng sản xuất 9,37 ha. Diện tích tăng để thực hiện các dự án khai thác vật liệu xây dựng trên địa bàn huyện, cụ thể:

STT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng (Cấp Xã)	Diện tích quy hoạch (ha)
1	Mỏ đá vôi thôn Bảo An	TT Tam Sơn	2,840
2	Mỏ khai thác đá thôn Thanh Long	Xã Thanh Vân	2,64
3	Điểm mỏ đá vôi thôn Mã Hồng	Xã Thanh Vân	1,14

4	Điểm mỏ đá vôi thôn Mã Hồng (mở rộng)	Xã Thanh Vân	5,06
5	Điểm mỏ đá vôi thôn Mã Hồng 2	Xã Thanh Vân	4,03
6	Điểm mỏ đá vôi thôn Mã Hồng 3	Xã Thanh Vân	4,87
7	Điểm mỏ đá vôi thôn Tùng Pàng (điểm mỏ II)	Xã Tùng Vài	0,87
8	Điểm mỏ đá vôi thôn Lũng Hóa	Xã Lũng Tám	1,00
9	Điểm mỏ đá vôi thôn Đông Tinh	Xã Quyết Tiến	1,32

Đến năm 2030, diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng là 21,08 ha, tăng 20,53 ha so với năm 2020, được phân bổ cho các xã, thị trấn như sau:

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Diện tích (ha)	TT	Tên ĐVHC cấp xã	Diện tích (ha)
1	TT Tam Sơn	4,47	9	Xã Quán Bạ	0,00
2	Xã Bát Đại Sơn	0,00	10	Xã Quyết Tiến	1,39
3	Xã Cán Tỷ	0,00	11	Xã Tả Ván	0,00
4	Xã Cao Mã Pờ	0,00	12	Xã Thái An	0,00
5	Xã Đông Hà	0,09	13	Xã Thanh Vân	12,91
6	Xã Lũng Tám	1,35	14	Xã Tùng Vài	0,87
7	Xã Nghĩa Thuận	0,00	<b>Tổng</b>		<b>21,08</b>

**\* Đất phát triển hạ tầng**

Diện tích đất phát triển hạ tầng năm 2020 trên địa bàn huyện là 772,10 ha. Trong kỳ quy hoạch, đất phát triển hạ tầng biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 770,38 ha.
- Diện tích tăng 412,35 ha được lấy từ đất trồng lúa 68,28 ha; đất trồng cây hàng năm khác 167,54 ha; đất trồng cây lâu năm 22,25 ha; đất rừng phòng hộ 31,76 ha; đất rừng đặc dụng 2,20 ha; đất rừng sản xuất 63,00 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,57 ha; đất ở tại nông thôn 2,78 ha; đất ở tại đô thị 6,00 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,18 ha; đất sông, suối 1,93 ha; đất chưa sử dụng 45,85 ha.
- Diện tích giảm 1,73 ha do chuyển sang đất quốc phòng 0,68 ha; đất an ninh 0,44 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,53 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,08 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất phát triển hạ tầng là 1.182,78 ha, tăng 410,68 ha so với năm 2020, được phân bổ cho các xã, thị trấn như sau:

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Diện tích (ha)	TT	Tên ĐVHC cấp xã	Diện tích (ha)
1	TT Tam Sơn	163,99	9	Xã Quán Bạ	102,43
2	Xã Bát Đại Sơn	97,61	10	Xã Quyết Tiến	158,56
3	Xã Cán Tỷ	50,98	11	Xã Tả Ván	66,13

4	Xã Cao Mã Pờ	38,84	12	Xã Thái An	109,67
5	Xã Đông Hà	96,21	13	Xã Thanh Vân	69,86
6	Xã Lũng Tám	63,18	14	Xã Tùng Vài	78,79
7	Xã Nghĩa Thuận	86,53	<b>Tổng</b>		<b>1.182,78</b>

Chi tiết các loại đất phát triển hạ tầng như sau:

+ **Đất giao thông**: Trong kỳ quy hoạch diện tích đất giao thông tăng thêm 332,73 ha, để thực hiện các công trình dự án giao thông, cụ thể:

STT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng (Cấp Xã)	Diện tích quy hoạch (ha)
1	Khắc phục tuyến đường xã Lũng Tám đến Trung tâm xã Thái An, huyện Quán Bạ	Các xã: Lũng Tám, Thái An	0,40
2	Cải tạo tuyến đường thị trấn Tam Sơn - Thanh Vân - Nghĩa Thuận - Mốc 325	Các xã, thị trấn: Thị trấn Tam Sơn, xã Thanh Vân, Nghĩa Thuận	3,50
3	Nâng cấp tuyến đường từ thị trấn Tam Sơn đi thôn Lũng Cúng, xã Thanh Vân	Các xã: TT Tam Sơn, xã Thanh Vân	6,90
4	Đường ra biên giới từ Thanh Vân đi xã Bát Đại Sơn đến mốc 338	Các xã: Thanh Vân, Bát Đại Sơn	10,50
5	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ thôn Dìn Sán xã Quyết Tiến đi thôn Thượng Sơn Tam Sơn	Các xã, thị trấn: Tam Sơn, xã Quyết Tiến	3,60
6	Khắc phục các tuyến đường trên địa bàn huyện Quán Bạ	Các xã: Quyết Tiến, Tùng Vài, Cao Mã Pờ, Nghĩa Thuận	0,15
7	Mở mới tuyến đường từ UBND xã Quyết Tiến (QL4C) đi thôn Hoàng Lan - thôn Pản Hò, xã Quán Bạ - thôn Nà Sài, Sang Phàng, xã Đông Hà nối quốc lộ 4C	Các xã: Quyết Tiến, Quán Bạ, Đông Hà	38,30
8	Cải tạo, nâng cấp đường Đông Hà - Cán Tỷ đến Lao Và Chải, tỉnh Hà Giang	Các xã: Đông Hà, Cán Tỷ	0,80
9	Nâng cấp tuyến đường từ Tráng Kim - Tả Cá - đầu nối với đường giao thông liên kết các vùng phát triển kinh tế - xã hội phía Đông tỉnh Hà Giang giáp ranh tỉnh Cao Bằng (đường tỉnh: Ngọc Đường - Tùng Bá - Tráng Kim)	Huyện Quán Bạ	0,30
10	Nâng cấp tuyến đường từ ngã 3 Nậm Luông đi UBND xã Thái An đầu nối với ĐH.01 (Tráng Kim - Đường Thượng)	Huyện Quán Bạ	0,40
11	Đường đi bộ leo núi mạo hiểm	Huyện Quán Bạ	0,60
12	Nâng cấp, mở rộng Đường từ UBND xã Cao Mã Pờ, đến thôn và thàng II, xã Cao Mã Pờ, huyện Quán Bạ, tỉnh Hà Giang	Xã Cao Mã Pờ	2,10
13	Công trình: Nâng cấp, cải tạo mở rộng tuyến đường tránh xe từ QL 4C đi trung tâm thôn, bãi đỗ xe ô tô; Hệ thống điện chiếu sáng làng văn hóa du lịch cộng	Xã Quán Bạ	0,15

STT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng (Cấp Xã)	Diện tích quy hoạch (ha)
	đồng Nặm Đăm, xã Quán Bạ		
14	Nâng cấp mở rộng đường bê tông đường giao thông từ thôn Sang Phàng, xã Đông Hà đến thôn Lùng Khúy xã Quán Bạ	Xã Quán Bạ	0,35
15	Xử lý điểm nguy cơ mất ATGT (Đèo dốc công trời Quán Bạ) KM44+500 đến KM46+600 Quốc lộ 4c tỉnh Hà Giang	Xã Quán Bạ	4,50
16	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ quốc lộ 4c (Km49+750) đi trường nghề vào thôn Nặm Đăm	Xã Quán Bạ	6,30
17	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ Km 50 +100m, quốc lộ 4c đi qua (thôn Nà Vìn) công trường PTDT BT tiểu học xã Quán Bạ hồ Nặm Đăm	Xã Quán Bạ	2,50
18	Đổ bê tông đường từ chợ Nghĩa Thuận đi Mốc 325	Xã Nghĩa Thuận	0,23
19	Dự án: Nâng Cấp, mở rộng đường từ Km3+00( đường Nghĩa Thuận-Tùng Pàng) đi thôn Phín Ứng, Khủng Cáng, xã Nghĩa Thuận, huyện quán Bạ, tỉnh Hà Giang	Xã Nghĩa Thuận	0,59
20	Cơ sở hạ tầng khu vực trung tâm Cấp lõi mở xã Nghĩa Thuận - Việt Nam với Pả Pú - Trung Quốc	Xã Nghĩa Thuận	15,00
21	Mở rộng Đường từ Ngã 3 Nghĩa Thuận - Tùng Pàng đi Phín Củng Khủng Cáng xã Nghĩa Thuận	Xã Nghĩa Thuận	1,11
22	Đường giao thông và hạ tầng cửa Khẩu Nghĩa Thuận huyện Quán Bạ, Hà Giang	Xã Nghĩa Thuận	0,80
23	Dự án sửa chữa khắc phục hậu quả thiên tai sạt lở đất đá ta luy dương phía sau chợ biên giới xã Nghĩa Thuận	Xã Nghĩa Thuận	0,15
24	Tuyến đường GTNT từ nhà ông Lục Khương Luân thôn Tân Tiến xã Quyết Tiến đến tiếp giáp đường liên xã Quyết Tiến - Tùng Vài	Xã Quyết Tiến	0,11
25	Tuyến đường GTNT từ xóm Na Tông đi qua nhà ông Vàng Thìn Pháng đến Quốc lộ 4c thôn Nặm Lương,	Xã Quyết Tiến	0,16
26	Tuyến đường GTNT đi qua Cây Nhội tới đường đi Na Nông, thôn Nặm Lương, xã Quyết Tiến	Xã Quyết Tiến	0,08
27	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ nhà văn hoá thôn, đội 3 Lùng Mười đến Hang Lùng Mười	Xã Quyết Tiến	2,65

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất của quy hoạch sử dụng đất huyện Quán Bạ*

<b>STT</b>	<b>Tên công trình</b>	<b>Địa điểm xây dựng (Cấp Xã)</b>	<b>Diện tích quy hoạch (ha)</b>
28	Mở rộng tuyến đường từ QL 4C (trạm Y tế xã) đi thôn Hoàng Lan	Xã Quyết Tiến	3,00
29	Xây dựng bãi đỗ xe	Xã Quyết Tiến	0,40
30	Nâng cấp độ bê tông đường vào đội 3 thôn Bình Dương, xã Quyết Tiến	Xã Quyết Tiến	1,00
31	Nâng cấp mở rộng đường từ thôn Tả Ván đi thôn Chúng Trãi xã Tả Ván huyện Quán Bạ	Xã Tả Ván	0,88
32	Đường + Kè bảo vệ trường học, khu dân cư đường biên giới từ UBND xã Tả Ván đi Pao Mã Phìn, Mã Hoàng Phìn, Mốc 272/2, mốc 276 huyện Quán Bạ	Xã Tả Ván	28,49
33	Mở mới đường từ Séo Lùng 1 - Bà Tiên	Xã Thái An	0,25
34	Nâng cấp mở mới tuyến đường từ thôn Lô Thàng 2 đến thôn Séo Lùng, xã Thái An	Xã Thái An	7,30
35	Cải tạo, nâng cấp đạt cấp IV-V: Đường Thái An - Đường Thượng (dự kiến ĐT.180B)	Xã Thái An	0,52
36	Nâng cấp, cải tạo, mở rộng tuyến đường từ TT Tam Sơn đi thôn Bảo An- Thanh Long xã Thanh Vân, huyện Quán Bạ	Xã Thanh Vân	5,60
37	Mở rộng đường giao thông Mã Hồng	Xã Thanh Vân	0,44
38	Xử lý chống úng và khắc phục hậu quả thiên tai tại thôn Thanh Long, xã Thanh Vân (đoạn nhà ông Cháng Thìn Lù thôn Thanh Long xã Thanh Vân) huyện Quán Bạ, Hà Giang	Xã Thanh Vân	0,02
39	Nâng cấp, mở rộng đường từ thị trấn Tam Sơn đi thôn Lùng Cúng xã Thanh Vân	Xã Thanh Vân	0,90
40	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường từ khu vực xử lý nước thải đi Thâm Lâu ra cây xăng Tùng Duyên	TT Tam Sơn	3,60
41	Nâng cấp, mở rộng đường từ Sân vận động đi Thâm Lâu thị trấn Tam Sơn	TT Tam Sơn	1,50
42	Đường Lùng từ Lùng Tám Thấp - Lùng Tám Cao	Xã Lùng Tám	0,25
43	Tuyến đường tuần tra biên giới từ đầu cầu 67 (km 67, QL 4C) đến Mốc 339	Xã Bát Đại Sơn	4,05
44	Mở rộng đường từ thôn Nà Quang - Mốc 339	Xã Bát Đại Sơn	0,29
45	Đường từ thôn Nà Cạn - thôn Thào Chu Phìn	Xã Bát Đại Sơn	0,25
46	Nâng cấp cải tạo tuyến đường từ cầu 67 - mốc 338, xã Bát Đại Sơn	Xã Bát Đại Sơn	8,60
47	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ Mốc 338 xã Bát Đại Sơn đi Na Khê huyện Yên Minh (địa phận huyện Quán Bạ)	Xã Bát Đại Sơn	4,00

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất của quy hoạch sử dụng đất huyện Quán Bạ*

<b>STT</b>	<b>Tên công trình</b>	<b>Địa điểm xây dựng (Cấp Xã)</b>	<b>Diện tích quy hoạch (ha)</b>
48	Mở rộng QL 4C (Thôn Đầu Cầu I giáp xã Đông Hà - Thôn Giàng Chủ Phi)	Xã Cán Tỷ	8,40
49	Mở mới đường giao thông nội đồng từ thôn Đầu Cầu 1 đến xã Đông Hà (rộng 2m)	Xã Cán Tỷ	0,04
50	Mở rộng đường từ điểm trường Tiểu học Sĩ Lò Phìn đến Nhà ông Thảo Cồ Chân B	Xã Tùng Vài	0,40
51	Mở rộng đường từ điểm trường mầm non đến nhà ông Thảo Vân Hồ	Xã Tùng Vài	0,47
52	Nâng, cấp cải tạo đường giao thông nông thôn	Các xã, thị trấn	53,58
53	Điều chỉnh tuyến đường có điểm đầu tại công chợ trung tâm hiện nay (đường Bà Triệu) đến điểm đầu nối tại khu ngã ba giao cắt giữa đường liên khu vực với đường Nguyễn Trãi	TT Tam Sơn	0,55
54	Bổ sung tuyến đường từ Quốc lộ 4C tại khu vực núi Cát đi vào khu Thâm Lâu (thuộc tổ 3) có chiều dài khoảng 0,7 km	TT Tam Sơn	0,25
55	Đất đầu mối hạ tầng kỹ thuật- lô 01	TT Tam Sơn	0,15
56	Đất đầu mối hạ tầng kỹ thuật- lô 03 (Bến xe)	TT Tam Sơn	0,82
57	Đất công cộng - Lô 11	TT Tam Sơn	0,89
58	Đất công cộng - Lô 05	Xã Thanh Vân	0,41
59	Đất công cộng - Lô 04	TT Tam Sơn	0,28
60	Đất công cộng - Lô 06	TT Tam Sơn	0,26
61	Đất công cộng - Lô 07	TT Tam Sơn	0,23
62	Tuyến đường vòng sau núi Phú Vang kết nối với phòng Tài Chính quy mô 13,5	TT Tam Sơn	3,90
63	Thêm tuyến đi hang Lùng Khuỷ quy mô 11,5m	TT Tam Sơn	3,20
64	Tuyến đường nối con đường Rượu Ngô đi vào trung tâm thị trấn với quy mô 17 m	TT Tam Sơn	3,14
65	Tuyến đường nội bộ giáp với nghĩa trang Thị trấn Tam Sơn quy mô 5,5 m	TT Tam Sơn	3,20
66	Tuyến đường dọc núi Pu Vang kéo dài đến khu xử lý nước thải TT Tam Sơn vòng sau núi đi qua núi Cát quy mô 9,5 m	TT Tam Sơn	3,50
67	Nắn tuyến đường dọc núi kéo dài từ đường liên xã đi Thanh Vân đến núi Cát ra Thâm Lâu (Đi qua trại tạm giam) quy mô mặt cắt 13,5m	TT Tam Sơn	5,80
68	Tuyến đường kết nối tại ngã 3 sân vận động đến tuyến đường sau núi Cát quy mô mặt cắt 5,5m.	TT Tam Sơn	3,76
69	Hệ thống giao thông còn lại	TT Tam Sơn	77,71



Đến năm 2030 diện tích đất giao thông của huyện là 848,90 ha. Phân bổ cho các xã, thị trấn:

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Diện tích (ha)	TT	Tên ĐVHC cấp xã	Diện tích (ha)
1	TT Tam Sơn	141,48	9	Xã Quán Bạ	82,39
2	Xã Bát Đại Sơn	56,28	10	Xã Quyết Tiến	129,21
3	Xã Cán Tỷ	35,61	11	Xã Tả Ván	55,08
4	Xã Cao Mã Pờ	25,99	12	Xã Thái An	64,76
5	Xã Đông Hà	48,50	13	Xã Thanh Vân	49,90
6	Xã Lũng Tám	33,55	14	Xã Tùng Vài	51,73
7	Xã Nghĩa Thuận	74,42	<b>Tổng</b>		<b>848,90</b>

+ *Đất thủy lợi*: diện tích đất công trình thủy lợi tăng thêm 24,40 ha, để thực hiện các dự án thủy lợi trên địa bàn huyện, cụ thể:

STT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng (Cấp Xã)	Diện tích quy hoạch (ha)
1	Cải tạo, sửa chữa kênh mương thủy lợi tưới tiêu cho vùng rau hoa xã Quyết Tiến về hồ	Xã Quyết Tiến	1,30
2	Hồ chứa nước sinh hoạt Bình Dương	Xã Quyết Tiến	0,45
3	Mở mới mương nội đồng Lũng Mười	Xã Quyết Tiến	0,19
4	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Hoàng Lan	Xã Quyết Tiến	0,10
5	Công trình: Kè chống sạt lở bảo vệ khu dân cư thôn Vàng Chá Phìn và thôn Thèn Ván, xã Cao Mã Pờ, huyện Quán Bạ	Xã Cao Mã Pờ	0,03
6	Kênh mương nội đồng thôn Cao Mã	Xã Cao Mã Pờ	0,30
7	Hồ treo Vàng Chá Phìn	Xã Cao Mã Pờ	0,45
8	Đập tràn đầu kênh mương liên thôn Thèn Ván 2	Xã Cao Mã Pờ	0,12
9	Hồ chứa nước SH thôn Nà Cạn	Xã Bát Đại Sơn	0,30
10	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Na Cho Cai xã Nghĩa Thuận, huyện Quán Bạ, Hà Giang	Xã Nghĩa Thuận	0,45
11	Hồ chứa nước sinh hoạt Pản Hồ xã Quán Bạ	Xã Quán Bạ	0,45
12	Hồ Lũng Khố	Xã Tùng Vài	0,45
13	Hồ Pao Mã Phìn	Xã Tùng Vài	0,45
14	Hồ điều hòa sinh thái	TT Tam Sơn	1,50
15	Hồ chứa nước sinh hoạt Sảng Cán Tỷ, xã Cán Tỷ	Xã Cán Tỷ	0,551

16	Sửa chữa hồ chứa nước sinh hoạt thôn Pờ Chúa Lũng xã Cán Tỷ	Xã Cán Tỷ	0,060
17	Hồ chứa nước sinh hoạt Sải Sàng Phìn xã Tả Ván	Xã Tả Ván	0,552
18	Nâng, cấp cải tạo hệ thống thủy lợi	Các xã, thị trấn	17,25

Đến năm 2030 diện tích đất xây dựng công trình thủy lợi của huyện là 75,86 ha. Phân bổ cho các xã, thị trấn:

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Diện tích (ha)	TT	Tên ĐVHC cấp xã	Diện tích (ha)
1	TT Tam Sơn	5,41	9	Xã Quản Bạ	7,76
2	Xã Bát Đại Sơn	2,69	10	Xã Quyết Tiến	12,29
3	Xã Cán Tỷ	5,49	11	Xã Tả Ván	1,67
4	Xã Cao Mã Pờ	3,83	12	Xã Thái An	2,32
5	Xã Đông Hà	5,76	13	Xã Thanh Vân	5,17
6	Xã Lũng Tám	3,45	14	Xã Tùng Vài	15,30
7	Xã Nghĩa Thuận	4,72	<b>Tổng</b>		<b>75,86</b>

+ *Đất công trình năng lượng*: Trong giai đoạn quy hoạch 2021-2030 diện tích đất công trình năng lượng tăng 5,47 ha để thực hiện các công trình năng lượng trên địa bàn huyện, cụ thể:

STT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng (Cấp Xã)	Diện tích quy hoạch (ha)
1	Nâng cao ổn định lưới điện trung hạ thế khu vực huyện Quản Bạ năm 2021	Các xã: Đông Hà, Quyết Tiến	1,60
2	Dự án cấp điện vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc chưa có điện lưới quốc gia huyện Quản Bạ	Các xã: Cao Mã Pờ, Tùng Vài, Nghĩa Thuận, Bát Đại Sơn, Thái An, Lũng Tám, Cán Tỷ	0,50
3	Nâng cao năng lực vận hành lưới điện trung hạ áp khu vực huyện Quản Bạ năm 2022.	Huyện Quản Bạ	0,004
4	Cấp điện sinh hoạt cho thôn Vàng Chá Phìn	Xã Cao Mã Pờ	0,012
5	Cấp điện cho thôn Chín Sang xã Cao Mã Pờ	Xã Cao Mã Pờ	0,008
6	Cấp điện thôn Cao Mã, xã Cao Mã Pờ	Xã Cao Mã Pờ	0,006
7	Cấp điện thôn Thèn Ván, xã Cao Mã Pờ	Xã Cao Mã Pờ	0,010
8	ĐZK 35kV và TBA CQT cửa khẩu, xã Cao Mã Pờ	Xã Cao Mã Pờ	0,02
9	Cấp điện sinh hoạt cho xóm Cán Hồ, Hang Khi thôn Lò Suối Tùng	Xã Tả Ván	0,013
10	Cấp điện cho thôn Thèn Ván và Ma	Xã Tả Ván	0,027

STT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng (Cấp Xã)	Diện tích quy hoạch (ha)
	Ngán sán		
11	Cấp điện thôn Tân Tiến, xã Quyết Tiến	Xã Quyết Tiến	0,008
12	Cấp điện khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, Thôn Bó Lách, xã Quyết Tiến	Xã Quyết Tiến	0,020
13	Chống quá tải trạm biến áp Quyết Tiến I	Xã Quyết Tiến	0,01
14	CQT TBA Nậm Lương	Xã Quyết Tiến	0,01
15	ĐZK 35kV và TBA CQT thôn Nậm Lương, xã Quyết Tiến	Xã Quyết Tiến	0,01
16	Đầu tư xây dựng trạm biến áp kéo đường điện 0,4 tới các đội 2, đội 3 và đội 2, đội 3, đội 4, đội 5 thôn Lũng Mườì (chưa có điện lưới quốc gia)	Xã Quyết Tiến	0,120
17	TBA và đường dây 0,4KV cấp điện cho thôn Tùng Nùn, Mỏ nhà, Lũng Tám Thấp, xã Lũng Tám	Xã Lũng Tám	0,015
18	ĐZK 35kV và TBA CQT thôn Mỏ Nhà, xã Lũng Tám	Xã Lũng Tám	0,01
19	ĐZK 35kV và TBA CQT trung tâm xã Lũng Tám	Xã Lũng Tám	0,01
20	Cấp điện cho thôn Na Quang, xã Bát Đại Sơn	Xã Bát Đại Sơn	0,018
21	Cấp điện cho thôn Lũng Khố, Tùng Vài Phìn, xã Tùng Vài	Xã Tùng Vài	0,015
22	Cấp điện thôn Lô Lô Thàng 1+2, xã Thái An	Xã Thái An	0,006
23	Cấp điện thôn Lũng Hẩu, xã Thái An	Xã Thái An	0,004
24	Trạm biến áp Lũng Hẩu	Xã Thái An	0,01
25	Trạm biến áp Sáo Lũng 1	Xã Thái An	0,01
26	Cấp điện thôn Sảng Cán Tỷ, xã Cán Tỷ	Xã Cán Tỷ	0,005
27	Cấp điện thôn Pờ Chúa Lũng, xã Cán Tỷ	Xã Cán Tỷ	0,018
28	ĐZK 35kV và TBA CQT thôn Sỏi Hồ, xã Cán Tỷ	Xã Cán Tỷ	0,01
29	Cấp điện thôn Lao Chải, xã Tùng Vài	Xã Tùng Vài	0,006
30	Trạm biến áp Tùng Pàng	Xã Tùng Vài	0,01
31	Trạm biến áp Pào Mã Phìn	Xã Tùng Vài	0,01
32	ĐZK 35kV và TBA CQT thôn Tùng Pàng, xã Tùng Vài	Xã Tùng Vài	0,01
33	Đường dây 35KV, TBA 35/0,4 và ĐZ 0,4 kv cấp điện cho TT Dạy nghề huyện Quán Bạ	Xã Quán Bạ	0,040

STT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng (Cấp Xã)	Diện tích quy hoạch (ha)
34	Cấp điện cho xóm Xi Mần, thôn Na Linh, xã Nghĩa Thuận	Xã Nghĩa Thuận	0,55
35	Trạm biến áp thôn Nà Cho Cai	Xã Nghĩa Thuận	0,01
36	Trạm biến áp thôn Ma Sào Phó	Xã Nghĩa Thuận	0,01
37	Cấp điện cho thôn Làng Tấn	Xã Thanh Vân	0,02
38	ĐZK 35kV và TBA Khu xử lý rác thải, Tổ 4, thị trấn Tam Sơn	TT Tam Sơn	0,01
39	ĐZK 35kV và TBA CQT TBA Bệnh Viện + TBA Nà Chang 2, Tổ 4, thị trấn Tam Sơn	TT Tam Sơn	0,01
40	ĐZK 35kV và TBA CQT thôn Thượng Sơn, thị trấn Tam Sơn	TT Tam Sơn	0,01
41	ĐZK 35kV và TBA CQT thôn Nà Chang, thị trấn Tam Sơn	TT Tam Sơn	0,01
42	Đoạn ĐZ 35kV Khu vực trung tâm - Lộ 372-E22.1	TT Tam Sơn	0,02
43	Đoạn ĐZ 35kV đầu nhánh rẽ Thanh Vân - Lộ 372-E22.1	TT Tam Sơn	0,01
44	Đz và TBA Cốc Méo, xã Bát Đại Sơn	Xã Bát Đại Sơn	0,02
45	Đz và TBA Công Trời, xã Quỳnh Bạ	Xã Quỳnh Bạ	0,02
46	Đz và TBA Cốc Mạ, xã Quỳnh Bạ	Xã Quỳnh Bạ	0,02
47	Xây mới đường dây điện, trạm biến áp	Các xã, thị trấn	2,31

Đến năm 2030 diện tích đất công trình năng lượng của huyện là 116,06 ha.

Phân bổ cho các xã, thị trấn:

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Diện tích (ha)	TT	Tên ĐVHC cấp xã	Diện tích (ha)
1	TT Tam Sơn	0,03	9	Xã Quỳnh Bạ	0,19
2	Xã Bát Đại Sơn	28,90	10	Xã Quyết Tiến	1,13
3	Xã Cán Tỷ	0,18	11	Xã Tả Ván	0,11
4	Xã Cao Mã Pờ	0,64	12	Xã Thái An	30,85
5	Xã Đông Hà	31,09	13	Xã Thanh Vân	0,28
6	Xã Lũng Tám	21,45	14	Xã Tùng Vài	0,19
7	Xã Nghĩa Thuận	1,02	<b>Tổng</b>		<b>116,06</b>

+ Đất công trình bưu chính viễn thông: trong giai đoạn quy hoạch 2021-2030 diện tích đất công trình bưu chính viễn thông của huyện tăng thêm 0,72 ha để xây dựng thêm các trạm BTS trên địa bàn huyện. Cụ thể:

STT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng (Cấp Xã)	Diện tích quy hoạch (ha)
1	Hạ tầng BTS Quyết Tiến	Xã Quyết Tiến	0,020
2	Hạ tầng trạm BTS Bình An huyện Quỳnh Bạ, tỉnh Hà Giang	Xã Quyết Tiến	0,035

STT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng (Cấp Xã)	Diện tích quy hoạch (ha)
3	Hạ tầng trạm BTS Dìn Sén huyện Quán Bạ, tỉnh Hà Giang	Xã Quyết Tiến	0,035
4	Hạ tầng trạm BTS Ngám Sảm huyện Quán Bạ, tỉnh Hà Giang	Xã Quyết Tiến	0,035
5	Hạ tầng trạm BTS Lùng Mười huyện Quán Bạ, tỉnh Hà Giang	Xã Quyết Tiến	0,035
6	Hạ tầng trạm BTS Bảo An 2 huyện Quán Bạ, tỉnh Hà Giang	TT Tam Sơn	0,035
7	Hạ tầng trạm BTS Bản Thẳng huyện Quán Bạ, tỉnh Hà Giang	Xã Tùng Vài	0,035
8	Hạ tầng trạm BTS Tùng Pàng	Xã Tùng Vài	0,08
9	Hạ tầng trạm BTS Cao Ma-Po2_HGG huyện Quán Bạ, tỉnh Hà Giang	Xã Tùng Vài	0,07
10	Hạ tầng trạm BTS Mã Phìn huyện Quán Bạ, tỉnh Hà Giang	Xã Tả Ván	0,035
11	Hạ tầng trạm BTS Vả Thàng huyện Quán Bạ, tỉnh Hà Giang	Xã Cao Mã Pờ	0,035
12	Trạm BTS thôn Vả Thàng 2	Xã Cao Mã Pờ	0,03
13	Trạm BTS thôn Sán Chồ	Xã Bát Đại Sơn	0,09
14	Trạm BTS Thanh Vân	Xã Thanh Vân	0,08
15	Hạ tầng trạm BTS Cong-Troi2_HGG huyện Quán Bạ, tỉnh Hà Giang	Xã Quán Bạ	0,07

Đến năm 2030 diện tích đất công trình bưu chính viễn thông của huyện là 1,27 ha. Phân bổ cho các xã, thị trấn:

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Diện tích (ha)	TT	Tên ĐVHC cấp xã	Diện tích (ha)
1	TT Tam Sơn	0,10	9	Xã Quán Bạ	0,07
2	Xã Bát Đại Sơn	0,09	10	Xã Quyết Tiến	0,24
3	Xã Cán Tỷ	0,15	11	Xã Tả Ván	0,04
4	Xã Cao Mã Pờ	0,13	12	Xã Thái An	0,04
5	Xã Đông Hà		13	Xã Thanh Vân	0,10
6	Xã Lùng Tám	0,05	14	Xã Tùng Vài	0,23
7	Xã Nghĩa Thuận	0,05	<b>Tổng</b>		<b>1,27</b>

+ *Đất xây dựng cơ sở văn hóa*: Trong giai đoạn quy hoạch diện tích đất xây dựng cơ sở văn hoá tăng thêm 2,04 ha để xây dựng các nhà văn hoá xã tại các xã trên địa bàn huyện. Cụ thể:

STT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng (Cấp Xã)	Diện tích quy hoạch (ha)
1	Nhà văn hoá xã	Xã Nghĩa Thuận	0,10
2	Nhà văn hoá xã	Xã Thái An	0,10

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất của quy hoạch sử dụng đất huyện Quản Bạ*

3	Nhà văn hoá xã	Xã Tả Ván	0,25
4	Nhà văn hoá xã	Xã Đông Hà	0,25
5	Nhà văn hoá xã	Xã Cán Tỷ	0,30
6	Nhà văn hoá xã	Xã Cao Mã Pờ	0,25
7	Nhà văn hoá xã	Xã Lũng Tám	0,25
8	Nhà văn hoá xã	Xã Quyết Tiến	0,25
9	Nhà văn hoá xã	Xã Thanh Vân	0,29
10	Điều chỉnh vị trí Trường PTDT Nội trú huyện với diện tích 0,7 ha, sang đất Công cộng để xây dựng Quảng trường, công viên, cây xanh	TT Tam Sơn	0,70

Đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở văn hoá của huyện là 3,09 ha.

Phân bổ cho các xã, thị trấn:

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Diện tích (ha)	TT	Tên ĐVHC cấp xã	Diện tích (ha)
1	TT Tam Sơn	0,21	9	Xã Quản Bạ	0,10
2	Xã Bát Đại Sơn	0,03	10	Xã Quyết Tiến	0,25
3	Xã Cán Tỷ	0,30	11	Xã Tả Ván	0,25
4	Xã Cao Mã Pờ	0,25	12	Xã Thái An	0,33
5	Xã Đông Hà	0,48	13	Xã Thanh Vân	0,29
6	Xã Lũng Tám	0,25	14	Xã Tùng Vài	0,25
7	Xã Nghĩa Thuận	0,10	<b>Tổng</b>		<b>3,09</b>

+ *Đất xây dựng cơ sở y tế*: Trong giai đoạn quy hoạch diện tích đất xây dựng cơ sở y tế tăng 1,47 ha để thực hiện 6 công trình, cụ thể:

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Quy hoạch trạm y tế xã	Xã Lũng Tám	0,20
2	Mở rộng trạm y tế xã	Xã Quản Bạ	0,10
3	Mở rộng phòng khám đa khoa khu vực Đông Hà	Xã Đông Hà	0,25
4	Mở rộng bệnh viện Đa khoa huyện Quản Bạ	TT Tam Sơn	0,50
5	Mở rộng trạm y tế thị trấn Tam Sơn	TT Tam Sơn	0,27
6	Mở rộng trạm y tế xã Nghĩa Thuận	Xã Nghĩa Thuận	0,15
7	Điều chỉnh khu đất liền kề phía sau Bệnh viện đa khoa huyện thành đất y tế	TT Tam Sơn	1,50

Đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở y tế 4,88 ha. Phân bổ cho các xã, thị trấn:

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Diện tích (ha)	TT	Tên ĐVHC cấp xã	Diện tích (ha)
1	TT Tam Sơn	2,12	9	Xã Quản Bạ	0,26
2	Xã Bát Đại Sơn	0,11	10	Xã Quyết Tiến	0,10
3	Xã Cán Tỷ	0,09	11	Xã Tả Ván	0,30

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Diện tích (ha)	TT	Tên ĐVHC cấp xã	Diện tích (ha)
4	Xã Cao Mã Pờ	0,18	12	Xã Thái An	0,14
5	Xã Đông Hà	0,43	13	Xã Thanh Vân	0,27
6	Xã Lùng Tám	0,30	14	Xã Tùng Vài	0,24
7	Xã Nghĩa Thuận	0,34	<b>Tổng</b>		4,88

+ *Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo*: Trong giai đoạn quy hoạch diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo tăng 5,35 ha để thực hiện các công trình giáo dục, đào tạo trên địa bàn huyện, cụ thể:

STT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng (Cấp Xã)	Diện tích quy hoạch (ha)
1	Nâng cấp, cải tạo, mở rộng trường PTDT bán trú THCS Cán Tỷ, xã Cán Tỷ	Xã Cán Tỷ	0,06
2	Xây dựng điểm trường TH thôn Sàng Cán Tỷ	Xã Cán Tỷ	0,20
3	Mở rộng điểm trường mầm non Phố Lô Phìn	Xã Cán Tỷ	0,05
4	Mở mới điểm trường mầm non Xín Suối Hồ	Xã Cán Tỷ	0,10
5	Mở mới điểm trường mầm non Sủa Cán Tỷ	Xã Cán Tỷ	0,06
6	Mở rộng điểm trường mầm non Sàng Cán Tỷ	Xã Cán Tỷ	0,01
7	Mở rộng điểm trường mầm non Pờ Chúa Lùng	Xã Cán Tỷ	0,03
8	Mở mới điểm trường mầm non Sủa Lùng Vải	Xã Cán Tỷ	0,03
9	Khắc phục thiên tai, xử lý sạt trượt tại trường mầm non xã Nghĩa Thuận, huyện Quán Bạ, tỉnh Hà Giang	Xã Nghĩa Thuận	0,05
10	Xây dựng nhà lớp học 02 tầng, 08 phòng học và các hạng mục phụ trợ trường THCS Nghĩa Thuận, huyện Quán Bạ	Xã Nghĩa Thuận	0,20
11	Mở mới điểm trường mầm non Na Linh	Xã Nghĩa Thuận	0,03
12	Mở mới điểm trường mầm non Cốc Pục	Xã Nghĩa Thuận	0,03
13	Mở mới điểm trường mầm non Tả Súng Chư	Xã Nghĩa Thuận	0,02
14	Mở mới điểm trường mầm non Khủng Cáng	Xã Nghĩa Thuận	0,05
15	Mở mới điểm trường mầm non Ma Sào Phố	Xã Nghĩa Thuận	0,04
16	Mở mới điểm trường mầm non Xín Cái	Xã Nghĩa Thuận	0,03
17	Mở rộng điểm trường mầm non Phìn Chư	Xã Nghĩa Thuận	0,03
18	Mở mới điểm trường mầm non Phìn Ứng 2	Xã Nghĩa Thuận	0,02
19	Sửa chữa, nâng cấp, mở rộng trường PTDTBT Tiểu học- THCS xã Cao Mã Pờ	Xã Cao Mã Pờ	1,70
20	Xây dựng điểm trường Mầm Non thôn Vả Thàng 1	Xã Cao Mã Pờ	0,05
21	Mở mới điểm trường mầm non Thèn Ván 2	Xã Cao Mã Pờ	0,06
22	Mở mới điểm trường mầm non Vả Thàng 2	Xã Cao Mã Pờ	0,02
23	Mở mới điểm trường mầm non Chín Sang	Xã Cao Mã Pờ	0,05
24	Mở mới điểm trường mầm non Vàng Chá Phìn	Xã Cao Mã Pờ	0,05
25	Dự án nâng cấp cải tạo trường PTDT bán trú tiểu học Lùng Tám	Xã Lùng Tám	0,15

STT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng (Cấp Xã)	Diện tích quy hoạch (ha)
26	Mở mới điểm trường mầm non Mỏ Nhà Thấp	Xã Lũng Tám	0,05
27	Mở rộng điểm trường mầm non Lũng Tám Thấp	Xã Lũng Tám	0,08
28	Mở rộng điểm trường mầm non Mỏ Nhà Cao	Xã Lũng Tám	0,02
29	Mở rộng điểm trường mầm non Lũng Tám Cao	Xã Lũng Tám	0,03
30	Xây dựng trường mầm non Tả Ván	Xã Tả Ván	0,10
31	Mở mới điểm trường mầm non Chúng Trái	Xã Tả Ván	0,07
32	Mở mới điểm trường mầm non Tả ván	Xã Tả Ván	0,05
33	Mở rộng điểm trường mầm non Sải Giàng Phìn	Xã Tả Ván	0,05
34	Mở mới điểm trường mầm non Thèn Ván	Xã Tả Ván	0,03
35	Mở mới điểm trường mầm non Ma Ngán Sán	Xã Tả Ván	0,05
36	Mở rộng điểm trường mầm non Hoa Sì Pan	Xã Tả Ván	0,05
37	Mở mới điểm trường mầm non Pao Mã Phìn	Xã Tả Ván	0,05
38	Mở rộng trường THCS xã Quán Bạ	Xã Quán Bạ	0,10
39	Mở rộng trường MN xã Quán Bạ	Xã Quán Bạ	0,10
40	Mở mới điểm trường mầm non Trúc Sơn	Xã Quán Bạ	0,04
41	Mở rộng điểm trường mầm non Pản Hồ	Xã Quán Bạ	0,02
42	Mở rộng điểm trường mầm non Làng thàng	Xã Quán Bạ	0,02
43	Mở rộng điểm trường mầm non Nhíu Lũng	Xã Quán Bạ	0,03
44	Mở rộng điểm trường mầm non Lũng Khúy	Xã Quán Bạ	0,02
45	Mở rộng điểm trường mầm non Khung Nhung	Xã Quán Bạ	0,02
46	Công trình giáo dục trong công viên địa chất toàn cầu cao nguyên đá Đồng Văn	Xã Quyết Tiến	0,10
47	Mở rộng điểm trường mầm non Nậm Lương	Xã Quyết Tiến	0,06
48	Mở mới điểm trường mầm non Bo Lách	Xã Quyết Tiến	0,06
49	Mở mới điểm trường mầm non Dìn Sán	Xã Quyết Tiến	0,08
50	Mở rộng điểm trường mầm non Khâu Búng	Xã Quyết Tiến	0,02
51	Mở mới điểm trường mầm non Hoàng Lan 1	Xã Quyết Tiến	0,03
52	Mở mới điểm trường mầm non Lũng Mười 1	Xã Quyết Tiến	0,03
53	Mở mới điểm trường mầm non Lũng Mười 2	Xã Quyết Tiến	0,03
54	Mở mới điểm trường mầm non Ngải Thầu Sảng	Xã Quyết Tiến	0,14
55	Mở mới điểm trường mầm non Sang Phàng	Xã Đông Hà	0,09
56	Mở rộng điểm trường mầm non Nà Sài	Xã Đông Hà	0,05
57	Mở mới điểm trường mầm non Cốc Mạ	Xã Đông Hà	0,05
58	Mở rộng điểm chính trường Tiểu học xã Đông Hà	Xã Đông Hà	0,12
59	Mở mới điểm trường mầm non Lô Thàng	Xã Thái An	0,06
60	Mở mới điểm trường mầm non Lũng Hâu	Xã Thái An	0,09
61	Mở mới điểm trường mầm non Sáo Lũng I	Xã Thái An	0,04
62	Mở mới điểm trường mầm non Cốc Méo	Xã Bát Đại Sơn	0,05
63	Mở mới điểm trường mầm non Lao Chải	Xã Bát Đại Sơn	0,08
64	Mở mới điểm trường mầm non Na Quang	Xã Bát Đại Sơn	0,05



*Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất của quy hoạch sử dụng đất huyện Quán Bạ*

STT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng (Cấp Xã)	Diện tích quy hoạch (ha)
65	Mở rộng điểm trường mầm non Pải Chư Phìn	Xã Bát Đại Sơn	0,05
66	Mở mới điểm trường mầm non Thảo Chư Phìn	Xã Bát Đại Sơn	0,04
67	Mở mới điểm trường mầm non Xà Phìn	Xã Bát Đại Sơn	0,03
68	Mở mới điểm trường mầm non Thanh Long	Xã Thanh Vân	0,06
69	Mở mới điểm trường mầm non Lũng Cúng	Xã Thanh Vân	0,09
70	Mở mới điểm trường mầm non Lũng Cáng	Xã Thanh Vân	0,04
71	Mở mới điểm trường mầm non Mỏ Sài	Xã Thanh Vân	0,11
72	Mở mới điểm trường mầm non Làng Tấn 1	Xã Thanh Vân	0,07
73	Mở mới điểm trường mầm non Làng Tấn 2	Xã Thanh Vân	0,04
74	Mở mới điểm trường mầm non Ma Lũng	Xã Thanh Vân	0,05
75	Mở mới điểm trường mầm non Lao Chải	Xã Tùng Vài	0,02
76	Mở mới điểm trường mầm non Pao Mã Phìn	Xã Tùng Vài	0,08
77	Mở mới điểm trường mầm non Tùng Vài Phìn	Xã Tùng Vài	0,03
78	Mở mới điểm trường mầm non Tùng pàng	Xã Tùng Vài	0,03
79	Mở mới điểm trường mầm non Lũng Khô	Xã Tùng Vài	0,04
80	Mở mới điểm trường mầm non Sĩ Lò Phìn	Xã Tùng Vài	0,06
81	Mở rộng điểm trường mầm non Lũng Chu Phìn	Xã Tùng Vài	0,01
82	Mở mới điểm trường mầm non Khố Mỹ	Xã Tùng Vài	0,02
83	Mở rộng trường TH TT Tam Sơn	TT Tam Sơn	0,90
84	Đất giáo dục - lô 06 (GD.06)	TT Tam Sơn	0,54
85	Đất giáo dục (sau trường THPT, THCS Tam Sơn, PTDT nội trú huyện)	TT Tam Sơn	2,00

Đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo của huyện là 39,79 ha. Phân bổ cho các xã, thị trấn:

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Diện tích (ha)	TT	Tên ĐVHC cấp xã	Diện tích (ha)
1	TT Tam Sơn	4,49	9	Xã Quán Bạ	1,88
2	Xã Bát Đại Sơn	3,59	10	Xã Quyết Tiến	6,29
3	Xã Cán Tỷ	2,62	11	Xã Tả Ván	2,61
4	Xã Cao Mã Pờ	1,95	12	Xã Thái An	2,30
5	Xã Đông Hà	2,56	13	Xã Thanh Vân	3,25
6	Xã Lũng Tám	2,21	14	Xã Tùng Vài	3,03
7	Xã Nghĩa Thuận	3,01	<b>Tổng</b>		39,79

+ *Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao*: Trong giai đoạn quy hoạch diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao tăng 16,05 ha để thực hiện các công trình cơ sở thể dục - thể thao, cụ thể:

STT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng (Cấp Xã)	Diện tích quy hoạch (ha)
1	Sân thể thao thôn Hợp Tiến	Xã Lũng Tám	0,30
2	Sân thể thao xã	Xã Bát Đại Sơn	0,50

3	Sân thể thao thôn Nà Quang	Xã Bát Đại Sơn	0,15
4	Sân thể thao thôn Nà Cạn	Xã Bát Đại Sơn	0,25
5	Sân thể thao thôn Sán Trồ	Xã Bát Đại Sơn	0,25
6	Sân thể thao thôn Mới	Xã Bát Đại Sơn	0,15
7	Sân thể thao xã	Xã Nghĩa Thuận	0,30
8	Sân thể thao xã	Xã Thái An	0,25
9	Sân thể thao thôn Cầu Hồ	Xã Thái An	0,10
10	Sân thể thao thôn Lũng Hâu	Xã Thái An	0,10
11	Sân thể thao thôn Pờ Chúa Lũng	Xã Cán Tỷ	0,10
12	Sân thể thao thôn Sàng Cán Tỷ	Xã Cán Tỷ	0,10
13	Sân thể thao thôn Giàng Chủ Phìn	Xã Cán Tỷ	0,10
14	Sân thể thao xã	Xã Cán Tỷ	0,50
15	Sân thể thao thôn Lũng Vải	Xã Cán Tỷ	0,10
16	Sân thể thao thôn Sùa Cán Tỷ	Xã Cán Tỷ	0,08
17	Sân thể thao xã	Xã Tả Ván	1,00
18	Sân thể thao xã	Xã Quán Bạ	0,30
19	Sân thể thao xã	Xã Đông Hà	0,50
20	Sân thể thao xã	Xã Tùng Vài	0,20
21	Sân thể thao thôn Vả Thàng 2	Xã Cao Mã Pờ	0,10
22	Trung tâm thể thao trong công viên địa chất toàn cầu cao nguyên đá Đồng Văn	Xã Quyết Tiến	1,50
23	Sân thể thao thôn Din Sán	Xã Quyết Tiến	0,15
24	Khu thể thao trung tâm huyện	TT Tam Sơn	1,50
25	Đất cây xanh công viên mới- lô 23 (CX.23)	Xã Quán Bạ	8,87

Đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao của huyện là 18,66 ha. Phân bổ cho các xã, thị trấn:

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Diện tích (ha)	TT	Tên ĐVHC cấp xã	Diện tích (ha)
1	TT Tam Sơn	2,39	9	Xã Quán Bạ	8,17
2	Xã Bát Đại Sơn	1,91	10	Xã Quyết Tiến	1,90
3	Xã Cán Tỷ	0,98	11	Xã Tả Ván	1,00
4	Xã Cao Mã Pờ	0,10	12	Xã Thái An	0,45
5	Xã Đông Hà	0,50	13	Xã Thanh Vân	0,46
6	Xã Lũng Tám	0,30	14	Xã Tùng Vài	0,20
7	Xã Nghĩa Thuận	0,30	<b>Tổng</b>		<b>18,66</b>

+ *Đất di tích lịch sử văn hoá*: Trong giai đoạn quy hoạch diện tích đất di tích lịch sử văn hoá tăng 5,00 ha để thực hiện công trình Khu Di tích danh thắng Du kích Việt Minh xã Thái An.

Đến năm 2030 diện tích đất di tích lịch sử văn hoá của huyện là 9,04 ha.

Phân bổ cho các xã: Cán Tỷ 2,85 ha; Quyết Tiến 1,11 ha; Thái An 5,00 ha; Tùng Vài 0,08 ha.

+ *Đất bãi thải, xử lý rác thải*: Trong giai đoạn quy hoạch diện tích đất bãi thải, xử lý rác thải tăng 13,21 ha thực hiện các công trình bãi thải, xử lý rác thải, cụ thể:

STT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng (Cấp Xã)	Diện tích quy hoạch (ha)
1	Xây dựng bãi chôn lấp rác thải tập chung xã Thanh Vân	Xã Bát Đại Sơn	1,000
2	Cải tạo, nâng cấp, xử lý bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt hợp vệ sinh tại huyện Quán Bạ, tỉnh Hà Giang	Xã Tùng Vài	0,230
3	Khu xử lý rác thải xã Quyết Tiến	Xã Quyết Tiến	0,43
4	Khu xử lý rác thải xã Quán Bạ	Xã Quán Bạ	0,15
5	Khu xử lý rác thải xã Thái An	Xã Thái An	0,25
6	Khu xử lý rác thải xã Nghĩa Thuận	Xã Nghĩa Thuận	0,10
7	Khu xử lý rác thải xã Cao Mã Pờ	Xã Cao Mã Pờ	0,20
8	Khu xử lý rác thải xã Tả Ván	Xã Tả Ván	0,35
9	Khu xử lý rác thải xã Đông Hà	Xã Đông Hà	0,41
10	Khu xử lý rác thải xã Bát Đại Sơn	Xã Bát Đại Sơn	0,04
11	Khu xử lý rác thải xã Cán Tỷ	Xã Cán Tỷ	0,22
12	Khu xử lý rác thải xã Thanh Vân	Xã Thanh Vân	1,03

Đến năm 2030 diện tích đất bãi thải, xử lý rác thải của huyện là 8,38 ha. Phân bổ cho các xã, thị trấn:

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Diện tích (ha)	TT	Tên ĐVHC cấp xã	Diện tích (ha)
1	TT Tam Sơn	2,93	9	Xã Quán Bạ	0,15
2	Xã Bát Đại Sơn	1,04	10	Xã Quyết Tiến	0,58
3	Xã Cán Tỷ	0,49	11	Xã Tả Ván	0,35
4	Xã Cao Mã Pờ	0,20	12	Xã Thái An	0,25
5	Xã Đông Hà	1,03	13	Xã Thanh Vân	1,03
6	Xã Lùng Tám		14	Xã Tùng Vài	0,23
7	Xã Nghĩa Thuận	0,10	<b>Tổng</b>		<b>8,38</b>

+ *Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*: Trong giai đoạn quy hoạch diện tích đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng tăng 6,39 ha để thực hiện các công trình làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng, cụ thể:

STT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng (Cấp Xã)	Diện tích quy hoạch (ha)
1	Nghĩa trang, nghĩa địa thôn Lỗ Thàng 1	Xã Thái An	0,50
2	Nghĩa trang, nghĩa địa thôn Séo Lùng 2	Xã Thái An	0,50

STT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng (Cấp Xã)	Diện tích quy hoạch (ha)
3	Nghĩa trang, nghĩa địa thôn Lò Suối Tùng	Xã Tả Ván	0,50
4	Nghĩa trang, nghĩa địa thôn Chúng Trãi	Xã Tả Ván	0,50
5	Nghĩa trang, nghĩa địa thôn Pao Mã Phìn	Xã Tả Ván	0,70
6	Nghĩa trang, nghĩa địa thôn Sải Giàng Phìn	Xã Tả Ván	0,50
7	Nghĩa trang, nghĩa địa thôn Thèn Ván	Xã Tả Ván	0,60
8	Nghĩa trang, nghĩa địa thôn Ma Ngán Sán	Xã Tả Ván	0,30
9	Nghĩa trang, nghĩa địa thôn Hoà Sĩ Pan	Xã Tả Ván	0,30
10	Nghĩa trang, nghĩa địa thôn Tả Ván	Xã Tả Ván	0,30
11	Nghĩa trang, nghĩa địa xã Quán Bạ	Xã Quán Bạ	0,60
12	Mở rộng nghĩa trang thị trấn	TT Tam Sơn	1,09

Đến năm 2030 diện tích đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 43,05 ha. Phân bổ cho các xã, thị trấn:

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Diện tích (ha)	TT	Tên ĐVHC cấp xã	Diện tích (ha)
1	TT Tam Sơn	3,35	9	Xã Quán Bạ	1,46
2	Xã Bát Đại Sơn	0,09	10	Xã Quyết Tiến	5,06
3	Xã Cán Tỷ	2,00	11	Xã Tả Ván	4,23
4	Xã Cao Mã Pờ	1,98	12	Xã Thái An	2,11
5	Xã Đông Hà	4,54	13	Xã Thanh Vân	8,61
6	Xã Lùng Tám	1,45	14	Xã Tùng Vài	6,20
7	Xã Nghĩa Thuận	1,97	<b>Tổng</b>		43,05

+ **Đất chợ:** Trong giai đoạn quy hoạch diện tích đất chợ tăng 7,16 ha để thực hiện các công trình chợ, cụ thể:

STT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng (Cấp Xã)	Diện tích quy hoạch (ha)
1	Mở rộng chợ thôn Sáo Lũng 2	Xã Thái An	0,20
2	Chợ gia súc thôn Cán Hồ	Xã Thái An	0,50
3	Chợ đêm Ba Tiên	Xã Thái An	0,30
4	Chợ trung tâm xã	Xã Tả Ván	0,50
5	Chợ trung tâm xã	Xã Thanh Vân	0,50
6	Chợ biên giới	Xã Cao Mã Pờ	3,00
7	Chợ trung tâm xã	Xã Cao Mã Pờ	0,50
8	Chợ trung tâm cụm xã Đông Hà	Xã Đông Hà	0,30
9	Chợ trung tâm huyện Quán Bạ	TT Tam Sơn	1,14

10	Xây dựng mới Chợ gia súc Xã Nghĩa Thuận 1	Xã Nghĩa Thuận	0,25
11	Mở rộng chợ Tùng Vài	Xã Tùng Vài	0,30
12	Chợ trung tâm thương mại - Lô 10	TT Tam Sơn	0,61

Đến năm 2030 diện tích đất chợ là 13,80 ha. Phân bổ cho các xã, thị trấn:

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Diện tích (ha)	TT	Tên ĐVHC cấp xã	Diện tích (ha)
1	TT Tam Sơn	1,49	9	Xã Quán Bạ	
2	Xã Bát Đại Sơn	2,88	10	Xã Quyết Tiến	0,40
3	Xã Cán Tỷ	0,22	11	Xã Tả Ván	0,50
4	Xã Cao Mã Pờ	3,59	12	Xã Thái An	1,11
5	Xã Đông Hà	1,32	13	Xã Thanh Vân	0,50
6	Xã Lùng Tám	0,17	14	Xã Tùng Vài	1,11
7	Xã Nghĩa Thuận	0,51	<b>Tổng</b>		13,80

**\* Đất sinh hoạt cộng đồng**

Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng năm 2020 trên địa bàn huyện 4,74 ha. Trong kỳ quy hoạch, đất sinh hoạt cộng đồng của huyện biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 4,74 ha.
- Diện tích tăng 0,51 ha được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 0,21 ha; đất chưa sử dụng 0,30 ha. Diện tích tăng để xây dựng nhà văn hóa thôn các xã Lùng Tám, Bát Đại Sơn, Thái An, Cán Tỷ, Tả Ván, Cao Mã Pờ. Cụ thể:

STT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng (Cấp Xã)	Diện tích quy hoạch (ha)
1	Nhà văn hoá thôn Hợp Tiến	Xã Lùng Tám	0,06
2	Nhà văn hoá thôn Mới	Xã Bát Đại Sơn	0,05
3	Nhà văn hoá thôn Cầu Hồ	Xã Thái An	0,05
4	Nhà văn hoá thôn Sàng Cán Tỷ	Xã Cán Tỷ	0,05
5	Nhà văn hoá thôn Tả Ván	Xã Tả Ván	0,25
6	Nhà văn hoá thôn Chí Chu Lin	Xã Cao Mã Pờ	0,05

Đến năm 2030, diện tích sinh hoạt cộng đồng là 5,25 ha, tăng 0,51 ha so với năm 2020, được phân bổ cho các xã, thị trấn như sau:

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Diện tích (ha)	TT	Tên ĐVHC cấp xã	Diện tích (ha)
1	TT Tam Sơn	0,17	9	Xã Quán Bạ	0,00
2	Xã Bát Đại Sơn	1,00	10	Xã Quyết Tiến	1,64
3	Xã Cán Tỷ	0,39	11	Xã Tả Ván	0,25
4	Xã Cao Mã Pờ	0,16	12	Xã Thái An	0,05
5	Xã Đông Hà	0,12	13	Xã Thanh Vân	0,63
6	Xã Lùng Tám	0,44	14	Xã Tùng Vài	0,00
7	Xã Nghĩa Thuận	0,40	<b>Tổng</b>		<b>5,25</b>

**\* Đất khu vui chơi, giải trí công cộng**

Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng năm 2020 trên địa bàn huyện 0,40 ha. Trong kỳ quy hoạch, đất khu vui chơi, giải trí công cộng của huyện biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 0,40 ha.
- Diện tích tăng 96,18 ha được lấy từ đất trồng lúa 50,65 ha; đất trồng cây hàng năm khác 15,54 ha; đất trồng cây lâu năm 0,26 ha; đất rừng sản xuất 0,20 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,64 ha; Đất ở nông thôn 1,15 ha; đất ở đô thị 6,80 ha; đất sông, suối 0,46 ha; đất chưa sử dụng 20,48 ha.

Diện tích tăng để thực hiện 25 lô đất công viên cây xanh theo Điều chỉnh quy hoạch chi tiết thị trấn Tam Sơn.

<b>STT</b>	<b>Tên công trình</b>	<b>Địa điểm xây dựng (Cấp Xã)</b>	<b>Diện tích quy hoạch (ha)</b>
1	Đất cây xanh công viên mới- lô 01(CX.01)	TT Tam Sơn	0,41
2	Đất cây xanh công viên mới- lô 02 (CX.02)	TT Tam Sơn	0,48
3	Đất cây xanh công viên mới- lô 03 (CX.03)	TT Tam Sơn	1,26
4	Đất cây xanh công viên mới- lô 04 (CX.04)	TT Tam Sơn	0,34
5	Đất cây xanh công viên mới- lô 07 (CX.07)	TT Tam Sơn	0,56
6	Đất cây xanh công viên mới- lô 08 (CX.08)	TT Tam Sơn	0,52
7	Đất cây xanh công viên mới- lô 09 (CX.09)	TT Tam Sơn	5,50
8	Đất cây xanh công viên mới- lô 10 (CX.10)	TT Tam Sơn	0,24
9	Đất cây xanh công viên mới- lô 11 (CX.11)	TT Tam Sơn	10,62
10	Đất cây xanh công viên mới- lô 12 (CX.12)	TT Tam Sơn	8,34
11	Đất cây xanh công viên mới- lô 13 (CX.13)	TT Tam Sơn	2,48
12	Đất cây xanh công viên mới- lô 14 (CX.14)	TT Tam Sơn	2,48
13	Đất cây xanh công viên mới- lô 15 (CX.15)	TT Tam Sơn	0,32
14	Đất cây xanh công viên mới- lô 16 (CX.16)	TT Tam Sơn	4,45
15	Đất cây xanh công viên mới- lô 17 (CX.17)	TT Tam Sơn	2,21

STT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng (Cấp Xã)	Diện tích quy hoạch (ha)
16	Đất cây xanh công viên mới- lô 18 (CX.18)	TT Tam Sơn	0,32
17	Đất cây xanh công viên mới- lô 19 (CX.19)	TT Tam Sơn	2,50
18	Đất cây xanh công viên mới- lô 20 (CX.20)	TT Tam Sơn	0,15
19	Đất cây xanh công viên mới- lô 21 (CX.21)	TT Tam Sơn	1,32
20	Đất cây xanh công viên mới- lô 22 (CX.22)	TT Tam Sơn	1,51
22	Đất cây xanh công viên mới- lô 24 (CX.24)	Xã Quán Bạ	17,54
23	Đất cây xanh công viên mới- lô 25 (CX.25)	TT Tam Sơn	12,49
24	Đất cây xanh công viên mới- lô 26 (CX.26)	TT Tam Sơn	5,71
25	Đất cây xanh công viên mới- lô 27 (CX.27)	Các xã: thị trấn Tam Sơn, Thanh Vân	14,03

Đến năm 2030, diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng là 96,58 ha, tăng 96,18 ha so với năm 2020, được phân bổ cho các xã, thị trấn như sau: thị trấn Tam Sơn 74,48 ha, xã Quán Bạ 16,43 ha, xã Đông Hà 0,40 ha; xã Thanh Vân 5,27 ha.

**\* Đất ở tại nông thôn**

Diện tích đất ở tại nông thôn năm 2020 trên địa bàn huyện 596,71 ha. Trong kỳ quy hoạch, đất ở tại nông thôn biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 592,39 ha.
- Diện tích tăng 88,52 ha được lấy từ đất trồng lúa 14,83 ha; đất trồng cây hàng năm khác 59,96 ha; đất trồng cây lâu năm 1,83 ha; đất rừng phòng hộ 2,00 ha; đất rừng sản xuất 2,31 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,10 ha; đất nông nghiệp khác 0,10 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,50 ha; đất sông, suối 0,25 ha; đất chưa sử dụng 6,64 ha.

Diện tích tăng để thực hiện các công trình, dự án đất ở mới và thực hiện chuyển mục đích sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân. Cụ thể:

STT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng (Cấp Xã)	Diện tích quy hoạch (ha)
1	Dự án di dân phòng chống lũ ống, lũ quét sạt lở thôn Tả Súng Chư, xã	Xã Nghĩa Thuận	3,00

Nghĩa Thuận, huyện Quán Bạ			
2	Dự án quy tụ dân cư thôn Na Linh xã Nghĩa Thuận	Xã Nghĩa Thuận	1,56
3	Đất ở thôn Na Cho Cai	Xã Nghĩa Thuận	1,58
4	Đất ở thôn Hợp Tiến	Xã Lùng Tám	0,41
5	Đất ở thôn Lùng Tám Thấp	Xã Lùng Tám	1,70
6	Đất ở thôn Mỏ Nhà Thấp	Xã Lùng Tám	1,13
7	Đất ở thôn Tùng Nùm	Xã Lùng Tám	1,42
8	Dự án bố trí dân cư biên giới khu vực mốc 338,339 thôn Na Quang - Na Cạn , xã Bát Đại Sơn	Xã Bát Đại Sơn	1,30
9	Đất ở nông thôn tại Thôn Mới	Xã Bát Đại Sơn	1,25
10	Đất ở nông thôn tại Thôn Sán Trồ	Xã Bát Đại Sơn	1,06
11	Đất ở thôn Séo Lùng 2	Xã Thái An	1,19
12	Đất ở thôn Na Lò Thàng 2	Xã Thái An	0,65
13	Đất ở thôn Cán Hồ	Xã Thái An	0,60
14	Đất ở hai bên đường QL4C đoạn từ UBND xã Cán Tỷ đến tiếp giáp xã Lùng Tám	Xã Cán Tỷ	2,16
15	Đất ở xóm Phố Lò Phìn	Xã Cán Tỷ	1,86
16	Đất ở thôn Đầu Cầu 2	Xã Cán Tỷ	1,06
17	Đất ở hai bên đường từ thôn Đầu Cầu 2 đến thôn Sủa Cán Tỷ	Xã Cán Tỷ	1,60
18	Đất ở hai bên đường từ thôn Đầu Cầu 1 đến thôn Xin Suối Hồ	Xã Cán Tỷ	1,31
19	Đất ở hai bên đường từ thôn Đầu Cầu 2 đến thôn Giàng Chủ Phìn	Xã Cán Tỷ	1,32
20	Đất ở thôn Sủa Cán Tỷ	Xã Cán Tỷ	1,78
21	Đất ở thôn Lò Suối Tùng	Xã Tả Ván	0,96
22	Đất ở Sải Giàng Phìn	Xã Tả Ván	1,13
23	Đất ở thôn Thèn Ván	Xã Tả Ván	1,89
24	Đất ở thôn Pao Mã Phìn	Xã Tả Ván	0,69
25	Đất ở thôn Ma Ngán Sán	Xã Tả Ván	0,42
26	Đất ở thôn Hoà Sĩ Pan	Xã Tả Ván	1,15
27	Đất ở thôn Tả Ván	Xã Tả Ván	0,64
28	Đất ở thôn Nà Khoang	Xã Quán Bạ	0,90
29	Đất ở thôn Nà Vàn	Xã Quán Bạ	1,35
30	Đất ở thôn Công Trời	Xã Quán Bạ	0,96
31	Đất ở thôn Trúc Sơn	Xã Quán Bạ	0,84
32	Đất ở thôn Pản Hồ	Xã Quán Bạ	1,55
33	Đất ở 2 bên đường từ QL 4C vào trường nghề	Xã Quán Bạ	1,20
34	Đất ở thôn Sang Phàng	Xã Đông Hà	1,27
35	Đất ở thôn Thống Nhất	Xã Đông Hà	0,80
36	Đất ở thôn Nà Sài	Xã Đông Hà	1,57



*Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất của quy hoạch sử dụng đất huyện Quán Bạ*

37	Đất ở thôn Cốc Mạ	Xã Đông Hà	1,20
38	Đầu giá đất ở	Xã Thanh Vân	0,50
39	Đất ở thôn Lũng Cúng	Xã Thanh Vân	1,01
40	Đất ở thôn Mã Hồng	Xã Thanh Vân	0,17
41	Đất ở thôn Mỏ Sài	Xã Thanh Vân	0,85
42	Đất ở nông thôn Thèn Ván 1	Xã Cao Mã Pờ	1,46
43	Đất ở nông thôn tại Chín Sang	Xã Cao Mã Pờ	0,81
44	Đất ở nông thôn tại Cao Mã	Xã Cao Mã Pờ	1,95
45	Đất ở nông thôn tại Vả Thàng 1	Xã Cao Mã Pờ	1,84
46	Đất ở nông thôn tại Vả Thàng 2	Xã Cao Mã Pờ	1,70
47	Đất ở nông thôn tại Chín Chu Lìn	Xã Cao Mã Pờ	1,58
48	Đất ở nông thôn tại Thèn Ván 2	Xã Cao Mã Pờ	1,54
49	Đất ở nông thôn tại Vàng Chá Phìn	Xã Cao Mã Pờ	0,45
50	Quy tụ dân cư tại thôn Vàng Chá Phìn	Xã Cao Mã Pờ	0,93
51	Đất ở dọc quốc lộ 4C	Xã Quyết Tiến	1,15
52	Đất ở nông thôn Tân Tiến đoạn từ ngã 3 QL4C đi Đông Tinh, Tân Tiến	Xã Quyết Tiến	2,10
53	Đất ở nông thôn Lũng Thàng	Xã Quyết Tiến	1,65
54	Đất ở nông thôn Bó Lách	Xã Quyết Tiến	1,55
55	Đất ở nông thôn Đông Tinh	Xã Quyết Tiến	0,85
56	Đất ở nông thôn Nậm Lương	Xã Quyết Tiến	1,29
57	Đất ở nông thôn Lũng Thàng	Xã Quyết Tiến	1,37
58	Đất ở nông thôn Dìn Sán	Xã Quyết Tiến	1,30
59	Đất ở nông thôn Tùng Vài Phìn	Xã Tùng Vài	0,80
60	Đất ở nông thôn Suối Vui	Xã Tùng Vài	1,02
61	Đất ở nông thôn Tùng Pàng	Xã Tùng Vài	1,02
62	Đất ở nông thôn Tả Lán	Xã Tùng Vài	1,45
63	Đất ở nông thôn Pào Mã Phìn	Xã Tùng Vài	0,96
64	Đất ở nông thôn Bản Thăng	Xã Tùng Vài	0,70
65	Đất ở mật độ thấp- lô 24	Xã Thanh Vân	2,79
66	Đất ở mật độ thấp- lô 25	Xã Thanh Vân	0,60
67	Đất ở mật độ thấp- lô 26	Xã Thanh Vân	0,61
68	Đất ở mật độ thấp- lô 40	Xã Quán Bạ	1,02
69	Đất ở mật độ thấp- lô 41	Xã Quán Bạ	1,01
70	Đất ở mật độ cao- lô 32	Xã Quán Bạ	0,71
71	Đất ở mật độ cao- lô 34	Xã Quán Bạ	1,44
72	Đất ở mật độ cao- lô 35	Xã Quán Bạ	0,84
73	Đất ở mật độ cao- lô 36	Xã Quán Bạ	1,30
74	Đất ở mật độ cao- lô 37	Xã Quán Bạ	0,75
75	Đất ở mật độ cao- lô 58	Xã Quán Bạ	0,50
76	Đất ở mật độ cao- lô 59	Xã Quán Bạ	0,37
77	Đất ở mật độ cao- lô 60	Xã Quán Bạ	0,61
78	Đất ở mật độ cao- lô 61	Xã Quán Bạ	0,82

79	Đất dự trữ phát triển- lô 04	Xã Thanh Vân	0,89
80	Đất dự trữ phát triển- lô 05	Xã Thanh Vân	2,52
81	Đất dự trữ phát triển- lô 06	Xã Thanh Vân	1,88

- Diện tích giảm 4,32 ha do chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 0,25 ha; đất phát triển hạ tầng 2,78 ha; đất khu vui chơi, giải trí 1,15 ha;

Đến năm 2030, diện tích đất ở tại nông thôn là 680,91 ha, tăng 84,20 ha so với năm 2020, được phân bổ cho các xã như sau:

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Diện tích (ha)	TT	Tên ĐVHC cấp xã	Diện tích (ha)
1	TT Tam Sơn	0,00	9	Xã Quán Bạ	43,56
2	Xã Bát Đại Sơn	102,15	10	Xã Quyết Tiến	73,05
3	Xã Cán Tỷ	39,74	11	Xã Tả Ván	69,72
4	Xã Cao Mã Pờ	41,02	12	Xã Thái An	25,10
5	Xã Đông Hà	52,22	13	Xã Thanh Vân	76,14
6	Xã Lùng Tám	34,16	14	Xã Tùng Vài	59,70
7	Xã Nghĩa Thuận	64,35	<b>Tổng</b>		<b>680,91</b>

**\* Đất ở tại đô thị**

Diện tích đất ở tại đô thị năm 2020 trên địa bàn huyện 45,33 ha. Trong kỳ quy hoạch, diện tích đất ở tại đô thị biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 31,99 ha.

- Diện tích tăng 44,02 ha được lấy từ đất trồng lúa 26,15 ha; đất trồng cây hàng năm khác 8,92 ha; đất trồng cây lâu năm 1,64 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,17 ha; đất sông, suối 0,25 ha; đất chưa sử dụng 6,89 ha. Diện tích tăng để quy hoạch đất ở đô thị theo Đồ án Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Tam Sơn – Trung tâm du lịch vui chơi giải trí thuộc Công viên địa chất toàn cầu Cao nguyên đá Đồng Văn tỉnh Hà Giang, đến năm 2030 và chuyển mục đích sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân. Cụ thể:

STT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng (Cấp Xã)	Diện tích quy hoạch (ha)
1	Điều chỉnh cục bộ lô đất cây xanh CX05 và CX06 thành đất ở kết hợp thương mại dịch vụ	TT Tam Sơn	2,00
2	Điều chỉnh cục bộ lô đất dọc theo tuyến đường vào khu Thâm Lâu (tuyến đường mới bổ sung vào bản đồ quy hoạch) thành đất ở mật độ thấp	TT Tam Sơn	1,00
3	Đất ở mật độ thấp- lô 01	TT Tam Sơn	0,37
4	Đất ở mật độ thấp- lô 02	TT Tam Sơn	0,27

STT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng (Cấp Xã)	Diện tích quy hoạch (ha)
5	Đất ở mật độ thấp- lô 03	TT Tam Sơn	0,09
6	Đất ở mật độ thấp- lô 04	TT Tam Sơn	0,04
7	Đất ở mật độ thấp- lô 05	TT Tam Sơn	0,04
8	Đất ở mật độ thấp- lô 06	TT Tam Sơn	0,10
9	Đất ở mật độ thấp- lô 07	TT Tam Sơn	0,43
10	Đất ở mật độ thấp- lô 08	TT Tam Sơn	0,10
11	Đất ở mật độ thấp- lô 09	TT Tam Sơn	0,23
12	Đất ở mật độ thấp- lô 10	TT Tam Sơn	0,10
13	Đất ở mật độ thấp- lô 11	TT Tam Sơn	0,12
14	Đất ở mật độ thấp- lô 12	TT Tam Sơn	0,17
15	Đất ở mật độ thấp- lô 13	TT Tam Sơn	0,02
16	Đất ở mật độ thấp- lô 14	TT Tam Sơn	0,07
17	Đất ở mật độ thấp- lô 15	TT Tam Sơn	0,10
18	Đất ở mật độ thấp- lô 16	TT Tam Sơn	0,05
19	Đất ở mật độ thấp- lô 17	TT Tam Sơn	0,33
20	Đất ở mật độ thấp- lô 18	TT Tam Sơn	0,20
21	Đất ở mật độ thấp- lô 19	TT Tam Sơn	0,30
22	Đất ở mật độ thấp- lô 20	TT Tam Sơn	0,11
23	Đất ở mật độ thấp- lô 21	TT Tam Sơn	0,08
24	Đất ở mật độ thấp- lô 22	TT Tam Sơn	0,21
25	Đất ở mật độ thấp- lô 23	TT Tam Sơn	0,87
26	Đất ở mật độ thấp- lô 27	TT Tam Sơn	2,93
27	Đất ở mật độ thấp- lô 28	TT Tam Sơn	1,77
28	Đất ở mật độ thấp- lô 29	TT Tam Sơn	4,19
29	Đất ở mật độ thấp- lô 30	TT Tam Sơn	0,20
30	Đất ở mật độ thấp- lô 31	TT Tam Sơn	2,09
31	Đất ở mật độ thấp- lô 32	TT Tam Sơn	0,14
32	Đất ở mật độ thấp- lô 33	TT Tam Sơn	0,13
33	Đất ở mật độ thấp- lô 34	TT Tam Sơn	1,19
34	Đất ở mật độ thấp- lô 35	TT Tam Sơn	0,27
35	Đất ở mật độ thấp- lô 36	TT Tam Sơn	1,71
36	Đất ở mật độ thấp- lô 37	TT Tam Sơn	1,35
37	Đất ở mật độ thấp- lô 38	TT Tam Sơn	0,31
38	Đất ở mật độ thấp- lô 39	TT Tam Sơn	0,20
39	Đất ở mật độ cao- lô 01	TT Tam Sơn	1,51
40	Đất ở mật độ cao- lô 02	TT Tam Sơn	1,41
41	Đất ở mật độ cao- lô 03	TT Tam Sơn	1,52
42	Đất ở mật độ cao- lô 04	TT Tam Sơn	1,51
43	Đất ở mật độ cao- lô 05	TT Tam Sơn	1,26
44	Đất ở mật độ cao- lô 06	TT Tam Sơn	0,92
45	Đất ở mật độ cao- lô 07	TT Tam Sơn	1,01
46	Đất ở mật độ cao- lô 08	TT Tam Sơn	0,18

STT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng (Cấp Xã)	Diện tích quy hoạch (ha)
47	Đất ở mật độ cao- lô 09	TT Tam Sơn	0,50
48	Đất ở mật độ cao- lô 10	TT Tam Sơn	0,57
49	Đất ở mật độ cao- lô 11	TT Tam Sơn	0,20
50	Đất ở mật độ cao- lô 12	TT Tam Sơn	0,40
51	Đất ở mật độ cao- lô 13	TT Tam Sơn	0,69
52	Đất ở mật độ cao- lô 14	TT Tam Sơn	0,95
53	Đất ở mật độ cao- lô 15	TT Tam Sơn	0,61
54	Đất ở mật độ cao- lô 16	TT Tam Sơn	0,36
55	Đất ở mật độ cao- lô 17	TT Tam Sơn	0,81
56	Đất ở mật độ cao- lô 18	TT Tam Sơn	0,59
57	Đất ở mật độ cao- lô 19	TT Tam Sơn	0,22
58	Đất ở mật độ cao- lô 20	TT Tam Sơn	0,20
59	Đất ở mật độ cao- lô 21	TT Tam Sơn	0,14
60	Đất ở mật độ cao- lô 22	TT Tam Sơn	1,03
61	Đất ở mật độ cao- lô 23	TT Tam Sơn	1,53
62	Đất ở mật độ cao- lô 24	TT Tam Sơn	0,65
63	Đất ở mật độ cao- lô 25	TT Tam Sơn	0,46
64	Đất ở mật độ cao- lô 26	TT Tam Sơn	0,70
65	Đất ở mật độ cao- lô 27	TT Tam Sơn	0,60
66	Đất ở mật độ cao- lô 28	TT Tam Sơn	2,20
67	Đất ở mật độ cao- lô 29	TT Tam Sơn	0,32
68	Đất ở mật độ cao- lô 30	TT Tam Sơn	1,39
69	Đất ở mật độ cao- lô 31	TT Tam Sơn	1,15
70	Đất ở mật độ cao- lô 33	TT Tam Sơn	0,47
71	Đất ở mật độ cao- lô 38	TT Tam Sơn	0,18
72	Đất ở mật độ cao- lô 39	TT Tam Sơn	2,20
73	Đất ở mật độ cao- lô 40	TT Tam Sơn	0,26
74	Đất ở mật độ cao- lô 41	TT Tam Sơn	0,36
75	Đất ở mật độ cao- lô 42	TT Tam Sơn	0,07
76	Đất ở mật độ cao- lô 43	TT Tam Sơn	0,10
77	Đất ở mật độ cao- lô 44	TT Tam Sơn	1,04
78	Đất ở mật độ cao- lô 45	TT Tam Sơn	0,30
79	Đất ở mật độ cao- lô 46	TT Tam Sơn	0,59
80	Đất ở mật độ cao- lô 47	TT Tam Sơn	0,15
81	Đất ở mật độ cao- lô 48	TT Tam Sơn	0,23
82	Đất ở mật độ cao- lô 49	TT Tam Sơn	0,62
83	Đất ở mật độ cao- lô 50	TT Tam Sơn	0,06
84	Đất ở mật độ cao- lô 51	TT Tam Sơn	0,37
85	Đất ở mật độ cao- lô 52	TT Tam Sơn	0,14
86	Đất ở mật độ cao- lô 53	TT Tam Sơn	0,81
87	Đất ở mật độ cao- lô 54	TT Tam Sơn	0,45
88	Đất ở mật độ cao- lô 55	TT Tam Sơn	1,56

STT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng (Cấp Xã)	Diện tích quy hoạch (ha)
89	Đất ở mật độ cao- lô 56	TT Tam Sơn	1,14
90	Đất ở mật độ cao- lô 57	TT Tam Sơn	0,84
91	Dự án ĐTXD khu đô thị mới tại tổ 4 thị trấn Tam Sơn	TT Tam Sơn	5,00
92	Đất dự trữ phát triển- lô 07	TT Tam Sơn	0,93
93	Đất dự trữ phát triển- lô 08	TT Tam Sơn	0,64
94	Đất dự trữ phát triển- lô 09	TT Tam Sơn	2,63
95	Đất dự trữ phát triển- lô 10	TT Tam Sơn	1,83
96	Đất dự trữ phát triển- lô 11	TT Tam Sơn	0,95
97	Đất dự trữ phát triển- lô 12	TT Tam Sơn	1,32
98	Đất dự trữ phát triển- lô 13	TT Tam Sơn	1,38
99	Đất dự trữ phát triển- lô 14	TT Tam Sơn	0,43
100	Đất dự trữ phát triển- lô 15	TT Tam Sơn	1,00
101	Đất dự trữ phát triển- lô 16	TT Tam Sơn	0,90
102	Đất dự trữ phát triển- lô 17	TT Tam Sơn	0,24
103	Đất dự trữ phát triển- lô 18	TT Tam Sơn	0,22
104	Đất dự trữ phát triển- lô 19	TT Tam Sơn	0,34

- Diện tích giảm 13,35 ha do chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 0,55 ha; đất phát triển hạ tầng 6,00 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 6,80 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất ở tại đô thị là 76,01 ha, tăng 30,68 ha so với năm 2020 tập trung tại thị trấn Tam Sơn.

**\* Đất xây dựng trụ sở cơ quan**

Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2020 trên địa bàn huyện 9,00 ha. Trong kỳ quy hoạch, đất xây dựng trụ sở cơ quan biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 7,05 ha.

- Diện tích tăng 3,57 ha được lấy từ đất trồng lúa 0,71 ha; đất trồng cây hàng năm khác 2,41 ha; đất rừng sản xuất 0,45 ha. Diện tích tăng để mở rộng UBND xã Thái An – 0,25 ha; Hạt Bảo vệ và phòng chống chữa cháy rừng cấp bách huyện Quán Bạ - 0,19 và quỹ dự trữ đất xây dựng trụ sở cơ quan trên địa bàn huyện.

- Diện tích giảm 1,95 ha do chuyển sang đất an ninh 0,38 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,90 ha; đất phát triển hạ tầng 0,18 ha; đất ở tại nông thôn 0,50 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 10,62 ha, giảm 1,62 ha so với năm 2020, được phân bổ cho các xã như sau:

<b>TT</b>	<b>Tên ĐVHC cấp xã</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>TT</b>	<b>Tên ĐVHC cấp xã</b>	<b>Diện tích (ha)</b>
1	TT Tam Sơn	3,75	9	Xã Quán Bạ	0,58
2	Xã Bát Đại Sơn	0,60	10	Xã Quyết Tiến	0,60
3	Xã Cán Tỷ	0,56	11	Xã Tả Ván	0,28
4	Xã Cao Mã Pờ	0,96	12	Xã Thái An	0,67
5	Xã Đông Hà	0,77	13	Xã Thanh Vân	0,43
6	Xã Lùng Tám	0,56	14	Xã Tùng Vài	0,46
7	Xã Nghĩa Thuận	0,40	<b>Tổng</b>		<b>10,62</b>

**\* Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp**

Đến năm 2030, diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 0,46 ha, tăng 0,16 ha so với năm 2020 để bố trí quỹ đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp giữ trữ trên địa bàn huyện. Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp tập trung tại thị trấn Tam Sơn.

**\* Đất cơ sở tín ngưỡng**

Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng năm 2020 trên địa bàn huyện 4,56 ha. Trong kỳ quy hoạch, đất cơ sở tín ngưỡng của huyện biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 4,56 ha.
- Diện tích đất tăng 0,50 ha được lấy từ đất rừng phòng hộ để thực hiện dự án đất tín ngưỡng tại xã Cao Mã Pờ.

Đến năm 2030, diện tích đất cơ sở tín ngưỡng là 5,06 ha, tăng 3,41 ha so với năm 2020, được phân bổ cho các xã như sau:

<b>TT</b>	<b>Tên ĐVHC cấp xã</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>TT</b>	<b>Tên ĐVHC cấp xã</b>	<b>Diện tích (ha)</b>
1	TT Tam Sơn	0,00	9	Xã Quán Bạ	0,00
2	Xã Bát Đại Sơn	0,00	10	Xã Quyết Tiến	3,73
3	Xã Cán Tỷ	0,00	11	Xã Tả Ván	0,00
4	Xã Cao Mã Pờ	0,50	12	Xã Thái An	0,00
5	Xã Đông Hà	0,51	13	Xã Thanh Vân	0,05
6	Xã Lùng Tám	0,00	14	Xã Tùng Vài	0,17
7	Xã Nghĩa Thuận	0,10	<b>Tổng</b>		<b>5,06</b>

**\* Đất sông, suối**

Diện tích đất sông, suối năm 2020 trên địa bàn huyện là 335,59 ha. Trong kỳ quy hoạch, đất sông suối biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 332,18 ha.
- Diện tích giảm 3,41 ha do chuyển sang đất quốc phòng 0,21 ha; đất an ninh 0,05 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,26 ha; đất phát triển hạ tầng 1,93 ha; đất ở tại nông thôn 0,25 ha; đất ở tại đô thị 0,25 ha; đất khu vui chơi, giải trí công

cộng 0,46 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất sông, suối của huyện 332,18 ha, giảm 3,41 ha so với năm 2020, được phân bổ cho các xã như sau:

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối (ha)	TT	Tên ĐVHC cấp xã	Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối (ha)
1	TT Tam Sơn	8,76	9	Xã Quản Bạ	15,53
2	Xã Bát Đại Sơn	0,00	10	Xã Quyết Tiến	52,87
3	Xã Cán Tỷ	59,08	11	Xã Tả Ván	19,22
4	Xã Cao Mã Pờ	19,24	12	Xã Thái An	17,70
5	Xã Đông Hà	77,48	13	Xã Thanh Vân	7,84
6	Xã Lùng Tám	13,04	14	Xã Tùng Vài	15,28
7	Xã Nghĩa Thuận	26,14	<b>Tổng</b>		<b>332,18</b>

**\* Đất có mặt nước chuyên dùng**

Đến năm 2030, diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là 9,40 ha, không thay đổi so với năm 2020.

**\* Đất phi nông nghiệp khác**

Đến năm 2030, diện tích đất phi nông nghiệp khác là 0,26 ha, không thay đổi so với năm 2020.

**c) Đất chưa sử dụng**

Diện tích đất chưa sử dụng năm 2020 trên địa bàn huyện là 7.814,55 ha. Trong kỳ quy hoạch, diện tích đất chưa sử dụng biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 5.414,21 ha.
- Diện tích đất chưa sử dụng giảm 2.400,34 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 105,86 ha; đất rừng phòng hộ 1.345,54 ha; đất rừng sản xuất 846,96 ha; đất nông nghiệp khác 5,60 ha; đất quốc phòng 11,56 ha; đất an ninh 0,09 ha; đất thương mại, dịch vụ 3,41 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,15 ha; đất phát triển hạ tầng 45,85 ha; đất ở tại nông thôn 6,64 ha; đất ở tại đô thị 6,89 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,30 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 20,48 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất chưa sử dụng là 5.414,21 ha, giảm 2.400,34 ha so với năm 2020, được phân bổ cho các xã như sau:

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Diện tích (ha)	TT	Tên ĐVHC cấp xã	Diện tích (ha)
1	TT Tam Sơn	49,19	9	Xã Quản Bạ	263,91
2	Xã Bát Đại Sơn	122,97	10	Xã Quyết Tiến	613,24
3	Xã Cán Tỷ	595,09	11	Xã Tả Ván	389,61
4	Xã Cao Mã Pờ	378,33	12	Xã Thái An	580,20

5	Xã Đông Hà	218,91	13	Xã Thanh Vân	623,47
6	Xã Lùng Tám	699,98	14	Xã Tùng Vài	409,84
7	Xã Nghĩa Thuận	469,47	<b>Tổng</b>		<b>5.414,21</b>

### **2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng**

#### **2.3.1. Khu sản xuất nông nghiệp**

Tập trung chỉ đạo tạo ra bước đột phá trong sản xuất nông nghiệp trong đó lấy khâu đột phá về phát triển nông nghiệp sạch, đặc sản trở thành hàng hoá gắn với thực hiện chương trình mỗi làng một sản phẩm, từ đó tạo ra sản phẩm an toàn, chất lượng cao phục vụ người tiêu dùng; xác định lựa chọn 3 cây “Hồng không hạt, dược liệu và rau, hoa trái vụ” và 2 con “bò vàng và ong” để tập trung chỉ đạo phát triển thành vùng sản xuất hàng hoá cung cấp cho thị trường. Phấn đấu phát triển đến năm 2025 nâng diện tích Hồng không hạt trên 500 ha và năm 2030 khoảng 600 ha; diện tích trồng cây dược liệu đến năm 2025 là 3.000 ha và đến năm 2030 trên 3500 ha; phấn đấu tổng số đàn bò đạt trên 25.000 con vào năm 2025 và trên 3.000 con vào năm 2030; số tổ ong đạt trên 6.000 tổ vào năm 2025 và trên 7.000 tổ vào năm 2030.

Đến năm 2030 diện tích đất sản xuất nông nghiệp của huyện là 10.856,73 ha, chiếm 23,56% tổng diện tích đất nông nghiệp của huyện. Trong đó: Đất trồng lúa 1.514,35 ha; đất trồng cây hàng năm khác 8.531,00 ha và đất trồng cây lâu năm 811,38 ha.

#### **2.3.2. Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)**

##### *\* Khu vực rừng phòng hộ*

Tiếp tục thực hiện hiệu quả chương trình bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ. Nâng cao chất lượng rừng phòng hộ. Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ, cải tạo, tu bổ vốn rừng phòng hộ nhằm tăng nhanh vốn rừng.

Khoanh nuôi phục hồi rừng ở những khu vực đất trống chưa có cây rừng, hoặc có nhưng rải rác. Tận dụng triệt để khả năng tái sinh và diễn thế tự nhiên để phục hồi rừng. Đến năm 2030, diện tích đất rừng phòng hộ là 25.465,79 ha.

##### *\* Khu vực rừng đặc dụng*

Bảo vệ nghiêm ngặt diện tích đất rừng đặc dụng đến năm 2030 là 6.743,07 ha.

##### *\* Khu vực rừng sản xuất*

Trồng rừng và nông lâm kết hợp tại những nơi có điều kiện trồng chăm sóc, nuôi dưỡng. Những diện tích gần khu dân cư áp dụng phương thức nông



lâm kết hợp và xây dựng kinh tế vườn rừng. Trồng rừng tập trung ở những diện tích đất trống không có rừng. Phần diện tích rừng sản xuất xen kẽ với các khu dân cư, khu đô thị cần được khai thác và phát triển theo hướng rừng cảnh quan để đảm bảo mỹ quan đô thị và cảnh quan môi trường sinh thái. Ngoài ra, còn trồng cây phân tán ở hai bên trục giao thông, trong đất khu dân cư, các cơ quan, trường học, trạm y tế,...

Diện tích đất rừng sản xuất đến năm 2030 là 2.904,92 ha.

### **2.3.3. Khu phát triển công nghiệp (cụm công nghiệp)**

Phát triển các cụm công nghiệp trên địa bàn huyện trên cơ sở đổi mới công nghệ và phát triển nguồn nhân lực, gắn với phát triển nông nghiệp, dịch vụ và bảo vệ môi trường, thu hút mạnh lao động. Đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu kinh tế công nghiệp, xem đây là như một giải pháp cơ bản phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn quy hoạch Cụm công nghiệp Quyết Tiến.

Đến năm 2030, diện tích đất cụm công nghiệp là 8,00 ha.

### **2.3.4. Khu du lịch**

Là huyện nằm ở vị trí “cửa ngõ” Công viên Địa chất toàn cầu Cao nguyên đá Đồng Văn, Quán Bạ có nhiều ưu thế để phát triển du lịch như: Có cảnh quan thiên nhiên hùng vĩ, lịch sử văn hóa truyền thống đậm đà, người dân thân thiện mến khách, cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch từng bước được chú trọng đầu tư, nâng cấp. Trong thời gian tới, huyện Quán Bạ tiếp tục đẩy mạnh việc thu hút, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư; thực hiện lồng ghép các chương trình mục tiêu quốc gia, dự án triển khai trên vùng Công viên Địa chất toàn cầu. Cùng với đó là huyện việc quy hoạch phát triển các khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí cao cấp để thu hút nhiều hơn khách du lịch trong nước và quốc tế. Cụ thể trong giai đoạn tới trên địa bàn huyện quy hoạch thêm 43 khu du lịch, cụ thể:

STT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng (Cấp Xã)	Diện tích quy hoạch (ha)
1	Tổ hợp khu vui chơi, giải trí cao cấp huyện Quán Bạ	Xã Quán Bạ	47,00
2	Quy hoạch khu nghỉ dưỡng cao cấp tại thôn Trúc Sơn, thôn Công Trời	Xã Quán Bạ	64,00
3	Khu nghỉ dưỡng cao cấp H'Mông VILLAGE	Các xã: Đông Hà, Cán Tỷ	21,10
4	Khu nghỉ dưỡng sinh thái Hang suối Bình Dương tại thôn Bình Dương, thôn Hoàng Lan	Xã Quyết Tiến	29,00
5	Khu nghỉ dưỡng sinh thái cộng đồng văn	Xã Quán Bạ	8,00

STT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng (Cấp Xã)	Diện tích quy hoạch (ha)
	hóa Heaven Gate tại thôn Công Trời		
6	Khu vui chơi giải trí, thương mại dịch vụ, thể thao tổng hợp	Xã Đông Hà	125,00
7	Khu du lịch sinh thái Bó Lách và Vĩnh Tiên, xã Quyết Tiến.	Xã Quyết Tiến	7,36
8	Khu du lịch sinh thái thôn Hoàng Lan, xã Quyết Tiến	Xã Quyết Tiến	6,50
9	Khu du lịch sinh thái gắn với bảo tồn các loại dược liệu và bảo tàng văn hóa các dân tộc cao nguyên đá Đồi Văn thôn Nà Khoang, xã Quản Bạ	Xã Quản Bạ	7,14
10	Khu du lịch gắn với di sản danh lam thắng cảnh thôn Khó Mỹ, xã Tùng Vài	Xã Tùng Vài	1,70
10	Làng VHDL dân tộc Dao thôn Thượng Sơn	TT Tam Sơn	82,00
11	Làng VHDLCD dân tộc Dao gắn với di sản hang Lùng Mườì và du lịch sinh thái rừng nguyên sinh	Xã Quyết Tiến	56,00
12	Làng VHDLCD dân tộc Mông thôn Khó Mỹ	Xã Tùng Vài	75,00
13	Làng VHDL gắn với làng nghề truyền thống dệt lanh ở thôn Hợp Tiên, xã Lùng Tám	Xã Lùng Tám	86,00
14	Làng VHDL gắn với làng nghề truyền thống dệt lanh ở thôn Đầu Cầu 2, xã Cán Tỷ	Xã Cán Tỷ	54,00
15	Làng VHDL dân tộc Bô Y	Xã Quyết Tiến	74,00
16	Làng VHDL gắn với xây dựng nông thôn mới ở thôn Nà Sài, xã Đông Hà	Xã Đông Hà	62,00
17	Làng VHDL dân tộc Tày ở thôn Sang Phàng, xã Đông Hà	Xã Đông Hà	80,00
18	Làng VHDL bảo tồn Voọc mũi hếch ở Bản Thặng, xã Tùng Vài	Xã Tùng Vài	77,00
19	Làng VHDL dân tộc Mông ở thôn Cán Hộ, xã Thái An	Xã Thái An	95,00
20	Khu lâm viên “chiếm lĩnh đỉnh cao” tại xã Cao Mã Pờ	Xã Cao Mã Pờ	38,00
21	Khu lâm viên “chiếm lĩnh đỉnh cao” tại xã Đông Hà	Xã Đông Hà	54,00
22	Khu lâm viên “chiếm lĩnh đỉnh cao” tại xã Lùng Tám	Xã Lùng Tám	55,00
23	Khu lâm viên “chiếm lĩnh đỉnh cao” tại xã Thái An	Xã Thái An	20,00
24	Khu du lịch và dân cư phát triển mới (Ký hiệu Q1 trong bản vẽ Định hướng phát triển không gian huyện Quản Bạ)	Xã Cao Mã Pờ	131,00
25	Khu du lịch và dân cư phát triển mới (Ký hiệu Q2 trong bản vẽ Định hướng phát triển không gian huyện Quản Bạ)	Xã Cao Mã Pờ	49,00
26	Khu du lịch và dân cư phát triển mới (Ký hiệu Q3 trong bản vẽ Định hướng phát triển	Xã Tùng Vài	80,00

STT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng (Cấp Xã)	Diện tích quy hoạch (ha)
	không gian huyện Quán Bạ)		
27	Khu du lịch và dân cư phát triển mới (Ký hiệu Q4 trong bản vẽ Định hướng phát triển không gian huyện Quán Bạ)	Xã Nghĩa Thuận	180,00
28	Khu du lịch và dân cư phát triển mới (Ký hiệu Q5 trong bản vẽ Định hướng phát triển không gian huyện Quán Bạ)	Xã Bát Đại Sơn	125,00
29	Khu du lịch và dân cư phát triển mới (Ký hiệu Q6 trong bản vẽ Định hướng phát triển không gian huyện Quán Bạ)	Xã Bát Đại Sơn	37,00
30	Khu du lịch và dân cư phát triển mới (Ký hiệu Q7 trong bản vẽ Định hướng phát triển không gian huyện Quán Bạ)	Xã Cán Tỷ	53,00
31	Khu du lịch và dân cư phát triển mới (Ký hiệu Q8 trong bản vẽ Định hướng phát triển không gian huyện Quán Bạ)	Xã Cán Tỷ	91,00
32	Khu du lịch và dân cư phát triển mới (Ký hiệu Q9 trong bản vẽ Định hướng phát triển không gian huyện Quán Bạ)	Xã Đông Hà, Xã Quán Bạ	151,00
33	Khu du lịch và dân cư phát triển mới (Ký hiệu Q10 trong bản vẽ Định hướng phát triển không gian huyện Quán Bạ)	TT Tam Sơn, Xã Quán Bạ	13,00
34	Khu du lịch và dân cư phát triển mới (Ký hiệu Q11 trong bản vẽ Định hướng phát triển không gian huyện Quán Bạ)	TT Tam Sơn, Xã Quán Bạ	33,00
35	Khu du lịch và dân cư phát triển mới (Ký hiệu Q12 trong bản vẽ Định hướng phát triển không gian huyện Quán Bạ)	TT Tam Sơn	118,00
36	Khu du lịch và dân cư phát triển mới (Ký hiệu Q13 trong bản vẽ Định hướng phát triển không gian huyện Quán Bạ)	Xã Tả Ván	203,00
37	Khu du lịch và dân cư phát triển mới (Ký hiệu Q14 trong bản vẽ Định hướng phát triển không gian huyện Quán Bạ)	Xã Cán Tỷ, xã Lùng Tám	141,00
38	Khu du lịch và dân cư phát triển mới (Ký hiệu Q15 trong bản vẽ Định hướng phát triển không gian huyện Quán Bạ)	Xã Đông Hà	36,00
39	Khu du lịch và dân cư phát triển mới (Ký hiệu Q16 trong bản vẽ Định hướng phát triển không gian huyện Quán Bạ)	Xã Đông Hà	71,00
40	Khu du lịch và dân cư phát triển mới (Ký hiệu Q17 trong bản vẽ Định hướng phát triển không gian huyện Quán Bạ)	Xã Thái An	58,00
41	Khu du lịch và dân cư phát triển mới (Ký hiệu Q18 trong bản vẽ Định hướng phát triển không gian huyện Quán Bạ)	Xã Lùng Tám	140,00
42	Khu du lịch và dân cư phát triển mới (Ký	Xã Thái An	105,00

STT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng (Cấp Xã)	Diện tích quy hoạch (ha)
	hiệu Q19 trong bản vẽ Định hướng phát triển không gian huyện Quán Bạ)		
43	Khu du lịch và dân cư phát triển mới (Ký hiệu Q20 trong bản vẽ Định hướng phát triển không gian huyện Quán Bạ)	Xã Thái An	131,00

Đến năm 2030 diện tích đất khu du lịch của huyện 415,30 ha.

### 2.3.5. Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Quy hoạch khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trên địa bàn huyện Quán Bạ thực hiện tại Quyết định số 1589/QĐ-UBND ngày 27/8/2015 của UBND tỉnh Hà Giang về việc phê duyệt Quy hoạch bảo tồn Đa dạng sinh học tỉnh Hà Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030. Theo đó đến năm 2030 trên địa bàn huyện sẽ quy hoạch như sau:

**a. Thành lập mới khu Bảo tồn loài – sinh cảnh:** diện tích 8.650 ha.

Thành lập mới trên cơ sở mở rộng khu Bảo tồn loài - sinh cảnh Quán Bạ đã được phê duyệt quy hoạch theo Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 08/01/2014.

- *Vị trí, ranh giới:* Nằm trên địa bàn các xã Cao Mã Pờ, Tùng Vài, Nghĩa Thuận, Tả Ván huyện Quán Bạ. Tọa độ địa lý từ 23°01'09" đến 23°08'07" vĩ độ Bắc và từ 104°48'19" đến 104°55'21" kinh độ Đông.

- *Phân hạng bảo tồn:* Khu Bảo tồn loài - sinh cảnh cấp tỉnh

- *Diện tích tự nhiên:* 8.658,0 ha

- *Hiện trạng đa dạng sinh học:*

Hệ sinh thái: Sau khi mở rộng, diện tích khu BTL - SC Quán Bạ được tăng thêm 3.658,0 ha, trong đó diện tích các HST rừng tự nhiên tăng thêm 2.689,62ha.

Như vậy, trong khu Bảo tồn loài - sinh cảnh Quán Bạ có 07 HST, trong đó có 03 HST rừng tự nhiên với diện tích là 7.210,52ha; chiếm 83,28% DTK. Hệ sinh thái rừng trên núi đá có diện tích lớn nhất, là 3.660,23ha; chiếm 42,28% DTK. Hệ sinh thái rừng kín thường xanh hỗn giao á nhiệt đới ở độ cao 600-1.600m có diện tích lớn thứ hai là 3.030,99ha; chiếm 35,01% DTK. Hệ sinh thái dân cư chỉ chiếm 1,19% DTK, còn HST nông nghiệp chiếm khoảng 6,17% DTK.

- *Hệ thực vật:* Thành phần thực vật trong khu hệ có 479 loài thuộc 272 chi, 103 họ, của 5 ngành thực vật bậc cao có mạch. Đặc biệt có 8 loài cây quý hiếm có giá trị bảo tồn, bao gồm:

+ Theo Sách đỏ Việt Nam (2007) có 6 loài, gồm 2 loài Nguy cấp (EN): Nghiến (*Excentrodendron tonkinense*), Cốt toái bổ (*Drynaria fortunei*); 4 loài

Sẽ nguy cấp (VU): Thông đỏ bắc (*Taxus chinensis*), Thiết sam đông bắc (*Tsuga chinensis*), Lát hoa (*Chukrasia tabularis*)...

+ Có 5 loài nằm trong Nghị định 32/2006/NĐ-CP, trong đó 1 loài ở phụ lục IA và 4 loài ở phụ lục IIA.

- *Hệ động vật*: Đã ghi nhận được 49 loài thú, 116 loài chim, 21 loài bò sát và 18 loài ếch nhái. Đặc biệt có khoảng 20 cá thể Voọc mũi hếch (*Rhinopithecus avunculus*) ở khu rừng thuộc xã Tùng Vài. Đã thống kê được 9 loài quý hiếm, trong đó:

+ Có 8 loài được ghi trong Sách đỏ Việt Nam (2007) gồm: 1 loài Rất nguy cấp (CR): Voọc mũi hếch (*Rhinopithecus avunculus*); 3 loài Nguy cấp (EN): Beo lửa (*Catopuma temmincki*), Sơn dương (*Capricornis sumatraensis*)...; 3 loài Sẽ nguy cấp (VU): Cu li lớn (*Nycticebus bengalensis*), Khỉ mặt đỏ (*Macaca arctoides*)...; và 1 loài Ít nguy cấp (LR): Khỉ vàng (*Macaca mulatta*).

+ Có 7 loài nằm trong Nghị định 32/2006/NĐ-CP, trong đó 5 loài ở phụ lục IB và 2 loài ở phụ lục IIB.

+ Có 4 loài nằm trong Nghị định 160/2013/NĐ-CP của Chính phủ về tiêu chí xác định loài và chế độ quản lý loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ.

- *Mục đích bảo tồn*: Bảo vệ các HST rừng kín thường xanh á nhiệt đới, ôn đới núi cao và HST rừng trên núi đá vôi cùng với hệ động thực vật, nguồn dược liệu; Bảo tồn các loài động thực vật quý hiếm, đặc hữu ưu tiên bảo tồn cao. Tổ chức sản xuất thực nghiệm và nghiên cứu khoa học; góp phần xây dựng kinh tế - xã hội, cải thiện và nâng cao đời sống cho nhân dân địa phương.

#### **b. Khu Dự trữ thiên nhiên Bát Đại Sơn:**

Được mở rộng diện tích từ khu DTTN Bát Đại Sơn, thành lập theo Quyết định số 2601/QĐ-UB ngày 06/10/2000 của UBND tỉnh Hà Giang.

- *Vị trí, ranh giới*: Nằm trên địa bàn các xã Bát Đại Sơn, Cán Tỷ, Thanh Vân, Nghĩa Thuận huyện Quán Bạ. Tọa độ địa lý từ 23°03'46" đến 23°11'06" vĩ độ Bắc và từ 104°54'05" đến 105°01'55" kinh độ Đông.

- *Phân hạng bảo tồn*: Khu Dự trữ thiên nhiên cấp tỉnh

- *Diện tích tự nhiên*: 7.327,0 ha (trong đó diện tích đề xuất mở rộng thêm là 2.795,8 ha)

- *Hiện trạng đa dạng sinh học*

+ *Hệ sinh thái*: Sau khi mở rộng, diện tích khu DTTN Bát Đại Sơn được tăng thêm 2.795,8ha, trong đó diện tích các HST rừng tự nhiên tăng thêm

1.904,93ha.

Như vậy, trong khu DTTN Bát Đại Sơn có 7 HST, trong đó có 02 HST rừng tự nhiên với diện tích là 5.068,9ha, chiếm 69,18% DTK. Hệ sinh thái rừng kín thường xanh hỗn giao á nhiệt đới ở độ cao 600-1600m và rừng trên núi đá vôi có diện tích không chênh nhau nhiều. Hệ sinh thái dân cư chỉ chiếm 0,69% DTK, còn HST nông nghiệp chiếm khoảng 9,15% DTK.

+ *Hệ thực vật*: Thành phần thực vật trong khu hệ khá phong phú, có tới 679 loài thuộc 422 chi, 133 họ, của 5 ngành thực vật bậc cao có mạch. Khu bảo tồn có rất nhiều cây có giá trị dược liệu như Kim Ngân, Cốt toái bồ, Thảo quả, Đỗ trọng, Quế... Đặc biệt KBT Bát Đại Sơn có 11 loài cây quý hiếm có giá trị bảo tồn, bao gồm:

++ Theo Sách đỏ Việt Nam (2007) có 10 loài trong đó, gồm: 1 loài Rất nguy cấp (CR) là Bách vàng (*Xanthocyparis vietnamensis*); 4 loài Nguy cấp (EN): Nghiến (*Excentrodendron tonkinense*), Bách xanh (*Calocedrus macrolepis*), Pơ mu (*Fokienia hodginsii*)...; 5 loài Sẽ nguy cấp (VU): Thông đỏ bắc (*Taxus chinensis*), Đinh tùng (*Cephalotaxus mannii*), Sa mộc dầu (*Cunninghamia konishii*)...

++ Có 9 loài nằm trong Nghị định 32/2006/NĐ-CP, trong đó 2 loài ở phụ lục IA và 7 loài ở phụ lục IIA.

++ Có 1 loài nằm trong Nghị định 160/2013/NĐ-CP của Chính phủ về tiêu chí xác định loài và chế độ quản lý loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ.

+ *Hệ động vật*: Hiện nay nguồn tài nguyên động vật rừng ở đây đang có nguy cơ suy giảm, nguyên nhân do săn bắt bừa bãi, do diện tích rừng ngày càng thu hẹp và phát nương làm rẫy. Đã ghi nhận được 49 loài thú, 116 loài chim, 21 loài bò sát và 18 loài ếch nhái. Thống kê được có 16 loài quý hiếm, trong đó:

++ Có 15 loài được ghi trong Sách đỏ Việt Nam (2007) gồm 2 loài Rất nguy cấp (CR): Voọc mũi hếch (*Rhinopithecus avunculus*), Sóc bay lông tai (*Belomys pearsoni*); 8 loài Nguy cấp (EN): Voọc đen má trắng (*Trachypithecus francoisi*), Vượn đen (*Nomascus concolor*), Báo gấm (*Pardofelis nebulosa*)...; 4 loài Sẽ nguy cấp (VU): Sóc đen (*Ratufa bicolor*), Cu li lớn (*Nycticebus bengalensis*), Khỉ mặt đỏ (*Macaca arctoides*)...; và 1 loài Ít nguy cấp (LR): Khỉ vàng (*Macaca mulatta*).

++ Có 28 loài nằm trong Nghị định 32/2006/NĐ-CP, trong đó 9 loài ở phụ lục IB và 3 loài ở phụ lục IIB.

++ Có 9 loài nằm trong Nghị định 160/2013/NĐ-CP của Chính phủ về tiêu chí xác định loài và chế độ quản lý loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ.

- *Mục đích bảo tồn:* Bảo vệ HST rừng kín thường xanh hỗn giao lá rộng - lá kim á nhiệt đới và HST rừng trên núi đá vôi; Bảo vệ hệ động, thực vật, nguồn dược liệu trên núi đá vôi; bảo tồn nguồn gen quý hiếm và cảnh quan môi trường, phát huy tính phòng hộ đầu nguồn của khu vực.

### **c. Bảo tồn các điểm cảnh quan (khu vực núi Đồi, Cổng trời Cán Tỷ huyện Quán Bạ)**

- Danh thắng Núi Đồi nằm ở thị trấn Tam Sơn (Quán Bạ- Hà Giang), tên nhân dân thường gọi là Núi Đồi hoặc Núi Cô Tiên; được hình thành từ quá trình vận động tạo sơn của thềm lục địa vỏ trái đất, sự đứt gãy của các khối núi đá vôi. Đây là nơi chuyển tiếp giữa địa tầng đá vôi với núi đất. Chu vi của hai ngọn núi gần 1.000m<sup>2</sup>, 2 ngọn núi tròn đều với diện tích xấp xỉ 3,6 ha. Núi đồi là một biểu tượng đẹp của Cao nguyên Đồng Văn, đó là sự kết tinh nét đẹp của thiên nhiên và kiến tạo địa chất. Với giá trị đó, Núi đồi được Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch công nhận danh thắng cấp Quốc gia.

- Cổng trời Cán Tỷ nơi đây có cổng thành được thực dân Pháp xây dựng từ năm 1938 với mục đích chia để trị, đây là nơi phân chia bên phía Bắc là huyện Đồng Văn ngày xưa (nay có 3 huyện: Yên Minh, Đồng Văn, Mèo Vạc), bên phía Nam là huyện Vị Xuyên (nay là Quán Bạ và Vị Xuyên). Nơi đây hầu như không có đường chân trời. Đây là cửa ải án ngữ đường vào cao nguyên đá, một kỳ quan dựng giữa đất trời.

#### **2.3.6. Khu dân cư nông thôn**

Xây dựng nông thôn mới có nền kinh tế phát triển ổn định có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội cơ bản, gắn nông nghiệp với phát triển công nghiệp, dịch vụ; đi đôi với việc giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, bảo vệ môi trường sinh thái, phát triển bền vững. Đến năm 2030 diện tích khu dân cư nông thôn của huyện là 680,91 ha.

#### **2.3.7. Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn**

Trong thời gian tới, ngoài tiếp tục đẩy mạnh các chương trình bảo tồn và phát triển làng nghề theo hướng giữ gìn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống gắn với đa dạng hóa và nâng cao chất lượng sản phẩm, đáp ứng nhu cầu thị trường; thực hiện tốt các chính sách ưu đãi về vốn, tín dụng cho các cơ sở ngành nghề nông thôn; ứng dụng khoa học công nghệ vào hoạt động sản xuất kinh doanh; thu hút các nghệ nhân tham gia các hoạt động đào tạo, truyền nghề cho

thể hệ trẻ; thu hút các nhà đầu tư, doanh nghiệp đầu tư vào ngành nghề nông thôn... Huyện cũng xác định, phát triển du lịch là ngành kinh tế mũi nhọn đang mở ra một hướng đi mới đầy triển vọng cho lĩnh vực du lịch nói chung các làng nghề truyền thống nói riêng trên địa bàn. Vì vậy, việc gắn kết làng nghề với du lịch, để quảng bá và kết nối giữa các đoàn lữ hành du lịch với làng nghề để hỗ trợ, tương tác lẫn nhau sẽ là đòn bẩy không chỉ giúp cho làng nghề phát triển bền vững mà du lịch lữ hành cũng sẽ có những khởi sắc... Dự kiến đến năm 2030 diện tích khu làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn của huyện là 112,74 ha.

### **III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG**

#### **3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư**

Phương án quy hoạch đã xác định rõ diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng sang đất phi nông nghiệp trong kỳ quy hoạch, trong đó: đất trồng lúa là 173,77 ha; đất trồng cây hàng năm khác 330,37 ha; đất trồng cây lâu năm 28,02 ha; đất rừng phòng hộ 65,05 ha; đất rừng đặc dụng 2,20 ha; đất rừng sản xuất 101,02 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,72 ha. Thông qua việc chuyển mục đích sử dụng đất trong phương án quy hoạch đã xác định được các khoản chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho những đối tượng được nhà nước thu hồi đất để sử dụng vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng trên địa bàn huyện Quán Bạ.

Căn cứ vào Luật Đất đai, Luật quy hoạch, Nghị định, Thông tư và các văn bản địa phương, phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Quán Bạ đã dự tính nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất. Cụ thể trong giai đoạn quy hoạch 2021-2030 trên địa bàn huyện Quán Bạ xác định được các nguồn thu sau: Giao đất ở (Giao đất ở nông thôn 88,52 ha; giao đất ở đô thị 44,02 ha); Cho thuê các dự án sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh; cụm công nghiệp 13,50 ha; Cho thuê các dự án sử dụng vào thương mại, dịch vụ 38,31 ha; Cho thuê các dự án sử dụng vào khai thác khoáng sản 22,59 ha; Cho thuê các dự án sử dụng vào sản xuất vật liệu xây dựng 20,53 ha.

Trên cơ sở Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Hà Giang giai đoạn 2020-2024 được Ủy ban nhân dân tỉnh Ban hành tại Quyết định số 28/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 dự kiến nguồn thu, chi từ đất trong giai đoạn quy hoạch 2021-2030 như sau:



- Ước tổng các khoản thu: 206.355.183 nghìn đồng;
- Ước tổng các khoản chi: 154.701.703 nghìn đồng.
- Cân đối thu chi: 51.653.480 nghìn đồng.

Trên đây chỉ là dự kiến thu chi sơ bộ dựa trên khung giá và các văn bản hướng dẫn hiện hành. Thu chi thực tế sẽ phụ thuộc và thời điểm triển khai dự án và áp dụng đơn giá, khung giá và giá cả thị trường cụ thể tại thời điểm đó cũng như cho từng dự án cụ thể.

### **3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực**

Việc đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực là nội dung quan trọng trong phương án quy hoạch sử dụng đất của huyện Quán Bạ. Do đó phương án quy hoạch sử dụng đất phải tính toán để đảm bảo diện tích đất trồng cây lương thực (02 cây trồng chính là: Lúa và ngô) của huyện đến năm 2030 đủ để đáp ứng nhu cầu của lương thực của người dân địa phương trong giai đoạn quy hoạch.

Theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 diện tích đất sản xuất nông nghiệp của huyện sẽ giảm 845,89 ha (trồng lúa của huyện sẽ giảm 223,26 ha; đất trồng cây hàng năm khác 622,63 ha). Đến năm 2030 diện tích đất sản xuất nông nghiệp của huyện còn lại là 10.045,35 ha, trong đó, diện tích đất trồng lúa ổn định là 1.514,35 ha, đất trồng cây hàng năm khác 8.531,00 ha. Với việc diện tích đất sản xuất đất nông nghiệp của huyện giảm sẽ làm giảm sản lượng các cây trồng lương thực. Do đó, cần áp dụng khoa học công nghệ, kỹ thuật, đầu tư trang thiết bị... đồng thời tăng cường công tác khuyến nông, đưa các giống lúa mới có chất lượng tốt, năng suất đi đôi với đẩy mạnh đầu tư cho thâm canh để phục vụ nhu cầu sản xuất. Việc áp dụng các khoa học công nghệ, công tác thủy lợi được đảm bảo đã làm cho hệ số sử dụng đất lúa và sản lượng lúa được tăng lên. Trong khi đó, nhu cầu lương thực cho con người về cơ bản đã tới ngưỡng ổn định, cụ thể: theo tính toán với tỷ lệ tăng dân số 1,42%/năm, đến năm 2030 dân số huyện khoảng 63,5 nghìn người; với diện tích đất lúa đến năm 2030 còn 1.514,35 ha, đất trồng cây hàng năm khác 8.531,00 ha; Tổng lượng lương thực có hạt toàn huyện ước đạt 33,65 nghìn tấn. Bình quân lương thực khoảng 530 kg/người/năm. Như vậy theo tính toán thì đến năm 2030 vẫn đảm bảo an ninh lương thực cho người dân trên địa bàn huyện.

### **3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích**

## **sử dụng đất**

- Việc giải quyết quỹ đất ở cho dân cư được xem xét trong phương án quy hoạch sử dụng đất của huyện: Định hướng giải quyết quỹ đất ở tái định cư tại chỗ theo nhu cầu của dân cư bị di dời do quy hoạch, cũng như sự gia tăng dân số cho khu vực đô thị và nông thôn để đảm bảo phát triển ổn định đời sống của nhân dân.

- Mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất: Sự phát triển song song giữa đô thị hóa với công nghiệp hóa và phát triển lĩnh vực thương mại, dịch vụ, do vậy nguồn lao động tại chỗ được ưu tiên chuyển đổi nghề nghiệp từ sản xuất nông nghiệp sang làm việc trong lĩnh vực phi nông nghiệp.

Để khắc phục vấn đề này huyện đã có những giải pháp cụ thể như: Làm tốt công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, hỗ trợ đào tạo nghề, chuyển đổi ngành nghề và tìm kiếm việc làm; Đầu tư mở rộng ngành nghề, dịch vụ để tạo thêm việc làm mới cho nhân dân; Tăng cường công tác đào tạo nghề để thúc đẩy sự phân công lại lao động và chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên địa bàn.

### **3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng**

Phương án quy hoạch sử dụng đất về cơ bản đáp ứng tương đối đầy đủ nhu cầu sử dụng đất cho phát triển hệ thống đô thị và các khu dân cư nông thôn. Xác định quỹ đất cho phát triển đô thị giữ vai trò chủ đạo và thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế xã hội của huyện. Xây dựng kế hoạch phát triển hệ thống điểm dân cư phù hợp với sự phân bố và phát triển lực lượng sản xuất. Quy hoạch các khu tái định cư, các trung tâm cụm xã, dành đủ đất để xây dựng kiên cố hóa các công trình phúc lợi công cộng như trường học, trạm y tế, trụ sở cơ quan, chợ... sẽ góp phần nâng cao dân trí, cải thiện đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân. Định hướng đến năm 2030 sẽ bố trí các trung tâm cụm xã trên địa bàn huyện, từng bước đáp ứng nâng cao phát triển mức sống cho nhân dân đô thị.

Phương án quy hoạch cũng đã xác định quỹ đất hợp lý để xây dựng các công trình hạ tầng như quỹ đất để phát triển hệ thống giao thông, đất để xây dựng các công trình văn hóa; thể dục thể thao như: Hệ thống nhà văn hóa xã, nhà văn hóa thôn, công viên văn hóa, công viên cây xanh giải trí, nhà trưng bày truyền thống, quảng trường, sân vận động, nhà thi đấu, trung tâm thể dục thể thao, nhà luyện tập, trung tâm huấn luyện,...

Việc bố trí quỹ đất phục vụ phát triển trung tâm huyện, các xã theo chương trình NTM thúc đẩy quá trình đầu tư phát triển sản xuất, tập trung dân

cur mật độ cao, hình thành cơ cấu sản xuất hiện đại, cơ sở hạ tầng đồng bộ, hiện đại góp phần cụ thể thực hiện chủ trương đô thị hóa, hiện đại hóa, công nghiệp hóa trên địa bàn.

Tóm lại: Việc xác định hợp lý cơ cấu sử dụng đất theo phương án quy hoạch đến năm 2030 là điều kiện cần thiết và quan trọng hàng đầu để huyện Quán Bạ thực hiện tiến trình phát triển kinh tế - xã hội theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, khai thác có hiệu quả tiềm năng đất đai và tài nguyên khoáng sản, đảm bảo an ninh lương thực trên địa bàn. Ngoài ra còn đảm bảo an toàn sinh thái, an ninh quốc phòng trong khu vực và cả nước.

### **3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc**

Phương án quy hoạch sử dụng đất huyện Quán Bạ đã định hướng tổ chức không gian, xác định quỹ đất hợp lý các khu chức năng, hệ thống hạ tầng kỹ thuật, quản lý quá trình xây dựng và ngăn chặn sự xâm hại của các yếu tố tiêu cực, ảnh hưởng đến các giá trị văn hoá vật thể và phi vật thể, làm hồi sinh giá trị lịch sử văn hoá của các khu di tích. Tiến tới việc quy hoạch xây dựng, khai thác các quần thể di tích làm cơ sở quan trọng để xây dựng đề án bảo tồn và phát huy giá trị của khai thác các quần thể di tích lịch sử danh thắng trên địa bàn huyện.

Trong phương án quy hoạch đã bố trí diện tích nhằm tôn tạo di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh, tôn giáo tín ngưỡng trên địa bàn, cụ thể trong giai đoạn 2021-2030 huyện bố trí quy hoạch Khu Di tích danh thắng Du kích Việt Minh, xã Thái An. Qua đó góp phần đáng kể vào việc bảo tồn các di sản văn hóa dân tộc, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển lĩnh vực thương mại dịch vụ của huyện.

### **3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ**

Phương án quy hoạch đã xác định rõ tiềm năng các nguồn tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn. Tài nguyên đất được khai thác sử dụng hợp lý trên cơ sở ưu tiên bảo vệ diện tích đất trồng lúa nước, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng. Đảm bảo phân bổ đất đai cho các ngành các lĩnh vực phát triển theo quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của huyện cùng với tốc độ đô thị hóa, công nghiệp hóa và hiện đại hóa của tỉnh Hà Giang.

Đất lâm nghiệp trên địa bàn huyện đến năm 2030 được xác định diện tích

rừng phòng hộ là 25.465,79 ha, diện tích đất rừng sản xuất là 2.904,92 ha, diện tích đất rừng đặc dụng 6.743,07 ha. Bên cạnh đó đảm bảo việc cân đối hài hòa diện tích đất rừng sản xuất với diện tích đất cây xanh dọc theo các tuyến đường, cây xanh trong các khu vui chơi, giải trí công cộng.

## **Phần IV. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU CỦA QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

Căn cứ Văn bản số 1792/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/4/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện khi quy hoạch tỉnh chưa được phê duyệt; Văn bản số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/9/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện; Văn bản số 2102/UBND-KTTH ngày 06/7/2020 của UBND tỉnh về việc lập quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 cấp huyện và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp tỉnh; Văn bản số 3147/UBND-KTTH ngày 25/9/2020 của UBND tỉnh, V/v thực hiện dự án và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện.

Trên cơ sở đó để đảm bảo Kế hoạch sử dụng đất được lập theo đúng quy định làm căn cứ cho việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2021, UBND huyện Quán Bạ đã tiến hành lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 và được UBND tỉnh Hà Giang phê duyệt tại Quyết định số 2593/QĐ-UBND ngày 30/12/2020.

Tuy nhiên căn cứ tại thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai thì hệ thống chỉ tiêu sử dụng đất trong Kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện có sự thay đổi, do vậy UBND huyện Quán Bạ tiến hành cập nhật và xây dựng Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất theo hướng dẫn tại thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 và Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 với các nội dung sau:

### **I. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO CÁC MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG**

#### **1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh**

Chỉ tiêu sử dụng đất của Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất được xây dựng dựa trên cơ sở phù hợp với chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2021 của huyện, cũng như của tỉnh. Tuy nhiên hiện nay Quy hoạch tỉnh Hà Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) tỉnh Hà Giang đang triển khai thực hiện nên chưa có chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ của cấp tỉnh cho huyện Hoàng Su Phì trong năm kế hoạch. Do vậy, chỉ tiêu phân bổ sẽ được cập nhật vào quy hoạch sử dụng đất của

huyện khi có phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.

## **1.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực**

### **1.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất**

Chỉ tiêu sử dụng đất năm đầu của quy hoạch huyện Quán Bạ được xác định tổng hợp từ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực; nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trên địa bàn huyện gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, của huyện và phù hợp với quỹ đất của địa phương. Cụ thể:

STT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Mã	Diện tích (ha)	Ghi chú (phù hợp hay không phù hợp với các quy hoạch khác)
<b>A</b>	<b>CÔNG TRÌNH DỰ ÁN ĐƯỢC PHÂN BỔ TỪ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH</b>				
<b>I</b>	<b>Công trình, dự án mục đích quốc phòng an ninh</b>				
1	Nhà tạm giam, tạm giữ, kho vật chứng CAH Quán Bạ	TT Tam Sơn	CAN	2,00	Phù hợp
2	Trụ sở Công an thị trấn Tam Sơn	TT Tam Sơn	CAN	0,12	Phù hợp
3	Trụ sở Công an xã Bát Đại Sơn	Xã Bát Đại Sơn	CAN	0,08	Phù hợp
4	Trụ sở Công an xã Cán Tỷ	Xã Cán Tỷ	CAN	0,08	Phù hợp
5	Trụ sở Công an xã Cao Mã Pờ	Xã Cao Mã Pờ	CAN	0,10	Phù hợp
6	Trụ sở Công an xã Đông Hà	Xã Đông Hà	CAN	0,30	Phù hợp
7	Trụ sở Công an xã Lùng Tám	Xã Lùng Tám	CAN	0,18	Phù hợp
8	Trụ sở Công an xã Nghĩa Thuận	Xã Nghĩa Thuận	CAN	0,12	Phù hợp
9	Trụ sở Công an xã Quán Bạ	Xã Quán Bạ	CAN	0,07	Phù hợp
10	Trụ sở Công an xã Quyết Tiến	Xã Quyết Tiến	CAN	0,20	Phù hợp
11	Trụ sở Công an xã Tả Ván	Xã Tả Ván	CAN	0,15	Phù hợp
12	Trụ sở Công an xã Thái An	Xã Thái An	CAN	0,25	Phù hợp
13	Trụ sở Công an xã Thanh Vân	Xã Thanh Vân	CAN	0,30	Phù hợp
14	Trụ sở Công an xã Tùng Vài	Xã Tùng Vài	CAN	0,08	Phù hợp
15	Xây dựng đồn biên phòng Cao Mã Pờ	Xã Cao Mã Pờ	CQP	0,12	Phù hợp
<b>II</b>	<b>Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, cộng đồng</b>				
<b>B</b>	<b>CÔNG TRÌNH DỰ ÁN CẤP HUYỆN</b>				
<b>I</b>	<b>Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất</b>				

STT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Mã	Diện tích (ha)	Ghi chú (phù hợp hay không phù hợp với các quy hoạch khác)
<b>1.1</b>	<b>Đất phát triển hạ tầng</b>				
<b>1.1.1</b>	<b>Đất giao thông</b>				
1	Nâng cấp, mở rộng Đường từ UBND xã Cao Mã Pờ, đến thôn và thàng II, xã Cao Mã Pờ, huyện Quán Bạ, tỉnh Hà Giang	Xã Cao Mã Pờ	DGT	2,10	Phù hợp
2	Công trình: Nâng cấp, cải tạo mở rộng tuyến đường tránh xe từ QL 4C đi trung tâm thôn, bãi đỗ xe ô tô; Hệ thống điện chiếu sáng làng văn hóa du lịch cộng đồng Nậm Đăm, xã Quán Bạ	Xã Quán Bạ	DGT	0,15	Phù hợp
3	Đổ bê tông đường từ chợ Nghĩa Thuận đi Mốc 325	Xã Nghĩa Thuận	DGT	0,23	Phù hợp
4	Tuyến đường GTNT từ nhà ông Lục Khương Luân thôn Tân Tiến xã Quyết Tiến đến tiếp giáp đường liên xã Quyết Tiến - Tùng Vài	Xã Quyết Tiến	DGT	0,11	Phù hợp
5	Tuyến đường GTNT từ xóm Na Tông đi qua nhà ông Vàng Thìn Pháng đến Quốc lộ 4c thôn Nậm Lương,	Xã Quyết Tiến	DGT	0,16	Phù hợp
6	Tuyến đường GTNT đi qua Cây Nhội tới đường đi Na Nông, thôn Nậm Lương, xã Quyết Tiến	Xã Quyết Tiến	DGT	0,08	Phù hợp
7	Nâng cấp mở rộng đường từ thôn Tả Ván đi thôn Chúng Trãi xã Tả Ván huyện Quán Bạ	Xã Tả Ván	DGT	0,88	Phù hợp
8	Dự án: Nâng Cấp, mở rộng đường từ Km3+00( đường Nghĩa Thuận-Tùng Pàng) đi thôn Phìn Ứng, Khủng Cáng, xã Nghĩa Thuận, huyện quán Bạ, tỉnh Hà Giang	Xã Nghĩa Thuận	DGT	0,59	Phù hợp
9	Xử lý điểm nguy cơ mất ATGT (Đèo dốc cổng trời Quán Bạ) KM44+500 đến KM46+600 Quốc lộ 4c tỉnh Hà Giang	Xã Quán Bạ	DGT	4,50	Phù hợp
10	Đường + Kè bảo vệ trường học, khu dân cư đường biên giới từ UBND xã Tả Ván đi Pao Mã Phìn, Mã Hoàng Phìn, Mốc 272/2, mốc 276 huyện Quán Bạ	Xã Tả Ván	DGT	28,49	Phù hợp
11	Nâng cấp, mở rộng tuyến	Xã Quán Bạ	DGT	6,30	Phù hợp

STT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Mã	Diện tích (ha)	Ghi chú (phù hợp hay không phù hợp với các quy hoạch khác)
	đường từ quốc lộ 4c (Km49+750) đi trường nghề vào thôn Năm Đăm				
12	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ Km 50 +100m, quốc lộ 4c đi qua (thôn Nà Vìn) cổng trường PTDT BT tiểu học xã Quán Bạ hồ Năm Đăm	Xã Quán Bạ	DGT	2,50	Phù hợp
13	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ nhà văn hoá thôn, đội 3 Lũng Mười đến Hang Lũng Mười	Xã Quyết Tiến	DGT	2,65	Phù hợp
14	Mở rộng tuyến đường từ QL 4C (trạm Y tế xã) đi thôn Hoàng Lan	Xã Quyết Tiến	DGT	3,00	Phù hợp
15	Nâng cấp, cải tạo, mở rộng tuyến đường từ Thị trấn Tam Sơn đi thôn Bảo An- Thanh Long xã Thanh Vân, huyện Quán Bạ	Xã Thanh Vân	DGT	5,60	Phù hợp
16	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường từ khu vực xử lý nước thải đi Thâm Lâu ra cây xăng Tùng Duyên	TT Tam Sơn	DGT	3,60	Phù hợp
1.1.2	<i>Đất thủy lợi</i>				
1	Cải tạo, sửa chữa kênh mương thủy lợi tưới tiêu cho vùng rau hoa xã Quyết Tiến về hồ	Xã Quyết Tiến	DTL	1,3000	Phù hợp
2	Công trình: Kè chống sạt lở bảo vệ khu dân cư thôn Vàng Chá Phìn và thôn Thèn Ván, xã Cao Mã Pờ, huyện Quán Bạ	Xã Cao Mã Pờ	DTL	0,03	Phù hợp
1.1.3	<i>Đất công trình năng lượng</i>				
1	Nâng cao ổn định lưới điện trung hạ thế khu vực huyện Quán Bạ năm 2021	Xã Đông Hà, Quyết Tiến	DNL	1,6000	Phù hợp
2	Cấp điện sinh hoạt cho thôn Vàng Chá phìn	Xã Cao Mã Pờ	DNL	0,012	Phù hợp
3	Cấp điện sinh hoạt cho xóm Cán Hồ, Hang Khi thôn Lò Suối Tùng	Xã Tà Ván	DNL	0,013	Phù hợp
4	Cấp điện thôn Tân Tiến, xã Quyết Tiến	Xã Quyết Tiến	DNL	0,01	Phù hợp
5	Cấp điện khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, Thôn Bó Lách, xã Quyết Tiến	Xã Quyết Tiến	DNL	0,02	Phù hợp



*Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất của quy hoạch sử dụng đất huyện Quán Bạ*

<b>STT</b>	<b>Tên công trình</b>	<b>Địa điểm xây dựng</b>	<b>Mã</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Ghi chú (phù hợp hay không phù hợp với các quy hoạch khác)</b>
6	TBA và đường dây 0,4KV cấp điện cho thôn Tùng Nùn, Mô nhà, Lũng Tám Thập, xã Lũng Tám	Xã Lũng Tám	DNL	0,01	Phù hợp
7	Cấp điện cho thôn Thèn Ván và Ma Ngân sán	Xã Tà Ván	DNL	0,03	Phù hợp
8	Cấp điện cho thôn Na Quang, xã Bát Đại Sơn	Xã Bát Đại Sơn	DNL	0,02	Phù hợp
9	Cấp điện cho thôn Lũng Khố, Tùng Vài Phìn, xã Tùng Vài	Xã Lũng Tám	DNL	0,01	Phù hợp
10	Cấp điện cho thôn Chín Sang xã Cao Mã Pờ	Xã Cao Mã Pờ	DNL	0,01	Phù hợp
11	Cấp điện thôn Lũng Hầu, xã Thái An	Xã Thái An	DNL	0,00	Phù hợp
12	Cấp điện thôn Sảng Cán Tỷ, xã Cán Tỷ	Xã Cán Tỷ	DNL	0,00	Phù hợp
13	Cấp điện thôn Lô Lô Thành 1+2, xã Thái An	Xã Thái An	DNL	0,01	Phù hợp
14	Cấp điện thôn Pờ Chúa Lũng, xã Cán Tỷ	Xã Cán Tỷ	DNL	0,02	Phù hợp
15	Cấp điện thôn Lao Chải, xã Tùng Vài	Xã Tùng Vài	DNL	0,01	Phù hợp
16	Cấp điện thôn Cao Mã, xã Cao Mã Pờ	Xã Cao Mã Pờ	DNL	0,01	Phù hợp
17	Cấp điện thôn Thèn Ván, xã Cao Mã Pờ	Xã Cao Mã Pờ	DNL	0,01	Phù hợp
18	Đường dây 35KV, TBA 35/0,4 và ĐZ 0,4 kv cấp điện cho TT Dạy nghề huyện Quán Bạ	Xã Quán Bạ	DNL	0,04	Phù hợp
1.1.3	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>				
1	Hạ tầng BTS Quyết Tiến	Xã Quyết Tiến	DBV	0,02	Phù hợp
2	Hạ tầng trạm BTS Bình An huyện Quán Bạ, tỉnh Hà Giang	Xã Quyết Tiến	DBV	0,035	Phù hợp
3	Hạ tầng trạm BTS Bảo An 2 huyện Quán Bạ, tỉnh Hà Giang	TT Tam Sơn	DBV	0,035	Phù hợp
4	Hạ tầng trạm BTS Bản Thẳng huyện Quán Bạ, tỉnh Hà Giang	Xã Tùng Vài	DBV	0,035	Phù hợp
5	Hạ tầng trạm BTS Dìn Sén huyện Quán Bạ, tỉnh Hà Giang	Xã Quyết Tiến	DBV	0,035	Phù hợp
6	Hạ tầng trạm BTS Ngám Sán huyện Quán Bạ, tỉnh Hà Giang	Xã Quyết Tiến	DBV	0,035	Phù hợp
7	Hạ tầng trạm BTS Mã Phìn huyện Quán Bạ, tỉnh Hà Giang	Xã Tà Ván	DBV	0,035	Phù hợp
8	Hạ tầng trạm BTS Lũng Mười	Xã Quyết Tiến	DBV	0,035	Phù hợp

<b>STT</b>	<b>Tên công trình</b>	<b>Địa điểm xây dựng</b>	<b>Mã</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Ghi chú (phù hợp hay không phù hợp với các quy hoạch khác)</b>
	huyện Quán Bạ, tỉnh Hà Giang				
9	Hạ tầng trạm BTS Vả Thàng huyện Quán Bạ, tỉnh Hà Giang	Xã Cao Mã Pờ	DBV	0,035	Phù hợp
<b>1.1.4</b>	<b>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</b>				
1	Nâng cấp, cải tạo, mở rộng trường PTDT bán trú THCS Cán Tỷ, xã Cán Tỷ	Xã Cán Tỷ	DGD	0,06	Phù hợp
2	Khắc phục thiên tai, xử lý sạt trượt tại trường mầm non xã Nghĩa Thuận, huyện Quán Bạ, tỉnh Hà Giang	Xã Nghĩa Thuận	DGD	0,05	Phù hợp
3	Xây dựng nhà lớp học 02 tầng, 08 phòng học và các hạng mục phụ trợ trường THCS Nghĩa Thuận, huyện Quán Bạ	Xã Nghĩa Thuận	DGD	0,20	Phù hợp
4	Sửa chữa, nâng cấp, mở rộng trường PTDTBT Tiểu học-THCS xã Cao Mã Pờ	Xã Cao Mã Pờ	DGD	1,70	
<b>1.2</b>	<b>Đất bãi thải, xử lý chất thải</b>				
1	Xây dựng bãi chôn lấp rác thải tập chung xã Thanh Vân	Xã Bát Đại Sơn	DRA	1,00	Phù hợp
2	Cải tạo, nâng cấp, xử lý bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt hợp vệ sinh tại huyện Quán Bạ, tỉnh Hà Giang	Xã Tùng Vài	DRA	0,23	Phù hợp
<b>1.3</b>	<b>Đất ở tại nông thôn</b>				
1	Dự án di dân phòng chống lũ ống, lũ quét sạt lở thôn Tả Sừng Chư, xã Nghĩa Thuận, huyện Quán Bạ	Xã Nghĩa Thuận	ONT	3,00	Phù hợp
<b>1.4</b>	<b>Đất thương mại, dịch vụ</b>				
1	Nâng cấp, mở rộng điểm dừng chân, bãi đỗ xe và các hạng mục phục vụ khách du lịch tại đỉnh đóc Cổng Trời	Xã Quyết Tiến	TMD	1,00	Phù hợp
2	Khu trưng bày giới thiệu và bán sản phẩm địa phương, nhà trưng bày giới thiệu sản phẩm và thông tin du lịch, hiện vật văn hóa của các dân tộc vùng công viên địa chất, các mô hình làm điểm nhấn du lịch cho khách tham quan, trải nghiệm tại thôn Lũng Mươi	Xã Quyết Tiến	TMD	0,80	Phù hợp
3	Xây dựng khuôn viên bãi đỗ xe,	Xã Quyết Tiến	TMD	2,50	Phù hợp

STT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Mã	Diện tích (ha)	Ghi chú (phù hợp hay không phù hợp với các quy hoạch khác)
	đường giao thông, khuôn viên cây xanh, khu trưng bày sản phẩm +thu hồi, đền bù GPMB làm điểm nhân du lịch tại Thạch Sơn Thàn.				
<b>II</b>	<b>Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhân chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất</b>				
<b>2.1</b>	<b>Đất thương mại, dịch vụ</b>				
1	Nghiên cứu, xây dựng nhà xưởng sơ chế biên dược liệu	Xã Quyết Tiến	TMD	0,12	Phù hợp
2	Điểm bán hàng nông sản địa phương và cung cấp dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ	Xã Cán Tỷ	TMD	0,25	Phù hợp
3	Cây xăng thị trấn Tam Sơn	TT Tam Sơn	TMD	0,20	Phù hợp
<b>2.2</b>	<b>Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm</b>				
1	Mỏ đá vôi thôn Bảo An	TT Tam Sơn	SKX	2,84	Phù hợp
2	Mỏ Mangan Pá Láng, xã Nghĩa Thuận	Xã Nghĩa Thuận	SKS	6,6500	Phù hợp
<b>III</b>	<b>Chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân</b>				
1	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở tại đô thị	TT Tam Sơn	ODT	0,85	Phù hợp
2	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn tại 12 xã	12 xã	ONT	4,82	Phù hợp
3	Chuyển mục đích sử dụng đất kém hiệu quả sang đất trồng cây lâu năm tại xã, thị trấn	13 xã, thị trấn	CLN	0,92	Phù hợp
4	Chuyển mục đích sử dụng đất chưa sử dụng sang trồng rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	13 xã, thị trấn		1.342,00	Phù hợp

### 1.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân

#### a. Đất nông nghiệp

Diện tích nhóm đất nông nghiệp năm 2020 của huyện là 44.475,98 ha. Đến năm 2021, diện tích nhóm đất nông nghiệp là 45.732,89 ha, tăng 1.256,91 ha so với năm 2020. Chi tiết các loại đất chỉ tiêu như sau:

\* Đất trồng lúa

Diện tích đất trồng lúa năm 2020 trên địa bàn huyện 1.737,61 ha. Nhu cầu sử dụng đất trong năm 2021 như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 1.727,86 ha.

- Diện tích đất trồng lúa giảm 9,75 ha chuyển sang các loại đất:

+ Đất trồng cây lâu năm 0,92 ha để thực hiện Chuyển mục đích sử dụng đất kém hiệu quả sang đất trồng cây lâu năm cho 12 xã.

+ Đất an ninh 1,04 ha để thực hiện dự án Kho vật chứng và Nhà tạm giữ của Công an huyện Quán Bạ, Trụ sở công an cho 04 xã, thị trấn (TT Tam Sơn, xã Lũng Tám, Quyết Tiến, Thái An;

+ Đất thương mại, dịch vụ 0,60 ha để thực hiện 02 công trình, dự án;

+ Đất phát triển hạ tầng 4,57 ha để thực hiện 21 dự án;

+ Đất ở tại nông thôn 2,09 ha để thực hiện nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở của hộ gia đình cá nhân tại các xã trên địa bàn huyện;

+ Đất ở tại đô thị 0,53 ha để thực hiện nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở của hộ gia đình cá nhân tại thị trấn Tam Sơn.

Đến năm 2021 diện tích đất trồng lúa của huyện 1.727,86 ha, giảm 9,75 ha so với năm 2020.

*\* Đất trồng cây hàng năm khác*

Diện tích đất trồng cây hàng năm khác năm 2020 trên địa bàn huyện 9.153,63 ha. Nhu cầu sử dụng đất trong năm 2021 như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 9.106,59 ha.

- Diện tích đất trồng cây hàng năm khác giảm 47,04 ha chuyển sang các loại đất:

+ Đất an ninh 2,02 ha để thực hiện 07 dự án;

+ Đất thương mại, dịch vụ 2,72 ha để thực hiện 06 dự án;

+ Đất cho hoạt động khoáng sản 3,65 ha để thực hiện dự án Mỏ Mangan Pả Láng, xã Nghĩa Thuận;

+ Đất phát triển hạ tầng 35,25 ha để thực hiện 35 dự án;

+ Đất ở tại nông thôn 3,08 ha để thực hiện nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở của hộ gia đình cá nhân tại các xã trên địa bàn huyện;

+ Đất ở tại đô thị 0,20 ha để thực hiện nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở của hộ gia đình cá nhân;

+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng 0,00 ha để thực hiện dự án Khai thác mỏ đá vôi thôn Mã Hồng.

Đến năm 2021 diện tích đất trồng cây hàng năm khác của huyện 9.106,59 ha, giảm 47,04 ha so với năm 2020.

*\* Đất trồng cây lâu năm*

Diện tích đất trồng cây lâu năm năm 2020 trên địa bàn huyện 395,19 ha. Nhu cầu sử dụng đất trong năm 2021 như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 393,35 ha.
- Diện tích tăng 0,92 ha được lấy từ đất trồng lúa để chuyển mục đích sử dụng đất kém hiệu quả sang đất trồng cây lâu năm tại thị trấn Tam Sơn (0,40 ha), xã Quán Bạ (0,04 ha), Đông Hà (0,08 ha), Lũng Tám (0,06 ha), Cán Tỷ (0,04 ha), Thanh Vân (0,04 ha), Bát Đại Sơn (0,03 ha), Tùng Vài (0,04 ha), Cao Mã Pờ (0,03 ha), Nghĩa Thuận (0,03 ha), Quyết Tiến (0,10 ha), Tả Ván (0,03 ha).
- Diện tích đất trồng cây lâu năm giảm 1,84 ha do chuyển sang các loại đất:
  - + Đất an ninh 0,01 ha để thực hiện dự án Trụ sở Công an xã Lũng Tám;
  - + Đất phát triển hạ tầng 1,32 ha để thực hiện 12 dự án;
  - + Đất ở tại nông thôn 0,44 ha để chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn tại các xã;
  - + Đất ở tại đô thị 0,07 ha để thực hiện chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở tại đô thị thị trấn Tam Sơn.

Đến năm 2021 diện tích đất trồng cây lâu năm là 394,27 ha, giảm 0,92 ha so với năm 2020.

*\* Đất rừng phòng hộ*

Diện tích đất rừng phòng hộ năm 2020 trên địa bàn huyện là 24.442,36 ha. Nhu cầu sử dụng đất trong năm 2021 như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 24.437,34 ha.
- Diện tích tăng thêm 620,00 ha chuyển từ đất chưa sử dụng sang để trồng mới rừng phòng hộ tại các xã có rừng phòng hộ đầu nguồn.
- Diện tích giảm 5,02 ha do chuyển sang các loại đất:
  - + Đất thương mại dịch vụ 0,50 ha để thực hiện dự án Nâng cấp, mở rộng điểm dừng chân, bãi đỗ xe và các hạng mục phục vụ khách du lịch tại đỉnh dốc Công Trờ;
  - + Đất phát triển hạ tầng 4,52 ha để thực hiện 03 dự án.

Đến năm 2021 đất rừng phòng hộ của huyện có diện tích 25.057,34 ha, tăng 614,98 ha so với năm 2020.

*\* Đất rừng đặc dụng*

Đến năm 2021 diện tích đất rừng đặc dụng của huyện là 6.487,21 ha, giảm 1,00 ha diện tích so với năm 2020 để thực hiện dự án Xây dựng bãi chôn lấp rác thải tập chung xã Thanh Vân.

*\* Đất rừng sản xuất*

Diện tích đất rừng sản xuất năm 2020 trên địa bàn huyện 2.179,98 ha. Nhu cầu sử dụng đất trong năm 2021 như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 2.158,78 ha.
- Diện tích đất rừng sản xuất giảm 21,20 ha do chuyển sang các loại đất:
  - + Đất thương mại, dịch vụ 0,60 ha để thực hiện 02 dự án;
  - + Đất cho hoạt động khoáng sản 3,00 ha để thực hiện 02 dự án;
  - + Đất phát triển hạ tầng 13,80 ha để thực hiện 17 công trình, dự án;
  - + Đất bãi thải, xử lý chất thải 0,23 ha để thực hiện dự án Cải tạo, nâng cấp, xử lý bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt hợp vệ sinh tại xã Tùng Vài;
  - + Đất ở nông thôn 0,73 ha để thực hiện dự án Dự án di dân phòng chống lũ ống, lũ quét sạt lở thôn Tả Sừng Chư, xã Nghĩa Thuận, huyện Quán Bạ;
  - + Đất sản xuất vật liệu xây dựng 2,84 ha để thực hiện dự án Mỏ đá vôi thôn Bảo An.
- Diện tích tăng 722,00 ha lấy từ đất chưa sử dụng để trồng rừng sản xuất tại các xã, thị trấn.

Đến năm 2021 diện tích đất rừng sản xuất của huyện là 2.880,78 ha, tăng 700,80 ha so với năm 2020.

*\* Đất nuôi trồng thủy sản*

Năm 2021 diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 41,67 ha, trong năm kế hoạch sử dụng đất giảm 0,16 ha, cụ thể:

- + Đất ở tại nông thôn 0,11 ha để chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn tại các xã,
- + Đất ở tại đô thị 0,05 ha để thực hiện nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở của hộ gia đình cá nhân.

Đến năm 2021 diện tích đất nuôi trồng thủy sản của huyện là 41,51 ha.

*\* Đất nông nghiệp khác*

Diện tích đất nông nghiệp khác năm 2021 của huyện là 37,33 ha, không

biến động so với năm hiện trạng.

### ***b. Đất phi nông nghiệp***

Diện tích nhóm đất phi nông nghiệp năm 2020 của huyện là 1.933,23 ha. Đến năm 2021, diện tích nhóm đất phi nông nghiệp là 2.020,27 ha, tăng 87,04 ha so với năm 2020. Chi tiết các loại đất chỉ tiêu như sau:

#### ***\* Đất quốc phòng***

Diện tích đất quốc phòng năm 2021 của huyện là 23,92 ha, nhu cầu sử dụng đất an ninh trong năm 2021 như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 23,87 ha;
- Diện tích tăng 0,12 ha được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác để thực hiện dự án Xây dựng đồn biên phòng Cao Mã Pờ, xã Cao Mã Pờ.
- Diện tích giảm 0,05 ha để chuyển sang đất phát triển hạ tầng.

Diện tích đất quốc phòng năm 2021 của huyện là 23,99 ha.

#### ***\* Đất an ninh***

Diện tích đất an ninh năm 2021 của huyện là 0,59 ha, nhu cầu sử dụng đất an ninh trong năm 2021 như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 0,59 ha;
- Diện tích tăng 4,02 ha được lấy từ đất trồng lúa 1,04 ha, đất trồng cây hàng năm khác 2,02 ha; đất trồng cây lâu năm 0,01 ha; đất phát triển hạ tầng 0,44 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,38 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,05 ha; đất chưa sử dụng 0,09 ha, để thực hiện 14 dự án:

STT	Tên dự án, công trình	Diện tích (ha)	Vị trí
1	Nhà tạm giam, tạm giữ, kho vật chứng CAH Quản Bạ	2,00	TT Tam Sơn
2	Trụ sở Công an thị trấn Tam Sơn	0,12	TT Tam Sơn
3	Trụ sở Công an xã Bát Đại Sơn	0,08	Xã Bát Đại Sơn
4	Trụ sở Công an xã Cán Tỷ	0,08	Xã Cán Tỷ
5	Trụ sở Công an xã Cao Mã Pờ	0,10	Xã Cao Mã Pờ
6	Trụ sở Công an xã Đông Hà	0,30	Xã Đông Hà
7	Trụ sở Công an xã Lùng Tám	0,18	Xã Lùng Tám
8	Trụ sở Công an xã Nghĩa Thuận	0,12	Xã Nghĩa Thuận
9	Trụ sở Công an xã Quản Bạ	0,07	Xã Quản Bạ
10	Trụ sở Công an xã Quyết Tiến	0,20	Xã Quyết Tiến
11	Trụ sở Công an xã Tả Ván	0,15	Xã Tả Ván
12	Trụ sở Công an xã Thái An	0,25	Xã Thái An
13	Trụ sở Công an xã Thanh Vân	0,30	Xã Thanh Vân
14	Trụ sở Công an xã Tùng Vài	0,08	Xã Tùng Vài

Đến năm 2021 diện tích đất an ninh của huyện 4,61 ha.

#### ***\* Đất thương mại, dịch vụ***

Diện tích đất thương mại, dịch vụ năm 2020 của huyện là 0,71 ha, nhu cầu sử dụng đất thương mại, dịch vụ trong năm 2021 như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 0,71 ha;
- Diện tích tăng 4,75 ha được lấy từ đất trồng lúa 0,60 ha; đất trồng cây hàng năm khác 2,60 ha; đất rừng phòng hộ 0,50 ha; đất rừng sản xuất 0,60 ha; đất ở tại nông thôn 0,25 ha để thực hiện 5 công trình, dự án:

STT	Tên dự án, công trình	Vị trí	Diện tích (ha)
1	Nâng cấp, mở rộng điểm dừng chân, bãi đỗ xe và các hạng mục phục vụ khách du lịch tại đỉnh dốc Công Trời	Xã Quyết Tiến	1,00
2	Khu trưng bày giới thiệu và bán sản phẩm địa phương, nhà trưng bày giới thiệu sản phẩm và thông tin du lịch, hiện vật văn hóa của các dân tộc vùng công viên địa chất, các mô hình làm điểm nhấn du lịch cho khách tham quan, trải nghiệm tại thôn Lùng Mười	Xã Quyết Tiến	0,80
3	Xây dựng khuôn viên bãi đỗ xe, đường giao thông, khuôn viên cây xanh, khu trưng bày sản phẩm + thu hồi, đền bù GPMB làm điểm nhấn du lịch tại Thạch Sơn Thàn.	Xã Quyết Tiến	2,50
4	Điểm bán hàng nông sản địa phương và cung cấp dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ	Xã Cán Tỷ	0,25
5	Cây xăng thị trấn Tam Sơn	TT Tam Sơn	0,20

Diện tích đất thương mại, dịch vụ năm 2021 của huyện là 5,46 ha.

*\* Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*

Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2020 trên địa bàn huyện 108,68 ha. Nhu cầu sử dụng đất trong năm 2021 như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 108,68 ha.
- Diện tích tăng 0,12 ha để thực hiện dự án Nghiên cứu, xây dựng nhà xưởng sơ chế biến dược liệu, xã Quyết Tiến.

Đến năm 2021, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của huyện là 108,80 ha.

*\* Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*

Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản năm 2020 của huyện là 20,39 ha, nhu cầu sử dụng đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản trong năm 2021 như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 20,39 ha;
- Diện tích tăng 6,65 ha được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 3,65 ha; đất rừng sản xuất 3,00 ha để thực hiện dự án Mỏ Mangan Pả Láng, xã Nghĩa



Thuận.

Đến năm 2021, diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản của huyện 27,04 ha, tăng 6,65 ha so với năm 2020.

*\* Đất sản xuất vật liệu xây dựng*

Diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng năm 2020 là 0,55 ha. Nhu cầu sử dụng đất trong năm 2021 như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 0,55 ha.
- Diện tích tăng 2,84 ha được lấy từ đất rừng sản xuất để thực hiện dự án

Mỏ đá vôi thôn Bảo An, TT Tam Sơn.

Đến năm 2021 diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng của huyện là 3,39 ha.

*\* Đất phát triển hạ tầng*

Diện tích đất phát triển hạ tầng năm 2020 trên địa bàn huyện 772,10 ha. Nhu cầu sử dụng đất trong năm 2021 như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 771,00 ha.
- Diện tích giảm 1,11 ha do chuyển sang các đất an ninh 0,44 ha; đất ở nông

thôn 0,67 ha.

- Diện tích đất phát triển hạ tầng tăng 63,48 ha được lấy từ các loại đất: đất trồng lúa 4,57 ha; đất trồng cây hàng năm khác 35,25 ha; đất trồng cây lâu năm 1,32 ha; đất rừng phòng hộ 4,52 ha; đất rừng đặc dụng 1,00 ha; đất rừng sản xuất 14,03 ha; đất ở tại nông thôn 1,38 ha; đất sông, suối 0,01 ha; đất chưa sử dụng 1,41 ha để xây dựng 51 công trình. Cụ thể:

STT	Tên dự án, công trình	Vị trí	Diện tích (ha)
1	Nâng cấp, mở rộng Đường từ UBND xã Cao Mã Pờ, đến thôn và thành II, xã Cao Mã Pờ, huyện Quán Bạ, tỉnh Hà Giang	Xã Cao Mã Pờ	2,10
2	Công trình: Nâng cấp, cải tạo mở rộng tuyến đường tránh xe từ QL 4C đi trung tâm thôn, bãi đỗ xe ô tô; Hệ thống điện chiếu sáng làng văn hóa du lịch cộng đồng Nậm Đăm, xã Quán Bạ	Xã Quán Bạ	0,15
3	Đổ bê tông đường từ chợ Nghĩa Thuận đi Mốc 325	Xã Nghĩa Thuận	0,23
4	Tuyến đường GTNT từ nhà ông Lục Khương Luân thôn Tân Tiến xã Quyết Tiến đến tiếp giáp đường liên xã Quyết Tiến - Tùng Vài	Xã Quyết Tiến	0,11
5	Tuyến đường GTNT từ xóm Na Tổng đi qua nhà ông Vàng Thìn Pháng đến Quốc lộ 4c thôn Nậm Lương,	Xã Quyết Tiến	0,16
6	Tuyến đường GTNT đi qua Cây Nhội tới đường đi Na Nông, thôn Nậm Lương, xã Quyết Tiến	Xã Quyết Tiến	0,08

STT	Tên dự án, công trình	Vị trí	Diện tích (ha)
7	Nâng cấp mở rộng đường từ thôn Tả Ván đi thôn Chúng Trãi xã Tả Ván huyện Quán Bạ	Xã Tả Ván	0,88
8	Dự án: Nâng Cấp, mở rộng đường từ Km3+00(đường Nghĩa Thuận-Tùng Pàng) đi thôn Phìn Ứng, Khùng Cáng, xã Nghĩa Thuận, huyện quán Bạ, tỉnh Hà Giang	Xã Nghĩa Thuận	0,59
9	Xử lý điểm nguy cơ mất ATGT (Đèo dốc công trời Quán Bạ) KM44+500 đến KM46+600 Quốc lộ 4c tỉnh Hà Giang	Xã Quán Bạ	4,50
10	Đường + Kè bảo vệ trường học, khu dân cư đường biên giới từ UBND xã Tả Ván đi Pao Mã Phìn, Mã Hoàng Phìn, Mốc 272/2, mốc 276 huyện Quán Bạ	Xã Tả Ván	28,49
11	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ quốc lộ 4c (Km49+750) đi trường nghề vào thôn Nậm Đăm	Xã Quán Bạ	6,30
12	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ Km 50 +100m, quốc lộ 4c đi qua (thôn Nà Vin) công trường PTDT BT tiểu học xã Quán Bạ hồ Nậm Đăm	Xã Quán Bạ	2,50
13	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ nhà văn hoá thôn, đội 3 Lũng Mười đến Hang Lũng Mười	Xã Quyết Tiến	2,65
14	Mở rộng tuyến đường từ QL 4C (trạm Y tế xã) đi thôn Hoàng Lan	Xã Quyết Tiến	3,00
15	Nâng cấp, cải tạo, mở rộng tuyến đường từ Thị trấn Tam Sơn đi thôn Bảo An- Thanh Long xã Thanh Vân, huyện Quán Bạ	Xã Thanh Vân	5,60
16	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường từ khu vực xử lý nước thải đi Thâm Lâu ra cây xăng Tùng Duyên	TT Tam Sơn	3,60
17	Cải tạo, sửa chữa kênh mương thủy lợi tưới tiêu cho vùng rau hoa xã Quyết Tiến về hồ	Xã Quyết Tiến	1,3000
18	Công trình: Kè chống sạt lở bảo vệ khu dân cư thôn Vàng Chá Phìn và thôn Thèn Ván, xã Cao Mã Pờ, huyện Quán Bạ	Xã Cao Mã Pờ	0,03
19	Nâng cao ổn định lưới điện trung hạ thế khu vực huyện Quán Bạ năm 2021	Xã Đông Hà, Quyết Tiến	1,6000
20	Cấp điện sinh hoạt cho thôn Vàng Chá phìn	Xã Cao Mã Pờ	0,012
21	Cấp điện sinh hoạt cho xóm Cán Hồ, Hang Khi thôn Lò Suối Tùng	Xã Tả Ván	0,013
22	Cấp điện thôn Tân Tiến, xã Quyết Tiến	Xã Quyết Tiến	0,01
23	Cấp điện khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, Thôn Bó Lách, xã Quyết Tiến	Xã Quyết Tiến	0,02
24	TBA và đường dây 0,4KV cấp điện cho thôn Tùng Nùn, Mỏ nhà, Lũng Tám Tháp, xã Lũng Tám	Xã Lũng Tám	0,01
25	Cấp điện cho thôn Thèn Ván và Ma Ngán sán	Xã Tả Ván	0,03
26	Cấp điện cho thôn Na Quang, xã Bát Đại Sơn	Xã Bát Đại Sơn	0,02
27	Cấp điện cho thôn Lũng Khô, Tùng Vài Phìn, xã Tùng Vài	Xã Lũng Tám	0,01

<b>STT</b>	<b>Tên dự án, công trình</b>	<b>Vị trí</b>	<b>Diện tích (ha)</b>
28	Cấp điện cho thôn Chín Sang xã Cao Mã Pờ	Xã Cao Mã Pờ	0,01
29	Cấp điện thôn Lùng Hâu, xã Thái An	Xã Thái An	0,00
30	Cấp điện thôn Sảng Cán Tỷ, xã Cán Tỷ	Xã Cán Tỷ	0,00
31	Cấp điện thôn Lô Lô Thành 1+2, xã Thái An	Xã Thái An	0,01
32	Cấp điện thôn Pờ Chúa Lùng, xã Cán Tỷ	Xã Cán Tỷ	0,02
33	Cấp điện thôn Lao Chải, xã Tùng Vài	Xã Tùng Vài	0,01
34	Cấp điện thôn Cao Mã, xã Cao Mã Pờ	Xã Cao Mã Pờ	0,01
35	Cấp điện thôn Thèn Ván, xã Cao Mã Pờ	Xã Cao Mã Pờ	0,01
36	Đường dây 35KV, TBA 35/0,4 và ĐZ 0,4 kv cấp điện cho TT Dạy nghề huyện Quán Bạ	Xã Quán Bạ	0,04
37	Hạ tầng BTS Quyết Tiến	Xã Quyết Tiến	0,02
38	Hạ tầng trạm BTS Bình An huyện Quán Bạ, tỉnh Hà Giang	Xã Quyết Tiến	0,0350
39	Hạ tầng trạm BTS Bảo An 2 huyện Quán Bạ, tỉnh Hà Giang	TT Tam Sơn	0,0350
40	Hạ tầng trạm BTS Bản Thẳng huyện Quán Bạ, tỉnh Hà Giang	Xã Tùng Vài	0,0350
41	Hạ tầng trạm BTS Dìn Sén huyện Quán Bạ, tỉnh Hà Giang	Xã Quyết Tiến	0,0350
42	Hạ tầng trạm BTS Ngám Sản huyện Quán Bạ, tỉnh Hà Giang	Xã Quyết Tiến	0,0350
43	Hạ tầng trạm BTS Mã Phìn huyện Quán Bạ, tỉnh Hà Giang	Xã Tà Ván	0,0350
44	Hạ tầng trạm BTS Lùng Mười huyện Quán Bạ, tỉnh Hà Giang	Xã Quyết Tiến	0,0350
45	Hạ tầng trạm BTS Vả Thàng huyện Quán Bạ, tỉnh Hà Giang	Xã Cao Mã Pờ	0,0350
46	Nâng cấp, cải tạo, mở rộng trường PTDT bán trú THCS Cán Tỷ, xã Cán Tỷ	Xã Cán Tỷ	0,06
47	Khắc phục thiên tai, xử lý sạt trượt tại trường mầm non xã Nghĩa Thuận, huyện Quán Bạ, tỉnh Hà Giang	Xã Nghĩa Thuận	0,05
48	Xây dựng nhà lớp học 02 tầng, 08 phòng học và các hạng mục phụ trợ trường THCS Nghĩa Thuận, huyện Quán Bạ	Xã Nghĩa Thuận	0,20
49	Sửa chữa, nâng cấp, mở rộng trường PTDTBT Tiểu học- THCS xã Cao Mã Pờ	Xã Cao Mã Pờ	1,7000
50	Xây dựng bãi chôn lấp rác thải tập chung xã Thanh Vân	Xã Bát Đại Sơn	1,00
51	Cải tạo, nâng cấp, xử lý bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt hợp vệ sinh tại huyện Quán Bạ, tỉnh Hà Giang	Xã Tùng Vài	0,23

Đến năm 2021 diện tích đất phát triển hạ tầng của huyện 834,52 ha.

*\* Đất sinh hoạt cộng đồng*

Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng năm 2021 trên địa bàn huyện 4,74 ha

không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng.

*\* Đất ở tại nông thôn*

Diện tích đất ở tại nông thôn năm 2020 trên địa bàn huyện 596,71 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 595,08 ha.

- Diện tích giảm 1,63 ha do chuyển sang đất thương mại dịch vụ 0,25 ha; đất phát triển hạ tầng 1,38 ha.

- Diện tích đất ở tại nông thôn tăng 7,62 ha được lấy từ các loại đất: trồng lúa 2,09 ha; trồng cây hàng năm khác 3,08 ha; đất trồng cây lâu năm 0,44 ha; đất rừng sản xuất 0,73 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,11 ha; đất phát triển hạ tầng 0,67 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,25 ha; đất chưa sử dụng 0,25 ha để thực hiện dự án di dân phòng chống lũ ống, lũ quét sạt lở thôn Tả Súng Chư, xã Nghĩa Thuận, huyện Quán Bạ diện tích 30,04 ha và đáp ứng nhu cầu chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn tại 12 xã, cụ thể: xã Quán Bạ (0,57 ha), Đông Hà (0,61 ha), Thái An (0,09 ha), Lũng Tám (0,65 ha), Cán Tỷ (0,64 ha), Thanh Vân (0,47 ha), Bát Đại Sơn (0,12 ha), Tùng Vài (0,50 ha), Cao Mã Pờ (0,14 ha), Nghĩa Thuận (0,40 ha), Quyết Tiến (0,50 ha), Tả Ván (0,13 ha).

Đến năm 2021 diện tích đất ở tại nông thôn của huyện 602,70 ha, tăng 5,99 ha so với năm 2020.

*\* Đất ở tại đô thị*

Năm 2020, diện tích đất ở tại đô thị của huyện là 45,33 ha. Nhu cầu sử dụng đất trong năm 2021 như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 45,33 ha.

- Diện tích đất ở tại đô thị tăng tăng 0,85 ha được lấy từ đất trồng lúa 0,53 ha; đất trồng cây hàng năm 0,20 ha; đất trồng cây lâu năm 0,07 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,05 ha nhằm đáp ứng nhu cầu chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở thị trấn Tam Sơn.

Diện tích đất ở tại đô thị đến năm 2021 của huyện là 46,18 ha.

*\* Đất xây dựng trụ sở cơ quan*

Đến năm 2021, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan của huyện là 8,63 ha, giảm 0,38 ha so với năm 2020 (9,00 ha) do chuyển sang đất an ninh.

*\* Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp*

Đến năm 2021, diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp của huyện là 0,30 ha, không thay đổi so với hiện trạng.

*\* Đất khu vui chơi, giải trí công cộng*

Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng năm 2021 trên địa bàn huyện 0,40 ha không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng.

*\* Đất cơ sở tín ngưỡng*

Năm 2021, diện tích đất cơ sở tín ngưỡng là 4,56 ha, không thay đổi so với hiện trạng.

*\* Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối*

Đến năm 2021, diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối của huyện là 335,28 ha, giảm 0,31 ha so với năm 2020 (335,59 ha) do chuyển sang các loại đất cụ thể sau:

+ Đất an ninh 0,05 ha thực hiện dự án Kho vật chứng và Nhà tạm giữ của Công an huyện Quán Bạ;

+ Đất phát triển hạ tầng 0,01 ha để thực hiện dự án Nâng cấp, mở rộng Đường từ UBND xã Cao Mã Pờ, đến thôn và thành II, xã Cao Mã Pờ, huyện Quán Bạ, tỉnh Hà Giang;

+ Đất ở nông thôn 0,25 ha để thực hiện dự án Dự án di dân phòng chống lũ ống, lũ quét sạt lở thôn Tả Súng Chư, xã Nghĩa Thuận, huyện Quán Bạ.

*\* Đất có mặt nước chuyên dùng*

Năm 2021, diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là 9,40 ha, không thay đổi so với hiện trạng.

*\* Đất phi nông nghiệp khác*

Năm 2021, diện tích đất phi nông nghiệp khác của huyện là 0,26 ha, không thay đổi mục đích so với hiện trạng.

**c. Đất chưa sử dụng**

Diện tích đất chưa sử dụng năm 2020 trên địa bàn huyện 7.814,55 ha. Nhu cầu sử dụng đất trong năm 2021 như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 6.470,60 ha.

- Diện tích đất chưa sử dụng giảm 1.343,95 ha do chuyển sang các loại đất:

+ Đất rừng phòng hộ 620,00 ha để thực hiện Chuyển mục đích sử dụng đất chưa sử dụng sang trồng rừng phòng hộ;

+ Đất rừng sản xuất 722,00 ha để thực hiện Chuyển mục đích sử dụng đất chưa sử dụng sang trồng rừng sản xuất;

+ Đất an ninh 0,09 ha để thực hiện dự án Kho vật chứng và Nhà tạm giữ của Công an huyện Quán Bạ, xây dựng trụ sở Công cho 04 xã;

+ Đất phát triển hạ tầng 1,41 ha để thực hiện 12 dự án;

+ Đất ở nông thôn 0,25 ha để thực hiện Dự án di dân phòng chống lũ ống, lũ quét sạt lở thôn Tả Súng Chur, xã Nghĩa Thuận, huyện Quán Bạ;

Đến năm 2021 diện tích đất chưa sử dụng của huyện là 6.470,60 ha.

### 1.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Chỉ tiêu sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Quán Bạ được xác định tổng hợp từ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực; nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trên địa bàn huyện gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, của huyện và phù hợp với quỹ đất của địa phương. Chỉ tiêu sử dụng đất thực hiện trong năm đầu của quy hoạch sử dụng đất của huyện Quán Bạ cụ thể như sau:

**Bảng 11: Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch của huyện Quán Bạ**

STT	Chỉ tiêu	Mã đất	Năm 2020		Năm 2021		Biến động tăng(+), giảm(-)
			Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích(ha)	Tỷ lệ (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>54.223,76</b>	<b>100,00</b>	<b>54.223,76</b>	<b>100,00</b>	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>44.475,98</b>	<b>82,02</b>	<b>45.732,89</b>	<b>84,34</b>	<b>1.256,91</b>
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.737,61	3,91	1.727,86	3,78	-9,75
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	9.153,63	20,58	9.106,59	19,91	-47,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	395,19	0,89	394,27	0,86	-0,92
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	24.442,36	54,96	25.057,34	54,79	614,98
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	6.488,21	14,59	6.487,21	14,18	-1,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.179,98	4,90	2.880,78	6,30	700,80
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>1.385,02</i>	<i>3,11</i>	<i>1.385,02</i>	<i>3,03</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	41,67	0,09	41,67	0,09	
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	37,33	0,08	37,33	0,08	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>1.933,23</b>	<b>3,57</b>	<b>2.020,27</b>	<b>3,73</b>	<b>87,04</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	23,92	1,24	23,99	1,19	0,07
2.2	Đất an ninh	CAN	0,59	0,03	4,61	0,23	4,02
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,71	0,04	5,46	0,27	4,75
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi	SKC	108,68	5,62	108,80	5,39	0,12

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất của quy hoạch sử dụng đất huyện Quán Bạ*

STT	Chỉ tiêu	Mã đất	Năm 2020		Năm 2021		Biến động tăng(+), giảm(-)
			Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích(ha)	Tỷ lệ (%)	
	nông nghiệp						
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	20,39	1,05	20,39	1,01	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,55	0,03	3,39	0,17	2,84
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	772,10	39,94	834,52	41,31	62,42
	Trong đó:						
-	Đất giao thông	DGT	518,03	26,80	574,23	28,42	56,20
-	Đất thủy lợi	DTL	51,53	2,67	52,79	2,61	1,26
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	1,05	0,05	1,05	0,05	
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,70	0,19	3,41	0,17	-0,29
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	34,44	1,78	36,40	1,80	1,96
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	2,61	0,14	2,61	0,13	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	110,59	5,72	112,42	5,56	1,83
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,55	0,03	0,85	0,04	0,30
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					
-	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	DDT	4,04	0,21	4,04	0,20	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,92	0,10	3,15	0,16	1,23
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON					
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	36,83	1,91	36,83	1,82	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH					
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH					
-	Đất chợ	DCH	6,81	0,35	6,74	0,33	-0,08
-	Đất công trình công cộng khác	DCK					
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,74	0,25	4,74	0,23	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,40	0,02	0,40	0,02	

STT	Chỉ tiêu	Mã đất	Năm 2020		Năm 2021		Biến động tăng(+), giảm(-)
			Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích(ha)	Tỷ lệ (%)	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	596,71	30,87	602,70	29,83	5,99
2.14	Đất ở đô thị	ODT	45,33	2,34	46,18	2,29	0,85
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,00	0,47	8,63	0,43	-0,38
2.16	Đất xây dựng trụ sở cơ quan của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,30	0,02	0,30	0,01	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,56	0,24	4,56	0,23	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	335,59	17,36	335,28	16,60	-0,31
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	9,40	0,49	9,40	0,47	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,26	0,01	0,26	0,01	
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>7.814,55</b>	<b>14,41</b>	<b>6.470,60</b>	<b>11,93</b>	<b>-1.343,95</b>

*(Chi tiết phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã tại biểu 06/CH kèm theo)*

## **II. DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT**

Trong năm 2021, diện tích các loại đất cần chuyển mục đích trên địa bàn huyện như sau:

- Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 85,09 ha, trong đó:

- + Đất trồng lúa 8,83 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác 47,04 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 1,84 ha;
- + Đất rừng phòng hộ 5,02 ha;
- + Đất rừng đặc dụng 1,00 ha;
- + Đất rừng sản xuất 21,20 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản 0,16 ha.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 0,92 ha (Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm).

- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở 0,92 ha.

*(Phân bổ các xã, thị trấn thể hiện chi tiết tại biểu 07/CH)*

## **III. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI**

Trong năm 2021, tổng diện tích đất cần thu hồi trên địa bàn huyện là 71,81 ha.



*Trong đó:*

- Diện tích đất nông nghiệp cần thu hồi là 69,81 ha, bao gồm:

- + Đất trồng lúa 6,21 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác 40,89 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 1,33 ha;
- + Đất rừng phòng hộ 5,02 ha;
- + Đất rừng đặc dụng 1,00 ha;
- + Đất rừng sản xuất 15,36 ha;

- Diện tích đất phi nông nghiệp là 2,00 ha, bao gồm:

- + Đất quốc phòng 0,05 ha;
- + Đất ở tại nông thôn 1,58 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,38 ha.

*(Chi tiết phân theo đơn vị hành chính cấp xã tại biểu 08/CH kèm theo)*

#### **IV. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG**

Trong năm 2021, diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng là 1.343,95 ha, bao gồm:

- Đưa vào sử dụng cho mục đích nông nghiệp 1.342,00 ha:

- + Đất rừng phòng hộ 620,00 ha;
- + Đất rừng sản xuất 722,00 ha.

- Đưa vào sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp 1,95 ha:

- + Đất an ninh 0,09 ha;
- + Đất thương mại, dịch vụ 0,20 ha;
- + Đất ở tại nông thôn 0,25 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng 1,41 ha.

*(Chi tiết phân theo đơn vị hành chính cấp xã tại biểu 09/CH kèm theo)*

#### **V. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN**

*(Chi tiết thể hiện tại biểu 10/CH kèm theo)*

#### **VI. DỰ KIẾN THU, CHI LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT ĐAI TRONG NĂM KẾ HOẠCH**

##### **6.1. Căn cứ pháp lý để ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai**

Việc tính toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch của huyện Quản Bạ được dựa trên các căn cứ chính sau đây:

- Luật đất đai 2013;

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Quyết định số 28/2019/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Hà Giang về việc Ban hành bảng giá đất chi tiết trên địa bàn tỉnh Hà Giang giai đoạn 2020-2024.

## **6.2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai**

### ***a. Dự kiến các khoản thu***

Bao gồm thu từ việc giao đất, đấu giá quyền sử dụng đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các loại thuế liên quan đến đất đai.

### ***b. Dự kiến các khoản chi***

Bao gồm chi cho việc bồi thường tái định cư, bồi thường thiệt hại về nhà cửa, vật kiến trúc, cây trồng và vật nuôi trên đất...

## **6.3. Ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai**

### ***a. Phương pháp tính***

#### ***\* Đối với các khoản thu***

- Giá đất chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn các xã: Tính bình quân 110.000 đồng/m<sup>2</sup>;
- Giá đất chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở đô thị tại thị trấn Tam Sơn: Tính bình quân 250.000 đồng/m<sup>2</sup>;
- Giá đất cho thuê sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải thương mại, dịch vụ: Tính bình quân 180.000 đồng/m<sup>2</sup>.
- Giá đất cho thuê các dự án sử dụng vào khai thác khoáng sản: Tính bình quân 110.000 đồng/m<sup>2</sup>.
- Giá đất cho thuê các dự án sử dụng vào sản xuất vật liệu xây dựng: Tính bình quân 75.000 đồng/m<sup>2</sup>.

#### ***\* Đối với các khoản chi***

- Đất trồng lúa: Tính bình quân 22.000 đồng/m<sup>2</sup>.
- Đất trồng cây hàng năm: Tính bình quân 19.000 đồng/m<sup>2</sup>.

- Đất trồng cây lâu năm: Tính bình quân 20.000 đồng/m<sup>2</sup>.
- Đất nuôi trồng thủy sản: Tính bình quân 18.000 đồng/m<sup>2</sup>.
- Đất rừng sản xuất: Tính bình quân 10.000 đồng/m<sup>2</sup>.

**b. Khái toán cân đối thu chi từ đất**

**Bảng 12: Ước thu chi các khoản thu, chi từ đất trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Quản Bạ**

STT	Hạng Mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (nghìn đồng/m <sup>2</sup> )	Thành tiền (nghìn đồng)
	<b>I. TỔNG THU</b>			<b>12.328.550,00</b>
<b>1</b>	<b>Thu tiền giao đất ở</b>			<b>10.507.000,00</b>
+	Chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn của hộ gia đình, cá nhân	7,62	110,00	8.382.000,00
+	Chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở đô thị của hộ gia đình, cá nhân	0,85	250,00	2.125.000,00
<b>2</b>	<b>Giá đất cho thuê các dự án sử dụng vào thương mại, dịch vụ</b>	<b>4,75</b>	<b>180,00</b>	<b>855.450,00</b>
<b>3</b>	<b>Giá đất cho thuê các dự án sử dụng vào khai thác khoáng sản</b>	<b>6,65</b>	<b>110,00</b>	<b>731.500,00</b>
<b>4</b>	<b>Giá đất cho thuê các dự án sử dụng vào sản xuất vật liệu xây dựng</b>	<b>2,84</b>	<b>75,00</b>	<b>213.000,00</b>
	<b>II. CÁC KHOẢN CHI</b>			<b>11.454.186,10</b>
-	Chi bồi thường thu hồi đất trồng lúa	8,83	22,00	1.942.934,40
-	Chi bồi thường thu hồi đất trồng cây hàng năm khác	47,04	19,00	8.938.244,10
-	Chi bồi thường thu hồi đất trồng cây lâu năm	1,84	20,00	367.592,00
-	Chi bồi thường thu hồi đất nuôi trồng thủy sản	0,16	18,00	28.800,00
-	Chi bồi thường thu hồi đất lâm nghiệp	21,20	10,00	2.119.550,00
	<b>Cân đối thu - chi (I - II)</b>			<b>874.363,90</b>

\* **Tổng các khoản thu:** 12.328.550.000 đồng.

\* **Tổng các khoản chi:** 11.454.186.100 đồng.

\* **Cân đối thu chi:** 874.363.900 đồng.

Trên đây chỉ là dự kiến thu chi sơ bộ dựa trên khung giá và các văn bản hướng dẫn hiện hành tại thời điểm lập kế hoạch sử dụng đất. Thu chi thực tế sẽ

phụ thuộc và thời điểm triển khai dự án và áp dụng đơn giá, khung giá và giá cả thị trường cụ thể tại thời điểm đó cũng như cho từng dự án cụ thể.

## **Phần V. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN**

### **I. XÁC ĐỊNH CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

#### ***\* Các biện pháp nhằm chống xói mòn, rửa trôi, hủy hoại đất***

- Áp dụng các mô hình nông - lâm kết hợp, mô hình VAC, VACR,... trong sử dụng đất, thâm canh gối vụ để có hệ số sử dụng đất cao nhất và không có thời gian đất trống.

- Hạn chế việc sử dụng chất hóa học trong sản xuất nông nghiệp, chuyển đổi sang sản xuất nông nghiệp theo công nghệ sinh học và giám sát chặt chẽ việc sử dụng chất thải ra môi trường xung quanh, hạn chế tối đa ảnh hưởng tới môi trường đất và môi trường sống của con người.

#### ***\* Các biện pháp nhằm sử dụng đất tiết kiệm và tăng hiệu quả sử dụng đất***

- Phát triển nông nghiệp gắn với công nghiệp chế biến và phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế: Giao thông, thủy lợi, cơ sở chế biến, thị trường tiêu thụ...

- Giao đất theo kế hoạch, năng lực khai thác sử dụng thực tế đối với tất cả các trường hợp có nhu cầu sử dụng đất mới. Đất đã giao khi hết hạn sử dụng phải thu hồi kịp thời.

#### ***\* Các giải pháp bảo vệ rừng***

- Tăng cường công tác bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh rừng, nhất là rừng phòng hộ; đồng thời với việc trồng mới rừng, coi trọng công tác trồng rừng tập trung với trồng cây phân tán trong nhân dân.

- Hoàn thành công tác chi trả môi trường rừng, cấp giấy đất lâm nghiệp.

- Đảm bảo trồng hết diện tích đất có thể trồng rừng. Tích cực khoanh nuôi, bảo vệ và chăm sóc diện tích rừng hiện có; hạn chế tối đa tình trạng cháy rừng, vi phạm pháp luật.

- Hạn chế tối đa việc chuyển mục đích sử dụng diện tích đất rừng sang các mục đích khác nhất là diện tích đất rừng phòng hộ.

#### ***\* Giải pháp bảo vệ môi trường***

Để nền kinh tế - xã hội của huyện phát triển một cách bền vững, trong quá trình thực hiện kế hoạch sử dụng đất cần chú trọng đến giải pháp bảo vệ môi trường như sau:

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức, ý thức, trách nhiệm bảo vệ môi trường của người dân, các doanh nghiệp, các nhà quản

lý thông qua các hình thức như: phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương thường xuyên tổ chức các lớp tập huấn, hội thảo, cuộc thi tìm hiểu về công tác bảo vệ môi trường...

- Lồng ghép quy hoạch bảo vệ môi trường với quy hoạch phát triển kinh tế xã hội, quy hoạch phát triển đô thị, quy hoạch cụm công nghiệp, quy hoạch phát triển mạng lưới giao thông...

- Từ khâu lập kế hoạch và tổ chức hoàn thiện đến các chính sách, giải pháp quản lý đất đai bền vững cùng các các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất phù hợp đối với từng khu vực, từng địa phương.

- Khai thác sử dụng đất phải đi đôi với bảo vệ môi trường, chú trọng xử lý chất thải ở các cụm công nghiệp... đảm bảo chất thải phải được xử lý trước khi thải ra môi trường, tránh gây ô nhiễm và hủy hoại môi trường.

## **II. XÁC ĐỊNH CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

### **2.1. Nhóm giải pháp về công tác quản lý**

- Tích cực tuyên truyền, vận động để các cơ quan, đơn vị, UBND xã, thị trấn, các tổ chức, mọi người dân hiểu, nâng cao nhận thức về vai trò, ý nghĩa và tầm quan trọng của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất từ đó tự giác chấp hành và chủ động thực hiện.

- Trên cơ sở kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt thực hiện nghiêm túc việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

- Bố trí và phân bổ kinh phí kịp thời, đáp ứng yêu cầu về tiến độ đối các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất.

- Tổ chức, công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để cho các tổ chức, cá nhân được biết.

- Thực hiện nghiêm túc quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, nhằm đảm bảo tính thống nhất, liên tục trong việc quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch và quy định của pháp luật.

- Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất, tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển đô thị. Tăng cường công tác phối hợp thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch được điều chỉnh nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, Hàng năm

tổ chức lập kế hoạch sử dụng đất để làm căn cứ thực hiện giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đấu giá quyền sử dụng đất phục vụ phát triển kinh tế, xã hội.

- Các cấp, các ngành trong quá trình quản lý và sử dụng phải nghiêm chỉnh chấp hành Luật Đất đai và các quy định của Nhà nước.

- Giải quyết nhanh, dứt điểm việc bồi thường, hỗ trợ di chuyển, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

## **2.2. Về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án**

- Tiếp tục phối hợp hoàn thiện quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất, nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng theo quy định của pháp luật.

- Ưu tiên thực hiện các dự án tái định cư, để ổn định đời sống của người dân có đất bị thu hồi. Có kế hoạch hỗ trợ về kinh phí, tư vấn và đào tạo nghề cho các đối tượng có đất bị thu hồi, để giúp người dân chuyển đổi ngành nghề phù hợp với nhu cầu lao động trong các khu công nghiệp và các lĩnh vực sản xuất kinh doanh khác.

- Thực hiện tốt công tác bồi thường, hỗ trợ bồi thường đối với người sử dụng đất trực tiếp sản xuất nông nghiệp có đất bị thu hồi, đặc biệt đối với các hộ gia đình, cá nhân có đất sản xuất nông nghiệp thu hồi với diện tích lớn, phải chuyển đổi ngành nghề.

## **2.3. Nhóm giải pháp về đầu tư**

- Căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, các cấp, các ngành ưu tiên bố trí kinh phí để thực hiện các công trình dự án, khắc phục tình trạng quy hoạch, kế hoạch treo.

- Tăng cường kêu gọi đầu tư của các tổ chức, cá nhân để thực hiện theo các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội có liên quan đến quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Cần ưu tiên đầu tư tập trung cho các công trình, dự án trọng điểm trên địa bàn huyện.

- Huy động tối đa các nguồn vốn cho sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng từ nguồn vốn ngân sách, vốn của các doanh nghiệp, vốn liên danh liên kết, vốn đầu tư của nước ngoài, vốn tự có của nhân dân.

## **2.4. Nhóm giải pháp về cơ chế chính sách**

- Tiếp tục tuyên truyền, cụ thể hóa các điều khoản của Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản có liên quan của Trung ương, của tỉnh, của huyện phục vụ cho công tác quản lý và sử dụng đất.

- Chính sách ưu tiên phát triển nông nghiệp theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Xây dựng chính sách ưu tiên cho các dự án, đặc biệt là các dự án trọng điểm, các dự án phát triển đô thị, thương mại, dịch vụ, dự án sản xuất cây con chủ lực... tạo điều kiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng.

## **2.5. Nhóm giải pháp về ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ tài nguyên nước, môi trường, cải tạo và bảo vệ đất**

- Có chính sách thỏa đáng tiếp tục khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân đầu tư bảo vệ, cải tạo, nâng cao độ phì của đất. Khuyến khích khai hoang, đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp nhằm sử dụng triệt để, tiết kiệm và hiệu quả quỹ đất tự nhiên trên địa bàn huyện.

- Đẩy mạnh việc khoanh nuôi, bảo vệ, trồng mới rừng, phủ xanh đất trống đồi núi trọc, nâng cao hệ số che phủ, phục hồi và phát triển trồng rừng đầu nguồn và trồng cây xanh phân tán trong các khu vực phát triển đô thị, cụm công nghiệp,...

- Đầu tư các công trình xử lý chất thải ở cụm công nghiệp, bệnh viện, khu đô thị, khu dân cư nông thôn... đảm bảo chất thải được xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường.

- Sớm xây dựng và ban hành quy chế, nội quy về bảo vệ môi trường; nghiên cứu xây dựng quy chế khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư trang thiết bị sản xuất hiện đại, cũng như trang thiết bị xử lý các tác động môi trường trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Tăng cường, đổi mới công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân và các tổ chức, doanh nghiệp về nội dung ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường, coi ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường là trách nhiệm chung của toàn xã hội.

## **2.6. Tổ chức thực hiện**

### **\* Ủy ban nhân dân huyện**

- Ban hành theo thẩm quyền hoặc đề xuất, kiến nghị cấp có thẩm quyền ban hành các cơ chế, chính sách liên quan trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; chỉ đạo thực hiện tốt cơ chế, chính sách đã được ban hành.



- Chỉ đạo Phòng Tài chính – Kế hoạch cân đối, bố trí kinh phí để lập, quy hoạch và thực hiện các dự án, công trình hạ tầng, công trình phúc lợi xã hội và các công trình khác sử dụng nguồn vốn ngân sách.

- Chỉ đạo các ngành, cơ quan liên quan tổ chức thực hiện tốt phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; thường xuyên thanh tra, kiểm tra việc thực hiện và xử lý nghiêm những trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

**\* Phòng Tài nguyên và Môi trường**

- Tham mưu cho UBND huyện ban hành các văn bản hướng dẫn việc tổ chức và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện sau khi Ủy ban nhân dân huyện ban hành.

- Phối hợp với các Sở, Ban, Ngành của tỉnh rà soát nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn huyện, cập nhật xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm.

- Phối hợp với các phòng, ban chuyên môn của huyện tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra tình hình thực hiện quy hoạch sử dụng đất; xử lý nghiêm những trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Thực hiện tốt cơ chế chính sách khuyến khích, đầu tư, bảo vệ, sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả.

- Tổ chức phổ biến, tuyên truyền sâu rộng về quy hoạch sử dụng đất sau khi UBND tỉnh phê duyệt.

**\* Các phòng, ban và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn**

- Phòng Tài chính – Kế hoạch: Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành của tỉnh và các phòng ban của huyện xây dựng chính sách nhằm tăng cường khả năng thu hút đầu tư vào phát triển của các ngành; cân đối vốn đầu tư việc tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện.

- Các phòng ban khác: Phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường rà soát, thực hiện các điều chỉnh quy hoạch các loại đất phát triển đô thị, phát triển hạ tầng phù hợp với phương án quy hoạch sử dụng đất của huyện.

- UBND các xã, thị trấn phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường thực hiện công bố, công khai phương án quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất được duyệt. Hội đồng nhân dân cấp xã giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương mình. Kịp thời phản ánh đề xuất, kiến nghị cấp có thẩm quyền về các cơ chế, chính sách trong việc thực hiện quy hoạch, kế

hoạch sử dụng đất,

- Ủy ban nhân dân xã, thị trấn có trách nhiệm phối hợp với chủ đầu tư phổ biến kế hoạch khảo sát, đo đạc cho người sử dụng đất trong khu vực dự án và yêu cầu người sử dụng đất tạo điều kiện để chủ đầu tư thực hiện việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất để lập dự án đầu tư. Tổ chức tuyên truyền về mục đích thu hồi đất, chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của dự án, Phối hợp với Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện xác nhận đất đai, tài sản của người bị thu hồi.

- Ủy ban nhân dân xã, thị trấn: Phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường quản lý chặt chẽ quỹ đất đã được quy hoạch và chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân huyện tình trạng sử dụng đất sai mục đích không theo quy hoạch.

## **PHẦN VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

### **I. Kết luận**

Phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất của quy hoạch sử dụng đất huyện Quán Bạ được xây dựng trên cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng đất từ các sở, ngành (cấp tỉnh), các phòng, ban (cấp huyện) và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn; các dự án đầu tư và cân đối quy hoạch phù hợp với nhu cầu sử dụng đất của từng xã, thị trấn.... Trong đó, từng chỉ tiêu sử dụng đất đã được cân nhắc, tính toán, cân đối kỹ lưỡng để vừa tuân thủ chỉ tiêu sử dụng đất đã được cấp trên phân bổ, vừa đảm bảo nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực, địa phương.

Trên cơ sở phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất 2020, nhu cầu sử dụng đất của các ngành, tiềm năng đất đai, quan điểm khai thác sử dụng đất, định hướng sử dụng đất trên địa bàn, phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bố trí diện tích quy hoạch như sau:

- + Đất nông nghiệp: 46.077,69 ha, chiếm 84,98 % tổng diện tích tự nhiên;
- + Đất phi nông nghiệp: 2.731,86 ha, chiếm 5,04 % tổng diện tích tự nhiên;
- + Đất chưa sử dụng: 5.414,21 ha, chiếm 9,98 % tổng diện tích tự nhiên.

- Hồ sơ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất của quy hoạch sử dụng đất huyện Quán Bạ có ý nghĩa quan trọng đối với công tác quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện. Đây là căn cứ, cơ sở để thực hiện việc rà soát, điều chỉnh quy hoạch của các ngành, lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện nhằm đảm bảo sự thống nhất trong quản lý và sử dụng đất trên địa bàn.

Nội dung, trình tự thực hiện Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất của quy hoạch sử dụng đất huyện Quán Bạ đã tuân thủ theo đúng quy định của Luật Đất đai năm 2013; Luật Quy hoạch, Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đồng thời phù hợp điều kiện thực tế của huyện. Kết quả quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 -2030 của huyện kỳ vọng sẽ góp phần thúc đẩy sự phát triển nhanh và bền vững của huyện nói riêng và toàn tỉnh nói chung.

### **II. Kiến nghị**

- Đề nghị các ban ngành cần phối hợp chặt chẽ với Ủy ban nhân dân

huyện khi tiến hành quy hoạch chuyên đề của ngành mình trên địa bàn, cần tăng cường quan tâm, đầu tư và liên kết các chương trình giữa các ngành có hiệu quả, nhằm phát huy thế mạnh của các nguồn vốn góp phần thực hiện có kết quả quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất của quy hoạch sử dụng đất huyện Quản Bạ.

- Đề nghị các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Công thương, Văn hoá - Thể thao và Du lịch, Nông nghiệp và PTNT, Xây dựng, Giao thông Vận tải... chỉ đạo, tổ chức thực hiện quy hoạch và xử lý những khó khăn, vướng mắc trong việc triển khai thực hiện quy hoạch, tạo mọi điều kiện và cân đối bố trí nguồn vốn đầu tư cho huyện xây dựng các công trình trọng điểm, tránh đầu tư dàn trải, kéo dài... nâng cao hiệu quả kinh tế của việc sử dụng đất cũng như nguồn vốn đầu tư cho dự án.

- Đề nghị UBND tỉnh và các cơ quan chức năng thường xuyên theo dõi, tạo mọi điều kiện thuận lợi về chính sách, nguồn vốn để phương án quy hoạch, sử dụng đất huyện Quản Bạ được thực hiện hiệu quả.